

MỤC LỤC

MỤC LỤC	I
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:	1
II. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:	2
2.1. Mục tiêu:	2
2.2. Yêu cầu:	3
III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:	4
3.1. Các văn bản pháp lý cấp trung ương:	4
3.2. Các văn bản pháp lý cấp địa phương:	5
IV. NỘI DUNG BÁO CÁO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:	8
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ SẢN PHẨM SAO NỘP:	9
5.1. Tổ chức thực hiện:	9
5.2. Sản phẩm giao nộp:	9
PHẦN I	10
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	10
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:	10
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên:	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên:	12
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường:	15
1.4. Đánh giá chung:	22
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	23
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:	23
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:	26
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất:	28
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn:	29
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng:	30
2.6. Đánh giá chung:	30
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	33
3.1. Nước biển dâng:	33
3.2. Kết quả đánh giá nguy cơ ngập:	35

3.3. Kết quả đánh giá nguy cơ xâm nhập mặn:	39
3.4. Dự báo tình hình hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Giồng Trôm:	42
3.5. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất:	43
PHẦN II.....	58
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	58
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI:.....	58
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:	58
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân:	62
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai:	64
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT:	64
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất:	64
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước:	70
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất: .	75
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất:	80
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	81
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:..	81
3.2. Phân tích, đánh giá việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất (Tính từ khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực đến nay):	87
3.3. Thống kê tình hình thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:	88
3.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:	108
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI:.....	111
4.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông nghiệp:	111
4.2. Đánh giá khả năng thích nghi đất đai:	114
4.3. Đánh giá thích nghi đối với từng loại hình sử dụng đất:	114
4.4. Phân cấp yếu tố thích nghi cho các loại hình sử dụng đất:.....	115
4.5. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn:	117

PHẦN III	121
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	121
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT:.....	121
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội:	121
1.2. Quan điểm sử dụng đất:	122
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng:	123
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:.....	124
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội:	124
2.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế:	125
2.3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng:.....	130
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG:.....	194
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:.....	194
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực:.....	198
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất: ..	198
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng:	199
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc: ..	199
3.7. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên:	199
PHẦN IV.....	200
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	200
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:..	200
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:	200
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường:	200
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT: 202	
2.1. Giải pháp về nguồn lực con người:.....	202

2.2. Giải pháp về nguồn lực xã hội:.....	202
2.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất:	203
III. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....	204
3.1. Giải pháp thu hút đầu tư:.....	204
3.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật:	204
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	206
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	208

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Mực nước biển dâng theo kịch bản BĐKH	34
Bảng 2: Diện tích đất bị thoái hóa theo đơn vị hành chính	45
Bảng 3: Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước	52
Bảng 4: Nguy cơ xâm nhập mặn (ha) đến sử dụng đất ở Bến Tre	54
Bảng 5: Nguy cơ ngập (ha) đến sử dụng đất ở Bến Tre	56
(Trong đó có dự tính huyện Giồng Trôm).....	56
Bảng 6: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp.	65
Bảng 7: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp.	66
Bảng 8: Biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2020 của huyện.....	70
Bảng 9: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020.	81
Bảng 10: Đơn vị bản đồ đất đai huyện Giồng Trôm.	113
Bảng 11: Phân cấp yếu tố thích hợp cho từng loại hình sử dụng đất.....	116
Bảng 12: Diện tích và tỷ lệ thích nghi cho từng loại hình sử dụng đất.....	117
Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Giồng Trôm đến năm 2030.....	135
Bảng 14: Diện tích đất trồng lúa phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030	170
Bảng 15: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030	170
Bảng 16: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ	171
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	171
Bảng 17: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ	171
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	171
Bảng 18: Diện tích đất quốc phòng phân bổ	172
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	172
Bảng 19: Diện tích đất thương mại - dịch vụ phân bổ	174
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	174
Bảng 20: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ	175
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	175
Bảng 21: Diện tích đất giao thông phân bổ trên địa bàn	177
huyện Giồng Trôm năm 2030	177
Bảng 22: Diện tích đất thủy lợi phân bổ trên địa bàn.....	178
huyện Giồng Trôm năm 2030	178

Bảng 23: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố	179
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	179
Bảng 24: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bố	180
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	180
Bảng 25: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo phân bố.....	181
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	181
Bảng 26: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030	182
Bảng 27: Diện tích đất công trình năng lượng phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030	182
Bảng 28: Diện tích đất bưu chính viễn thông phân bố.....	183
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	183
Bảng 29: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bố	184
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	184
Bảng 30: Diện tích đất có bãi thải, xử lý chất thải phân bố	184
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	184
Bảng 31: Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bố	185
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	185
Bảng 32: Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	186
Bảng 33: Diện tích đất chợ phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030 ..	187
Bảng 34: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030	187
Bảng 35: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030	188
Bảng 36: Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố.....	190
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	190
Bảng 37: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố	192
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	192
Bảng 38: Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bố.....	193
trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030.....	193
Bảng 39: Tính toán và cân đối thu chi.....	197

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Cơ sở sản xuất dừa 25/8.....	16
Hình 2: Làng nghề bánh phồng - Hưng Nhượng.....	18
Hình 3: Ao nuôi tôm cồn Lá.....	19
Hình 4: Ao nuôi cá tra cồn Bàn	19
Hình 5: Hệ thống xử lý nước thải	20
chợ thị trấn Giồng Trôm.....	20
Hình 6: Chợ thị trấn Giồng Trôm	20
Hình 7: Kịch bản NBD tại khu vực ven biển Bến Tre.....	33
Hình 8: Bản đồ tính toán độ sâu ngập do lũ và triều cao nhất ở hiện trạng năm 2018.	35
Hình 9: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP4.5 năm 2025	36
Hình 10: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP8.5 năm 2025	36
Hình 11: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP4.5 năm 2030	36
Hình 12: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP8.5 năm 2030	36
Hình 13: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP4.5 năm 2050	37
Hình 14: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP8.5 năm 2050	37
Hình 15: Tỷ lệ diện tích nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP4.5. ...	37
Hình 16: Diện tích nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP8.5	38
Hình 17: Diện tích nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP8.5.	38
Hình 18: Tỷ lệ diện tích nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP4.5. ...	38
Hình 19: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong hiện trạng nền 2016.	39
Hình 20: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2025 với kịch bản RCP4.5.....	40
Hình 21: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2025 với kịch bản RCP8.5.....	40
Hình 22: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2030 với kịch bản RCP4.5.....	41

Hình 23: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2030 với kịch bản RCP8.5.....	41
Hình 24: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2050 với kịch bản RCP4.5.....	42
Hình 25: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2050 với kịch bản RCP8.5.....	42
Hình 26: Bản đồ nguy cơ XNM tác động đến sử dụng đất.....	54
tỉnh Bến Tre-RCP8.5-2050.....	54

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

Đất đai là tiềm năng của quá trình phát triển do đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nền tảng cho sự phát triển của các ngành kinh tế nói riêng và toàn bộ các mặt khác của xã hội nói chung. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, bền vững theo thời gian, mang tính khan hiếm, đa mục đích sử dụng và có giới hạn khiến cho đất đai không giống bất kỳ một loại tư liệu sản xuất nào. Chính vì vậy quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển một cách bền vững của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội.

Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định (Theo Điều 3 Luật Đất đai năm 2013). Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật đất đai năm 2013, nguyên tắc đầu tiên của việc sử dụng đất là “*Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất.*” Từ đó, thông qua kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư ... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Ngoài ra, quy hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Đại hội Đảng bộ huyện Giồng Trôm lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định mục tiêu chung là nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ ngang tầm với nhiệm vụ. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ, kỷ cương, tăng cường đoàn kết, sáng tạo và đồng thuận; tạo đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân; tập trung quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; xây dựng, phát triển văn hóa, con người Giồng Trôm “Giàu lòng nhân ái, bản lĩnh, có khát vọng vươn lên”, gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững; giữ vững ổn định quốc phòng, an ninh. Phấn đấu đến năm

2025, tăng thu nhập bình quân đầu người gấp 1,5 lần so với đầu nhiệm kỳ và đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2030. Điều này trở thành một động lực to lớn cũng như thách thức không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Cụ thể, nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, gây tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai của huyện; vấn đề sử dụng và quản lý đất đai sẽ gặp nhiều khó khăn, phức tạp hơn; ngày càng nhiều các chương trình, dự án lớn sẽ được đầu tư phát triển trên địa bàn huyện cần được bố trí đất, sự gia tăng dân số cũng gây áp lực không nhỏ đối với quỹ đất của địa phương và hầu hết các ngành kinh tế trên địa bàn đều có nhu cầu về đất để mở rộng và phát triển. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các ngành tạo tiền đề cho sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội của huyện là việc làm cần thiết.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch sử dụng đất, đồng thời thực hiện Luật đất đai 2013; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Giồng Trôm tiến hành lập “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm” làm căn cứ cho việc quản lý và sử dụng đất, cụ thể hóa các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Bến Tre, đồng thời là cơ sở cho việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất và thu hồi đất.

II. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

2.1. Mục tiêu:

2.1.1. Mục tiêu tổng quát:

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Song song với thực hiện quy hoạch sử dụng đất là rà soát tính hợp lý, nghiêm minh của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời đề ra kiến nghị sửa đổi, bổ sung, cập nhật mới hướng đến việc quản lý, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất đai.

2.1.2. Mục tiêu chi tiết:

Đánh giá đúng, đầy đủ tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động đất đai trong giai đoạn 2016 - 2020 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Giồng Trôm.

Nghiên cứu, rà soát phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Giồng Trôm thời kỳ 2021 - 2030; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ trước theo Luật Đất đai đã quy định.

Đề xuất việc khoanh định, phân bổ lại quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đánh giá kết quả thực hiện, những tồn tại, nguyên nhân tồn tại trong công tác thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Từ đó, phân bổ lại diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 đến từng năm và từng đơn vị hành chính cấp xã.

Xác định quy mô, địa điểm thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Luật Đất đai 2013 thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Lập các loại bản đồ theo quy định tại Khoản 7, 8, Điều 35, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

2.2. Yêu cầu:

Việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm phải đảm bảo đúng theo quy định của Luật đất đai 2013, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể:

Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Được lập từ tổng thể đến chi tiết, phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã.

Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Dân chủ và công khai.

Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

Quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

3.1. Các văn bản pháp lý cấp trung ương:

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.

Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai .

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai.

Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 6 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Các văn bản pháp lý cấp địa phương:

Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án phải thu hồi để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2019

Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2019.

Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án phải thu hồi để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020;

Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020;

Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải thu hồi để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020;

Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020;

Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải thu hồi để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020;

Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020;

Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Giồng Trôm;

Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải thu hồi để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020;

Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án phải thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021;

Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021;

Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021;

Công văn số 120/HĐND-VP ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc đính chính danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết 51/NQ-HĐND;

Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021;

Công văn số 1641/TCQLĐĐ-CQLĐĐ ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Tổng cục quản lý đất đai về việc hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giồng Trôm - tỉnh Bến Tre.

Công văn số 4609/UBND-KT ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

Công văn số 5013/UBND-KT ngày 23 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bến Tre về việc triển khai Chỉ thị số 22/CTTTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2019; sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021;

Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án phải thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021;

Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2022;

Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2022;

Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố;

Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre Về việc điều chỉnh Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố;

Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2023;

Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2023;

- Các văn bản khác:

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Giồng Trôm lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2020; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giồng Trôm; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giồng Trôm.

Kết quả thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đến năm 2020; Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giồng Trôm; Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giồng Trôm.

Số liệu Kiểm kê đất đai năm 2019; Thống kê đất đai năm 2020, 2021 huyện Giồng Trôm.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã nông thôn mới, giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030.

Niên giám thống kê huyện Giồng Trôm năm 2020.

Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Giồng Trôm.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 huyện Giồng Trôm.

Các quy hoạch phát triển ngành công nghiệp; nông nghiệp; dịch vụ - thương mại; đô thị; giao thông - vận tải; y tế; giáo dục - đào tạo ... đến năm 2020 trên địa bàn huyện Giồng Trôm.

Các loại bản đồ chuyên ngành khác có liên quan.

IV. NỘI DUNG BÁO CÁO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

Bộ cục Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm được thực hiện theo Mẫu số 5.6/BC-QH, Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Đặt vấn đề.

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai.
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Phần IV: Giải pháp thực hiện.
- Kết luận và kiến nghị.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ SẢN PHẨM SAO NỘP:

5.1. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm.
- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Giồng Trôm.
- Cơ quan tư vấn, thực hiện: Văn phòng Đăng ký đất đai.
- Cơ quan thẩm định báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh, huyện, xã.

5.2. Sản phẩm giao nộp:

Sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm được lập thành 04 bộ hồ sơ, mỗi bộ gồm có:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm (Kèm theo Quyết định phê duyệt)
- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1:25000, hệ tọa độ VN2000.
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:25000, hệ tọa độ VN2000.
- Các bản đồ chuyên đề có liên quan.
- Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất.
- Đĩa CD lưu trữ các file sản phẩm trên.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên:

1.1.1. Vị trí địa lý:

Huyện Giồng Trôm nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Bến Tre, bao gồm 20 xã và 01 Thị trấn. Tọa độ địa lý từ 10°01'32" đến 10°15'55" vĩ độ Bắc, từ 106°21'27" đến 106°35'12" kinh độ Đông với tổng diện tích tự nhiên là 31.259,09 ha, chiếm 13,13% tổng diện tích toàn tỉnh Bến Tre. Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp huyện Châu Thành và huyện Bình Đại.
- Phía Nam và Tây Nam giáp huyện Thạnh Phú và huyện Mỏ Cày Nam.
- Phía Đông và Đông Nam giáp huyện Ba Tri.
- Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Mỏ Cày Bắc, thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành.

Huyện Giồng Trôm nằm trên cù lao Bảo, trung tâm huyện cách thành phố Bến Tre 18 km theo đường tỉnh 885, cách các thị trấn Ba Tri 18 km, Châu Thành 37 km, Mỏ Cày Nam 33 km, Chợ Lách 53 km (theo các tuyến quốc lộ và Đường tỉnh); cách 2 huyện ven biển Bình Đại 28 km, Thạnh Phú 29 km (theo các tuyến đường tỉnh và đường huyện vượt sông Ba Lai, Hàm Luông).

1.1.2. Địa hình, địa mạo:

Giồng Trôm là huyện nằm ở khoảng giữa cù lao Bảo, địa hình chủ yếu chia thành 02 dạng địa hình sau:

- Dạng địa hình đê sông (sông Hàm Luông và sông Ba Lai kể cả các cù lao);
- Dạng địa hình đồng bằng (giữa 2 sông).

Địa hình nhìn chung là bằng phẳng, trong đó các giồng cát có cao trình trên 1,5 m; vùng ven sông Ba Lai có cao trình 0,7 - 1,5 m (vùng sát bờ sông có cao trình 1,3 - 1,5 m và giảm nhanh còn 0,7 - 0,8 m trong nội đồng); vùng ven sông Hàm Luông có cao trình 1,5 m tại Sơn Phú và giảm dần còn 0,8 m tại Hưng Lễ.

Vùng giữa 2 đê sông có cao trình tương đối phức tạp, từ sông Bến Tre đến Thị trấn Giồng Trôm, cao trình trong khoảng 1,0 - 1,3 mét, trong đó ven sông Bến Tre cao 1,2 - 1,3 m và thấp dần hướng về phía Đông; qua khỏi Thị trấn Giồng Trôm, địa hình giảm nhanh còn 0,7 - 0,8m với những vùng trũng cục bộ có cao trình 0,6m.

(Nguồn: Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Giồng Trôm đến năm 2020 và Báo cáo tổng hợp điều tra, khảo sát hiện trạng Tài nguyên Môi trường vùng biển ven bờ tỉnh Bến Tre và đề xuất giải pháp bảo vệ Môi trường)

1.1.3. Khí hậu:

Giồng Trôm nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhưng lại nằm ngoài ảnh hưởng của gió mùa cực đới.

- Nền nhiệt cao và tương đối ổn định, nhiệt độ bình quân năm là 26⁰7-27⁰1, tháng cao nhất 28⁰1-28⁰7 (tháng 05) và thấp nhất là 24⁰9 - 25⁰4 (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ tối đa giữa các tháng vào khoảng 3⁰3-3⁰5; tổng tích nhiệt năm 9.75-9.90⁰C.

- Mùa mưa thường bắt đầu vào khoảng trung tuần tháng 5 và kết thúc vào khoảng tháng 11 hàng năm. Lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 90% tổng lượng mưa cả năm. Nhìn chung, mưa tại khu vực mang tính chất mưa rào nhiệt đới (mưa đến nhanh và kết thúc cũng nhanh). Chế độ mưa cũng ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Khi mưa rơi sẽ cuốn theo bụi và các chất ô nhiễm có trong khí quyển cũng như các chất trên bề mặt đất, nơi mà nước mưa sau khi rơi chảy qua. Chất lượng nước mưa tùy thuộc vào chất lượng khí quyển và môi trường khu vực. Mưa có tác dụng lọc bớt các chất ô nhiễm không khí và pha loãng các chất ô nhiễm trong môi trường nước. Vì vậy, vào mùa mưa, các chất ô nhiễm trong không khí thường thấp hơn vào mùa khô. Tuy nhiên, mùa mưa cũng dễ dàng kéo theo các chất ô nhiễm xuống nguồn nước làm tăng ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Độ ẩm không khí tương đối (79% - 80%) và phụ thuộc vào các mùa trong năm. Các tháng 7, 8, 9, 10 là thời kỳ mưa nhiều nên độ ẩm đạt trị số cao nhất trong năm. Các tháng 2, 3 nhiệt độ không khí cao và lượng mưa rất nhỏ nên độ ẩm có giá trị thấp nhất trong năm.

- Độ bốc hơi : 3,9 - 4,6 mm/ngày (mùa mưa) và 4,3 - 6,4 mm/ngày (mùa khô)

- Tổng số giờ nắng (2.627 - 2.649 giờ/năm); quang năng dồi dào nhưng phân bố không đều, tháng cao nhất là tháng 3 (288 giờ) và tháng thấp nhất là tháng 9 (159 - 162 giờ); bức xạ tổng cộng trung bình ngày (436 - 440 kcal/cm²) và phân bố mạnh vào mùa nắng.

- Hướng gió chủ đạo trong mùa mưa là Tây và Tây Nam, vận tốc khoảng 2,2 m/s, trong mùa khô là Đông, Đông Bắc và Đông Nam, vận tốc khoảng 2,4 m/s.

1.1.4. Thủy văn:

- Huyện Giồng Trôm có hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, lưu thông rộng khắp toàn huyện, huyện nằm giữa hai con sông lớn đó là sông Ba

Lai và sông Hàm Luông.

+ Sông Hàm Luông chảy qua huyện dài khoảng 24 km, lưu lượng 3.360 m³/s vào mùa lũ và 829 m³/s vào mùa kiệt;

+ Sông Ba Lai (18 km) và sông Bến Tre (5,8 km); ngoài ra, dòng chảy quan trọng trong khu vực nội địa của huyện là sông Giồng Trôm (16 km);

+ Tổng chiều dài sông rạch trên địa bàn là 640 km với mật độ khá dày (2,1 km/km²), trong đó có 64 km sông rạch chính.

- Các sông, rạch chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông; chân triều trên sông Hàm Luông dao động từ -80 đến -120 cm vào tháng 4 và từ -120 đến -160 cm vào tháng 10; đỉnh triều 120 - 160 cm; biên độ triều thường xuyên trong khoảng 200 - 250 cm, là điều kiện thuận lợi cho tưới tiêu; thời gian truyền triều từ Hưng Lễ đến Sơn Phú trong khoảng 1 giờ.

- Chế độ nhiễm mặn trên sông Hàm Luông có ảnh hưởng đến khu vực phía Nam Quốc lộ 57C, vào tháng 2 có độ mặn 1-4g/l; vào tháng 3-4, có ranh mặn tối đa 10 g/l đã vượt Thạnh Phú Đông và có thể đi sâu đến gần Sơn Phú, 15g/l gần đến Hưng Lễ; vào tháng 5 độ mặn giảm dần, tối đa tại Thạnh Phú Đông chỉ vào khoảng 6,5-10g/l; vào đầu tháng 6, ranh mặn 5g/l chung quanh khu vực Thạnh Phú Đông và đến cuối tháng 6 mặn 5g/l chỉ còn tại khu vực Hưng Lễ, Châu Bình. Sau khi hoàn thành công trình cống đập Ba Lai (thuộc hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre), sông Ba Lai trên địa bàn được ngọt hóa một phần; tuy nhiên nước lợ vẫn còn xâm nhập vào sông Bến Tre, từ đó theo sông Ba Lai và rạch Giồng Trôm đi vào nội đồng và có ảnh hưởng đến khu vực phía Bắc Quốc lộ 57C.

Về địa chất thủy văn, nguồn nước ngọt duy nhất trên địa bàn là nước giồng cát, được hình thành do quá trình thấm lọc của nước mưa và tích tụ trong các giồng cát chủ yếu tại xã Tân Lợi Thạnh với trữ lượng thấp và dễ bị nhiễm mặn trong điều kiện khai thác nhiều; nước ngầm tầng nông và nước ngầm tầng sâu đều bị nhiễm mặn lợ, không có khả năng phục vụ cho nhu cầu ăn uống và sinh hoạt.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên:

1.2.1. Tài nguyên đất:

Trên địa bàn huyện Giồng Trôm có 5 nhóm đất chính là nhóm đất phù sa, đất phèn, đất mặn, đất cát và đất xáo trộn với 14 loại đất.

- *Nhóm đất phù sa (bao gồm các loại đất: P; Pb.c; P(f)g; Pfg; Pf/c; Pg):* chiếm 21,17% diện tích tự nhiên, bao gồm 6 loại đất, phân bố tại khu vực Tây Bắc của huyện; độ phì từ khá đến cao, thành phần cơ giới nặng, giàu mùn đạm, ka li khá, nghèo lân dễ tiêu, dung tích hấp thu và độ no baz cao, thích nghi canh

tác lúa nước và kinh tế vườn trong điều kiện lên liếp.

- *Nhóm đất phèn (bao gồm các loại đất: S₁M; S₁; S₂; S₁P):* chiếm 7,51% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại khu vực phía Đông Nam và hầu hết có tầng sinh phèn sâu trên 50 cm; đất giàu mùn đạm và kali nhưng pH và độ no bazơ thấp, nghèo lân, thích nghi canh tác lúa nước, trong điều kiện liên liếp phải qua cải tạo và có biện pháp canh tác hợp lý.

- *Nhóm đất mặn (bao gồm các loại đất: M_f; M_c):* chiếm 1,55% diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã Hưng Nhượng và Hưng Lễ, thành phần cơ giới nặng, kém thuận thực, giàu mùn đạm và ka li, nghèo lân dễ tiêu, bị nhiễm mặn trung bình và ít theo mùa, dung tích hấp thu và độ no bazơ cao, thích nghi canh tác lúa hoặc có thể ngăn mặn lên liếp.

- *Nhóm đất cát (Cz: Đất cát giồng đã phân hóa phẫu diện):* chiếm 1,05% diện tích tự nhiên, phân bố tại Tân Lợi Thạnh, thành phần cơ giới nhẹ, nghèo mùn và dinh dưỡng, dung tích hấp thu thấp, thoát nước tốt, thích nghi rộng đối với cây trồng cận hàng năm và cây lâu năm.

- *Nhóm đất nhân tác (VpS: Đất phèn lên liếp)* chiếm 70,27% diện tích tự nhiên, phân bố trên khắp địa bàn huyện, có độ phì từ trung bình đến cao tùy vào loại đất trước khi liên liếp, thích nghi kinh tế vườn.

1.2.2. Tài nguyên nước:

Diện tích mặt nước khoảng 4.000 ha, chiếm tỷ lệ 12,7%, vị trí nằm giữa các sông chính của tỉnh Bến Tre đó là sông Hàm Luông (nằm phía Tây Nam của huyện giáp huyện Mỏ Cày Nam, tổng chiều dài 70km, chiều dài chảy qua huyện khoảng 24km, chiều rộng trung bình 1.200 - 1.500m, chiều sâu trung bình khoảng 13 - 15m) và sông Ba Lai (nằm phía Đông Bắc huyện có tổng chiều dài 55km, chiều dài chảy qua huyện khoảng 18km, chiều rộng trung bình 200 - 300m, chiều sâu trung bình 3 - 5m). Đây là nguồn tài nguyên nước dồi dào phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân tỉnh Bến Tre nói chung và huyện Giồng Trôm nói riêng.

Kinh tế chủ yếu của huyện là sản xuất nông nghiệp, nguồn nước phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu là khai thác nước mặt, việc xả thải của hoạt động chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân ra nguồn nước chưa được xử lý đảm bảo đạt chuẩn, từ đó nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước là rất lớn.

Nguồn nước của hệ thống các sông trực tiếp dẫn thủy vào mạng lưới kênh rạch trên địa bàn huyện, đây là điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp nước sản xuất, sinh hoạt của nhân dân và đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giao thông đường thủy của huyện. Tuy nhiên đây cũng là một trong những nhân tố tiêu cực - là nguồn dẫn nước mặn xâm nhập từ Biển Đông vào

khu vực nội đồng trên địa bàn huyện. Điều này gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa, vườn cây ăn trái và khó khăn cho huyện trong vấn đề cung cấp nước sinh hoạt cho bà con nhân dân.

Hệ thống nước ngầm cơ bản được chia thành các tầng như sau:

Nước ở giồng cát: Chất lượng nước ở vùng giồng cát thay đổi theo mùa và phụ thuộc vào độ sâu của giếng, về mặt lý - hóa thì nước ở giồng cát còn chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng để phục vụ sinh hoạt ở nông thôn trong hoàn cảnh hiện nay.

Nước ngầm ở tầng nông (<100m): Đây là phức hệ chứa nước pleistocene, gồm 2 tầng:

Tầng thứ nhất ở độ sâu từ 30 - 50m, phân bố trải rộng khắp huyện, với bề dày tầng chứa nước nhỏ hơn 10m. Nước có tính kiềm, độ pH từ 6,5 - 7, hàm lượng sắt cao, từ 0,5 - 5mg/l, độ mặn dao động từ 454 - 5654 mg/l.

Tầng thứ hai ở độ sâu từ 60 - 90m, phân bố trải rộng khắp huyện với bề dày tầng nước lớn hơn 10m. Nước có độ pH từ 6 - 7,5, hàm lượng sắt cao từ 0,04 - 10mg/l, độ mặn dao động từ lớn từ 454 - 5071mg/l.

Nước ngầm ở tầng sâu (> 100m): Tầng này gồm 2 phức hệ chứa nước, gồm:

Phức hệ chứa nước Pleistocene: Có nhiều lớp đan xen đến chiều sâu 395m, trong đó quan trọng nhất là tầng sâu 290 - 350m.

Phức hệ nước Miocene tồn tại ở độ sâu 400m trở lên, gồm nhiều tầng nước, trong đó quan trọng nhất là tầng ở độ sâu 410 - 440m, có bề dày trung bình tầng chứa nước là 18m. Nước có chất lượng tương đối tốt.

Tài nguyên nước ngầm của huyện là rất ít, chất lượng không tốt, vì vậy việc khai thác và xử lý nguồn nước ngầm là rất tốn kém. Tình trạng khai thác nước dưới đất không đúng quy định là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngầm, sụp lún đất. Theo thống kê số lượng giếng khoan, giếng đào cuối năm 2020, toàn huyện có 2.750 giếng, chủ yếu phục vụ mục đích sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi trong thời gian hạn mặn.

Nhìn chung, công tác quản lý tài nguyên nước được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm thực hiện, được sự phối hợp giữa các ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, sự đồng thuận của người dân, từ đó nguồn tài nguyên nước được bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. Tuy nhiên, còn một bộ phận người dân có ý thức chưa cao về bảo vệ nguồn tài nguyên nước, vẫn còn tình trạng xả nước thải chưa xử lý ra nguồn nước gây ô nhiễm, không có biện pháp trám, lấp giếng khi không còn sử dụng dẫn đến nguy cơ ô nhiễm nguồn nước ngầm.

(Nguồn: Báo cáo công tác quản lý tài nguyên nước giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn huyện Giồng Trôm)

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản:

Kết quả điều tra đến nay cho thấy trên địa bàn Giồng Trôm hầu như không có tài nguyên khoáng sản đáng kể, chủ yếu tập trung ở khu vực ven sông Hàm Luông và sông Ba Lai, là sét gạch ngói tại xã Phong Năm, cát san lấp tại xã Sơn Phú, xã Phước Long, xã Hưng Phong và xã Thạnh Phú Đông với số lượng không nhiều. Nhìn chung tài nguyên khoáng sản của huyện nghèo cả về số lượng và chất lượng.

(Nguồn: Báo cáo điều tra bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản cát lòng sông Tĩnh Bến Tre đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020)

1.2.4. Tài nguyên nhân văn:

Huyện Giồng Trôm có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, với nguồn tài nguyên đất đai phong phú, là địa bàn trọng điểm của vườn dừa, lúa, cây ăn trái của tỉnh, bên cạnh đó người dân trong huyện luôn luôn phát huy tinh thần cần cù, sáng tạo trong đời sống và sản xuất, cùng với kinh nghiệm vốn có của mình người dân đã áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào để khai thác tốt nhất mọi tiềm năng nhằm mục đích không ngừng phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và xây dựng một phong cách lao động trong thời kỳ mới - thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, xây dựng nếp sống văn hóa.

Người dân trong huyện có truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước và cách mạng. Hiện tại trên địa bàn huyện có 04 di tích lịch sử đã được công nhận cấp quốc gia như: Mộ và Đền thờ lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng - xã Mỹ Thạnh, di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Bình Hòa - Thị trấn Giồng Trôm, Các chứng cứ về cuộc thảm sát 286 người dân vô tội do thực dân Pháp tiến hành năm 1947 - xã Phong Năm, Ngôi nhà ông Nguyễn Văn Trác (nơi ở và làm việc của Tổng bí thư Lê Duẩn) - xã Hưng Lễ; có 07 di tích được công nhận cấp tỉnh như: Trường Trung học Tư thục Bình Hòa (Thị trấn Giồng Trôm), Đền thờ Trung tướng Đồng Văn Cống (xã Tân Hào), Đền thờ nhà thơ yêu nước Phan Văn Trị (xã Thạnh Phú Đông), Đền thờ Tấn Kế Lê Quang Quan (xã Châu Hòa), Đền thờ Trương Tấn Bửu (xã Hưng Nhượng), Bia tưởng niệm sự kiện thảm sát ném bom trường Tiểu học Linh Phụng (xã Long Mỹ), Bia tưởng niệm sự kiện thảm sát ném bom 5 nữ sinh (xã Phước Long).

Huyện có nhiều ngành nghề truyền thống, mang đậm nét văn hóa, một trong số đó phải kể đến đó là: “bánh tráng Mỹ Lồng, bánh Phồng Sơn Đốc” và nhiều sản phẩm truyền thống từ nguồn nguyên liệu dừa.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường:

1.3.1. Nước thải sinh hoạt:

Theo điều tra khảo sát hiện trạng môi trường và nguồn tài liệu được cung cấp bởi các cơ quan quản lý huyện Giồng Trôm thì tỉ lệ người dân sử dụng nguồn nước sạch phục vụ cho sinh hoạt là khoảng 30,6%, phần còn lại sử dụng nguồn

nước từ nước mưa dự trữ, nước sông, giếng khoan qua xử lý sơ bộ tại các hộ gia đình.

Với số dân hiện tại trên địa bàn huyện 170.358 người thì lượng nước thải sinh hoạt thải ra trung bình mỗi ngày địa bàn huyện tiếp nhận khoảng 13.628,4 m³/ngày.

Các thành phần ô nhiễm chính đặc trưng thường thấy ở nước thải sinh hoạt là BOD5, COD, Nitơ và Photpho. Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là hàm lượng chất hữu cơ lớn (từ 50 đến 55%), chứa nhiều vi sinh vật, trong đó có vi sinh vật gây bệnh. Đồng thời trong nước thải còn có nhiều vi khuẩn phân huỷ chất hữu cơ, cần thiết cho các quá trình chuyển hoá chất bẩn trong nước. Trong nước thải sinh hoạt còn có vi khuẩn gây bệnh phát triển, tổng số Coliform từ 106 - 109 MPN/100ml, Fecal Coliform từ 104 - 107 MPN/100ml.

Như vậy nước thải sinh hoạt của dân cư có khối lượng lớn, hàm lượng chất bẩn cao, nhiều vi khuẩn gây bệnh là một trong những nguồn gây ô nhiễm chính đối với môi trường nước. Địa bàn huyện, hiện không có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, nước mưa nên tất cả lượng nước thải sinh hoạt của người dân đều được thải trực tiếp ra các kênh rạch hoặc ao nước cạnh nhà. Lượng nước này sau khi ra kênh rạch gặp khoảng thời gian triều xuống sẽ đi theo dòng nước đổ ra sông.

1.3.2. Nước thải tại cụm công nghiệp:

Hiện tại, Cụm công nghiệp Phong Năm có số lượng công ty đầu tư xây dựng tương đối ít, nên chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân viên, có phát sinh nước thải sản xuất.



Hình 1: Cơ sở sản xuất dừa 25/8

Tuy nhiên, khi Cụm công nghiệp phát triển với nhiều loại hình khác nhau, khi đó nước thải công nghiệp sẽ nhiều và đây là thành phần gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Đặc tính nước thải công nghiệp có hàm lượng chất hữu cơ cao, chứa nhiều các kim loại nặng, chất độc hại ... Đặc biệt là nước thải các ngành chế biến sản phẩm từ dừa, chế biến thực phẩm có hàm lượng các chất gây ô nhiễm

cao. Với hướng phát triển lâu dài và qui mô lớn của Cụm công nghiệp Phong Năm nếu không được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, kiểm soát nước thải trước khi thải ra môi trường sẽ làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm sông Chệt Sậy rất cao.

1.3.3. Nước thải tại các cơ sở sản xuất quy mô vừa và nhỏ:

Huyện Giồng Trôm có lợi thế về vị trí địa lý giáp 2 sông lớn: sông Hàm Luông và sông Ba Lai, nên các nghề tiểu thủ công nghiệp đặc biệt phát triển rất phong phú và đa dạng. Nổi bật là các nghề sản xuất thạch thô, sơ chế com dừa và than thiêu kết.

Loại hình sản xuất than thiêu kết chủ yếu ở xã Phong Năm, Thạnh Phú Đông, Hưng Phong nước thải sản xuất chủ yếu phát sinh từ quá trình xử lý khí thải. Nước thải này thường chứa nhiều tạp chất, chất lơ lửng cao.

Loại hình sơ chế com dừa: tập trung chủ yếu ở xã Lương Phú, Châu Bình, với lượng nước thải phát sinh khoảng $4\text{m}^3/\text{ngày}/\text{hộ}$. Mỗi ngày môi trường phải tiếp nhận khoảng 80 m^3 . Phần lớn lưu lượng này chưa được xử lý mà thải trực tiếp nguồn tiếp nhận. Đây nguyên nhân góp phần gây ô nhiễm nguồn nước mặt của huyện.

Loại hình sản xuất thạch dừa với quy mô nhỏ, phần lớn tập trung ở Hưng Phong. Hầu hết các hộ sản xuất thạch không xử lý nước thải mà thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận. Nước thải phát sinh từ quá trình ép thạch đã ủ, đặc tính pH thấp, độ đục, chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ cao. Địa bàn xã Hưng Phong tập trung 86 cơ sở sản xuất thạch, có khả năng gây ô nhiễm cục bộ nguồn nước mặt ở xã Hưng Phong.

Mỗi ngày huyện tiếp nhận khoảng 192 - 244 $\text{m}^3/\text{ngày}$ nước thải từ các cơ sở, hộ sản xuất có qui mô vừa và nhỏ. Từng loại hình sản xuất mà nước thải có tính chất đặc thù khác nhau. Tuy nhiên, hầu hết có cơ sở nhỏ không đầu tư hệ thống xử lý nước thải hoặc đầu tư đơn giản nên không đảm bảo được lượng nước thải sản xuất được xử lý đạt QCVN trước khi xả thải ra sông, kênh, rạch. Với lưu lượng và nồng độ không được kiểm soát sẽ làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận.

1.3.4. Nước thải tại các làng nghề:

Hiện huyện có 5 làng nghề với các loại hình sản xuất khác nhau nên tính chất nước thải cũng khác nhau do đặc thù riêng của từng nghề. Quy mô sản xuất tại các làng nghề này tương đối nhỏ dưới dạng thủ công nên nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất ít và không được xử lý trước khi thải bỏ, tuy nhiên vẫn có một số loại hình sản xuất đã tận dụng lại lượng nước thải này.

Làng nghề bánh tráng Mỹ Lồng - Mỹ Thạnh: quy trình sản xuất bánh rất đơn giản, thủ công. Trong quá trình sản xuất, nước thải phát sinh chủ yếu từ quá trình ngâm gạo. Phần lớn lượng nước thải sẽ được người dân tận dụng để cho

heo ăn, một số cơ sở khác sẽ thải bỏ trực tiếp vào cống hoặc nguồn tiếp nhận. Tính chất nước thải đặc trưng là độ đục cao, SS cao, pH thấp, chất hữu cơ cao, BOD₅, COD cao.

Làng nghề bánh phồng Sơn Đốc - Hưng Nhượng: quá trình sản xuất bánh phồng tương tự như bánh tráng. Khoảng 50% lượng nước thải sẽ tận dụng lại làm thức ăn cho heo, phần còn lại thải bỏ trực tiếp ra môi trường.



Hình 2: Làng nghề bánh phồng - Hưng Nhượng

Làng nghề kiếm kéo Mỹ Thạnh: các hộ trong làng nghề chủ yếu là thực hiện công đoạn gia công sản phẩm. Trong quá trình gia công, nước thải chủ yếu phát sinh từ quá trình trui rèn, mài sản phẩm mục đích nhằm làm nguội sản phẩm. Nước thải chủ yếu chứa cặn lơ lửng, vẩn dầu mỡ, vảy oxit kim loại (rỉ sét), ...

Làng nghề đan giỏ cọng dừa Phước Long và Hưng Phong: các công đoạn sản xuất đan giỏ tại làng nghề này không sử dụng nước nên không phát sinh nước thải sản xuất.

Phần lớn, các hộ tham gia sản xuất trong các làng nghề hoạt động với quy mô nhỏ, nhưng lại phân tán đan xen khu sinh hoạt. Đây là loại hình ô nhiễm rất khó quy hoạch và kiểm soát. Qua thống kê, nước thải tại các làng nghề huyện phát sinh tương đối ít 36,28 - 56,2 m³/ngày. Tuy nhiên khoảng 50% lượng nước thải làng nghề được tận dụng sử dụng vào các mục đích khác. Tuy nhiên, đây là nguồn nước thải phát sinh thường xuyên góp phần gia tăng ô nhiễm nguồn nước mặt tại địa phương.

1.3.5. Nước thải tại các cơ sở chăn nuôi:

Chăn nuôi rất phát triển ở huyện Giồng Trôm chủ yếu quy mô hộ gia đình. Tuy nhiên hoạt động này cũng là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước.

Chăn nuôi heo tập trung ở các xã: Tân Hào, Long Mỹ, Tân Lợi Thạnh, Thuận Điền. Nước thải chăn nuôi là một trong những loại nước thải rất đặc trưng, có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao bằng hàm lượng chất hữu cơ, cặn lơ lửng, N, P và sinh vật gây bệnh. Toàn bộ lượng nước thải chăn nuôi cần được xử lý trước khi thải ra môi trường.

Mỗi ngày hệ thống kênh rạch địa bàn huyện tiếp nhận khoảng 7388,4 m³ nước thải. Phần lớn các hộ chăn nuôi với quy mô trung bình đều xây dựng hầm biogas, xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Nếu xử lý nước thải không đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường sẽ làm ô nhiễm trầm trọng nguồn tiếp nhận.

1.3.6. Nước thải tại các cơ sở nuôi trồng thủy sản:

Với vị trí địa lý thuận lợi như mạng lưới sông ngòi dày đặc, thủy sản nước ngọt đang trở thành ngành thế mạnh của huyện và tập trung nuôi trồng ở các xã Sơn Phú, Phước Long, Hưng Phong, Thạnh Phú Đông. Các loại hình nuôi trồng thủy sản thường nuôi theo mùa, ở khu vực nước có chế độ thủy triều với các hình thức nuôi như: nuôi cá quy mô công nghiệp còn bãi, nuôi tôm trong mương vườn, ... Trong quá trình nuôi, một lượng thức ăn, hóa chất, chế phẩm sinh học ... dư thừa sẽ được thải trực tiếp vào nguồn nước.



Hình 3: Ao nuôi cá tra còn Bần



Hình 4: Ao nuôi tôm còn Lá

Lưu lượng nước thải phát sinh chủ yếu từ quá trình thay nước hàng ngày. Mỗi ngày lượng nước được thay khoảng 30% lượng nước trong ao. Lưu lượng nước thải ra phụ thuộc vào thời gian sinh trưởng của cá, lượng nước thay nhiều nhất trong ngày sẽ là $Q = 1.360.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước thải mang theo một lượng lớn thức ăn thừa, cặn lơ lửng, hợp chất carbonic và chất hữu cơ sẽ làm giảm oxy hoà tan và tăng BOD, COD, sulfit hydrogen, ammoniac và hàm lượng metan trong vực nước tự nhiên. Tuy nhiên, do trong quá trình nuôi, nguồn nước nuôi phải đảm bảo môi trường sống cho động vật nuôi, nên lượng nước thải hàng ngày gây ô nhiễm không đáng kể.

1.3.7. Nước thải tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ:

Theo điều tra, khảo sát hiện trạng môi trường, trên toàn huyện có 19 chợ xã, liên xã đang hoạt động. Trong đó có cả chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố,

chợ tạm và chợ ngoài trời. Quy mô các chợ nhìn chung vừa và nhỏ, diện tích xây dựng không đồng đều và thường đặt cạnh các sông, rạch (thuận lợi cho hoạt động lưu thông buôn bán). Một số chợ xã được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động chợ, đường rãnh thoát nước mưa nhưng không có kinh phí để xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Nguồn nước sông rạch là nguồn giao thông lại trở thành nguồn tiếp nhận toàn bộ lượng nước thải không được xử lý của các chợ. Đây chính là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực.

Chợ lớn nhất huyện và được đầu tư cơ sở hoàn chỉnh bao gồm cả hệ thống xử lý là chợ thị trấn Giồng Trôm. Nước thải trong quá trình buôn bán cá, vệ sinh khu vực cá sẽ theo đường ống thu gom về hệ thống xử lý với công suất 20 m³/ngày đêm. Chợ Lương Quới đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải của chợ.



Hình 5: Hệ thống xử lý nước thải chợ thị trấn Giồng Trôm



Hình 6: Chợ thị trấn Giồng Trôm

Các chợ nhỏ như chợ Phước Long, Châu Bình, đặc điểm chợ hình thành trong thời gian ngắn chủ yếu hoạt động trong buổi sáng nên lượng nước thải dao động từ 0,5 - 0,8 m³/chợ/ngày. Lượng nước thải của các chợ sẽ được tập trung theo hệ thống thu gom nước và thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận, thường là các sông, rạch gần chợ.

1.3.8. Nước thải tại bệnh viện đa khoa và trạm y tế cấp xã:

Trên địa bàn huyện có Bệnh viện đa khoa Giồng Trôm là nơi có bệnh nhân lưu trú, Trạm y tế cấp xã và 02 phòng khám đa khoa ở xã Phước Long, Tân Hào không có bệnh nhân lưu trú nên không phát sinh nước thải y tế mà chủ yếu là nước thải sinh hoạt. Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt này được xử lý bằng hầm tự hoại và tự thấm xuống đất.

Đối với nước thải phát sinh từ Bệnh viện đa khoa huyện Giồng Trôm theo khảo sát khoảng 50 m³/ngày.đêm. Do đặc thù khám và chữa bệnh, nước thải y tế

bao gồm nước thải từ phẫu thuật, điều trị, khám, chữa bệnh, xét nghiệm, giặt giũ, vệ sinh của người bệnh, nhân viên y tế... bị ô nhiễm nặng về mặt hữu cơ và vi sinh vật ... tạo nên nguy cơ ô nhiễm, lây lan dịch bệnh cho cộng đồng. Tuy nhiên, Bệnh viện huyện đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên tác động của nước thải y tế không đáng lo ngại.

1.3.9. Nước thải tại bãi rác huyện:

Trong quá trình vận hành bãi rác, ngoài ô nhiễm môi trường không khí thì ô nhiễm nguồn nước do nước thải (nước rò rỉ từ bãi rác) gây ra cũng là vấn đề cần được quan tâm. Lượng nước rò rỉ có khả năng gây ô nhiễm nặng nề đến môi trường cả về khối lượng lẫn nồng độ do chất ô nhiễm cao. Nước rỉ rác tự sinh ra do độ ẩm cao (60 - 70%) của rác, do quá trình phân hủy các chất hữu cơ tạo thành nước (H_2O) và khí cacbonic (CO_2). Nước rỉ rác thường tích đọng lại ở đáy của bãi rác. Với nồng độ chất hữu cơ cao ($COD = 2.000 - 30.000 \text{ mg/l}$; $BOD = 1.200 - 25.000 \text{ mg/l}$) và chứa nhiều chất độc hại.

Lượng nước phát sinh mỗi ngày từ bãi rác ít, nhưng do tính chất ô nhiễm rất cao, hàm lượng các nguyên tố độc hại có thể vượt mức cho phép vì khả năng ngẫu nhiên có những rác thải độc hại lẫn vào không thể kiểm soát được. Hiện nay, bãi rác chưa có hệ thống xử lý nước thải nên lượng nước thải này chỉ thu gom vào ao lắng.

❖ Đánh giá tác động suy thoái môi trường do tác động của ô nước thải:

Tác động đến môi trường nước:

Huyện Giồng Trôm có hệ thống sông rạch chằng chịt, phát triển với 2 tuyến sông lớn là Ba Lai và Hàm Luông. Ngoài ra, trung bình dọc theo các sông chính, cách 1 đến 2 km là có một con rạch hay kênh. Với hệ thống kênh rạch nối các sông lớn tạo thành mạng lưới sông rạch chằng chịt; vị trí nằm trên vùng giáp ranh mặn và ngọt của tam giác châu sông Tiền là nguồn tài nguyên cung cấp nước cho hoạt động đa dạng sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản hoặc trong sinh hoạt hàng ngày của người dân. Tuy nhiên, dưới sự tác động của nước thải, nguồn nước mặt tại các con sông lớn cũng như hệ thống kênh rạch trên địa bàn huyện đã có dấu hiệu của ô nhiễm.

- Nước mặt: Nước là nguồn tài nguyên cung cấp nước cho mọi hoạt động sản xuất, nuôi trồng thủy sản và trong sinh hoạt hàng ngày của con người. Nhưng với tình hình nguồn nước mặt ngày càng bị nhiễm bẩn, gây ra sự mất cân bằng giữa lượng chất thải thải ra môi trường nước (rác thải sinh hoạt, các chất hữu cơ,...) và các sinh vật tiêu thụ lượng chất thải này (vi sinh vật, tảo,...) làm cho các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng,... không được phân hủy, vẫn còn lưu lại trong nước với khối lượng lớn, dẫn đến việc nước dần mất đi sự tinh khiết ban đầu, làm chất lượng nguồn nước bị suy giảm nghiêm trọng.

- Nước ngầm: Các cặn lơ lửng trong nước mặt, các chất thải nặng sẽ lắng xuống đáy sông, kênh rạch, sau khi phân hủy, một phần lượng chất được các

sinh vật tiêu thụ, một phần thấm xuống mạch nước bên dưới (nước ngầm) qua đất, làm biến đổi tính chất của loại nước này theo chiều hướng xấu (do các chất chứa nhiều chất hữu cơ, kim loại nặng ...).

Bên cạnh đó, việc khai thác nước ngầm bừa bãi và người dân xây dựng các loại hầm chứa chất thải, chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh cũng góp phần làm suy giảm chất lượng nước ngầm.

Theo kết quả khảo sát và đánh giá cho thấy chất lượng nước tại hầu hết các nhánh kênh rạch và sông trên địa bàn tỉnh hiện nay đang có dấu hiệu ô nhiễm, tiêu biểu là các thành phần như TSS, BOD₅, Coliform đều có giá trị cao vượt ngưỡng giới hạn cho phép đối với quy chuẩn môi trường QCVN 08:2008/BTNMT.

Ngoài ra, nước bị ô nhiễm mang nhiều chất vô cơ và hữu cơ thấm vào đất gây ô nhiễm nghiêm trọng cho đất.

Tác động đến con người và sinh vật:

Ô nhiễm nước là sự thay đổi theo chiều xấu đi các tính chất vật lý - hóa học - sinh học của nước, với sự xuất hiện các chất lạ ở thể lỏng, rắn làm cho nguồn nước trở nên độc hại với con người và sinh vật.

Chất lượng nguồn nước có vai trò rất lớn đối với cuộc sống của người dân trên địa bàn huyện Giồng Trôm. Tình trạng ô nhiễm nước tại một số tuyến kênh nội thị, các kênh nội đồng của huyện Giồng Trôm như kênh Giao Hòa, kênh Rạch Heo, kênh Tư Trữ ... đã gây ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân. Điều này chính là một trong những nguyên nhân làm tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân, đặc biệt là đối với trẻ em và phụ nữ.

Hiện nay chất lượng nguồn nước tại một số nhánh kênh rạch trong huyện đang có diễn biến ngày một xấu dần. Việc sử dụng trực tiếp nguồn nước không đảm bảo đã khiến người dân vô tình tiếp xúc trực tiếp với các chất ô nhiễm có trong nguồn nước (chất hữu cơ, vi sinh vật, kim loại nặng và một số chất độc khác). Đây là nguyên nhân dẫn đến các bệnh về đường ruột, da liễu, một số bệnh phụ khoa và thậm chí là dẫn đến các bệnh nan y như ung thư...

Ô nhiễm môi trường nước làm giảm độ đa dạng sinh vật trong nước. Nhiều loài thủy sinh do hấp thụ các chất độc trong nước, thời gian lâu ngày gây biến đổi trong cơ thể nhiều loài thủy sinh, một số trường hợp gây đột biến gen, tạo nhiều loài mới, một số trường hợp làm cho nhiều loài thủy sinh chết.

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường huyện Giồng Trôm năm 2014)

1.4. Đánh giá chung:

1.4.1. Thuận lợi, lợi thế:

Huyện Giồng Trôm nằm giữa 2 tuyến sông lớn là Ba Lai và Hàm Luông, cách Thành phố Bến Tre 18 km và giáp với huyện Ba Tri theo Tỉnh lộ 885, hệ

thông giao thông đường bộ khá hoàn chỉnh và ngày càng được nâng cấp mở rộng (Quốc lộ 57C, ĐT.885, ĐT.883 ...) rất thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa với các vùng lân cận là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hóa với các huyện trong tỉnh và các tỉnh. Bên cạnh đó huyện nằm trên vùng giáp ranh mặn - ngọt của tam giác châu thổ Sông Tiền, về phương diện địa lý kinh tế, cùng với huyện Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm là huyện có hệ thống canh tác rất đa dạng, đây là thế mạnh phát triển kinh tế vườn trên nền vườn dừa kết hợp với chăn nuôi; ngoài ra, với vị trí nằm sát Thành phố Bến Tre có nhiều tiềm năng phát triển thương mại - dịch vụ và một số vùng phát triển kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Giồng Trôm là vùng “địa linh nhân kiệt”, vùng “đất thép”, là nơi sản sinh nhiều nhân vật lịch sử, nhiều vị lãnh đạo, tướng lĩnh tài ba, có nhiều đóng góp cho Đảng và Dân tộc. Nguồn lao động dồi dào, Nhân dân có truyền thống văn hóa và lịch sử cách mạng, khai thác tốt mọi tiềm năng, thế mạnh, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

Quỹ đất của huyện còn khá lớn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhất là phát triển sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng hiệu quả, hữu cơ, phát triển mạnh chế biến, tăng xuất khẩu, gắn với phát triển du lịch sinh thái kết hợp với các khu di tích lịch sử - văn hóa và phát triển đô thị, cơ sở hạ tầng. Có diện tích vườn dừa lớn nhất tỉnh cũng là một lợi thế trong nông nghiệp và công nghiệp chế biến, kết hợp mô hình trồng xen, nuôi xen hiệu quả, gắn với phát triển du lịch.

1.4.2. Khó khăn, hạn chế:

Biến đổi khí hậu làm cho chế độ mưa thay đổi, nhiệt độ tăng cao và nắng nóng nhiều hơn, ... làm lượng dinh dưỡng trong đất thất thoát cao hơn, hiện tượng xói mòn và khô hạn ngày một tăng cường ... Đồng thời sự gia tăng mực nước biển, thiên tai, bão lũ sẽ làm tăng hiện tượng nhiễm mặn, ngập úng, sạt lở bờ sông, ... dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống các sông, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:

2.1.1. Về phát triển kinh tế:

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp - thủy sản (tính theo giá so sánh 2010) đạt 2.897/2.840 tỷ đồng, đạt 102,01% so nghị quyết (tăng 7,6% so cùng kỳ).

- Giá trị sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp (tính theo giá so sánh 2010) ước đạt 1.791/1.774 tỷ đồng, đạt 100,96% nghị quyết (tăng 16,3% so cùng

kỳ).

- Giá trị thương mại, dịch vụ (tính theo giá so sánh 2010) đạt 3.468/3.256 tỷ đồng, đạt 106,51% nghị quyết.

- Thu nhập bình quân đầu người 43,5/44,5 triệu đồng, đạt 97,75% nghị quyết.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 94 tỷ đồng, đạt 87,6% so nghị quyết.

- Tổng chi ngân sách trên địa bàn đạt 706,67 tỷ đồng, đạt 98,92% dự toán.

- Thành lập mới 02/01 hợp tác xã, đạt 200% nghị quyết.

- Phát triển mới 24/40 doanh nghiệp, đạt 60% nghị quyết.

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 03/02 xã, đạt 150% nghị quyết.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,99%, đạt 100% nghị quyết.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 56,5% (tăng 0,5% so nghị quyết).

- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên duy trì: 0,53%, đạt 100% nghị quyết.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm còn 6,83%, đạt 100% nghị quyết.

- Đạt 4,94/4,94 bác sĩ/vạn dân, đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ nghèo từ 4,45% giảm còn 3,45% (giảm 1% so năm 2020, đạt 100% nghị quyết).

- Giải quyết việc làm mới cho 2.721/2.715 lao động, đạt 100,22% nghị quyết; xuất khẩu lao động 48/250, đạt 19,20% nghị quyết.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45,3 (nghị quyết 45,3%).

- Xây dựng đạt 02/02 ấp văn hóa kiểu mẫu, đạt 100% nghị quyết.

- Tỷ lệ gia đình văn hóa 93,4% (tăng 1,4% so nghị quyết).

- Tỷ lệ gia đình thể thao đạt 44,05% (tăng 2,3% so nghị quyết).

- Xây dựng 01/01 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 100% nghị quyết.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 78% (đạt 100% nghị quyết) và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 64% (đạt 100% nghị quyết).

- Giao quân đạt 100% chỉ tiêu trên giao (với 194 thanh niên).

(Nguồn: Báo cáo số 5264/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm về tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và kế hoạch năm 2022)

2.1.2. Về văn hóa - xã hội:

Hoạt động giáo dục đạt được những thành tựu quan trọng:

Tập trung vào đổi mới công tác lãnh đạo, quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các bậc học. Hàng năm số giáo viên giỏi, học sinh giỏi cấp tỉnh đều tăng; tỷ lệ học sinh ra lớp đúng độ tuổi đạt chỉ tiêu 100% so với Nghị quyết. Xã hội hóa giáo dục đạt được nhiều kết quả khá tích cực. Hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Trung tâm học tập cộng đồng và Hội Khuyến học ngày càng tốt hơn, công tác xây dựng xã hội học tập được chú trọng, góp phần đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực huyện nhà.

Hoạt động văn hóa, thông tin tiếp tục phát triển:

Công tác chăm lo xây dựng phát triển văn hóa, con người được chú trọng và đạt kết quả tích cực. Môi trường văn hóa (gia đình, nhà trường, xã hội) được quan tâm xây dựng. Đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân ngày được cải thiện. Các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư; công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và di tích lịch sử được chú trọng. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục được nâng chất. Hàng năm, có trên 92% hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa.

Các hoạt động thể dục - thể thao được Nhân dân tích cực hưởng ứng và ngày càng thu hút nhiều người tham gia. Đến nay, toàn huyện có 20.325/54.013 hộ được công nhận gia đình đạt chuẩn thể thao, đạt tỷ lệ 41% (Nghị quyết 39%); người dân tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên 68.011/169.987 người, tỷ lệ 40,01%. Cơ sở vật chất văn hóa được quan tâm đầu tư phát triển. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đã thực hiện san lấp mặt bằng. Công tác xã hội hóa trên lĩnh vực thể dục - thể thao phát triển mạnh, qua đó đã huy động được nhiều nguồn lực của các tổ chức, cá nhân tham gia, góp phần duy trì và phát triển phong trào rèn luyện nâng cao sức khỏe cộng đồng trên địa bàn huyện.

2.1.3. Về an ninh, quốc phòng:

Công tác quốc phòng, an ninh được tăng cường. Chú trọng hơn việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh. Duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; hoàn thành tốt kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, huấn luyện chiến đấu, diễn tập quân sự; tuyển quân đủ số lượng, đảm bảo chất lượng theo chỉ tiêu được giao hàng năm; lực lượng dân quân tự vệ được củng cố, lực lượng dự bị động viên thường xuyên được rà soát, bổ sung; tổ chức diễn tập cấp huyện và tại các xã đúng kế hoạch, chất lượng được nâng lên (06 xã/năm; huyện 04 năm 01 lần); công tác hậu phương quân đội và giải quyết chính sách tồn đọng sau chiến tranh được triển khai kịp thời, đạt kết quả tốt.

An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; triển khai nghiêm túc các chủ trương của cấp trên về lĩnh vực an ninh, trật tự; lực lượng công an được quan tâm xây dựng, củng cố và chỉ đạo các mặt công tác; chủ động nắm

bất tình hình, kịp thời giải quyết, xử lý các vụ việc liên quan đến tôn giáo, an ninh nông thôn. Tập trung đấu tranh trấn áp tội phạm, tệ nạn xã hội, đảm bảo an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ. Phạm pháp hình sự xảy ra 436/381 vụ (tăng 55 vụ so nhiệm kỳ trước); tệ nạn xã hội 192/533 (giảm 341 vụ so với nhiệm kỳ trước); tai nạn xã hội 168/197 vụ (giảm 29 vụ), trong đó tai nạn giao thông 107/103 vụ, làm chết 110/108 người (tăng 04 vụ và 02 người chết so với nhiệm kỳ trước). Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh, hàng năm có trên 80% tổng số khu dân cư đạt tiêu chí an toàn về an ninh trật tự (Nghị quyết 75%).

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được tăng cường, góp phần nâng cao kiến thức pháp luật cho cán bộ và Nhân dân; thực hiện tốt công tác quản lý, đăng ký hộ tịch, chứng thực đúng quy định; trợ giúp pháp lý và hòa giải cơ sở tiếp tục được chú trọng, số đơn đưa ra yêu cầu hòa giải tại cơ sở là 1.127, hòa giải thành 995, đạt 88,28%, hòa giải không thành chuyển cơ quan chức năng giải quyết 132 đơn.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp:

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp - thủy sản 2.897/2.840 tỷ đồng, đạt 102,01% so nghị quyết, tăng 7,6% so cùng kỳ. Trong đó:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất đạt 1.010/1.007 tỷ đồng, đạt 100,3% so nghị quyết. Cây lúa, mặc dù đã khuyến cáo nhưng nông dân vẫn xuống giống vụ 3 (vụ Đông Xuân) diện tích 109 ha, năng suất đạt 2 tấn/ha; vụ Hè Thu xuống giống 820/800 ha (tăng 20 ha so cùng kỳ), năng suất đạt 4 tấn/ha; vụ Thu Đông diện tích xuống giống 471/800 ha (giảm 329 ha so cùng kỳ, do chuyển sang trồng màu và dừa), năng suất đạt 5 tấn/ha. Cây dừa, diện tích 18.800/17.800 ha (tăng 1.000 ha so cùng kỳ, đạt 105,62% so Nghị quyết, (diện tích cho trái 17.680/17.500 ha, sản lượng đạt 197,3 triệu trái). Cây ăn trái, diện tích 5.250/5.600 ha, đạt 93,75% so Nghị quyết, tăng 50 ha so cùng kỳ; diện tích cho trái là 4.250/4.300 ha, đạt 98,84% Nghị quyết; sản lượng đạt 51.000/51.600 tấn, đạt 98,83% Nghị quyết. Cây màu, diện tích khoảng 215/300 ha, đạt 71,66% Nghị quyết; sản lượng đạt 2.043/2.700 tấn, đạt 75,66% so Nghị quyết.

Chăn nuôi: Gặp nhiều khó khăn, do giá heo hơi giảm mạnh so cùng kỳ, giá thức ăn tăng cao, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, các hộ, cơ sở chăn nuôi heo phải giảm quy mô chăn nuôi, hạn chế tái đàn, làm giảm tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, ảnh hưởng đến đời sống, thu nhập của người dân. Giá trị sản xuất đạt 720/791 tỷ đồng, đạt 91,02% so Nghị quyết, giảm 2,64% so cùng kỳ. Tổng đàn gia súc, gia cầm 1.408.300 con (trong đó đàn gia cầm 1.286.000 con).

Thủy sản: Giá trị sản xuất đạt 1.070/942 tỷ đồng, đạt 113,59% so Nghị quyết. Diện tích nuôi thủy sản 1.248/1.246 ha, đạt 100,16% so Nghị quyết (diện

tích tôm thẻ chân trắng 78/78 ha, tôm càng xanh 750/748 ha, cá nước ngọt các loại 284/420 ha, cá tra thâm canh 136/136 ha); sản lượng đạt 60.080/57.135 tấn, đạt 105,15% Nghị quyết.

Thủy lợi: Thi công hoàn thành 12/12 tuyến kênh (vốn tỉnh 06 tuyến; vốn huyện 06 tuyến). Phối hợp với Chi cục Thủy lợi Bến Tre, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bến Tre vận hành các cống ven sông Hàm Luông (17 cống) trên địa bàn các xã: Sơn Phú, Phước Long, Thạnh Phú Đông.

Công tác phòng chống ứng phó với xâm nhập mặn, thiên tai: Được quan tâm chỉ đạo thực hiện ngay từ đầu năm, với nhiều giải pháp, ngành chức năng của huyện thường xuyên kiểm tra công tác phòng chống hạn mặn, thực hiện quan trắc độ mặn tại các cống đầu mối để tham mưu các giải pháp ứng phó kịp thời.

2.2.2 Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 1.791/1.774 tỷ đồng, đạt 100,96% so Nghị quyết, tăng 16,3% so cùng kỳ. Trên địa bàn huyện hiện có 1.610 cơ sở và 70 doanh nghiệp (hoạt động thuộc lĩnh vực công nghiệp), giải quyết việc làm cho hơn 6.000 lao động, chủ yếu các ngành nghề: May mặc, đóng tàu, sản xuất các sản phẩm từ dừa và một số ngành khác. Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phong Năm hiện có 03 doanh nghiệp duy trì hoạt động với diện tích 12,92 ha, giải quyết việc làm cho hơn 800 lao động tại các địa phương trong huyện; 04 doanh nghiệp đang thực hiện thủ tục đầu tư, với diện tích khoảng 17,13 ha.

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhưng các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện duy trì hoạt động và chấp hành nghiêm túc các quy định của Thủ tướng Chính phủ về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (hoạt động theo phương án 3 tại chỗ, tạm dừng hoạt động trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội). Sau đợt cao điểm phòng chống dịch, các công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện tiếp tục triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19; đồng thời, khôi phục lại hoạt động sản xuất, kinh doanh, đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ trong năm 2021 duy trì mức tăng trưởng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, giá cả nhiều mặt hàng thực phẩm tăng cao, nhất là ở thời điểm thực hiện giãn cách xã hội. Đa số các ngành dịch vụ phải tạm dừng hoạt động (ở thời điểm quý 3/2021); đến nửa cuối tháng 9/2021, hoạt động thương mại - dịch vụ và tiêu dùng bắt đầu tăng trở lại. Giá trị thương mại, dịch vụ đạt 3.468/3.256 tỷ đồng, đạt 106,51 % so nghị quyết.

Thực hiện tốt công tác bình ổn thị trường, đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa phục vụ nhu cầu thiết yếu của Nhân dân. Hàng hóa nhu yếu phẩm phục vụ

Nhân dân, nhất là ở các thời điểm thực hiện giãn cách xã hội tuy có tăng so với ngày thường nhưng nhìn chung khá ổn định, không có hiện tượng găm hàng, đầu cơ gây bất ổn thị trường. Thương mại điện tử phát triển mạnh trở thành kênh phân phối quan trọng trong thời gian dịch bệnh; phương thức bán lẻ tại các cửa hàng tiện lợi, bách hóa xanh, chợ truyền thống được duy trì. Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 2.794 tỷ đồng, đạt 100,63% so nghị quyết.

Công tác quản lý thị trường, phòng chống gian lận thương mại, hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường; đã kiểm tra 64 vụ, phát hiện xử phạt 55/57 vụ vi phạm, thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 373.375.000 đồng, chủ yếu vi phạm về hàng cấm, hàng lậu, hàng giả mạo nhãn hiệu, về chất lượng hàng hóa (còn 02 vụ đang xử lý).

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất:

2.3.1. Hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình có nhiều tiến bộ:

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế được đầu tư theo hướng ngày càng hiện đại; đội ngũ cán bộ y tế từ huyện đến cơ sở được nâng cao trình độ chuyên môn và y đức, hiện toàn huyện có 85/80 bác sĩ, đạt tỷ lệ 4,94 bác sĩ/vạn dân. Có 13/21 cơ sở y tế tuyến xã được biên chế bác sĩ trực tiếp làm việc tại trạm; các xã còn lại đảm bảo có bác sĩ luân phiên làm việc ít nhất 02 ngày/tuần. Công tác y tế dự phòng, khám chữa bệnh tiếp tục được duy trì; nhiều giải pháp phòng, chống, kiểm soát các bệnh truyền nhiễm gây dịch ở người được chú trọng triển khai thực hiện, nhất là dịch bệnh sốt xuất huyết và dịch bệnh Covid-19 nên chưa có vấn đề phức tạp xảy ra trên địa bàn huyện. Chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo được quan tâm; tỷ lệ bảo hiểm y tế cho người dân đạt 94%.

2.3.2. Giải quyết việc làm, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội được triển khai tích cực, đời sống Nhân dân được cải thiện:

Công tác lao động, việc làm và giảm nghèo được quan tâm chỉ đạo thực hiện; Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chính sách an sinh xã hội. Các chính sách, chế độ ưu đãi người có công được quan tâm thực hiện đảm bảo đúng quy định; bàn giao 59/30 căn nhà tình nghĩa, đạt 196,67% so nghị quyết. Công tác phòng, chống ma túy tiếp tục được quan tâm với nhiều biện pháp và hình thức phù hợp. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới được quan tâm thực hiện tốt.

2.3.3. Công tác quản lý, sử dụng đất đai và bảo vệ môi trường được quan tâm chỉ đạo thực hiện từng bước đi vào nề nếp:

Công tác cải cách hành chính mang lại hiệu quả thiết thực, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông phát huy hiệu quả, mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính không ngừng

được nâng lên, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo 100% đúng thời hạn, tỷ lệ dân hài lòng, rất hài lòng bình quân hằng năm đạt 98%. Việc khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đạt kết quả tốt. Hiệu quả hoạt động của các cấp, các ngành từng bước được nâng lên, tổ chức bộ máy chính quyền được chú trọng thực hiện theo Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII). Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng chất và chuẩn hóa về trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ được chú trọng.

Công tác tiếp dân được duy trì thường xuyên theo quy định của pháp luật. Giải quyết kịp thời các đơn thư khiếu nại, tố cáo đặc biệt là các khiếu kiện kéo dài không để xảy ra điểm nóng, góp phần ổn định an ninh trật tự tại địa phương.

Triển khai thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, giải quyết những vấn đề phát sinh trong công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường. Quản lý nhà nước về bảo vệ và sử dụng tài nguyên khoáng sản được tăng cường, công tác thẩm định hồ sơ, giải quyết các thủ tục về giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo đúng pháp luật.

Công tác quản lý môi trường được quan tâm, từng bước thực hiện các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát, xử lý khắc phục ô nhiễm trong sản xuất và các hoạt động dễ phát thải ô nhiễm môi trường; công tác tuyên truyền và kiểm tra thực hiện cam kết bảo vệ môi trường được đẩy mạnh; nhận thức và hành vi bảo vệ môi trường của Nhân dân đã được nâng lên, bộ mặt nông thôn ngày càng được cải thiện.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn:

2.4.1. Phát triển đô thị:

Công tác phát triển đô thị được các ngành, địa phương quan tâm triển khai. Đến cuối năm 2020, có 02 xã đạt đô thị loại V (thị trấn Giồng Trôm, xã Mỹ Thạnh); xã Phước Long đạt 40/59 tiêu chí. Triển khai kêu gọi đầu tư 03 khu đô thị mới thị trấn Giồng Trôm, với diện tích quy hoạch khoảng 53 ha.

2.4.2. Xây dựng nông thôn mới:

Sau 05 năm thực hiện đã đạt được những kết quả quan trọng: Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư, nâng cấp, mở rộng ngày càng khang trang; nhiều mô hình sản xuất mới trong nông thôn được hình thành; đời sống người dân có nhiều tiến bộ; dân chủ xã hội được mở rộng; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố. Công nhận mới 05/05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100% so với Nghị quyết. Đến nay, toàn huyện có 10/20 xã nông thôn mới, trong đó có 03 xã đạt nông thôn mới nâng cao gồm: Châu Bình, Châu Hòa, Bình Thành; các xã: Thạnh Phú Đông, Sơn Phú, Hưng Lễ cơ bản đạt 19 tiêu chí; các xã còn lại cơ bản đạt từ 10 - 17 tiêu chí.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng:

2.5.1. Xây dựng cơ bản:

Hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp, nhất là các công trình trọng điểm của huyện các tuyến giao thông chính, hạ tầng đô thị và nông thôn, ... đã triển khai thực hiện 460 công trình, với tổng kế hoạch vốn là 798,392 tỷ đồng, đã giải ngân 774,275 tỷ đồng, đạt 96,97% so với kế hoạch vốn được phân bổ.

2.5.2. Giao thông nông thôn:

Phong trào xây dựng giao thông nông thôn phát triển mạnh, được sự quan tâm của toàn xã hội, cùng với phương thức Nhà nước và Nhân dân cùng làm, đã huy động thêm nhiều vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện, đầu tư xây dựng 147,07 km đường bê tông, kinh phí 192,74 tỷ đồng, đạt 103,5% Nghị quyết (trong đó, có 103,56 km đường đạt chuẩn nông thôn mới, kinh phí 167,99 tỷ đồng); xây dựng 207 cây cầu với trên 3.725 md, kinh phí 38,47 tỷ đồng, đạt 103,5% so với Nghị quyết. Tổng kinh phí thực hiện 247, 57 tỷ đồng (ngân sách trung ương, tỉnh 108,17 tỷ đồng, ngân sách huyện, 33,18 tỷ đồng, ngân sách xã 1,83 tỷ đồng, vốn tài trợ 82,7 tỷ đồng, nhân dân đóng góp 21,69 tỷ đồng và 15.000 ngày công lao động).

2.5.3. Điện, nước sinh hoạt:

Hệ thống lưới điện được đầu tư phát triển rộng khắp, chất lượng điện ngày càng được cải thiện, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,99% (Nghị quyết 99,9%). Chương trình nước sạch nông thôn được quan tâm, trong nhiệm kỳ phát triển mới 6.302 hộ, đến nay có 53,5% hộ sử dụng nước sạch (Nghị quyết 45%), hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% (Nghị quyết 98%).

2.6. Đánh giá chung:

2.6.1. Những kết quả đạt được:

Ủy ban nhân dân huyện đã có sự chủ động, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, vừa giải quyết những vấn đề trọng tâm, phát sinh, vừa chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ trung và dài hạn; đồng thời kiên định với mục tiêu, chỉ tiêu đề ra từ đầu nhiệm kỳ.

Kinh tế tiếp tục phát triển khá; công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, thủy sản được quan tâm triển khai thực hiện; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; thương mại - dịch vụ phát triển ổn định. Thu ngân sách hằng năm đạt kế hoạch và đảm bảo nhu cầu chi.

Hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại; bộ mặt đô thị, nông thôn có nhiều khởi sắc. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, chất lượng giáo dục và đào tạo; công tác khám, chữa bệnh cho Nhân dân được nâng lên; bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát huy; các đối tượng chính

sách xã hội, người nghèo được quan tâm; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân không ngừng được cải thiện, nâng cao.

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo chuyển biến tích cực; công tác phòng, chống tham nhũng được các cấp chính quyền quan tâm. Giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

2.6.2. Hạn chế:

Kinh tế có tăng trưởng nhưng còn chậm, sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, bó hẹp trong mô hình kinh tế hộ, chưa xây dựng được vùng nguyên liệu chuyên canh dẫn đến số lượng, mẫu mã, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường, đồng thời chịu ảnh hưởng rất lớn do tác động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh và yếu tố thị trường; khả năng tiếp cận, ứng dụng khoa học công nghệ mới, tiên tiến của lực lượng lao động nông nghiệp còn hạn chế. Các giá trị, sản phẩm của ngành nông nghiệp - thủy sản đạt thấp. Tiến độ thực hiện các tiêu chí nông thôn mới chậm, chưa đạt so với lộ trình đề ra.

Triển khai đầu tư hạ tầng tại Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Nẫm thực hiện còn chậm. Sản xuất công nghiệp tuy có tăng trưởng nhưng chưa vững chắc; thương mại - dịch vụ tuy phát triển nhưng chưa thật sự đa dạng.

Tiến độ thực hiện một số công trình, dự án còn chậm so với kế hoạch, khả năng tự cân đối ngân sách của huyện và một số xã còn khó khăn. Thực hiện Chương trình Đồng khởi khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, nhất là thực hiện chỉ tiêu doanh nghiệp khởi nghiệp.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng có lúc, có nơi còn chưa được quan tâm đúng mức, còn buông lỏng ở nhiều địa phương. Công tác bảo vệ môi trường tuy được quan tâm, song vẫn còn nhiều hạn chế. Tình hình khai thác cát trái phép vẫn còn xảy ra.

Chất lượng các danh hiệu văn hóa còn thấp, đặc biệt là bình xét gia đình văn hóa. Quản lý các phương tiện phát âm thanh trong sinh hoạt văn hóa và kinh doanh, nhất là sử dụng nhạc sống, karaoke gia đình còn bất cập, gây bức xúc trong dư luận. Các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở còn thiếu và có nơi chưa phát huy hiệu quả, còn lãng phí cơ sở vật chất.

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân tuy được quan tâm, song vẫn còn hạn chế, thiếu nhân lực bác sĩ, nhất là lực lượng bác sĩ có trình độ chuyên sâu về phục vụ cơ sở.

Chất lượng giáo dục phổ thông tuy có nâng lên nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu giáo dục toàn diện; đội ngũ giáo viên chưa đồng bộ ở các cấp học (thiếu ở cấp học mầm non, thừa ở cấp phổ thông); xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia chưa đạt nghị quyết đề ra.

Trình độ chuyên môn của lực lượng lao động nông thôn tuy được cải

thiện, nhưng phần lớn có năng lực, tay nghề đáp ứng kỹ thuật giản đơn, tính chuyên nghiệp chưa cao. Kết quả giảm nghèo còn một số ít trường hợp chưa vững chắc, đời sống một bộ phận Nhân dân gặp khó khăn.

Việc nhân rộng các mô hình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học vào thực tế quản lý và sản xuất chưa đáp ứng nhu cầu xã hội; thiếu những nhiệm vụ, những kết quả mang tính đột phá, có giá trị khoa học cao. Năng lực tiếp nhận và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn sản xuất của các doanh nghiệp, hộ nông dân còn nhiều hạn chế.

2.6.3. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh:

Chất lượng công tác nắm tình hình, phối hợp xử lý tội phạm, ... còn hạn chế. Tình hình an ninh, trật tự ở một số địa bàn, lĩnh vực còn khá phức tạp; tình trạng khiếu nại, tố cáo của một số hộ dân còn diễn ra gay gắt, phức tạp. Cải cách hành chính trên các lĩnh vực tuy có bước chuyển biến, song kết quả còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 chưa được phổ biến do công tác tuyên truyền, vận động người dân sử dụng chưa hiệu quả.

2.6.4. Nguyên nhân của hạn chế:

Nguyên nhân khách quan:

Biến đổi khí hậu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến ngày càng phức tạp, đặc biệt là ở thời điểm (2016 - 2017), (2019 - 2020) nước mặn xâm nhập sâu và kéo dài, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

Một số quy định mới của Trung ương, Chính phủ ban hành có yêu cầu cao nên khó thực hiện (yêu cầu về cơ sở vật chất xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia).

Một số giải pháp thực hiện mang tầm nhìn ngắn hạn, thiếu hệ thống, chưa tạo ra đột phá mới và bền vững cho tăng trưởng kinh tế của địa phương, nhất là các giải pháp về chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng toàn diện yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; giá cả một số mặt hàng thiết yếu biến động, tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp, ... đã tác động ảnh hưởng lớn đến việc tổ chức thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong nhiệm kỳ qua.

Nguyên nhân chủ quan:

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong việc triển khai thực hiện một số chủ trương, đề án, dự án, chỉ thị, nghị quyết của cấp trên và cấp mình có lúc, có nơi chưa quyết liệt, chưa kịp thời; việc triển khai kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ ở một số ngành, cơ sở còn chậm, thiếu chủ động, quyết liệt, chưa bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên; còn lúng túng trong xác định khâu đột phá và xác định

các nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện.

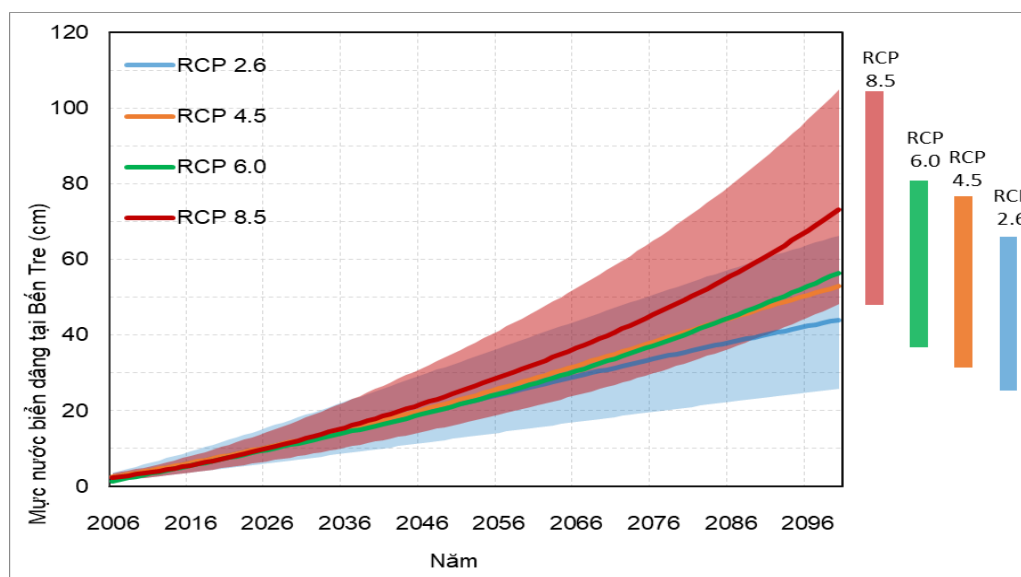
Công tác phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ của một số ngành, cơ sở đôi lúc thiếu đồng bộ và chặt chẽ. Năng lực dự báo, định hướng và đánh giá tình hình chưa đáp ứng yêu cầu dẫn đến công tác lãnh, chỉ đạo và tổ chức triển khai, thực thi nhiệm vụ đôi lúc còn chậm, hiệu quả chưa cao.

+ Công tác tuyên truyền tạo sự đồng thuận trong Nhân dân ở một số chủ trương, chính sách, trong triển khai các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (giải phóng mặt bằng; hợp tác, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, ...) còn hạn chế. Một bộ phận người dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước, chưa có ý thức vươn lên, chưa phát huy được vai trò chủ thể, chưa chủ động tham gia thực hiện các phần việc của mình trong xây dựng nông thôn mới, xây dựng đời sống văn hóa.

+ Ý thức chấp hành pháp luật và tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở một số cơ sở sản xuất kinh doanh và một bộ phận Nhân dân chưa cao.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nước biển dâng:



Hình 7: Kịch bản NBD tại khu vực ven biển Bến Tre.

Hình trên thể hiện kết quả dự báo NBD theo các kịch bản BĐKH ứng với các khoảng tin cậy 5%-95%. Kết quả cho thấy NBD có xu hướng tăng theo các kịch bản và kịch bản RCP8.5 tăng cao hơn so với các kịch bản RCP6.0, RCP4.5 và RCP2.6

Kết quả tính toán kịch bản nước biển dâng cho Bến Tre theo các kịch bản RCP2.6, RCP4.5, RCP6.0, RCP8.5 được trình bày trong bảng 10.

Nhìn chung, mực nước biển dâng ở Bến Tre là tăng dần cho đến cuối thế kỷ.

Theo kịch bản RCP2.6: Vào đầu thế kỷ 21 (2030), mực nước biển dâng trung bình 12,1cm (khoảng dao động từ 7, ÷ 18,2 cm). Giữa thế kỷ 21 (2050), mực nước biển dâng 21,4cm (khoảng dao động từ 12,5 ÷ 32,3 cm). Đến cuối thế kỷ 21, mực nước biển dâng ở khu vực Bến Tre là 44,0 cm (khoảng dao động 25,8 cm ÷ 66,4 cm).

Bảng 1: Mực nước biển dâng theo kịch bản BĐKH

Đơn vị: cm

Kịch bản/năm		2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
RCP 2.6	Cận trên	11,7	18,2	25,1	32,3	39,4	46,5	53,4	60,0	66,4
	Trung bình	7,8	12,1	16,7	21,4	26,2	30,9	35,5	39,9	44,0
	Cận dưới	4,5	7,1	9,8	12,5	15,3	18,1	20,8	23,3	25,8
RCP 4.5	Cận trên	11,4	17,7	24,8	32,6	41,1	50,2	59,4	68,6	77,2
	Trung bình	7,8	12,1	17,0	22,3	28,2	34,4	40,7	47,0	52,9
	Cận dưới	4,7	7,3	10,2	13,5	17,0	20,7	24,5	28,3	31,8
RCP 6.0	Cận trên	10,3	16,4	23,0	30,4	38,5	47,6	57,7	68,9	81,1
	Trung bình	7,1	11,4	16,0	21,1	26,8	33,1	40,1	47,9	56,4
	Cận dưới	4,7	7,5	10,6	13,9	17,7	21,8	26,5	31,6	37,2
RCP 8.5	Cận trên	10,3	17,4	25,7	35,1	45,5	57,2	70,5	86,1	104,9
	Trung bình	7,2	12,1	17,9	24,5	31,8	39,9	49,2	60,1	73,2
	Cận dưới	4,8	8,0	11,8	16,1	20,9	26,3	32,4	39,6	48,2

Theo kịch bản RCP4.5: Những thập kỷ đầu đến gần giữa thế kỷ (2030, 2040), mực nước biển dâng trung bình không thay đổi so với kịch bản RCP 2.6. Từ 2050 trở đi, mực nước biển dâng trung bình tăng dần đến cuối thế kỷ so với kịch bản RCP2.6 với mức tăng dao động từ 1cm – 9cm. Giữa thế kỷ 21 (2050), mực nước biển dâng trung bình 22,3cm (khoảng dao động từ 13 ÷ 32,7 cm). Đến cuối thế kỷ 21, mực nước biển dâng ở khu vực là 52,9 cm (khoảng dao động 31,8 cm ÷ 72,7 cm).

Theo kịch bản RCP6.0: Nửa đầu thế kỷ 21 (2030) mực nước biển dâng trung bình lần lượt là 11,4cm (dao động từ 7,5 ÷ 16,4). Khoảng giữa thế kỷ 21 (2050), mực nước biển dâng trung bình là 21,1m. Từ năm 2070 trở đi, mực nước biển dâng trung bình đều cao hơn cả hai kịch bản RCP2.6 và RCP4.5 trên. Cuối thế kỷ 21, mực nước biển dâng trung bình là 56,4 cm (khoảng dao động 37,2 cm ÷ 81,1 cm).

Theo kịch bản khí nhà kính RCP8.5: Đây là kịch bản có mực nước biển dâng cao nhất trong số các kịch bản xây dựng. Vào đầu thế kỷ 21 (2030), mực nước biển dâng trung bình 12,1cm (dao động từ 8 ÷ 17,4 cm). Đến giữa thế kỷ

21 (2050), mực nước biển dâng 24,5cm. Đến cuối thế kỷ 21, mực nước biển dâng 73,2 cm (khoảng dao động 48 cm ÷ 105 cm).

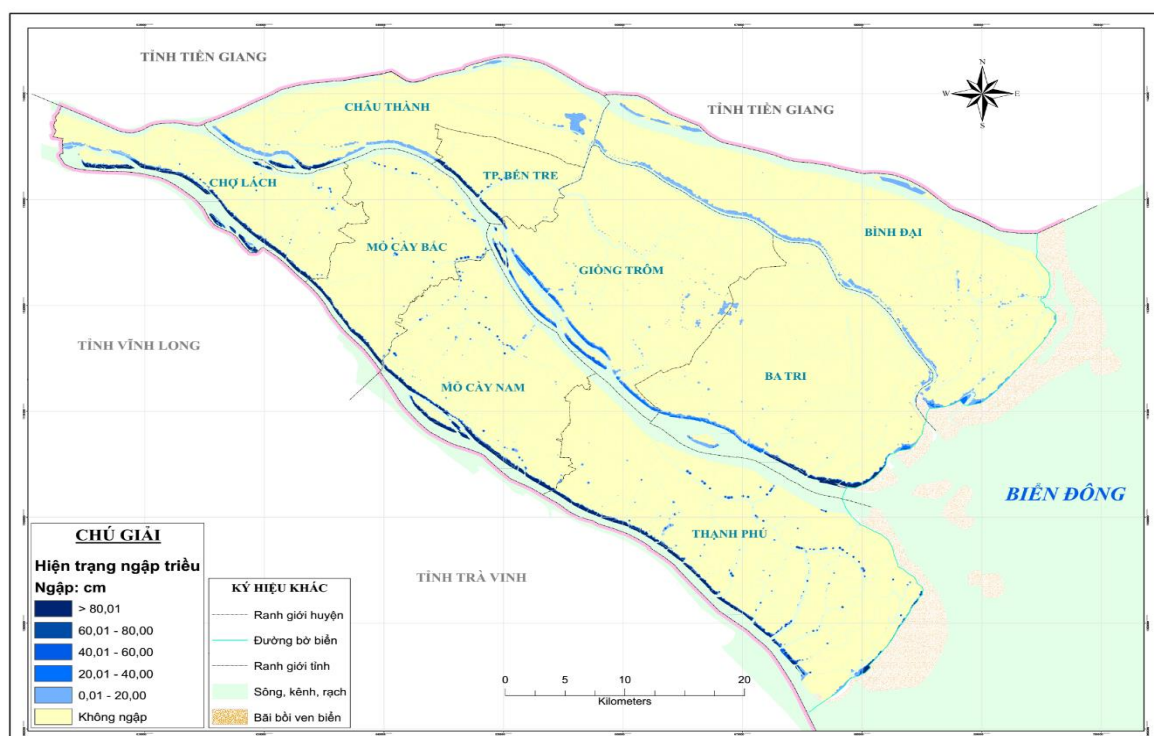
3.2 Kết quả đánh giá nguy cơ ngập:

3.2.1. Kết quả hiện trạng:

Kết quả từ tính toán thủy lực bao gồm mực nước và lưu lượng được truy nhập vào GIS thông theo các điểm trên các nhánh sông với khoảng cách 1000 mét theo không gian. Theo thời gian, cách 1 giờ là số liệu ở các điểm này lại thay đổi.

Kết quả nội ngoại suy khu vực ngập lụt là các lớp bản đồ ngập dạng raster, mỗi ô phân giải có giá trị là giá trị độ sâu mực nước tại 1 thời điểm.

Thời gian chọn để tính toán là tháng 10 và 11 là 2 tháng điển hình trong mùa mưa và có mực nước tại các trạm thủy văn cao nhất trong năm. Quá trình tính toán đã mô phỏng theo không gian là khu vực nằm trong phạm vi ranh giới hành chính tỉnh Bến Tre, theo thời gian là từ 0:00 ngày 1/10/2018 đến 23:00 ngày 30/11/2018, mỗi một giờ có 1 lớp độ sâu mực nước. Trong thời gian tính toán mực nước cao nhất được chọn lọc để tạo ra bản đồ có độ sâu ngập nhiều nhất.

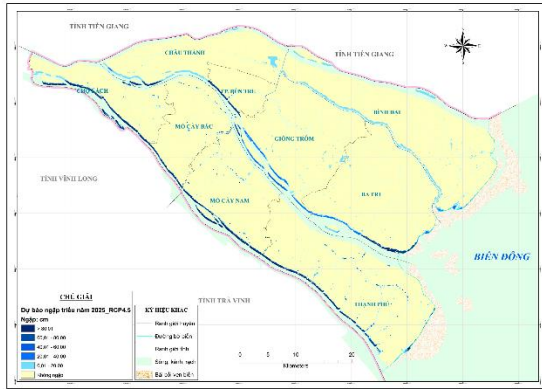


Hình 8: Bản đồ tính toán độ sâu ngập do lũ và triều cao nhất ở hiện trạng năm 2018.

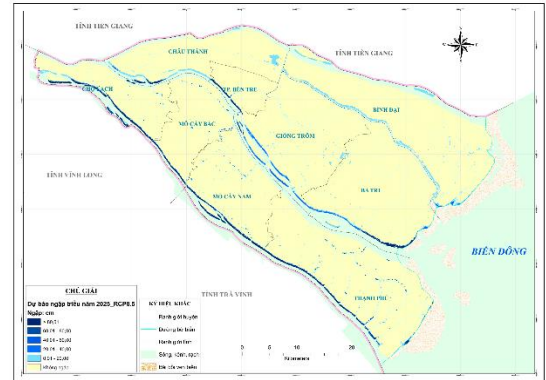
3.2.2. Kết quả năm 2025:

Tương tự như tính toán cho năm 2018, kết quả tính toán mực nước và lưu lượng đã có thêm các điều kiện lưu lượng thượng nguồn theo các kịch bản BĐKH ở biên trên và mực nước biển biên dưới cao thêm lần lượt theo các mốc

năm 2025 được đưa vào GIS theo từng điểm ứng với kịch bản RCP4.5 và RCP8.5.



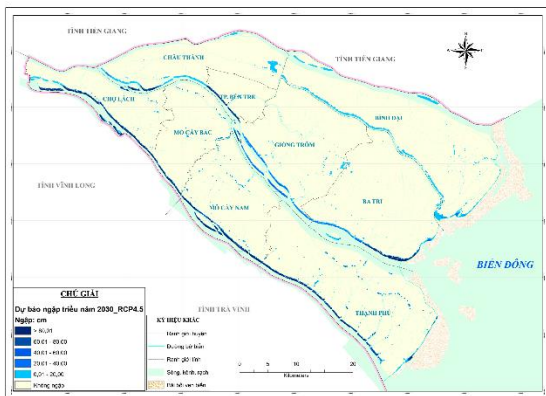
Hình 9: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP4.5 năm 2025



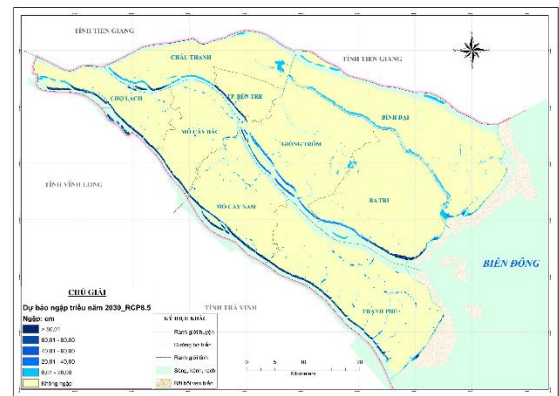
Hình 10: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP8.5 năm 2025

3.2.3. Kết quả năm 2030:

Tương tự như tính toán cho năm 2018, kết quả tính toán mực nước và lưu lượng đã có thêm các điều kiện lưu lượng thượng nguồn theo các kịch bản BĐKH ở biên trên và mực nước biển biên dưới cao thêm lần lượt theo các mốc năm 2030 được đưa vào GIS theo từng điểm ứng với kịch bản RCP4.5 và RCP8.5.



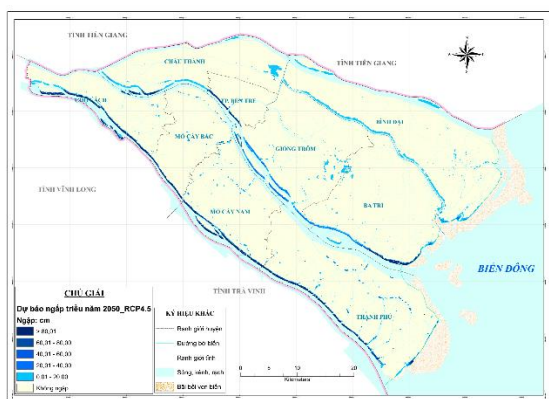
Hình 11: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP4.5 năm 2030



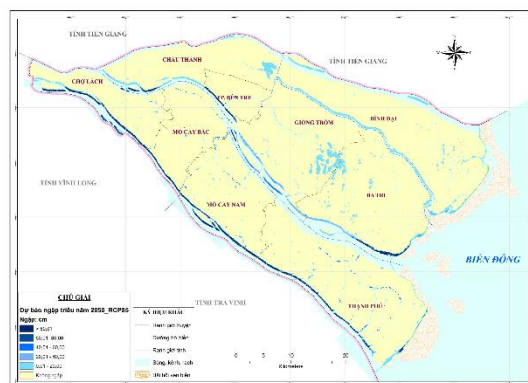
Hình 12: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP8.5 năm 2030

3.2.4. Kết quả năm 2050:

Tương tự như tính toán cho năm 2018, kết quả tính toán mực nước và lưu lượng đã có thêm các điều kiện lưu lượng thượng nguồn theo các kịch bản BĐKH ở biên trên và mực nước biển biên dưới cao thêm lần lượt theo các mốc năm 2050 được đưa vào GIS theo từng điểm ứng với kịch bản RCP4.5 và RCP8.5.

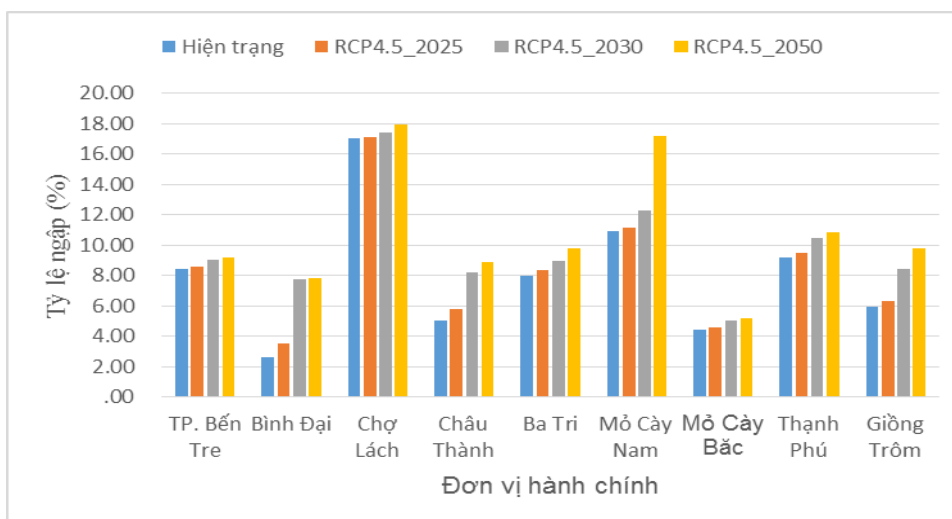


Hình 13: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP4.5 năm 2050

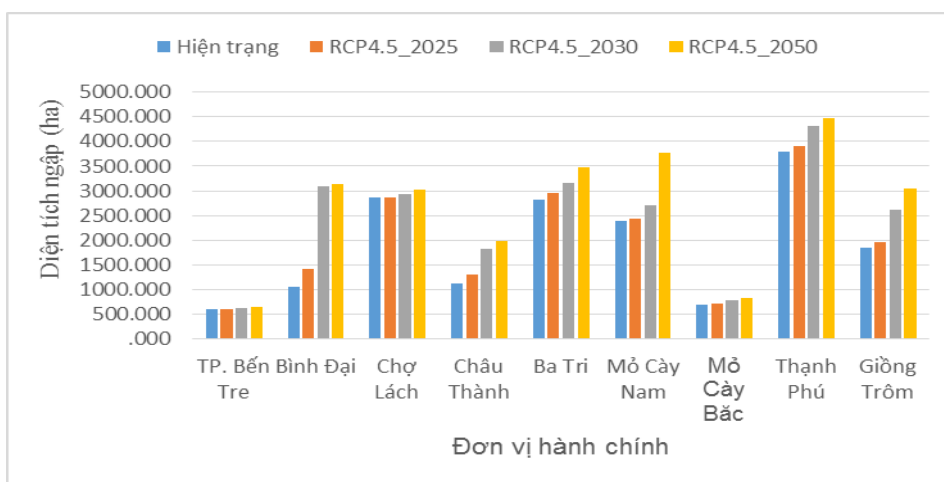


Hình 14: Bản đồ tính toán nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP8.5 năm 2050

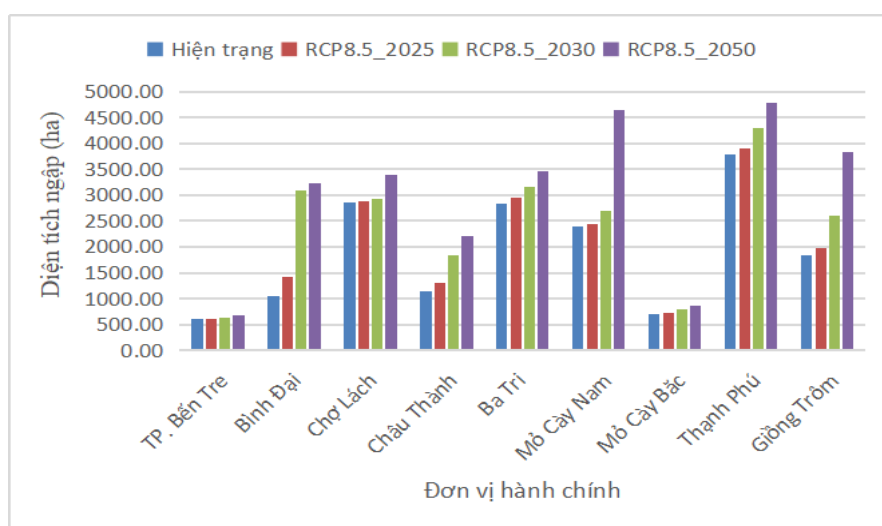
Kết quả mô phỏng diện tích ngập (ha) do triều tại Bến Tre ứng với các kịch bản BĐKH đến năm 2050 được trình bày ở hình trên. Nhìn chung, diện tích ngập của tỉnh Bến Tre trong các kịch bản BĐKH và NBD có diện tích ngập không lớn, nằm rải rác các huyện, nặng nề nhất phải kể đến Chợ Lách, Giồng Trôm, Ba Tri, Bình Đại, Châu Thành và Thạnh Phú. Kết quả tính toán cho thấy khu vực ngập nhiều nhất là Thạnh Phú, tuy nhiên xét về tỷ lệ phần trăm ngập theo diện tích của huyện thì huyện Chợ Lách có tỷ lệ % diện tích ngập lớn nhất với khoảng 18% diện tích của huyện.



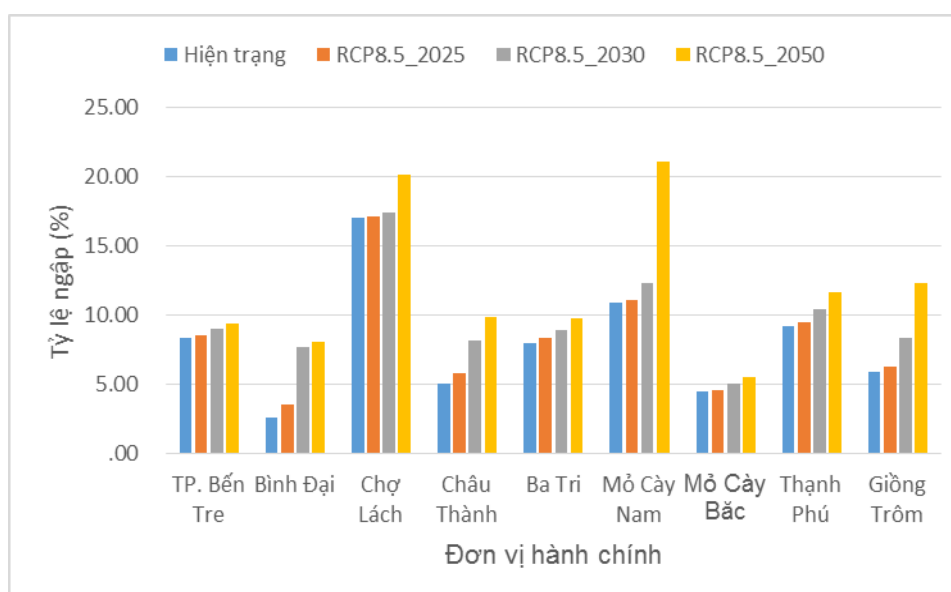
Hình 15: Tỷ lệ diện tích nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP4.5.



Hình 16: Diện tích nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP8.5



Hình 17: Diện tích nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP8.5.



Hình 18: Tỷ lệ diện tích nguy cơ ngập do triều cao nhất ở kịch bản RCP4.5.

3.3. Kết quả đánh giá nguy cơ xâm nhập mặn:

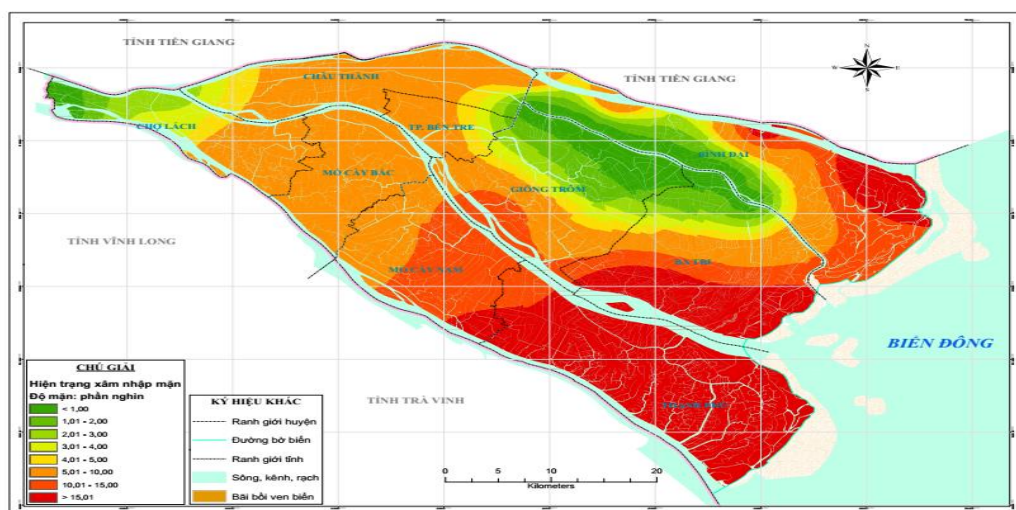
3.3.1. Kết quả hiện trạng:

Theo kết quả mô phỏng hiện trạng, đỉnh mặn rơi vào giữa tháng 4 tại các trạm trên sông Tiền thuộc tỉnh Bến Tre

Trên sông Cửa Đại, kết quả tính toán trong 6 tháng (từ tháng 1 đến tháng 6) tại khu vực cửa sông độ mặn lớn nhất khoảng 27.4‰, độ mặn cực đại vào lúc triều lên, khi triều xuống độ mặn tại trạm Bình Đại nhỏ nhất có lúc khoảng 0.5‰, độ mặn lúc triều xuống trong thời gian tính toán dao động từ 0.5 - 7.3‰. Từ trạm Bình Đại vào sâu trong sông đến vị trí Lộc Thuận (vào khoảng 13km), ta thấy độ mặn giảm đi đáng kể, với mức giảm gần 50% giá trị độ mặn, tại Lộc Thuận độ mặn cực đại khoảng 18.5‰. Ranh mặn 4‰ cách cửa sông Cửa Đại khoảng 50km, còn ranh mặn 1‰ cách cửa sông khoảng 60km, ranh mặn 1‰ lúc này đã đến khu vực Chợ Lách.

Trên sông Hàm Luông, kết quả tính toán độ mặn cho thấy mặn cực đại 6 tháng mùa khô năm 2016 tại trạm An Thuận là 32 ‰. Khi triều xuống, độ mặn tại trạm An Thuận giảm xuống còn khoảng 1 đến 7.4 ‰. Từ An Thuận vào sâu trong sông khoảng 13km, độ mặn cực đại giảm xuống còn khoảng 27‰. Vào sâu trong sông đến khu vực Giồng Trôm, độ mặn cực đại khoảng 16.2 ‰ tại vị trí Giồng Trôm, vào sâu trong sông đến khu vực Mỹ Hóa độ mặn cực đại còn khoảng 12.2‰.

Trên Sông Cổ Chiên, độ mặn cực đại năm 2016 tại cửa sông trạm Bến Trại là 30‰ vào sâu trong sông Cổ Chiên khoảng 20km đến khu vực Hương Mỹ, độ mặn cực đại dao động trong khoảng từ 17‰, độ mặn cực đại tại Hương Mỹ xuất hiện vào giữa tháng 4/2016. Độ mặn tại ranh giới Vĩnh Long tại Khánh Tân lớn nhất khoảng 9.2‰, ranh mặn 1‰ trên sông Cổ Chiên đi qua ranh giới của tỉnh Vĩnh Long khoảng 1km.



Hình 19: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong hiện trạng nền 2016.

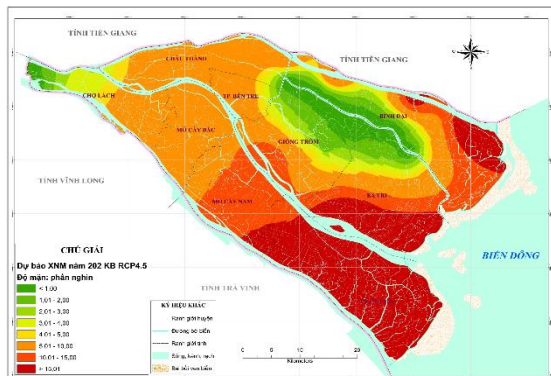
3.3.2. Kết quả năm 2025:

Kết quả tính toán lan truyền mặn theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP4.5 và RCP8.5 năm 2025 hầu như không khác nhau.

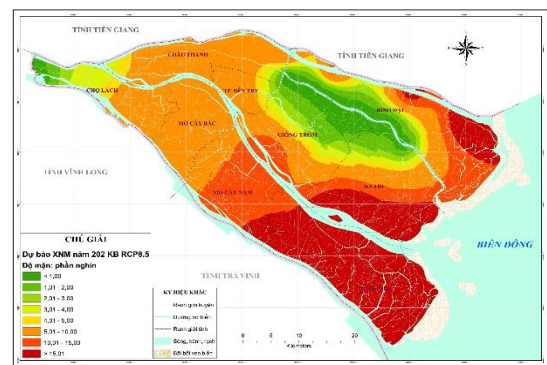
Trên sông Cửa Đại, kết quả tính toán trong 6 tháng (từ tháng 1 đến tháng 6) tại khu vực cửa sông độ mặn lớn nhất khoảng $28.2^{0}/_{00}$. Từ trạm Bình Đại vào sâu trong sông đến vị trí Lộc Thuận (vào khoảng 13km), ta thấy độ mặn giảm đi đáng kể, với mức giảm gần 50% giá trị độ mặn, tại Lộc Thuận độ mặn cực đại khoảng $19.3^{0}/_{00}$.

Trên sông Hàm Luông, kết quả tính toán độ mặn cho thấy mặn cực đại 6 tháng mùa khô tại trạm An Thuận là $32.8^{0}/_{00}$. Từ An Thuận vào sâu trong sông khoảng 13km, độ mặn cực đại giảm xuống còn khoảng $27.9^{0}/_{00}$. Vào sâu trong sông đến khu vực Giồng Trôm, độ mặn cực đại khoảng $17.3^{0}/_{00}$ tại vị trí Giồng Trôm, vào sâu trong sông đến khu vực Mỹ Hóa độ mặn cực đại còn khoảng $12.9^{0}/_{00}$.

Trên Sông Cổ Chiên, độ mặn cực đại tại cửa sông trạm Bến Trại là $31.2^{0}/_{00}$. vào sâu trong sông Cổ Chiên khoảng 20km đến khu vực Hương Mỹ, độ mặn cực đại dao động trong khoảng từ $18.2^{0}/_{00}$. Độ mặn tại ranh giới Vĩnh Long tại Khánh Thạnh Tân lớn nhất khoảng $9.8^{0}/_{00}$.



Hình 20: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2025 với kịch bản RCP4.5



Hình 21: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2025 với kịch bản RCP8.5

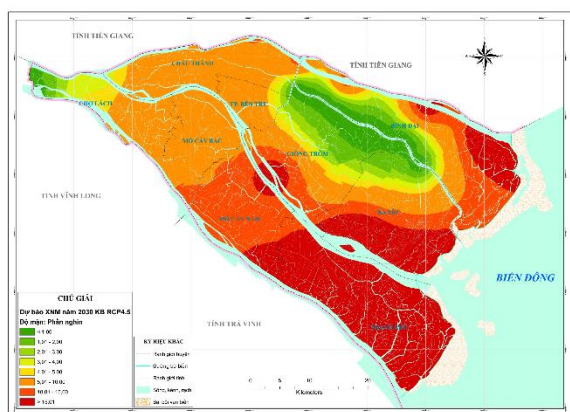
3.3.3. Kết quả năm 2030:

Kết quả tính toán lan truyền mặn theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP4.5 và RCP8.5 năm 2025 cũng không khác biệt giữa các kịch bản.

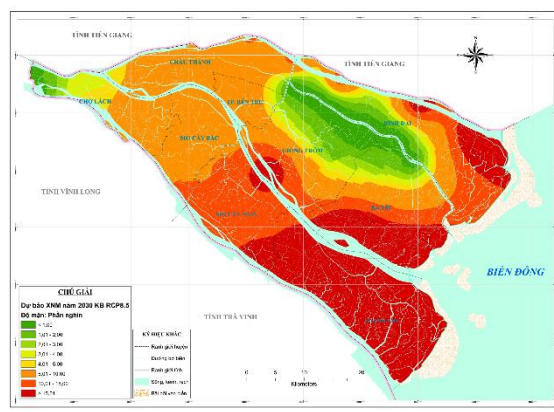
Trên sông Cửa Đại, kết quả tính toán trong 6 tháng (từ tháng 01 đến tháng 6) tại khu vực cửa sông độ mặn lớn nhất khoảng $29.1^{0}/_{00}$. Từ trạm Bình Đại vào sâu trong sông đến vị trí Lộc Thuận (vào khoảng 13km), ta thấy độ mặn giảm đi đáng kể, với mức giảm gần 50% giá trị độ mặn, tại Lộc Thuận độ mặn cực đại khoảng $20.1^{0}/_{00}$.

Trên sông Hàm Luông, kết quả tính toán độ mặn cho thấy mặn cực đại 6 tháng mùa khô tại trạm An Thuận là 33.3‰. Từ An Thuận vào sâu trong sông khoảng 13km, độ mặn cực đại giảm xuống còn khoảng 28.7‰. Vào sâu trong sông đến khu vực Giồng Trôm, độ mặn cực đại khoảng 18.5 ‰ tại vị trí Giồng Trôm, vào sâu trong sông đến khu vực Mỹ Hóa độ mặn cực đại còn khoảng 13.5‰.

Trên Sông Cổ Chiên, độ mặn cực đại tại cửa sông trạm Bến Trại là 32.1‰. Vào sâu trong sông Cổ Chiên khoảng 20km đến khu vực Hương Mỹ, độ mặn cực đại dao động trong khoảng từ 19.1‰. Độ mặn tại ranh giới Vĩnh Long tại Khánh Thành Tân lớn nhất khoảng 10.4‰.



Hình 22: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2030 với kịch bản RCP4.5



Hình 23: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2030 với kịch bản RCP8.5

3.3.4. Kết quả năm 2050:

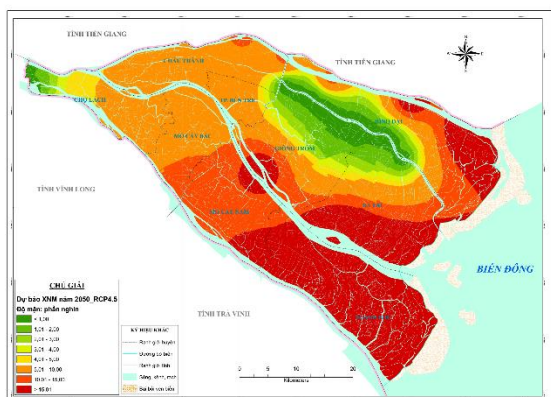
Kết quả tính toán lan truyền mặn theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP4.5 và RCP8.5 năm 2050 có sự khác biệt giữa các kịch bản.

Trên sông Cửa Đại, kết quả tính toán trong 6 tháng (từ tháng 1 đến tháng 6) tại khu vực cửa sông độ mặn lớn nhất khoảng 31.3‰ và 32‰ tương ứng với RCP4.5 và RCP8.5. Từ trạm Bình Đại vào sâu trong sông đến vị trí Lộ Thuận (vào khoảng 13km), ta thấy độ mặn giảm đi đáng kể, với mức giảm gần 50% giá trị độ mặn, tại Lộ Thuận độ mặn cực đại khoảng 22.2‰ và 22.8‰ tương ứng RCP4.5 và RCP8.5.

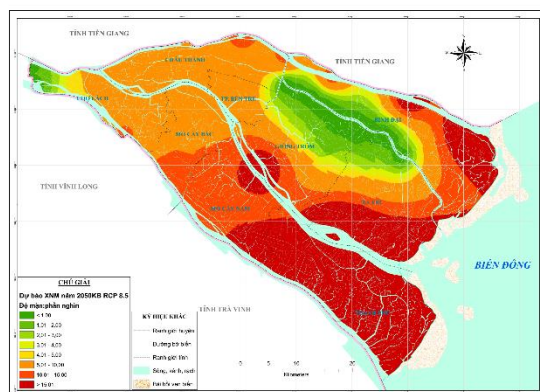
Trên sông Hàm Luông, kết quả tính toán độ mặn cho thấy mặn cực đại 6 tháng mùa khô tại trạm An Thuận là 33.8‰ ứng với RCP4.5 và 34‰ ứng với RCP8.5. Từ An Thuận vào sâu trong sông khoảng 13km, độ mặn cực đại theo kịch bản RCP4.5 giảm xuống còn khoảng 30.3‰. Vào sâu trong sông đến khu vực Giồng Trôm, độ mặn cực đại khoảng 19.4 ‰ tại vị trí Giồng Trôm, vào sâu trong sông đến khu vực Mỹ Hóa độ mặn cực đại còn khoảng 14.3‰ ứng với RCP4.5 và 14.8‰ ứng với RCP8.5.

Trên Sông Cổ Chiên, độ mặn cực đại tại cửa sông trạm Bến Trại là 32.9‰. Vào sâu trong sông Cổ Chiên khoảng 20km đến khu vực Hương Mỹ, độ mặn

cực đại dao động trong khoảng từ 19.8⁰/₀₀. Độ mặn tại ranh giới Vĩnh Long tại Khánh Thạnh Tân lớn nhất khoảng 11.1⁰/₀₀ ứng với RCP4.5 và 11.6⁰/₀₀ tại Khánh Thạnh Tân ứng với RCP8.5.



Hình 24: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2050 với kịch bản RCP4.5



Hình 25: Bản đồ xâm nhập mặn cao nhất trong thời kỳ năm 2050 với kịch bản RCP8.5

(Nguồn: Báo cáo chuyên đề đánh giá biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre năm 2020)

3.4. Dự báo tình hình hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Giồng Trôm:

3.4.1. Rủi ro thiên tai cấp độ 1:

Trường hợp độ mặn 4⁰/₀₀ xâm nhập vào sâu từ 25km đến 50km tính từ cửa sông, trong thời kỳ dài và nguồn nước ngọt trong sông bị thiếu hụt không quá 40% so với trung bình nhiều năm:

Trên sông Hàm Luông: độ mặn 4⁰/₀₀ xâm nhập từ xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm đến xã An Hiệp, huyện Châu Thành.

Dự báo: Hàng năm, thời gian xuất hiện từ tháng 11 của năm trước đến tháng 2 của năm sau.

3.4.2. Rủi ro thiên tai cấp độ 2:

Trường hợp độ mặn 4⁰/₀₀ xâm nhập vào sâu tới hơn 50 km tính từ cửa sông, trong thời kỳ dài và nắng nóng, khô hạn thiếu nước kéo dài nhiều tháng, nguồn nước ngọt trong sông bị thiếu hụt trên 40% so với trung bình nhiều năm.

Mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng như đợt hạn mặn lịch sử năm 2016, năm 2020, độ mặn 4⁰/₀₀ có khả năng xâm nhập và gây ảnh hưởng đến hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Dự báo: thời gian xuất hiện vào khoảng đầu tháng 3 hàng năm.

(Nguồn: Phương án ứng phó với hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Giồng Trôm)

3.5. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất:

3.5.1. Đánh giá thoái hóa đất:

Thoái hóa đất là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người gồm các mức độ: thoái hóa đất nhẹ, thoái hóa đất trung bình và thoái hóa đất nặng. Các loại hình thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre xác định gồm có 4 loại hình thoái hóa theo quy định của Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 như sau:

- Đất bị suy giảm độ phì.
- Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa (khô hạn khí tượng).
- Đất bị mặn hóa.
- Đất bị phèn hóa.

Đối với thoái hóa dạng kết von, theo Thông tư số 60, kết von là quá trình hình thành kết von xảy ra trong đất dưới tác động của điều kiện tự nhiên và hoạt động sử dụng đất không hợp lý của con người. Việc hình thành kết von trong đất là quá trình tuyệt đối Fe, Al. Ở mức độ nhẹ tạo thành những đốm loang lỗ đỏ vàng hoặc các ổ kết von đỏ vàng mềm; ở mức độ điển hình, Fe_2O_3 và $Fe_2O_3 \cdot nH_2O$ tạo thành kết von cứng dạng ôxyt sắt; tập trung ở mức độ cao hình thành các tầng đá ong hoặc các kết von lẫn trong đất mặt và các lớp đất bên dưới.

3.5.2. Đất bị suy giảm độ phì của huyện Giồng Trôm:

- Kết quả đánh giá các chỉ tiêu về độ phì:

Diện tích đất bị suy giảm pH_{KCl} là 12.063 ha. Trong đó: diện tích đất bị suy giảm pH_{KCl} nặng là 2.253 ha, xuất hiện nhiều trên đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản; diện tích bị suy giảm pH_{KCl} nhẹ là 8.731 ha, xuất hiện nhiều trên đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Diện tích đất bị suy giảm hàm lượng chất hữu cơ là 21.084 ha; Diện tích đất bị suy giảm hàm lượng chất hữu cơ trung bình là 12.737 ha.

Diện tích đất bị suy giảm hàm lượng Phốt pho là 15.379 ha; Diện tích đất bị suy giảm hàm lượng Phốt pho nhẹ là 13.810 ha, xuất hiện nhiều trên đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Diện tích đất bị suy giảm hàm lượng Kali tổng số trung bình là 21.703 ha, xuất hiện nhiều trên đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Kết quả đánh giá mức độ suy giảm độ phì:

Diện tích đất bị suy giảm độ phì nhẹ là 18.299 ha, xuất hiện nhiều trên đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

3.5.3. Đất bị khô hạn của huyện Giồng Trôm:

Kết quả xác định diện tích đất bị khô hạn theo từng mức độ:

Đất bị khô hạn trung bình có diện tích tương đối ít chủ yếu là đất trồng cây lâu năm và đất bằng chưa sử dụng, được tưới chủ động nên mức độ khô hạn của đất không ảnh hưởng đến cây trồng do đất được tăng độ ẩm nhờ tưới.

Diện tích đất bị khô hạn:

Trong tổng số diện tích điều tra 24.754 ha của huyện có 100% diện tích đất bị khô hạn, trong đó diện tích đất bị khô hạn trung bình 23.310 ha, khô hạn nặng 1.444 ha theo các mục đích sử dụng đất như sau:

Đất sản xuất nông nghiệp có 24.432 ha, trong đó diện tích đất bị khô hạn trung bình 22.988 ha, được tưới chủ động (đây là khu vực hiện đang trồng chủ yếu là lúa và cây lâu năm đã có hệ thống tưới tiêu hoàn thiện có thể cung cấp đầy đủ nước tưới khi sản xuất). Diện tích đất bị khô hạn nặng có 1.444 ha, cây trồng được tưới chủ động, đang được trồng chủ yếu là cây lâu năm.

Đất nuôi trồng thủy sản có 312 ha thuộc vùng khí hậu khô hạn mức trung bình, với chế độ tưới chủ động.

Đất chưa sử dụng có 10 ha thuộc xã Sơn Phú nằm trong vùng khí hậu khô hạn mức trung bình.

3.6. Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất theo mức độ:

Nhìn chung trên địa bàn huyện Giồng Trôm đất bị thoái hóa nhẹ, có diện tích khoảng 17.574 ha, xảy ra chủ yếu trên mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thấp nhất là đất bằng chưa sử dụng và đất nông nghiệp khác. Thoái hóa đất chủ yếu là do yếu tố khô hạn và suy giảm độ phì.

Trong tổng diện tích điều tra là 24.754 ha, có 21.222 ha bị thoái hóa chiếm tỷ lệ 85,73% diện tích điều tra. Diện tích đất bị thoái hóa chia theo mức độ và mục đích sử dụng đất như sau:

Theo mức độ thoái hóa:

Thoái hóa nhẹ có 17.574 ha, (chiếm 70,99%); Thoái hóa trung bình có 2.343 ha, (chiếm 9,46%); Thoái hóa nặng có 1.305 ha, (chiếm 5,27%);

Theo mục đích sử dụng đất:

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp có 20.907 ha bị thoái hóa, trong đó: 17.259 ha bị thoái hóa nhẹ, phân bố chủ yếu ở các xã Châu Bình, xã Bình Thành và xã Tân Thanh; 2.343 ha bị thoái hóa trung bình, phân bố chủ yếu ở các xã Phong Năm, xã Châu Bình, xã Mỹ Thạnh; 1.305 ha bị thoái hóa nặng, phân bố chủ yếu ở các xã Hưng Nhượng, xã Hưng Lễ. Đất sản xuất nông nghiệp của huyện Giồng Trôm bị thoái hóa chủ yếu do đất bị suy giảm độ phì trung bình và đất bị khô hạn trung bình.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 305 ha bị thoái hóa nhẹ, phân bố chủ yếu ở các xã Thạnh Phú Đông, xã Sơn Phú, xã Phước Long. Đất nuôi trồng thủy sản của huyện Giồng Trôm bị thoái hóa chủ yếu do đất bị suy giảm độ phì nhẹ và đất bị khô hạn trung bình.

Bảng 2: Diện tích đất bị thoái hóa theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Đất không bị thoái hóa	Mức độ thoái hóa đất				Diện tích điều tra
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Tổng diện tích đất bị thoái hóa	
1	Huyện Ba Tri	8.717	16.917	1.102	1.085	19.104	27.821
2	Huyện Bình Đại	12.619	11.495	8.217	1.755	21.467	34.086
3	Huyện Châu Thành		640	10.814	5.230	16.684	16.684
4	Huyện Chợ Lách	127	366	9.047	1.971	11.383	11.510
5	Huyện Giồng Trôm	3.532	17.574	2.343	1.305	21.222	24.754
6	Huyện Mỏ Cày Bắc	280	2.971	4.123	5.881	12.975	13.255
7	Huyện Mỏ Cày Nam	1.696	5.331	3.284	7.415	16.030	17.726
8	Huyện Thạnh Phú	10.241	19.158	1.585	687	21.430	31.671
9	Thành Phố Bến Tre	27	438	1.815	2.589	4.842	4.869
	Tổng số	37.238	74.890	42.330	27.918	145.138	182.376

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều tra thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Bến Tre)

3.7. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bến Tre nói chung và huyện Giồng Trôm nói riêng, biến đổi khí hậu và các biểu hiện như sự gia tăng nhiệt độ và lượng mưa, mực nước biển dâng, xâm nhập mặn ... đang gây nên những ảnh hưởng không nhỏ đến con người và các hoạt động kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái. Đối với tỉnh Bến Tre, bão và áp thấp nhiệt đới không gây nên những ảnh hưởng trực tiếp, tuy nhiên tình hình nắng nóng và khô hạn trong những năm gần đây lại diễn biến ngày càng bất thường, kết hợp với hiện tượng nước biển dâng gây nên tình trạng xâm nhập mặn vào sâu trong nội đồng làm ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân. Nhằm đẩy mạnh công tác ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bến Tre đã ban hành công văn số 964/UBND-KT ngày 14/03/2017 về việc thực hiện thỏa thuận Paris, xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre giai 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050 và đánh giá khí hậu tỉnh Bến Tre; xây dựng Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2025, định hướng

đến năm 2030; ban hành Kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu ngành tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre giai đoạn năm 2020 - 2025. Đánh giá biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng đến xã Hưng phong (Cồn Ốc) và đề xuất giải pháp.

3.7.1. Ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội:

Cũng giống như các tỉnh khác thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long phải chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu toàn cầu. Bến Tre là một trong những tỉnh dễ bị tổn thương nhất trước thảm họa thiên tai. Trong đó, suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường là những thách thức lớn nhất trong thế kỷ 21, đã đang và sẽ làm thay đổi toàn diện các hệ sinh thái tự nhiên, đời sống kinh tế xã hội, quá trình phát triển, an ninh lương thực ... Đặc biệt là đối phó kịp thời với các hiện tượng thời tiết cực đoan (bão, lũ, hạn hán, giông tố ...) và bảo vệ tài nguyên nước.

3.7.2. Nông nghiệp:

Biến đổi khí hậu gây ảnh đặc biệt trong ngành nông nghiệp do sự phụ thuộc rất lớn của ngành này vào các điều kiện tự nhiên. Trong những năm gần đây dưới tác động của việc gia tăng nhiệt độ, hạn hán và nắng nóng ngày càng diễn biến phức tạp, kết hợp với ảnh hưởng của xâm nhập mặn, nước biển dâng đã có những tác động nhất định đối với ngành nông nghiệp tỉnh. Một số tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp có thể kể đến như:

Mực nước biển dâng cao làm cho mất đất sản xuất, gây ngập lụt gia tăng chi phí sản xuất. Mưa lớn kết hợp triều cường gây ngập úng cục bộ ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, vật nuôi.

Thay đổi độ ẩm đất do thay đổi nhiệt độ và lượng nước. Hao hụt lượng dinh dưỡng do mưa nhiều, lũ lụt, hạn hán. Đất bị nhiễm mặn do nước biển dâng, thu hẹp hệ sinh thái ngọt, tăng hệ sinh thái lợ, mặn.

Sự thiếu hụt nguồn nước, ô nhiễm nguồn nước do phèn, xâm nhập mặn, gia tăng lũ làm suy giảm sự đa dạng sinh học. Ngoài ra, ô nhiễm nguồn nước phèn mùa khô ảnh hưởng đến một số loài thủy sản bản địa quý hiếm.

Sự thay đổi nhiệt độ làm tình hình dịch hại trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp. Trên địa bàn tỉnh xuất hiện loài sâu (có tên khoa học là *Opisina Arenosella Walker*) ăn lá dừa, với mức độ thiệt hại trên 70%. Ngành nông nghiệp đã thực hiện các biện pháp tiêu diệt sâu hại và ngăn chặn không cho sâu hại lây lan trên diện rộng.

Theo bản đồ xâm nhập mặn tỉnh Bến Tre thì hầu như cả tỉnh bị xâm nhập mặn, việc phục vụ sản xuất cây nông nghiệp sẽ gặp khó khăn đặc biệt là cây lúa và cây ăn quả, vì ranh mặn 4‰ hầu như đã xâm nhập sâu gần hết cả tỉnh Bến

Tre. Vì vậy, huyện Giồng Trôm cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với sự gia tăng độ mặn, chẳng hạn như:

Đối với cây lúa vận động Nhân dân thực hiện chuyển đổi sản xuất lúa còn 02 vụ/năm (vụ Hè Thu và Thu Đông) để hạn chế thiệt hại cho người dân. Khuyến khích Nhân dân sử dụng các giống lúa xác nhận có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương;

Đối với cây ăn quả, khuyến cáo nông dân trữ nước ngọt trong mương vườn, theo dõi diễn biến mặn hàng ngày để lấy nước tưới cho cây trồng phù hợp, ủ gốc giữ ẩm bằng các vật liệu sẵn có trong vườn như lá dừa nước, lục bình, cỏ khô, mụn dừa, ... phủ kín toàn bộ mặt liếp cách gốc cây khoảng 20 cm nhằm hạn chế hiện tượng thoát nước; hạn chế để trái trong giai đoạn hạn mặn, thiếu nước sẽ làm cây dễ bị suy kiệt hoặc chết cây; tăng cường bón phân Kali, phân hữu cơ cho cây nhằm gia tăng khả năng chịu hạn của cây.

Đối với chăn nuôi, thú y: Dự trữ nước ngọt, thức ăn: dự trữ nước ngọt bằng cách đắp tạm ngăn mặn cục bộ, xây thêm hồ chứa nước hoặc dùng túi chứa nước ngọt, ... đảm bảo nước ngọt chăm sóc đàn vật nuôi; dự trữ thức ăn thô: rơm, cỏ ủ chua ... đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho đàn vật nuôi phát triển tốt trong mùa hạn mặn.

Vệ sinh tiêu độc, sát trùng chuồng trại và phòng chống dịch bệnh: vệ sinh chuồng trại, định kỳ thực hiện tiêu độc, khử trùng chuồng trại (theo kế hoạch của Trạm Chăn nuôi và Thú y) bằng các loại hóa chất như: BKA, BenKocide, Biodine; tổ chức tiêm phòng đầy đủ các loại vaccine phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên các loại vật nuôi như: bệnh dịch tả, lở mồm long móng đối với heo, trâu, bò, dê; bệnh cúm gia cầm.

Biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng: không chăn thả trâu, bò, dê vào các thời điểm nắng nóng, không thả vịt ra kênh rạch, ao hồ. Không nên cho gia súc, gia cầm uống nước mặn, nên cho gia súc, gia cầm uống nước ngọt vệ sinh, chú ý khử trùng nguồn nước trước khi sử dụng bằng các loại hóa chất như: Chloramin B, Chloramin T, Hypoclorit canxi (clorua vôi).

Đối với thủy sản: Theo dõi diễn biến thời tiết, tình hình xâm nhập mặn từ nguồn nước trên các tuyến sông chính, kênh rạch tự nhiên, các vùng mà hệ thống thủy lợi chưa khép kín có thể ảnh hưởng đến hoạt động nuôi thủy sản.

Hướng dẫn cho người dân các khuyến cáo, kết quả quan trắc môi trường của cơ quan chuyên môn để người dân kịp thời có biện pháp phòng, chống hạn hán và xâm nhập mặn; tập trung hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nuôi cá tra thâm canh, tôm thẻ chân trắng thâm canh, có giải pháp ứng phó, thích nghi với hạn mặn.

3.7.3. Công nghiệp:

Biến đổi khí hậu nhìn chung chưa ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh. Song, tác động của biến đổi khí hậu đến các vùng chuyên canh nguyên vật liệu các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh nói riêng và toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, là có thể xảy ra khá nghiêm trọng. Tình trạng phổ biến sẽ xảy ra là các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh sẽ thiếu nguyên vật liệu sản xuất. Mặt khác, chất lượng nguyên vật liệu đầu vào giảm sẽ dẫn đến có nhiều phế phẩm và sản phẩm kém chất lượng sẽ mất khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nguyên vật liệu sản xuất khan hiếm khiến giá thành sản phẩm tăng cao, thêm vào đó với khả năng cạnh tranh kém, thì khả năng tái tạo sản xuất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ càng trở nên khó khăn, làm suy giảm năng lực phát triển bền vững.

Mặt khác, tác động thứ cấp này sẽ làm cho các doanh nghiệp sản xuất quy mô vừa và nhỏ, đặc biệt là quy mô hộ gia đình, trên địa bàn tỉnh giảm về số lượng hoặc chuyển sang hình thức kinh doanh khác. Sự suy giảm này kéo theo giảm tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của tỉnh.

3.7.4. Giao thông vận tải:

Với tình hình nhiệt độ ngày một tăng cao các đợt nắng nóng diễn ra dày hơn, những trận mưa lớn xuất hiện bất thường hơn, khó kiểm soát hơn, gây ảnh hưởng tổn thất về vật chất lớn. Tình trạng trái đất ẩm dần lên có thể gây tổn thất nghiêm trọng cho mạng lưới giao thông trong tương lai, chẳng hạn khi nắng nóng và mưa bão xuất hiện thường xuyên, nhu cầu đi lại và vận tải hàng hóa sẽ giảm sút ở hầu hết các tuyến giao thông. Biến đổi khí hậu sẽ gây lũ lụt, triều cường, hạn hán, nhiệt độ khí quyển tăng cao, tần suất xuất hiện các hiện tượng ENSO (En Ni-nô, La Ni-na) ngày càng cao ... làm thiệt hại đến con người và ảnh hưởng nền kinh tế của tỉnh.

Xuất hiện nhiều đợt nắng nóng khiến cho nhu cầu đi lại giảm, nhiệt độ tăng cao làm các cây cầu hư hỏng do khớp nối giữa các nhịp giãn ra. Trong khi đó, các đợt nắng nóng sẽ làm tăng số vụ cháy rừng, có thể hủy hoại hạ tầng kỹ thuật giao thông. Không chỉ vậy, thời tiết khô nóng khiến mực nước ở các con sông xuống thấp làm giảm khả năng vận tải bằng tàu thuyền.

Mưa giông nhiều hơn, những trận bão lớn xuất hiện nhiều hơn gây trở ngại cho dịch vụ vận tải, phá hỏng nhà cửa và vương vãi các đồng đồ nát ra đường. Gây cản trở đi lại cho người trên đường. Mưa lớn làm xói lở ở các trụ

cầu do nước lũ chảy xiết, nhiều tuyến đường bị sạt lở nghiêm trọng, nhiều cầu cống bị lũ cuốn trôi.

Tăng nguy cơ ngập nước các tuyến giao thông quan trọng gây tắc nghẽn cản trở lưu thông. Nhiều tuyến đường bị chia cắt, ngập sâu trong nước, phá hủy kết cấu hạ tầng đường bộ. Nguy cơ vỡ các đê đập ngăn nước làm cho lượng nước đột ngột dâng cao chảy tràn ra các tuyến đường giao thông, tốc độ nước chảy lớn làm ách tắc giao thông và có thể cuốn trôi các phương tiện đi lại đang lưu thông trên đường. Triều cường và nước dâng đã gây ảnh hưởng đáng kể về các công trình thủy lợi..

Khi thiên tai xảy ra với mức độ gia tăng về tần suất và cường độ, thì nguy cơ rủi ro đối với giao thông vận tải cũng sẽ tăng lên, đặc biệt là giao thông đường bộ. Chính vì thế, khi biến đổi khí hậu làm gia tăng mức độ thiên tai sẽ ảnh hưởng nhiều đến giao thông đường bộ trên địa bàn. Nắng nóng nhiều hơn cũng ảnh hưởng nhiều đến hoạt động giao thông, nhất là các thiết bị, động cơ và phương tiện giao thông. Tốc độ nóng lên nhanh hơn và thời gian duy trì nhiệt độ cao dài hơn, sẽ làm gia tăng chi phí điều hoà nhiệt độ, nhất là trong vận chuyển hành khách. Nhiều nhà kinh tế cho rằng, biến đổi khí hậu với nhiệt độ tăng lên đến 2 - 3°C, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất giao thông vận tải về thời gian cũng như về kinh tế.

Biến đổi khí hậu đã gây ra nhiều tác động có hại đối với giao thông - vận tải trên địa bàn huyện. Thiên tai, đặc biệt là hạn hán và lũ lụt ngày càng xảy ra thường xuyên và nghiêm trọng hơn cả về cường độ và quy mô ảnh hưởng tới hệ thống đường xá. Nguyên nhân của biến đổi khí hậu rất phức tạp và đa dạng, bao gồm cả nguyên nhân do tự nhiên và nguyên nhân do con người. Vì vậy, để giảm thiểu tác hại, chúng ta cần chủ động phối hợp, đề ra những giải pháp đồng bộ mang tính đa ngành, đa lĩnh vực để đối phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.7.5. Du lịch:

Có thể thấy biến đổi khí hậu tác động trực tiếp đến phát triển du lịch dưới các hình thức như sau:

Tác động đến tài nguyên du lịch, điểm hấp dẫn du lịch trong đó có cả những tài nguyên du lịch tự nhiên đã hình thành.

Tiếp theo là các hoạt động du lịch, đặc biệt là hoạt động lữ hành bị ảnh hưởng, đình trệ thậm chí hủy do điều kiện thời tiết xấu liên tiếp, bão lụt, lũ do biến đổi khí hậu gây ra. Nhiều chương trình du lịch đến với khu vực đã phải hủy, hoãn, chấm dứt giữa chừng do mưa bão.

Biến đổi khí hậu cũng tác động trực tiếp đến hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật của du lịch nhất là hệ thống giao thông, cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí. Vì đặc điểm phân bố tài nguyên du lịch và hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch tập trung chủ yếu ở vùng đất thấp - nơi thường chịu ảnh hưởng của ngập.

Biến đổi khí hậu cũng có tác động trực tiếp và gián tiếp đến các hoạt động văn hóa, dịch vụ du lịch. Chẳng hạn, biến đổi khí hậu làm nhiệt độ tăng và các hiện tượng thời tiết cực đoan làm cho các khu du lịch sinh thái và các công trình hạ tầng cùng các khu resort và khách sạn đều ở các vùng thấp có thể bị ngập cục bộ, hư hại buộc phải di chuyển, hoạt động kinh doanh bị ngưng trệ. Biến đổi khí hậu có tác động nặng nề đến hoạt động đưa đón du khách. Biến đổi khí hậu sẽ làm tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lốc xoáy, lũ ... về cả tần suất và cường độ. Trong năm 2019 có 08 cơn bão, 03 áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông và chỉ có 01 cơn bão hoạt động trên vùng biển khu vực Nam biển Đông (bão số 01) tuy không ảnh hưởng trực tiếp đến tỉnh nhưng ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động du lịch, đặc biệt là hoạt động đưa đón du khách.

3.7.6. Định cư và sinh kế:

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm cho các khu vực có địa hình thấp và ven biển bị mất nơi ở và sản xuất buộc người dân những khu vực này phải di cư đến những khu vực cao hơn để sinh sống và sản xuất.

Nguồn nước tại các nhà máy nước (06 nhà máy nước nông thôn và 01 Chi nhánh cấp thoát nước) bị nhiễm mặn và đã ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt của người dân trên địa bàn. Do nồng độ mặn lên quá cao khoảng 12- 15‰ nên các nhà máy nước đã thực hiện lấy nước ngọt từ nơi khác để lọc và bán lại phục vụ nước cho sinh hoạt của nhân dân.

Đối với nguồn nước mặt (sông, rạch, ao hồ...) bị nhiễm mặn rất cao, độ mặn từ 12- 15‰, ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt của người dân, đa số các hộ dân trên địa bàn đều đổi nước ngọt, khoan giếng tầng nông, giếng học để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

3.7.7. Sức khỏe cộng đồng:

Biến đổi khí hậu không phải là một nguyên nhân mới gây bệnh tật hay tử vong mà nó chỉ thay đổi những yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người và làm trầm trọng thêm tình trạng bệnh tật và tử vong (ví dụ BDKH làm cho các hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện nhiều hơn, với cường độ cao hơn và bất thường hơn). Khi đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến sức khỏe, người ta thường không xem xét y học lâm sàng (quan tâm đến cá nhân) mà tập

trung vào đánh giá sức khỏe cộng đồng (quan tâm đến cộng đồng). Và nguyên tắc cơ bản của sức khỏe, y tế cộng đồng là nguyên tắc phòng ngừa nhằm kiểm soát nguyên nhân gây bệnh, các rủi ro về sức khỏe khác và tính mạng. Sự thích ứng với biến đổi khí hậu của y tế cộng đồng là những nỗ lực để dự đoán và lập kế hoạch chuẩn bị ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu lên y tế và sức khỏe cộng đồng.

Sự thay đổi các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm và bức xạ mặt trời có thể làm thay đổi nồng độ các chất ô nhiễm không khí, gây ra các bệnh về tim mạch, đường hô hấp, ... Nhiệt độ cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguy cơ bệnh tật và tử vong, đặc biệt với những người đang bị căng thẳng hoặc có bệnh lý về sức khỏe tâm thần. Bên cạnh những tác động trực tiếp này, biến đổi khí hậu có thể làm thay đổi chất lượng nước, hòa tan độc chất vào môi trường nước (đặc biệt là nhiệt độ cao thúc đẩy hiện tượng “tảo nở hoa”), và thông qua chuỗi thức ăn sẽ tích lũy vào trong cơ thể con người. Một số phương pháp đánh giá những tác động chính của biến đổi khí hậu đến một số đối tượng của sức khỏe cộng đồng và ngành y tế bao gồm: Các bệnh liên quan đến sự thay đổi nhiệt độ; Di ứng; Bệnh truyền nhiễm; Các bệnh do các chất ô nhiễm không khí gây ra; Tính mạng con người; Hạ tầng kỹ thuật, thiết bị ngành y tế.

Biến đổi khí hậu có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đời sống và sức khỏe cộng đồng ở Giồng Trôm, đặc biệt là những người nghèo sinh sống ở những vùng dễ bị tác động của biến đổi khí hậu gây ra (bão, các bệnh truyền nhiễm ở vùng nhiệt đới ...). Sự gia tăng về cường độ và tần số thiên tai như bão, ngập lụt, hạn hán, mưa lớn và sạt lở đất ... làm tăng số người bị thiệt mạng và ảnh hưởng gián tiếp đến sức khỏe cộng đồng do ô nhiễm môi trường, suy dinh dưỡng và bệnh tật. Những đối tượng dễ bị tổn hại nhất là những nông dân nghèo, các dân tộc thiểu số ở miền núi, người già, trẻ em và phụ nữ. Nhiệt độ ẩm lên cùng lượng mưa tăng có thể gây nhiều loạn hệ sinh thái, tác động đến các động vật ký sinh cũng như trung gian truyền bệnh.

3.7.8. Ảnh hưởng đến môi trường, sinh thái:

Môi trường nước: Các nghiên cứu đã cho thấy những thay đổi tương đối nhỏ về nhiệt độ và lượng mưa cũng có thể gây tác động lớn đối với dòng chảy. Sự gia sự tăng nhiệt độ làm cho bốc hơi tăng, lượng mưa tăng làm cho dòng chảy tăng vào mùa lũ - gây lũ lụt nghiêm trọng thêm và giảm vào mùa cạn gây hạn hán khốc liệt hơn. Các tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước nói chung có thể tóm tắt ở Bảng sau.

Bảng 3: Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước

Các yếu tố khí hậu	Đối tượng tác động	Tác động, rủi ro
Nhiệt độ gia tăng	Chất lượng nước (nước mặt, nước ngầm, nước sinh hoạt)	Có khả năng làm tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước do sự phân hủy cacbon hữu cơ do nhiệt độ tăng Tăng nguy cơ đầm lầy hóa các lưu vực và phát sinh các loại khí độc do tảo tăng trưởng nhanh hơn
	Dòng chảy mặt và dòng chảy ngầm	Thay đổi chu trình tuần hoàn nước lượng bốc hơi tăng, từ đó có thể làm chế độ thủy văn và các chu trình vật lý khác
	Nhu cầu sử dụng nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất	Nhu cầu sử dụng nước gia tăng khi nhiệt độ tăng cao
Lượng mưa gia tăng	Trữ lượng nguồn nước	Tăng dự trữ nguồn nước tăng đặc biệt trong mùa mưa
	Chất lượng nước	Mưa có thể gây ngập úng từ đó làm ô nhiễm nguồn nước tại một số khu vực
Mực nước biển dâng	Nguồn nước	Tăng nguy cơ ngập lụt và xói lở đất; thay đổi chế độ dòng chảy trong sông;
	Chất lượng nước	NBD làm XNM lấn sâu vào nội đồng trên cả sông và các nguồn nước ngầm, đến giữa thế kỷ mặn hầu như xâm nhập đến Chợ Lách gần như toàn bộ tỉnh đã bị xâm nhập mặn.
	Hệ sinh thái dưới nước	Nhiễm mặn có nguy cơ làm phá hủy hệ sinh thái thủy sản nước ngọt
Gia tăng cường độ và tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan	Nguồn nước	Hạn hán gia tăng tại một số vùng, trong khi một số nơi khác bị ngập lụt.
		Thay đổi bất thường dòng chảy trên các sông
	Chất lượng nguồn nước	Mực nước tại các ao hồ, sông thấp do hạn hán dẫn đến tăng nồng độ ô nhiễm Xâm nhập mặn gia tăng do hạn hán gia tăng

Môi trường đất: Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến đất đai thông qua lượng mưa và nhiệt; ảnh hưởng gián tiếp thông qua sinh vật.

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2016 - 2020)

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm

3.7.9. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất:

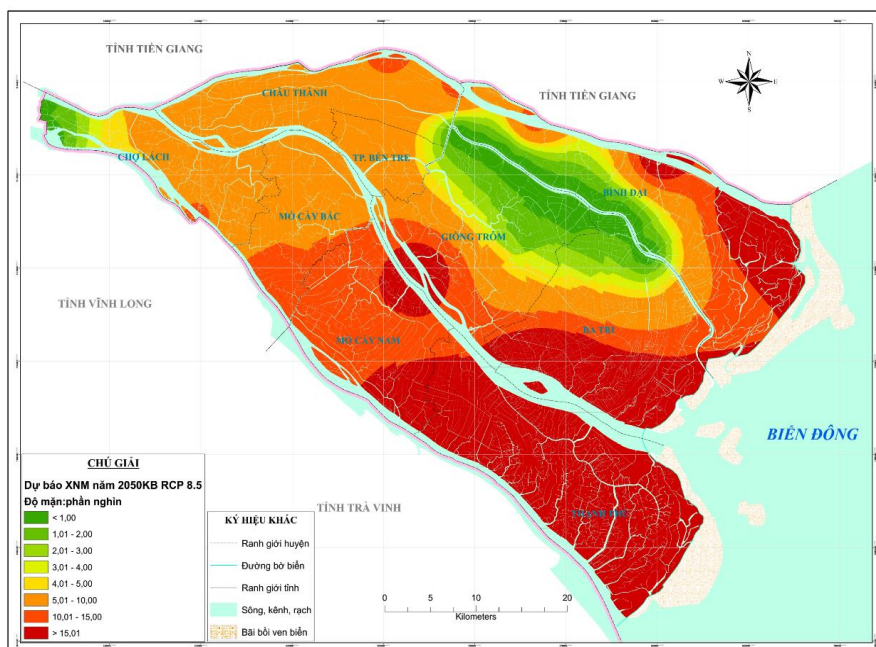
Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến đất đai thông qua lượng mưa và nhiệt; ảnh hưởng gián tiếp thông qua sinh vật. BĐKH làm cho chế độ mưa thay đổi, nhiệt độ tăng cao và nắng nóng nhiều hơn, ... làm lượng dinh dưỡng trong đất thất thoát cao hơn, hiện tượng xói mòn và khô hạn ngày một tăng cường ... Sự gia tăng mực nước biển, thiên tai, bão lũ sẽ làm tăng hiện tượng nhiễm mặn, ngập úng, sạt lở bờ sông, ... dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất.

Tác động của xâm nhập mặn:

Tỉnh Bến Tre là một tỉnh cuối nguồn sông Cửu Long, tiếp giáp biển Đông, cuối nguồn nước ngọt và đầu nguồn nước mặn, hàng năm tỉnh Bến Tre thường bị nhiễm mặn từ tháng 3 - 6. Toàn tỉnh có 2.360,62 km² diện tích tự nhiên, tiếp giáp với biển Đông và được bao bọc, chia cắt bởi hệ thống sông rạch chằng chịt (4 nhánh sông lớn và hơn 103 kênh, rạch nhỏ phân bố đều khắp trong đất liền). Mức độ xâm nhập mặn ở tỉnh Bến Tre chủ yếu diễn ra vào mùa khô trong năm và chịu tác động đồng thời của các yếu tố dòng chảy cạn kiệt trên sông Tiền, sự xuất hiện của gió chướng và thủy triều biển Đông ở mức cao vào những ngày mùa khô.

Quá trình mặn hóa thường xuất hiện với diện tích lớn, chủ yếu là do sự XNM tự nhiên vào mùa khô, ảnh hưởng lớn đến cấu trúc đất đai, sự thay đổi hệ sinh vật, phá vỡ tính cân bằng sinh thái, theo đó là sự suy thoái và ô nhiễm môi trường đất. Bên cạnh đó, nhiều muối NaCl, Na₂SO₄, CaCl₂, CaSO₄, MgCl₂, NaHCO₃... (chủ yếu là NaCl) trong nước biển theo thủy triều tràn vào mạch nước ngầm, sau đó theo mao dẫn lên lớp mặt làm ảnh hưởng môi trường đất, gây hại chủ yếu ở nồng độ muối vượt quá 1% (gây chết cây trồng) và các ion Na⁺, Cl⁻ quá cao. Nồng độ muối cao gây hại sinh lý cho thực vật và tiêu diệt vi sinh vật cùng động vật trong môi trường đất.

Một trong những hậu quả nghiêm trọng của tình trạng xâm nhập mặn nói trên đã làm cho tài nguyên đất của Bến Tre bị suy thoái với 7,38% diện tích tự nhiên bị nhiễm mặn thường xuyên (là đất đã bị nhiễm mặn không có khả năng cải tạo, thuộc vùng sinh thái mặn); 13% diện tích tự nhiên bị nhiễm mặn nhiều (đất đã bị suy thoái do nhiễm mặn trung bình); và 24% diện tích tự nhiên chỉ bị nhiễm mặn nhẹ; 35% diện tích tự nhiên có nguy cơ suy thoái do xâm nhập mặn. Ngăn chặn suy thoái đất ở những vùng bị nhiễm mặn nhiều, nhẹ và vùng ngọt là vấn đề hết sức cấp bách cần giải quyết để bảo vệ nguồn tài nguyên đất có ý nghĩa quyết định cho sản xuất nông nghiệp của người dân.



Hình 26: Bản đồ nguy cơ XNM tác động đến sử dụng đất tỉnh Bến Tre-RCP8.5-2050.

Kết quả tính toán mặn Bến Tre cho thấy ranh mặn 4‰ đã lên đến Chợ Lách qua ủy ban nhân dân Huyện Chợ Lách, vậy hầu như toàn tỉnh Bến Tre đã bị xâm nhập mặn và với độ mặn này thì Bến Tre không còn sử dụng nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, cũng lưu ý đây là kết quả tính mặn cực đại lúc triều lên cao nhất, khi triều xuống, lưu lượng nước ngọt từ thượng nguồn đổ về thì độ mặn sẽ giảm đi, Bến Tre có thể tận dụng lấy nước lúc triều xuống để phục vụ sản xuất. Năm 2050, ranh mặn 1‰ đã đi sâu vào Bến Tre hầu như gần hết tỉnh, với độ mặn này sẽ ảnh hưởng đến sinh hoạt cũng như sản xuất của người dân tỉnh Bến Tre. Theo quy định của nhà máy xử lý nước phục vụ sinh hoạt thì độ mặn phải dưới 0.25‰ thì nhà máy mới lấy nước vào xử lý phục vụ sinh hoạt và sản xuất, vậy với độ mặn của Bến Tre vào giữa thế kỷ thì khu vực lấy nước còn lại có thể chỉ là thượng nguồn của tỉnh Bến Tre, tại huyện Chợ Lách. Tuy nhiên, cần có thiết bị quan trắc và cảnh báo tự động độ mặn thì mới xác định được chính xác thời điểm lấy nước của nhà máy cấp nước sinh hoạt.

Bảng 4: Nguy cơ xâm nhập mặn (ha) đến sử dụng đất ở Bến Tre

Độ mặn (0/00)	Hiện trạng	Diện tích nhiễm mặn theo các kịch bản (ha)			
		2025	2030	2050_RCP4.5	2050_RCP8.5
< 5	19600.34	35521.86	31651.31	27781.56	25959.97
5-10	65053.49	62913.15	53258.70	50470.42	48130.08
10-15	32038.30	34593.21	35201.97	37257.64	40167.29
> 15	96995.15	100259.51	113175.74	117778.31	119030.58

Nhận định tình hình hạn hán, xâm nhập mặn mùa khô năm 2020 - 2021 tại huyện Giồng Trôm:

Mùa khô 2019 - 2020, mặn xâm nhập sớm, xâm nhập mặn diễn biến phức tạp, gay gắt và vượt mức xâm nhập mặn lịch sử 2016. Ngay từ giữa tháng 11/2019 mặn đã bắt đầu xâm nhập vào cửa sông chính (sông Hàm Luông) đến đầu tháng 12/2019 mặn xâm nhập rất nhanh, rất sâu vào trong khu vực nội đồng, độ mặn 2-4‰ xâm nhập toàn huyện Giồng Trôm.

Hiện nay độ mặn lên rất cao, độ mặn đo được ngày 04/5/2020 tại một số vị trí như sau: độ mặn 26 ‰ (phía ngoài cống Sơn Đốc 2), 21,5 ‰ (phía ngoài cống Cái Mít), cầu Hương Điểm 17,4 ‰, cầu Bình Chánh 12,9‰.

Theo tính toán của các cơ quan khoa học thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xâm nhập mặn mùa khô năm 2020 - 2021, dự kiến có thể xảy ra các kịch bản:

Kịch bản thứ nhất: mưa trên lưu vực sông Mekong hiện như dự báo của một số tổ chức khí tượng quốc tế (các tháng cuối năm 2020 lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm), khả năng xảy ra xâm nhập mặn ở mức nặng đến rất nặng. Phạm vi xâm nhập mặn 4g/lít sâu nhất ở các cửa sông Cửu Long từ 55-65 km xuất hiện từ tháng 2, 3/2021. sâu hơn trung bình nhiều năm (TBNN) từ 15-20 km, thấp hơn năm 2015-2016 từ 5-8 km. thấp hơn năm 2019-2020 từ 7-13 km.

Kịch bản thứ hai, mưa trên lưu vực sông Mekong tiếp tục ở mức thiếu hụt như đã xảy ra từ đầu mùa mưa đến nay, khả năng xảy ra xâm nhập mặn ở mức rất nặng đến nghiêm trọng. Phạm vi xâm nhập mặn sâu nhất ở các cửa sông Cửu Long từ 60 - 70 km xuất hiện từ tháng 2, 3/2021. Sâu hơn TBNN từ 20 - 25 km, ở mức tương đương với năm 2015 - 2016, một số thời điểm ngắn hạn ở mức tương đương năm 2019 - 2020.

Do đó, trong mùa khô năm 2020 - 2021, nguy cơ cao xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn vùng cửa sông Nam Bộ trong mùa khô năm 2020 - 2021; tình trạng xâm nhập mặn có thể diễn ra rất sớm từ những tháng đầu năm 2021. Vì vậy, cần sớm có các biện pháp chủ động phòng chống hạn hán và xâm nhập mặn cho mùa khô năm 2020 - 2021.

Cần chủ động thực hiện quan trắc độ mặn và vận hành các công đầu môi như sau:

Các cống ven tuyến sông Ba Lai như cống Nhà Thờ, cống K20, cống Châu Phú và cống Bàn Quý thì liên tục mở cho trữ nước vào trong hệ thống các kênh, rạch. Tuy nhiên, vào thời điểm nước mặn sẽ có lịch cụ thể để vừa ngăn mặn và giải quyết ô nhiễm môi trường.

Khu vực ven sông Hàm Luông cống Sơn Đốc 1, 2 và Cái Mít sẽ kiểm tra độ mặn thường xuyên nếu thấy độ mặn ảnh hưởng cây trồng, vật nuôi sẽ đóng cống trữ nước ngọt và có lịch mở cống cụ thể sau khi kiểm tra độ mặn đạt mức cho phép nhằm giảm áp lực về ô nhiễm môi trường.

Các công còn lại trong nội đồng tiếp tục vận hành phục vụ nước cho sản xuất và sinh hoạt, khi độ mặn bên ngoài vượt quá 1‰ sẽ thông báo lịch đóng mở cống thích hợp cho các địa phương.

Trong thời gian mặn xâm nhập (theo thông báo quan trắc của tỉnh), tổ chức đo độ mặn tại các công trình thủy lợi đầu mối, các tuyến sông chính 2-3 lần/tuần, thông báo độ mặn rộng rãi đến các ngành và địa phương để ứng phó kịp thời.

(Nguồn: Kế hoạch số 3234/KH-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của UBND huyện Giồng Trôm về việc phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh năm 2020 - 2021 trên địa bàn huyện Giồng Trôm)

Tác động do ngập:

Tài nguyên môi trường đất là một trong những dạng tài nguyên nhạy cảm với tác động của BĐKH và NBD. Mực nước biển dâng kết hợp với mưa lớn cũng như dòng chảy thượng nguồn có khả năng gây ngập lụt tỉnh Bến Tre, ảnh hưởng các công trình, cơ sở hạ tầng và đời sống cộng đồng dân cư trong tỉnh ...

Những năm gần đây hiện tượng nước biển dâng trong mùa mưa bão đã gây thiệt hại rất nghiêm trọng, gây ngập úng trên các vườn cây ăn trái, hoa màu, ruộng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, ... làm giảm năng suất cây trồng, ảnh hưởng lớn đến việc bố trí mùa vụ và cơ cấu sử dụng đất của các huyện ven biển nói riêng và toàn tỉnh nói chung. Nước biển dâng là do triều cường, mực nước đỉnh triều cao nhất hàng ngày trên các sông rạch lên cao kết hợp với nước lũ thượng nguồn đổ về hoặc kết hợp với bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến các huyện ven biển nói riêng và toàn tỉnh nói chung. Hiện tượng nước biển dâng thường xuất hiện từ khoảng giữa mùa mưa đến cuối năm, vào các tháng 8, 9, 10, 11 (tính theo lịch âm) và đoạn các ngày đầu tháng và giữa tháng (mùng 1 và 15); mỗi tháng xuất hiện 2 đợt nước dâng, mỗi đợt kéo dài từ 4 đến 7 ngày.

**Bảng 5: Nguy cơ ngập (ha) đến sử dụng đất ở Bến Tre
(Trong đó có dự tính huyện Giồng Trôm)**

Tên loại đất	Chỉ tiêu	Diện tích ngập				
		Hiện trạng	2025 (RCP4.5 và 8.5)	2030(RC P4.5 và 8.5)	2050_R CP4.5	2050_R CP8.5
	Tổng ngập	17290.9	18196.42	21879.02	23500.46	26579.49
Cây lâu năm	CLN	3673.84	3970.63	5061.00	5536.15	6361.27
An ninh quốc phòng	ANQP	80.42	82.53	89.07	91.50	94.89
Cây hàng năm khác	CHNK	136.66	147.77	179.83	189.11	206.92
Lúa	LUC	405.39	451.63	948.08	1361.06	2367.21
Đất sản xuất kinh doanh	SXKD	10.71	15.56	22.46	24.68	27.07

Tên loại đất	Chỉ tiêu	Diện tích ngập				
		Hiện trạng	2025 (RCP4.5 và 8.5)	2030(RC P4.5 và 8.5)	2050_R CP4.5	2050_R CP8.5
Đất rừng đặc dụng	RDD	67.95	78.52	114.01	132.10	183.22
Đất làm muối	MUO	26.33	33.66	58.45	66.39	78.13
Đất nuôi trồng thủy sản	NTTS	1441.60	1547.69	1837.92	1949.08	2166.68
Đất rừng sản xuất	RSX	8.49	12.24	43.70	60.57	93.49
Đất ở đô thị	ODT	6.07	6.21	6.84	8.47	10.30
Đất rừng phòng hộ	RPH	454.44	491.20	624.63	677.58	748.20

+ Kết quả tính toán nguy cơ ngập đến sử dụng đất cho thấy đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa và đất nuôi trồng thủy sản là ba loại đất có nguy cơ ngập cao nhất, đặc biệt là đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa chịu tác động lớn nhất đến giữa thế kỷ theo kịch bản RCP8.5. Đến năm 2050 theo kịch bản RCP8.5 thì đất trồng lúa bị ảnh hưởng lên đến 2.367,21 ha trong khi hiện trạng bị ảnh hưởng chỉ khoảng 405 ha.

(Nguồn: Báo cáo nhiệm vụ xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2020 - 2030, định hướng đến năm 2050 và đánh giá khí hậu tỉnh Bến Tre)

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI:

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành và có hiệu lực kèm theo đó là các văn bản hướng dẫn của Chính phủ nhằm cụ thể hoá các quy định của Luật, việc quản lý Nhà nước đối với đất đai đã có nhiều tiến bộ, mang lại hiệu quả về mặt pháp lý và cả phát triển kinh tế - xã hội. Từ đó, giúp cho việc quản lý đất đai trên địa bàn huyện được thực hiện ngày càng có chất lượng hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng đất. Trình độ đội ngũ công chức - viên chức ngành quản lý đất đai từng bước được nâng cao, số lượng được bổ sung đáp ứng nhu cầu công việc.

Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức hội nghị triển khai Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013 đến lãnh đạo Ủy ban nhân dân, cán bộ công chức, viên chức các xã, thị trấn, tuyên truyền Luật Đất đai và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013 đến người dân để thực hiện, thường xuyên theo dõi, giám sát tình hình thực hiện Luật Đất đai của các cơ quan chuyên môn, các xã, thị trấn, cụ thể:

1.1.1. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trình Hội đồng tỉnh thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn cho phép tạm sử dụng số liệu để thực hiện. Trong lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có tiếp thu ý kiến nhân dân, giải trình, tiếp thu ý kiến nhân dân theo quy định của pháp luật.

Hàng năm huyện có lập Kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai 2013 và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Thông báo rộng rãi cho người dân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại dịch vụ đến Ủy ban nhân dân xã đăng ký và tổng hợp danh sách các danh mục công trình giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất để trình Hội đồng tỉnh thẩm định.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có liên kết phối hợp đồng bộ với quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất trên địa bàn.

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm làm cơ sở cho các ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn làm căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất có hiệu quả, tránh lãng phí về đất đai. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện có một số vướng mắc đó là: người sử dụng đất tách hộ cho con khi lập gia đình có nhu cầu cất nhà ở không theo qui hoạch, hộ dân khi có nhu cầu mới đăng ký chuyển mục đích, không đăng ký vào kế sử dụng đất đầu năm nên phải chờ kế hoạch sử dụng đất năm sau. Trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án có khó khăn về vốn dẫn đến công tác giải phóng mặt bằng chậm nên không đạt được so với kế hoạch đề ra.

- Biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng đất từ năm 2014 đến 2019:

+ Đất nông nghiệp giảm 83,89 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó đất trồng lúa giảm 424,8 ha, đất trồng cây hàng năm khác tăng 125,49 ha, đất trồng cây lâu năm giảm 71 ha, đất nuôi trồng thủy sản tăng 6,83 ha, đất nông nghiệp khác giảm 0,01 ha, ...

+ Đất phi nông nghiệp tăng 94,91 ha, trong đó đất quốc phòng tăng 7,23 ha, đất an ninh không thay đổi, đất thương mại dịch vụ tăng 0,18 ha, đất cơ sở sản xuất tăng 0,06 ha, đất phát triển hạ tầng 77,88 ha, đất ở tại nông thôn tăng 1,21 ha, đất ở đô thị tăng 0,29 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,15 ha, đất cơ sở tôn giáo tăng 1,55 ha, đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,28 ha,...

1.1.2. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

Tình hình thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất kể từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay:

Giao đất: 294 thửa với tổng diện tích 66.555,5 m².

- Giao đất có thu tiền: 264 thửa với tổng diện tích 44.850,6 m², gồm:

+ Giao đất không thông qua đấu giá: 218 thửa, với tổng diện tích 36.027,2 m².

+ Giao đất thông qua đấu giá: 46 thửa với tổng diện tích 8.823,4 m².

- Giao đất không thu tiền: 30 thửa với tổng diện tích 21.704,9 m².

Cho thuê đất: 72 thửa với tổng diện tích 198.633,9 m².

Cho thuê đất 50 năm không thông qua đấu giá: 24 thửa với tổng diện tích 51.768 m².

Cho thuê đất hàng năm không thông qua đấu giá: 34 thửa với tổng diện tích 125.567 m².

Cho thuê đất thông qua đấu giá: 14 thửa với tổng diện tích 21.298,9 m².

Chuyển mục đích sử dụng đất: 542 thửa với tổng diện tích 58,7ha.

Việc thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo trình tự thủ tục theo qui định, góp phần quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ hơn, khai thác sử dụng đất ngày càng hiệu quả, tạo nguồn thu ngân sách cho huyện nhà. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện có một số tồn tại, vướng mắc đó là: việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chi tiết đến từng thửa đất nên khi nhiều dự án, công trình có nhà đầu tư mà không có đăng ký nên phải đăng ký bổ sung ảnh hưởng đến thực hiện công trình dự án.

1.1.3. Thu hồi đất:

Trình tự, thủ tục thu hồi đất được thực hiện chặt chẽ theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Công tác tuyên truyền, vận động thu hồi đất được thực hiện chặt chẽ có sự phối hợp giữa Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan ban ngành đoàn thể trong việc tuyên truyền người dân thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước. Bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại như công tác đo đạc, kiểm đếm, ... còn chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng.

Tổng diện tích đất thu hồi: 28,48 ha (trong đó: đất nông nghiệp 26,46 ha, đất ở tại nông thôn là 1,12 ha, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở là 0,9 ha).

1.1.4. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Tình hình lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: thực hiện theo đúng trình tự thủ tục. Phương án bồi thường căn cứ vào văn bản qui định pháp luật được công bố cho người bị thu hồi đất, với những trường hợp khiếu nại, tố cáo liên quan đến phương án bồi thường được giải thích động viên và được đa số các hộ dân đồng tình. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện một số hộ có ý kiến về chính sách hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất chỉ giải quyết cho những người trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp là không công bằng vì người được hưởng lương từ ngân sách khi bị thu hồi đất vẫn bị ảnh hưởng đến quyền lợi và thu nhập của gia đình.

- Tổng hợp tình hình thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: số diện tích bị thu hồi: 28,48 ha (trong đó diện tích trồng lúa là 8,11 ha). Số hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất: 2.051 hộ; các hộ có đất bị thu hồi làm ảnh hưởng đến sinh kế hầu hết đều tìm được việc làm mới.

1.1.5. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tình hình thực hiện quy định đăng ký đất đai: Công tác đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn huyện được người sử dụng đất thực hiện đồng thời với thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, UBND huyện thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo UBND các xã, thị trấn nghiêm túc thông báo, hướng dẫn

người sử dụng đất thực hiện việc đăng ký đất đai nhằm tăng cường công tác đăng ký, quản lý đất đai trên địa bàn.

- Tình hình quản lý hồ sơ địa chính:

+ Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính: Được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, sự giúp đỡ của Sở Tài nguyên và Môi trường công tác đo đạc đã được triển khai trên địa bàn huyện thông qua việc đo vẽ bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính chính quy cho tất cả các xã, thị trấn.

+ Công tác quản lý hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) và quy định về phần cấp quản lý hồ sơ địa chính tại Điều 29 Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính. Hồ sơ được lưu trữ theo từng địa bàn xã, thị trấn, từng loại hồ sơ, đánh số hiệu để quản lý, dữ liệu được đưa vào lưu trữ trên máy tính giúp việc tra cứu và tìm kiếm hồ sơ lưu trữ được dễ dàng. Công tác cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện thường xuyên và theo đúng quy định.

- Kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Từ năm 2016 đến tháng 9 năm 2021, UBND huyện đã cấp 99,94% Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn đối với 1.384 trường hợp, tổng diện tích 167,12 ha.

1.1.6. Thống kê, kiểm kê về đất đai:

Công tác thống kê đất đai hàng năm của huyện đã được thực hiện ở cả 2 cấp xã và huyện theo đúng quy định của ngành. Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm vào năm 2014, 2019. Chất lượng từng bước được nâng cao qua các đợt thống kê, kiểm kê; đồng thời đã hạn chế được sự sai lệch giữa số liệu và bản đồ.

1.1.7. Quản lý tài chính về đất đai:

Điều tra khảo sát xây dựng ban hành bảng giá đất; hệ số điều chỉnh giá đất phục vụ cho bồi thường, hỗ trợ tái định cư: Từng công trình huyện có xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất dựa vào giá thị trường để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Công tác quản lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các khoản thu liên quan đến đất theo đúng quy định của pháp luật, các khoản thuế nộp ngân sách Nhà nước từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,

chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.... được đảm bảo, góp phần ổn định nguồn thu ngân sách của huyện.

1.1.8. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất:

Từ khi thực hiện Luật Đất đai năm 2013, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được thực hiện đầy đủ, đúng quy định, giải quyết tốt các quan hệ liên quan đến đất đai.

Việc thực hiện các quy định về điều kiện thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất được cơ quan quản lý đất đai và người sử dụng đất thực hiện đúng quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP, Thông tư 02/2015/TT-BTNMT. Để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện các quyền nói trên, người sử dụng đất đã chủ động thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giải quyết tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến việc sử dụng đất.

1.1.9. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật, giải quyết tranh chấp, khiếu nại - tố cáo về đất đai về đất đai:

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai được Ủy ban nhân dân huyện thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và đã tiến hành xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan và tính chất phức tạp của lĩnh vực đất đai nên tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, việc lấn chiếm đất đai trên địa bàn huyện vẫn còn xảy ra; việc thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện còn nhiều khó khăn.

Tình hình tiếp nhận, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai được các cấp quan tâm giải quyết triệt để.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân:

1.2.1. Kết quả đạt được:

Nhìn chung, từ khi triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 đến nay công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Giồng Trôm đã đạt được nhiều kết quả đáng kể. Cụ thể, công tác quản lý, sử dụng đất từng bước đi vào kỷ cương, ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Cùng với các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện ban hành đã tạo ra một hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình phát triển.

Thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính đã góp phần giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, hạn chế tối đa việc thu hồi đất “tùy tiện”, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế:

Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và của tỉnh còn hạn chế, thiếu tính kịp thời.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân ... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả đạt được chưa cao.

1.2.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế:

Do tốc độ đô thị hóa của tỉnh nói chung và của huyện Giồng Trôm nói riêng diễn ra khá nhanh trong những năm gần đây làm cho giá trị quyền sử dụng đất tăng cao, đối tượng sử dụng đất đa dạng, nhu cầu về đất để xây dựng các công trình lớn, thị trường đất đai phát triển sôi động và nhiều biến động làm cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai còn gặp phải nhiều khó khăn.

Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chồng chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục phát luật về đất đai chưa mạnh, nhận thức về pháp luật và chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa cao.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chủ trương, pháp luật về đất đai, việc xử lý các vi phạm trong sử dụng đất vẫn chưa nghiêm minh dẫn đến tác dụng trong việc răn đe, giáo dục còn thấp, tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai trong việc đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vẫn còn diễn ra...

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai:

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện, các cơ quan ban ngành cần quan tâm nhiều hơn nữa công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn.

Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT:

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 31.259,08 ha, chiếm 13,13% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 24.613,78 ha, chiếm 78,74% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.645,30 ha, chiếm 21,26% tổng diện tích đất tự nhiên.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Châu Bình 2.715,79 ha, xã Thạnh Phú Đông 2.188,97 ha, xã Phong Năm 2.050,48 ha và các đơn vị có diện tích nhỏ là xã Lương Quới 605,59 ha và xã Mỹ Thạnh 730,27 ha.

Đất nông nghiệp:

Hiện trạng năm 2020, đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích 24.613,78 ha, chiếm 78,75% diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 6: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp.

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	24.613,78	78,75
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa	LUA	953,87	3,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>953,87</i>	<i>3,88</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	211,02	0,86
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.132,90	93,98
4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	315,99	1,28
8	Đất làm muối	LMU		
9	Đất nông nghiệp khác	NKH		

- **Đất trồng lúa:** Năm 2020, tổng diện tích đất trồng lúa có 953,87 ha, chiếm 3,88% diện tích đất nông nghiệp. Các xã trên địa bàn huyện có diện tích đất chuyên trồng lúa nước gồm:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Xã Bình Hòa	3,30
2	Xã Bình Thành	337,58
3	Xã Châu Bình	42,67
4	Xã Châu Hòa	0,01
5	Xã Hưng Lễ	0,26

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
6	Xã Hưng Nhượng	4,23
7	Xã Lương Hòa	8,65
8	Xã Lương Quới	0,44
9	Xã Phong Năm	144,08
10	Xã Sơn Phú	0,49
11	Xã Tân Thanh	412,16

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 211,02 ha, chiếm 0,86% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố ở 18/21 xã, thị trấn của huyện, song tập trung nhiều ở xã Tân Thanh, Phong Năm, Bình Thành.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm có 23.132,90 ha, chiếm 93,98% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố ở 21/21 xã, thị trấn của huyện, tập trung nhiều ở xã Châu Bình, Hưng Nhượng, Châu Hòa.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Năm 2020, tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 315,99 ha, chiếm 1,28% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố 18/21 xã, thị trấn của huyện. Trong đó, các xã có diện tích lớn nhất là Thạnh Phú Đông, Sơn Phú, Hưng Lễ, Phước Long.

Đất phi nông nghiệp:

Hiện trạng năm 2020, đất phi nông nghiệp toàn huyện có 6.645,30 ha, chiếm 21,25% diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 7: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp.

STT	Loại đất	Mã loại	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp	PNN	6.645,30	21,25
1	Đất quốc phòng	CQP	7,11	0,11
2	Đất an ninh	CAN	246,44	3,71
3	Đất khu công nghiệp	SKK		
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,89	0,25
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,66	0,28
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,10	0,47
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	1.090,52	16,41

STT	Loại đất	Mã loại	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	huyện, cấp xã			
9.1	Đất giao thông	DGT	439,45	40,30
9.2	Đất thủy lợi	DTL	449,30	41,20
9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,24	0,57
9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,33	0,49
9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,31	5,07
9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,47	0,78
9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,18	0,20
9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,78	0,07
9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,18	0,20
9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	0,03
9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,84	1,54
9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,91	8,98
9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
9.16	Đất chợ	DCH	5,64	0,52
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	1,46	0,02
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,88	0,01
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.205,97	18,15
14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,55	0,78
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,53	0,40
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22	0,00
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,36	0,10
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.940,28	59,31

- **Đất quốc phòng:** Năm 2020, diện tích đất quốc phòng toàn huyện có 7,11 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại xã Bình Hòa và xã Châu Bình.

- **Đất an ninh:** Năm 2020, diện tích đất an ninh toàn huyện có 246,44 ha, chiếm 3,71% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại xã Bình Thành và xã Châu Bình.

- **Đất cụm công nghiệp:** Năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp toàn huyện có 16,89 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp, tại xã Phong Nẫm.

- **Đất thương mại - dịch vụ:** Năm 2020, diện tích đất thương mại - dịch vụ toàn huyện có 18,66 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở 20/21 xã của huyện trừ xã Hưng Lễ. Trong đó xã Tân Thanh có diện tích lớn nhất 3,60 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có 31,10 ha, chiếm 0,47% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các xã trên địa bàn huyện.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã toàn huyện có 1.090,52 ha, chiếm 16,41% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông: Năm 2020, diện tích đất giao thông có 439,45 ha, chiếm 40,30% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất thủy lợi: Năm 2020, diện tích đất thủy lợi có 449,30 ha, chiếm 41,20% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 6,24 ha, chiếm 0,57% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 5,33 ha, chiếm 0,49% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 55,31 ha, chiếm 5,07% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 8,47 ha, chiếm 0,78% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất công trình năng lượng: Năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng có 2,18 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,78 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa có 2,18 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 2,22 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo có 16,84 ha, chiếm 1,54% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo có 97,91 ha, chiếm 8,98% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Đất chợ: Năm 2020, diện tích đất chợ có 5,64 ha, chiếm 0,52% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Năm 2020 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 1,46 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,88 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất ở tại nông thôn:** Năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn toàn huyện có 1.205,97 ha, phân bố ở các xã của huyện, chiếm 18,15% diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất ở tại đô thị:** Năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị có 51,55 ha, thuộc thị trấn Giồng Trôm, chiếm 0,78 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 26,53 ha, chiếm 0,40 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,22 ha, chiếm 0,003 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 6,36 ha, chiếm 0,10 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 3.940,28 ha, chiếm 59,31 % diện tích đất phi nông nghiệp.

Đất chưa sử dụng:

Hiện trạng năm 2020, huyện Giồng Trôm không có diện tích đất chưa sử dụng.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước:

Biến động diện tích đất tự nhiên:

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 31.259,08 ha. Tổng diện tích tự nhiên của huyện giảm 57,02 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2010 và tăng 0,40 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2015. Nguyên nhân do từng thời kỳ kiểm kê đất đai được quy định khác nhau nên cách thức, quy trình thực hiện cũng khác nhau (Bản đồ, chỉ tiêu từng loại đất, định nghĩa từng loại đất ...). Kể từ kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, bắt đầu sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành nên số liệu kiểm kê đất đai được tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tạo sự thống nhất giữa bản đồ và các số liệu trong các biểu mẫu.

Bảng 8: Biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2020 của huyện.

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)		
						2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.315,70	31.258,68	31.259,08	-57,02	0,40	-56,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.847,28	24.784,79	24.613,78	-62,49	-171,01	-233,50
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.913,85	3.015,73	953,87	-898,12	-2.061,86	-2.959,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.913,85</i>	<i>3.015,73</i>	<i>953,87</i>		<i>953,87</i>	<i>953,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.321,23	446,43	211,02	-1.874,80	-235,41	-2.110,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.449,57	21.008,38	23.132,90	2.558,81	2.124,52	4.683,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,47	312,49	315,99	205,02	3,50	208,52
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,16	1,77		-53,39	-1,77	-55,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.372,23	6.464,04	6.645,30	91,81	181,26	273,07
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,05	7,10	7,11	6,05	0,01	6,06
2.2	Đất an ninh	CAN	253,92	248,69	246,44	-5,23	-2,25	-7,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		7,62	16,89	7,62	9,27	16,89
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		8,17	18,66	8,17	10,49	18,66

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)		
						2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,61	13,26	31,10	-0,35	17,84	17,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	916,63	859,98	1.090,52	-56,65	230,54	173,89
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	338,97	350,68	439,45	11,71	88,77	100,48
-	Đất thủy lợi	DTL	514,42	497,51	449,30	-16,91	-48,21	-65,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,18	6,11	6,24	3,93	0,13	4,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,44	5,40	5,33	-0,04	-0,07	-0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,91	49,46	55,31	8,55	5,85	14,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,41	8,69	8,47	4,28	-0,22	4,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,13	1,47	2,18	1,34	0,71	2,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,76	0,74	0,78	-0,02	0,04	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,60	2,06	2,18	0,46	0,12	0,58
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,89	2,22	0,89	1,33	2,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,69	13,07	16,84	-1,62	3,77	2,15
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,28	98,10	97,91	-4,18	-0,19	-4,37
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	7,81	6,19	5,64	-1,62	-0,55	-2,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH		0,32	1,46	0,32	1,14	1,46
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,12	0,88	0,12	0,76	0,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.080,40	1.136,84	1.205,97	56,44	69,13	125,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,24	46,52	51,55	8,28	5,03	13,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,13	20,74	26,53	-1,39	5,79	4,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		5,55	0,22	5,55	-5,33	0,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,43	5,48	6,36	-0,95	0,88	-0,07

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)		
						2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.922,85	3.923,26	3.940,28	0,41	17,02	17,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

Đất nông nghiệp:

Năm 2020, đất nông nghiệp huyện có diện tích 24.613,78 ha đất nông nghiệp, giảm 233,50 ha so với năm 2010, và giảm 171,01 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Đất trồng lúa: năm 2020, có diện tích 953,87 ha, giảm 2.061,86 ha so với năm 2015, giảm 2.959,98 ha so với năm 2010. Do chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở những vùng đất thích hợp để trồng cây ăn trái và mục đích phát triển kinh tế.

- Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2020, có diện tích 211,02 ha, giảm 235,41 ha so với năm 2015, giảm 2.110,41 ha so với năm 2010. Do chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở những vùng đất thích hợp để trồng cây ăn trái và mục đích phát triển kinh tế.

- Đất trồng cây lâu năm: năm 2020, có diện tích 20.994,38 ha, tăng 2.124,52 ha so với năm 2015 và tăng 4.683,33 ha so với năm 2010 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và từ đất trồng lúa sang.

- Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2020, có diện tích 107,47 ha, tăng 3,50 ha so với năm 2015, và tăng 208,52 ha so với năm 2010, diện tích tăng thêm chủ yếu lấy vào đất bãi bồi chưa sử dụng và các khu vực thích hợp nuôi trồng thủy sản tập trung trên toàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: năm 2020, không còn do đã chuyển công năng sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất phi nông nghiệp.

Đất phi nông nghiệp:

Năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích 6.645,30 ha, tăng 181,26 ha so với năm 2015 và tăng 273,07 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn 2010 - 2020, đất phi nông nghiệp tăng do phát triển nhiều cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, tốc độ đô thị hóa cao, thương mại - dịch vụ, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh hình thành ... Trong đó bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: năm 2020, có diện tích 7,11 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2015, và tăng 6,06 ha so với năm 2010, để mở rộng Ban Chi huy Quân sự huyện.

- Đất an ninh: năm 2020, có diện tích 246,44 ha, giảm 2,25 ha so với năm 2015, và giảm 7,48 ha so với năm 2010. Do các quy định công tác kiểm kê

thống kê qua các thời kỳ có sự điều chỉnh, thay đổi và đo đạc chính quy (xác định chính xác diện tích thực tế).

- Đất cụm công nghiệp: năm 2020, có diện tích 16,89 ha, tăng 9,27 ha so với năm 2015 và tăng 16,89 ha so với năm 2010, để mở rộng Cụm công nghiệp Phong Nẫm.

- Đất thương mại - dịch vụ: năm 2020, có diện tích 18,66 ha, tăng 10,49 ha so với năm 2015 và tăng 18,66 ha so với năm 2010, phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2020, có diện tích 31,10 ha, tăng 17,84 ha so với năm 2015 và tăng 17,49 ha so với năm 2010, phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: năm 2020, có diện tích 1.090,52 ha, tăng 230,54 ha so với năm 2015 và tăng 173,89 ha so với năm 2010, diện tích tăng để phát triển cơ sở hạ tầng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên toàn địa bàn huyện. Trong đó:

+ Đất giao thông: năm 2020, có diện tích 439,45 ha, tăng 88,77 ha so với năm 2015 và tăng 100,48 ha so với năm 2010. Diện tích tăng để nâng cấp mở rộng đường huyện, đường giao thông nông thôn hiện có nhằm thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

+ Đất thủy lợi: năm 2020, có diện tích 449,30 ha, giảm 48,21 ha so với năm 2015 và giảm 65,12 ha so với năm 2010. Do kết quả thống kê trước đây thống kê diện tích kênh, rạch vào đất thủy lợi.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: năm 2020, có diện tích 6,24 ha, tăng 0,13 ha so với năm 2015 và tăng 4,06 ha so với năm 2010. Diện tích tăng để đáp ứng các chỉ tiêu nông thôn mới trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: năm 2020, có diện tích 5,33 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2015 và giảm 0,11 ha so với năm 2010. Do công tác đo đạc chính quy (xác định chính xác diện tích thực tế).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: năm 2020, có diện tích 55,31 ha, tăng 5,85 ha so với năm 2015 và tăng 14,40 ha so với năm 2010. Do công tác đo đạc chính quy (xác định chính xác diện tích thực tế) và để đáp ứng các chỉ tiêu nông thôn mới trên địa bàn huyện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: năm 2020, có diện tích 8,47 ha, giảm 0,22 ha so với năm 2015 và tăng 4,06 ha so với năm 2010. Do công tác đo đạc chính quy (xác định chính xác diện tích thực tế) và để đáp ứng các chỉ tiêu nông thôn mới trên địa bàn huyện.

+ Đất công trình năng lượng: năm 2020, có diện tích 2,18 ha, tăng 0,71 ha so với năm 2015 và tăng 2,05 ha so với năm 2010. Do phát triển các đường điện, phân pha dây dẫn, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: năm 2020, có diện tích 0,78 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2015 và tăng 0,02 ha so với năm 2010. Do phát triển bưu điện xã.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: năm 2020, có diện tích 2,18 ha, tăng 0,12 ha so với năm 2015 và tăng 0,58 ha so với năm 2010. Do hình thành các đền thờ, bia tưởng niệm trên địa bàn huyện.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: năm 2020, có diện tích 2,22 ha, tăng 1,33 ha so với năm 2015 và tăng 2,22 ha so với năm 2010.

+ Đất cơ sở tôn giáo: năm 2020, có diện tích 16,84 ha, tăng 3,77 ha so với năm 2015 và tăng 2,15 ha so với năm 2010.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: năm 2020, có diện tích 97,91 ha, giảm 0,19 ha so với năm 2015 và giảm 4,37 ha so với năm 2010.

+ Đất chợ: năm 2020, có diện tích 5,64 ha, giảm 0,55 ha so với năm 2015 và giảm 2,17 ha so với năm 2010.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: năm 2020, có diện tích 1,46 ha, tăng 1,14 ha so với năm 2015 và tăng 1,46 ha so với năm 2010, để hình thành các trụ sở ấp.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: năm 2020, có diện tích 0,88 ha, tăng 0,76 ha so với năm 2015 và tăng 0,88 ha so với năm 2010, để hình thành các khu công viên, cây xanh, giải trí cộng đồng.

- Đất ở tại nông thôn: năm 2020, có diện tích 1.205,97 ha, tăng 69,13 ha so với năm 2015 và tăng 125,57 ha so với năm 2010, do xã hội phát triển, nhu cầu đất ở người dân tăng cao.

- Đất ở tại đô thị: năm 2020, có diện tích 51,55 ha, tăng 5,03 ha so với năm 2015 và tăng 13,31 ha so với năm 2010, tập trung tại thị trấn Giồng Trôm.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2020, có diện tích 26,53 ha, tăng 5,79 ha so với năm 2015 và tăng 4,40 ha so với năm 2010, để hình thành Trung tâm chính trị hành chính huyện và các trụ sở cơ quan khác.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2020, có diện tích 0,22 ha, giảm 5,33 ha so với năm 2015 và tăng 0,22 ha so với năm 2010, do quy định về định nghĩa loại đất qua các kỳ kiểm kê đất đai.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: năm 2020, có diện tích 6,36 ha, tăng 0,88 ha so với năm 2015 và giảm 0,07 ha so với năm 2010.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: năm 2020, có diện tích 3.940,28 ha, tăng 17,02 ha so với năm 2015 và giảm 17,43 ha so với năm 2010.

Nhìn chung, các loại đất phi nông nghiệp đều có diện tích tăng, phản ánh đúng nhu cầu thực tế về đất đai do xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị và

thực hiện quy hoạch nông thôn mới trên toàn địa bàn huyện (giao thông nông thôn, liên xã, liên huyện, liên tỉnh và quốc lộ được mở rộng, công trình thủy lợi, trường học, y tế, trụ sở cơ quan ...). Tất cả là xu hướng tất yếu trong quá trình vận động của nền kinh tế - xã hội huyện nói riêng và của tỉnh Bến Tre nói chung. Phần lớn diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm được lấy từ đất nông nghiệp, vì vậy huyện cần có kế hoạch trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, đồng thời quan tâm đến phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường.

Sự biến động của các loại đất phi nông nghiệp trong những năm qua là phù hợp với quy luật của xã hội nhằm phát triển nền kinh tế, nâng cao đời sống của Nhân dân, đã đem đến một diện mạo mới mẻ nông thôn theo chiều hướng tích cực hơn. Tuy nhiên những năm tới cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế thị trường, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch, nhà ở đô thị và nông thôn sẽ tăng mạnh, yêu cầu đặt ra là phải điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất cho phù hợp với Luật Đất đai năm 2013.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất:

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất:

Hiệu quả kinh tế:

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất hợp lý từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang đất phi nông nghiệp hiệu quả cao hơn, đã góp phần giúp cho kinh tế huyện giai đoạn 2010 - 2020 phát triển theo hướng khá toàn diện, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, thu nhập bình quân đầu người của giai đoạn 2015 - 2020 đạt 40,5 triệu đồng, tăng 38,20% so với giai đoạn 2010 - 2015, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng lên rõ rệt. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa - thể thao, thực hiện các chính sách an sinh xã hội chuyển biến tích cực; đời sống của Nhân dân ngày càng nâng lên.

Sản xuất nông nghiệp có bước chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả đáng kể. Tập trung đầu tư phát triển, nâng cao hiệu quả cây trồng, vật nuôi. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch đúng định hướng, tạo giá trị kinh tế cao hơn.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển khá ổn định. Hạ tầng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Nẫm được đầu tư hoàn chỉnh. Các cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp tập trung chủ yếu vào các ngành nghề truyền thống như: bánh tráng, bánh phồng, cơm dừa nạo sấy, xay xát, cơ khí, may mặc, các mặt hàng từ dừa.

Thương mại - dịch vụ ngày càng phát triển mạnh mẽ, hệ thống chợ, siêu thị mini, dịch vụ phát triển phủ khắp địa bàn, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của Nhân dân. Hoạt động du lịch tiếp tục phát triển, đa dạng, hiện đang tập trung tại

các xã Mỹ Thạnh, Phước Long, Thuận Điền, Sơn Phú với các loại hình du lịch như: du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn, homestay, du lịch văn hóa - ẩm thực.

Sử dụng đất đúng định hướng quy hoạch sử dụng đất, góp phần to lớn vào ngân sách địa phương bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê, đấu giá quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và từ hoạt động phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Gia tăng quỹ đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, góp phần thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy hơn nữa trong tương lai.

Từng bước phát triển các Khu công nghiệp mới và hoàn thiện Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phong Năm đã góp phần giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp; góp phần tăng thu nhập cho ngân sách địa phương. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ.

Hiệu quả xã hội:

Thông qua việc phân bố, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Sự nghiệp giáo dục đạt được những thành tựu quan trọng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, công tác xây dựng xã hội học tập được chú trọng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ việc dạy và học được quan tâm đầu tư.

Hoạt động khoa học công nghệ có tiến bộ, công tác chuyển giao, ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Hoạt động văn hóa, thông tin tiếp tục phát triển. Di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng trên địa bàn được quan tâm trùng tu, tôn tạo, góp phần nâng cao giá trị giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống tốt đẹp, tinh thần đoàn kết trong Nhân dân. Các hoạt động thể dục - thể thao được người dân tích cực hưởng ứng và ngày càng thu hút nhiều người tham gia, góp phần duy trì và phát triển phong trào rèn luyện nâng cao sức khỏe cộng đồng trên địa bàn huyện.

Hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình có nhiều tiến bộ. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế được đầu tư theo hướng ngày càng hiện đại, đội ngũ

y tế từ huyện đến cơ sở được nâng cao trình độ chuyên môn và y đức. Có 100% xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011 - 2020 và 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

Giải quyết việc làm, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội được triển khai tích cực, đời sống Nhân dân được cải thiện, công tác giảm nghèo được quan tâm và đạt kết quả khá tốt, có 1.693 hộ tham gia đề án phát triển sinh kế, thoát nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Chế độ chính sách xã hội cho các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội.

Hiệu quả môi trường:

Việc khai thác sử dụng hợp lý quỹ đất, phát triển kinh tế - xã hội, gắng với đặc trưng riêng của từng vùng đã hạn chế phần nào tác động xấu đến môi trường tự nhiên của huyện. Công tác quản lý, sử dụng đất đai và bảo vệ môi trường ngày càng được quan tâm, từng bước đi vào nề nếp. Việc khắc phục ô nhiễm trong sản xuất và các hoạt động dễ phát thải ô nhiễm môi trường đã từng bước được kiểm soát do công tác kiểm tra, xử lý, tuyên truyền được đẩy mạnh. Các địa phương có sự chủ động hợp đồng với doanh nghiệp để thu gom chất thải rắn, nhận thức và hành vi bảo vệ môi trường của người dân đã được nâng lên.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất:

2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất:

Cơ cấu sử dụng đất trong nền kinh tế của huyện Giồng Trôm như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 31.259,08 ha.

- Đất nông nghiệp có diện tích là: 24.613,78 ha;
- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.645,30 ha.

Nhìn chung, cơ cấu sử dụng đất của huyện là phù hợp với nền kinh tế đang chuyển biến, diện tích đất nông nghiệp như vậy là đúng với thực tế. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ các nhóm đất, cũng như các loại đất khác trong huyện cho thấy những năm gần đây việc sử dụng đất của huyện đã hợp lý hơn và đang trên đà phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đảm bảo “nhanh và bền vững”.

2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất.

Đối với đất nông nghiệp:

Nông nghiệp là lợi thế mà điều kiện tự nhiên và tài nguyên đất đai trên địa bàn huyện mang đến, chủ yếu là trồng lúa, cây ăn quả và dừa, cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa nước với diện tích 953,87 ha, chiếm 3,05% diện tích đất tự nhiên. Theo Niên giám thống kê Bến Tre 2020, diện tích lúa cả năm 2020 của huyện ước đạt 1.058 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác với diện tích 211,02 ha, chiếm 0,67% diện tích đất tự nhiên;

+ Đất trồng cây lâu năm với diện tích 23.132,90 ha, chiếm 74% diện tích đất tự nhiên. Theo Niên giám thống kê Bến Tre 2020, diện tích trồng dừa năm 2020 của huyện ước đạt 17.981 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản với diện tích 315,99 ha, chiếm 1,01% diện tích đất tự nhiên. Theo Niên giám thống kê Bến Tre 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 của huyện ước đạt 701 ha, tập trung theo quy mô ở các cồn tạo ra những mô hình nuôi trồng thủy sản tập trung mang lại hiệu quả kinh tế cao, thực hiện theo các dự án thủy sản như: nuôi các da trơn ...

- Trong thời gian qua, tuy phải chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp sang loại đất phi nông nghiệp để xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị, các khu dân cư, các công trình dân sinh ... nhưng năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi như cây dừa, cây có múi; bò, heo, dê, gia cầm đều ổn định. Giá trị trồng trọt ước đạt 1.203 tỷ đồng, giá trị sản xuất ước đạt 1.011 tỷ đồng.

Đối với đất phi nông nghiệp:

Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu trung tâm ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện....các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương, mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống của Nhân dân.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: hạ tầng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Năm được đầu tư hoàn chỉnh, thu hút 06 doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất, 03 doanh nghiệp đang làm thủ tục đầu tư với diện tích gần 20 ha.

Thương mại - dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 2.798 tỷ đồng, tăng bình quân 13,29%/năm; hoạt động du lịch phát triển nhanh, thu hút khách ngày càng đông, ước đạt 43.930 lượt (tăng 48,40% so với năm 2015),

trong đó khách quốc tế chiếm khoảng 48%, doanh thu ước đạt 33,832 tỷ đồng (tăng 35,46% so với năm 2015).

Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng, nâng cấp, đặc biệt là các công trình trọng điểm, các tuyến giao thông chính, hạ tầng đô thị và nông thôn ... đã thực hiện 460 công trình.

Hiện tại huyện có 02 xã đạt đô thị loại V (Thị trấn và Mỹ Thạnh), hoàn thành đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm đô thị thị trấn Giồng Trôm.

Đất phi nông nghiệp năm 2020 tăng 271,74 ha so với năm 2010, được dùng vào việc xây dựng hệ thống giao thông, đô thị, các công trình phục vụ kinh tế và dân sinh xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân, nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển, giao lưu giữa các vùng trong và ngoài huyện, là yếu tố thúc đẩy địa phương phát triển về nhiều mặt. Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí, ... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân. Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao và các công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của Nhân dân.

2.3.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp huyện:

Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, đó là nhiệm vụ, giải pháp mà huyện đã xác định trong thời gian tới:

Huy động tối đa nguồn vốn ngân sách cho đầu tư phát triển theo Luật Đầu tư công; triển khai các cơ chế chính sách hỗ trợ để khuyến khích, thu hút, khai thác nguồn vốn xã hội hóa đầu tư vào các công trình thiết yếu, quan trọng. Phần đầu huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đạt 14.000 tỷ đồng. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực phù hợp với quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là mạng lưới giao thông, công trình thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu, hạ tầng phục vụ sản xuất ngành nông nghiệp, phát triển đô thị, điện, xử lý các vấn đề môi trường.

Phân bổ và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công để thực hiện các dự án trọng điểm theo danh mục đã xác định và thực hiện theo đúng quy định. Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm; đầu tư hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; đầu tư các công trình phúc lợi xã hội; hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch ...

Tăng cường nguồn thu và quản lý ngân sách, ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính, ngân hàng, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh và khởi nghiệp sáng tạo.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất:

2.4.1. Những tồn tại trong việc sử dụng đất:

Mặc dù, trong những năm qua huyện Giồng Trôm đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

Quỹ đất dành cho mục đích sử dụng công cộng trong khu dân cư, cho xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phục vụ các hoạt động văn hóa, công viên, cây xanh, ... trên địa bàn huyện còn ít.

Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp, khu du lịch ... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm, chưa lấp đầy hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý (giá bồi thường còn thấp so với giá thị trường), nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

2.4.2. Nguyên nhân tồn tại trong việc sử dụng đất:

Công tác quản lý nhà nước về đất đai, giám sát việc sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện triệt để và hiệu quả, còn tồn tại nhiều trường hợp sử dụng đất sai mục đích, phát triển các loại hình kinh tế tự phát phá vỡ định hướng quy hoạch sử dụng đất của vùng; quản lý đất công chưa được quan tâm đúng mức, còn buông lỏng ở nhiều địa phương.

Thiếu vốn đầu tư xây dựng các công trình giao thông nông thôn, nhiều dự án về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ, đô thị, triển khai chậm gây lãng phí đất, giảm nguồn thu từ sản xuất kinh doanh cho địa phương, ... Nguồn lực đầu tư cho phát triển còn hạn chế; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiếu đồng bộ; ảnh hưởng biến đổi khí hậu, nước mặn xâm nhập sâu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến ngày càng phức tạp và kéo dài đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống người dân.

Kinh tế chủ yếu của huyện vẫn là nông nghiệp, chưa khai thác hết tiềm năng đất đai, chưa hoạch định đúng hướng để kêu gọi các nhà đầu tư có thế mạnh. Nguồn nhân lực còn hạn chế chưa có kế hoạch tập trung đào tạo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Thực hiện theo Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Giồng Trôm, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm đã nghiêm túc triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Nhìn chung, kết quả thực hiện đến năm 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công để đất hoang hóa, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 9: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDD đến năm 2020 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		31.261,43	31.259,08	-2,35	99,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.868,32	24.613,78	746,79	103,13
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.500,00	953,87	-1.546,13	38,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.500,00	953,87	-1.546,13	38,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	307,13	211,02	-96,11	69,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.403,78	23.132,90	2.729,12	113,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDD đến năm 2020 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	655,67	315,99	-339,68	48,19
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,74		-1,74	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.393,11	6.645,30	-747,81	89,87
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,60	7,11	-14,49	32,90
2.2	Đất an ninh	CAN	246,54	246,44	-0,10	99,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	182,32		-182,32	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	16,89	-58,11	22,52
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,28	18,66	-9,62	65,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,08	31,10	-68,98	31,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.418,70	1.090,52	-328,18	76,87
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	579,13	439,45	-139,68	75,88
-	Đất thủy lợi	DTL	532,88	449,30	-83,58	84,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,05	6,24	-0,81	88,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,51	5,33	-0,18	96,75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,22	55,31	-45,91	54,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,03	8,47	-42,56	16,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,96	2,18	-0,78	73,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,78	0,78	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,66	2,18	-0,48	81,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,10	2,22	-4,88	12,57
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,83	16,84	2,01	113,58
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	100,12	97,91	-2,21	97,79
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDD đến năm 2020 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất chợ	DCH	14,21	5,64	-8,57	39,72
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,21	1,46	-1,75	45,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,26	0,88	-27,38	3,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.229,01	1.205,97	-23,04	98,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,71	51,55	-49,16	51,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,36	26,53	7,17	137,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,61	0,22	-5,39	4,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,12	6,36	0,24	103,86
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.923,11	3.940,28	17,17	100,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20		-0,20	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,00		-5,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nhóm đất nông nghiệp:

Đất trồng lúa: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 2.500,00 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đất trồng lúa còn diện tích 953,87 ha. Do chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp để chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và các loại đất phi nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn ...

Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 307,13 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt diện tích 211,02 ha. Do chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp để chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và các loại đất phi nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn ...

Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 20.403,78 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt diện tích 23.132,90 ha do đất trồng lúa chuyển sang, để trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn như bưởi da xanh ...

Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 655,67 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt diện tích 315,99 ha. Chưa đạt được chỉ tiêu phê duyệt do chưa hình thành được khu vực nuôi trồng thủy sản tại các xã Hưng Lễ, Phước Long, Hưng Phong.

Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 1,74 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 không còn diện tích loại đất này do chuyển đổi cơ cấu cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Nhóm đất phi nông nghiệp:

Đất quốc phòng: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 21,60 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 có diện tích 7,11 ha do chưa thực hiện xây dựng Căn cứ chiến đấu xã Châu Bình 12 ha (Trong đó sẽ dự kiến thực hiện Mở rộng trường Quân Sự tỉnh tại xã Châu Bình với diện tích 3,35 ha) và mở rộng trụ sở BCH quân sự huyện 2,50 ha.

Đất an ninh: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 246,54 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt diện tích 246,44 ha do không thực hiện xây dựng Trụ sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy huyện (gộp chung vào Trụ sở Công an huyện).

Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 182,32 ha. Hiện trạng năm 2020, chưa có diện tích loại đất này, theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 đất khu công nghiệp có diện tích 182,32 ha để hình thành Khu công nghiệp Phước Long.

Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 75,00 ha. Hiện trạng năm 2020 đạt diện tích 16,89 ha, do tiến độ thực hiện mở rộng Cụm công nghiệp Phong Nẫm còn chậm, chủ yếu là khó khăn trong việc thu hút, kêu gọi đầu tư.

Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 28,28 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 18,66 ha, diện tích chưa thực hiện là 9,66 ha bao gồm các công trình chưa thực hiện như: xây dựng 03 siêu thị hạng 3 (Thị trấn Giồng Trôm, xã Mỹ Thạnh, xã Phước Long), quỹ đất dự trữ các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại nhỏ lẻ tại các xã, thị trấn.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 100,08 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 31,10 ha, do quỹ đất dự trữ để hình thành các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn chưa được sử dụng hết.

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 1.418,70 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 1.090,52 ha, chưa thực hiện được 328,18 ha. Cụ thể như sau:

- Đất giao thông: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 579,13 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 439,45 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu 139,68 ha do việc nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trên địa huyện chưa thực hiện đủ và phân bổ mở rộng các tuyến đường liên xã, đường liên ấp, đang trên đường thực hiện hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn nhằm đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới và phần nào bắt nhịp với đà phát triển kinh tế - hội của địa phương.

- Đất thủy lợi: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 532,88 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 449,30 ha, chưa thực hiện được 83,58 ha do Dự án Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông còn chưa thực hiện xong và các công, đập, nhà máy nước trên địa bàn các xã, thị trấn chưa được hình thành.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 7,05 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 6,24 ha, chưa thực hiện được 0,81 ha do các công trình văn hóa như Bia lưu niệm, Bia chiến thắng và Tượng đài chưa được xây dựng.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 5,51 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 5,33 ha, chưa thực hiện được 0,18 ha do quỹ đất để mở rộng, xây mới các cơ sở y tế trên địa bàn huyện chưa được sử dụng.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 101,22 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 55,31 ha, chưa thực hiện được 45,91 ha do quỹ đất để mở rộng, mở mới hệ thống trường học trên toàn địa bàn huyện chưa được sử dụng.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 51,03 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 8,47 ha, chưa thực hiện được 42,56 ha do quỹ đất để mở rộng, mở mới sân vận động của các xã thực hiện xây dựng nông thôn mới chưa được sử dụng.

- Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 2,96 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 2,18 ha, chưa thực hiện được 0,78 ha do chưa thực hiện công trình Trạm biến điện 110Kv và đường dây đầu nối (Thị trấn Giồng Trôm) và dự án Phân pha dây dẫn đường dây 110 Kv từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130 A) đi qua địa bàn các xã Phong Năm, Lương Hòa, Lương Quới, Châu Hòa, Châu Bình, Bình Hòa, thị trấn Giồng Trôm.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 không có thể hiện chỉ tiêu sử dụng đất loại đất này. Hiện trạng năm 2020 có diện tích 0,78 ha, gồm Bưu điện huyện và các Bưu điện xã.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì đất xây dựng kho dự trữ quốc gia thuộc loại đất phi nông nghiệp khác nên Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thể hiện 5,00 ha xây dựng Kho dự trữ lương thực Quốc gia tại xã Phước Long thuộc chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp khác. Hiện tại vẫn chưa được hình thành.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 2,66 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 2,18 ha, chưa thực hiện được 0,48 ha do chưa hình thành các Khu di tích như Di tích Thăm sát Cầu Hòa xã Phong Năm, Khu mộ Phạm Viết Chánh xã Mỹ Thạnh và một số di tích khác.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 7,10 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 2,22 ha, chưa thực hiện được 4,88 ha do quỹ đất dành để hình thành các bãi rác ở các xã còn chưa sử dụng và bãi rác huyện chưa hình thành.

- Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 14,83 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 16,84 ha, vượt so với chỉ tiêu phê duyệt 2,01 ha do hoàn thành thủ tục giao đất Chùa Pháp Thanh xã Tân Thanh, Chùa Phước Linh xã Thạnh Phú Đông, chùa Long Thọ tại xã Phong Năm và thực hiện rà soát, cập nhật vào hiện trạng sử dụng đất loại đất này.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 100,12 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 97,91 ha. Trong đó đã hoàn thành xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ huyện tại xã Lương Quới. Việc diện tích thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu là do thực hiện đo đạc bản đồ địa chính tách đất nghĩa trang, nghĩa địa với đất trồng cây lâu năm.

- Đất chợ: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 14,21 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 5,64 ha, chưa thực hiện được 8,57 ha do trong kỳ quy hoạch chưa sử dụng quỹ đất để phát triển chợ trên địa bàn huyện.

Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 3,21 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 1,46 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu 1,75 ha do một số Trụ sở ấp ở các xã trên địa bàn huyện chưa được hình thành và do tách đất Nhà văn hóa ấp (Theo quy định cũ thuộc chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng) sang chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo quy định mới.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 28,26 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 0,88 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu 27,38 ha do chưa hình thành các công viên, vườn hoa, các khu vực vui chơi giải trí công cộng trên địa bàn huyện.

Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 1.229,01 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 1.205,97 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu 23,04 ha do chưa hình thành Khu công nghiệp Phước Long nên chưa có Khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phước Long. Thực tế nhu cầu đất ở tại nông thôn đang tăng cao là phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 100,71 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 51,55 ha do chưa thực hiện các Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới thị trấn Giồng Trôm, Khu dân cư Thị trấn Giồng Trôm (cải tạo khu đất thể thao cũ) và quỹ đất để mở rộng đất ở tại đô thị để chỉnh trang, cải tạo các khu dân cư hiện hữu, các khu dân cư mới tập trung thị trấn Giồng Trôm.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 19,36 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 26,53 ha, vượt so với chỉ tiêu phê duyệt 7,17 ha do hoàn thành các công trình Trung tâm chính trị hành chính huyện tại thị trấn

Giồng Trôm (0,50 ha); xây dựng Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lương Phú (0,94 ha), Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Châu Bình (0,44 ha), Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa (0,40 ha) và thực hiện rà soát quỹ đất công cấp nhật vào hiện trạng sử dụng đất.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 5,61 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 0,22 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu phê duyệt 5,39 ha do tại thời điểm Kiểm kê đất đai năm 2014 đã tách loại đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp từ đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích 5,55 ha. Đến năm 2020, quy định định nghĩa loại đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có thay đổi nên hiện trạng có diện tích 0,22 ha là Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện.

Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu phê duyệt diện tích 6,12 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 6,36 ha, vượt so với chỉ tiêu phê duyệt 0,24 ha do thực hiện rà soát, cập nhật vào hiện trạng sử dụng đất loại đất này.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt có diện tích 3.923,11 ha, thống kê đất đai đến năm 2020 có diện tích 3.940,28 ha, cao hơn so với chỉ tiêu 17,17 ha do kết quả đo đạc bản đồ chính quy xác định lại diện tích.

Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt có diện tích 0,20 ha, thống kê đất đai đến năm 2020 không còn diện tích này do đã đưa vào sử dụng mục đích khác.

Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt có diện tích 5,00 ha để xây dựng Kho dự trữ lương thực quốc gia tại xã Phước Long, thống kê đất đai đến năm 2020 Kho dự trữ lương thực quốc gia được tính vào chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng kho dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa được hình thành.

3.2. Phân tích, đánh giá việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất (Tính từ khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực đến nay):

Việc hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo trình tự thủ tục theo qui định, góp phần quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ hơn, khai thác sử dụng đất ngày càng hiệu quả, tạo nguồn thu ngân sách cho huyện nhà. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có một số tồn tại, vướng mắc do việc thu hồi đất phải phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên phải đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện công trình, dự án.

Công tác chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp hạn chế do phần lớn cá nhân, tổ chức chưa định hướng được nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm để đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập kế hoạch sử dụng đất theo

thông báo của cơ quan có thẩm quyền nên một số trường hợp có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không thể thực hiện ngay.

3.3. Thống kê tình hình thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Theo Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được duyệt có tổng cộng 591 công trình, dự án. Đến nay, đã triển khai thực hiện 297 công trình, dự án, đạt 50,25%. Cụ thể như sau:

Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Đơn vị tính: ha.

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
xã Bình Hòa					
1	Nâng cấp mở rộng trường Phan Văn Trị	0,40		0,40	
2	Tuyến đường Bình Tiên	9,24	3,00	6,24	
3	Tuyến đường chính ấp 4	0,72		0,72	
4	Tuyến đường chính ấp Đông Ngô	0,44		0,44	
5	Tuyến đường chính ấp Bình Tiên 1	0,24		0,24	
6	Nâng cấp, mở rộng cầu Tây Kinh	0,05		0,05	
xã Bình Thành					
1	Xây dựng 6 Cống (Đìa Gò, Gò Đa, Kênh Sớm, Ba Hòa, kênh ranh, Cô Tư)				
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.885 (đoạn từ tuyến tránh Giồng Trôm đến trạm bơm Bình)	3,68	1,90	1,78	
3	Tuyến đường Bình Tiên	9,24	3,00	6,24	
4	Xây dựng 6 công điều tiết nước	0,06		0,06	
5	Lộ ngang ấp Bình Đông	0,23		0,23	
6	Đường vào trung tâm ấp Bình Phú	0,40		0,40	
7	Nâng cấp mở rộng đường NTĐ, đường ĐH10 (đoạn đường Ng Thị Định đến Bình Thành)	1,50		1,50	
8	Nhà văn hóa ấp Bình Lợi	0,03		0,03	
9	Nhà văn hóa ấp Bình Phú	0,10		0,10	
10	Trụ sở văn hóa ấp Bình An (Trường học)	0,15		0,15	
11	Mở rộng Trường Mẫu giáo				
12	Trường Mẫu giáo Bình Đông				
13	Trường Tiểu học Bình Thành 2	0,02		0,02	
14	Chuyển khu đất 3 Ban Đảng sang đất	0,52		0,52	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
	khu vui chơi, giải trí				
15	Giao đất cơ sở giáo dục	0,29		0,29	
xã Châu Bình					
1	Mở rộng trường Quân Sự tỉnh	3,35		3,35	
2	Xây dựng Trụ sở UBND xã	0,44		0,44	
3	Trạm y tế xã	0,2		0,2	
4	Nhà văn hóa xã	0,04		0,04	
5	Nhà máy nước xã	0,32		0,32	
6	Nhà văn hóa ấp Bình Phú	0,08		0,08	
7	Nhà văn hóa ấp Bình An	0,06		0,06	
8	Nhà văn hóa ấp Bình Lợi	0,05		0,05	
9	Nhà văn hóa ấp Bình Bình Đông A	0,01		0,01	
10	Nhà văn hóa ấp Bình Xuân	0,09		0,09	
11	Dự án Đường huyện 173	35,24		35,24	
12	Công điều tiết nước Giồng Trôm - Ba Tri	1,00		1,00	
13	Công Châu Bình	Hộp 2x2m			
14	Chuyển từ đất an ninh sang đất ở để xây dựng nhà ở cán bộ công an	4,20		4,20	
15	Đình Châu Bình	0,17		0,17	
16	Xây dựng bãi rác tập trung huyện Giồng Trôm	1,33		1,33	
17	Đường K20				
18	Đường ĐX.01				
19	Đường ĐX.02				
20	Đường ĐX.03				
21	Đường ĐA.01				
22	Đường ĐA.02				
23	Đường ĐA.03				
24	Đường ĐA.07				
25	Đường ĐN.01				
26	Đường ĐN.02				
27	Đường ĐN.03				
28	Đường ĐN.04				
29	Đường ĐN.05				
30	Đường ĐN.06				
31	Đường ĐN.07				

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
32	Đường ĐN.08				
33	Đường ĐN.09				
34	Đường ĐN.10				
35	Đường trại cưa ấp Bình Thạnh (từ nhà ông Kim đến nhà Ông Đoàn)	0,21	0,07	0,14	
36	Đường 500, liên ấp Bình Long, Bình Xuân (từ đường K20 đến nhà Ông Sura)	0,47		0,47	
37	Lộ kênh giữa	0,22	0,07	0,15	
38	Lộ tổ 11	0,45	0,08	0,38	
39	Lộ tổ 13	0,15		0,15	
40	Lộ kênh hoang	0,51	0,17	0,34	
41	Đường thoát hiểm trường Quân sự	0,58		0,58	
42	Đường vào trường Quân sự tỉnh	0,53		0,53	
43	Trụ sở Ban CHQS xã	0,08		0,08	
44	Cổng Trung Nhuận	0,20		0,20	
45	Đường kênh Giữa liên ấp Bình Long, Bình Xuân (từ nhà Ông Dứt đến nhà Bà Bộc)	0,60		0,60	
46	Hợp tác xã Châu Bình (thuê đất)	0,10		0,10	
xã Hưng Nhượng					
1	Trụ sở văn hóa ấp 3; ấp 5; ấp Bàu Dơi	0,18		0,18	
2	Trường Mầm Non Hưng Nhượng	0,16		0,16	
3	Trường Trung học cơ sở Hưng Nhượng	0,8		0,8	
4	Trường tiểu học Hưng Nhượng	0,6		0,6	
5	Trạm y tế Hưng Nhượng	0,08		0,08	
6	Đường Hưng Nhượng - Hưng Lễ	2,08		2,08	
7	Đường Cầu Dây	0,27		0,27	
8	Đường Kênh Dang Dờ	0,36		0,36	
9	Đường vào Cầu Bún Quảng Thăng	0,40		0,40	
10	Đường Kênh Sườn	0,54		0,54	
11	Đường Bờ Đáy	0,54		0,54	
12	Đường Kênh 9B	0,54		0,54	
13	Đường Gò làng	0,15		0,15	
14	Đường Bờ Kênh	0,30		0,30	
15	Đường liên tổ 22-34 ấp Hưng Hòa Tây	0,26		0,26	
16	Đường liên tổ 12-13-14 ấp Hưng Hòa Đông	0,21		0,21	
17	Đường liên tổ 13-14 ấp Hưng An Đông	0,30		0,30	
18	Đường liên tổ 1B-2 ấp Hưng An Tây	0,30		0,30	
19	Đường liên tổ 4-8-9 ấp Bàu Dơi	0,23		0,23	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
20	Đường liên tổ 8-2 ấp Bàu Dơi	0,3		0,30	
21	Đường Tập đoàn 3	0,21		0,21	
22	Đường Lộ Cầu Tre	0,3		0,30	
23	Đường Đầu Giồng	0,29		0,29	
xã Long Mỹ					
1	Trường Tiểu học Linh Phụng	0,42		0,42	
2	Trường Mẫu Giáo Long Mỹ	0,38		0,38	
3	Đường vào căn cứ tỉnh ủy (ĐX.03)	0,34		0,34	
4	Đường liên xã Long Mỹ - Thuận Điền (ĐX.04)	0,64		0,64	
5	Đường Dự án bưởi (Vsep)	0,29		0,29	
6	Đường trục chính ấp Linh Qui (ĐA.04)	0,27		0,27	
7	Bia Cắm thù xã Long Mỹ	0,28		0,28	
8	Cầu Xóm Rẫy	0,20		0,20	
9	Cầu Ba Lạc	0,14		0,14	
10	Mở rộng đường liên xã Long Mỹ - Lương Phú (ĐA.02)	0,46	0,16	0,30	
11	Mở rộng đường trục chính ấp Mỹ An	0,61	0,21	0,40	
xã Lương Phú					
1	Xây dựng Trụ sở UBND xã	0,94		0,94	
2	Các cầu trên đường ĐX.02 xã Lương Phú (Cầu Văn Lộc Trị; Cầu Bà Nhân; Cầu Bàu Cua)	0,53		0,53	
3	Xây dựng trụ sở ấp 4	0,03		0,03	
4	Xây dựng nâng cấp trụ sở ấp 5	0,10		0,10	
5	Xây dựng công trình Trường mẫu giáo xã Lương Phú	0,29	0,17	0,13	
6	Trụ sở BCH Quân sự xã Lương Phú	0,08		0,08	
7	Đường ĐX.01	0,33	0,08	0,25	
8	Đường ĐX 02				
9	Đường ĐX 03				
10	Đường ĐC 07				
11	Đường ĐC.01	3,97	0,46	3,51	
12	Đường ĐC.03	1,04	0,24	0,80	
13	Đường ĐC.04	1,04	0,24	0,80	
14	Mở rộng xây dựng Nhà máy nước	0,14		0,14	
xã Phước Long					

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
1	Tuyến đê ven sông Hàm Luông từ cống Cái Mít đến cống Thủ Cửu và từ cống Thủ Cửu đến cống Cầu Kinh (Hệ thống Thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1)	7,00	0,50	6,50	
2	Trụ sở tiếp dân xã Phước Long	0,01		0,01	
3	Đường đê ngăn mặn ven sông Hàm Luông	2,78		2,78	
4	Phòng Khám Đa khoa khu vực xã Phước Long	0,06		0,06	
5	Nhà Văn hóa xã Phước Long	0,03		0,03	
6	Đường lộ mới ấp Mỹ Quới (ĐX.02)	0,54		0,54	
7	(Đường ĐX 02) ấp Phước Mỹ	0,16		0,16	
8	Trường Mầm non Phước Long	0,02		0,02	
xã Tân Hòa					
1	Xây dựng 5 cầu trên đường tỉnh 887	4,12		4,12	
2	Công Hương Điểm	1,50		1,50	
3	Cầu Hương Điểm	0,25		0,25	
4	Cầu Lương Ngang	0,19		0,19	
5	Trạm Y tế	0,17		0,17	
6	Nhà văn hóa ấp 13	48 m ²		48 m ²	
7	Đường Giồng Bà Mén ĐX.02	0,67		0,67	
8	Đường Cầu Tiệm ĐA.02	0,24		0,24	
9	Đường Tổ NDTQ số 6,7,8 ấp 13 (Đc.01)	0,47		0,47	
10	Đường Tổ NDTQ số 13 ấp 14 (Đc.02)	0,08		0,08	
11	Đường ấp Đội Bảy (Đc.03)	0,75		0,75	
12	Đường liên tổ NDTQ số 3, 5 ấp 2 (Đc.04)	0,39		0,39	
13	Đường tổ NDTQ số 4 ấp 2 (Đc.05)	0,12		0,12	
14	Đường tổ NDTQ số 15 ấp 11 (Đc.06)	0,1		0,10	
15	Đường Bờ Miếu ấp 11 (Đc.07)	0,17		0,17	
16	Đường tổ NDTQ số 2 ấp 11 (Đc.08)	0,12		0,12	
17	Đường tổ NDTQ số 3 ấp 11 (Đc.09)	0,12		0,12	
18	Đường tổ NDTQ số 4 ấp 14 (Đc.10)	0,21		0,21	
19	Đường tổ NDTQ số 10 ấp 11 (Đc.11)	0,27		0,27	
20	Đường liên tổ NDTQ số 10, 12, 13 ấp 11 (Đc.12)	0,24		0,24	
21	Đường lộ bờ đất ấp 14 (Đc.13)	0,39		0,39	
22	Đường tổ NDTQ số 12 ấp 11 (Đc.14)	0,09		0,09	
23	Đường chính ấp 12 (Đc.15)	0,05		0,05	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
24	Đường tổ NDTQ số 10, ấp 14 (Đc.16)	0,45		0,45	
xã Tân Thanh					
1	Chùa Pháp Thanh	0,84		0,84	
2	Chợ Tân Phước	0,05		0,05	
3	Trường Mẫu giáo Tân Thanh	0,36		0,36	
4	Đường tổ 1 ấp Tân Bình	0,09		0,09	
5	Đường tổ 01 ấp An Thuận	0,12		0,12	
6	Đường tổ 3-10 Bình Thuận	0,04		0,04	
7	Đường tổ 6-9 An Thuận	0,02		0,02	
8	Đường tổ 16-17 An Thuận	0,04		0,04	
9	Đường tổ 14-15 Tân Phước	0,05		0,05	
10	Đường tổ 19 Bình Thuận	0,03		0,03	
11	Đường tổ 16A, 16B An Thuận	0,09		0,09	
12	Đường tổ 5-6 Bình Thuận	0,03		0,03	
13	Đường tổ 14 Bình Thuận	0,1		0,1	
14	Đường tổ 5-6 Bình Thuận	0,06		0,06	
15	Đường kênh 73 Tân Phước	0,12		0,12	
16	Đường tổ 2 Tân Lợi	0,04		0,04	
17	Đường tổ 17 Tân Lợi	0,04		0,04	
18	Đường Gò Huế Bình Thuận	0,45		0,45	
19	Đường tổ 15 Tân Phước	0,06		0,06	
20	Đường tổ 14 Tân Lợi	0,06		0,06	
21	Đường tổ 14 Bình Thuận	0,05		0,05	
22	Đường tổ 06 Bình Thuận	0,05		0,05	
23	Đường 9B ấp Tân Phước	0,15		0,15	
24	Đường tổ 06 ấp Tân Lợi	0,17		0,17	
25	Đường tổ 20 ấp Bình Thuận	0,03		0,03	
26	Đường ĐX02. An Thuận	0,41		0,41	
27	Đường Lộ Miếu TP	0,42		0,42	
28	Đường tổ NDTQ số 04 TB	0,11		0,11	
29	Đường tổ NDTQ số 23 TP	0,07		0,07	
30	Đường tổ 15 ấp Tân Lợi	0,03		0,03	
31	Đường tổ 13 ấp Tân Lợi	0,05		0,05	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
32	Đường áp Tân Lợi ĐA.10	0,2		0,2	
33	Đường Gò Huê	0,62	0,27	0,36	
34	Đường Giồng Khuê	0,85	0,26	0,59	
35	Đường Tân Hòa	0,36	0,18	0,18	
36	Đường Giồng Trường xã Tân Thanh	1,00		1,00	
37	Trường Tiểu học Tân Thanh	0,52		0,52	
38	Nhà văn hóa áp Tân Hòa	0,07		0,07	
Thị trấn Giồng Trôm					
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.885 (đoạn từ tuyến tránh Giồng Trôm đến trạm bơm Bình)	3,68	1,90	1,78	
2	Đường Bình Tiên (đoạn từ đường đô thị đến tuyến tránh thị trấn)	0,71	0,26	0,45	
3	Cầu Lộ Giữa áp 5, Thị trấn Giồng Trôm	0,02		0,02	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Tiên, thị trấn Giồng Trôm	6,26		6,26	
5	Mở rộng trụ sở Phòng Giáo dục huyện (làm nhà xe)	0,01		0,01	
6	Đầu giá đất ở tại đô thị (Nhà khách UBND huyện cũ)	0,04		0,04	
7	Cho thuê đất Ngân hàng chính sách cũ sang đất thương mại, dịch vụ	0,02		0,02	
8	Chuyển Phòng TC-KH cũ qua đất ở để đầu giá	0,09		0,09	
xã Châu Hòa					
1	Dự án Đường huyện 173	18,93		18,93	
2	Công Xẻo Rắn	Hở 10m			
3	Xây dựng 3 Cống (Phú Hòa 1, 2 3)	Tròn 1m			
4	Bia lưu niệm xã Châu Hòa	0,05		0,05	
5	Đường liên ấp Thới Hòa-Thới Trị-Thới An (Từ cầu Sán Hơn đến cuối đường)	0,36		0,36	
6	Nâng cấp đường áp Phú Trị	0,39		0,39	
7	Đường vào Trung tâm ấp Phú An (từ chợ Châu Phú đến Cầu Rạch Bà Linh)	0,08		0,08	
8	Đường liên ấp Phú Trị - Thới An	0,32		0,32	
9	Đường áp Thới Thuận (từ cầu chợ Châu Thới đến nhà ông Tư Đức)	0,2		0,20	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
10	Đường liên ấp Phú Trị - Thới Hòa	0,27		0,27	
11	Đường ấp Thới Thuận (từ giáp ranh ĐH.173 đến giáp ranh Bình Hòa)	0,17		0,17	
12	Đường ấp Phú Trị	0,08		0,08	
13	Đường liên tổ 6-7 ấp Thới An	0,2		0,20	
14	Đường tổ 1 ấp Thới Hòa	0,13		0,13	
15	Đường tổ 7-8 ấp Phú Thuận	0,12		0,12	
16	Đường tổ 11- 17 ấp Phú Thuận	0,13		0,13	
17	Đường tổ NDTQ số 6 ấp Thới An	0,05		0,05	
18	Nâng cấp đường ấp Phú Trị	0,39		0,39	
19	Mở rộng trường tiểu học Châu Hòa	0,4		0,40	
20	Trường THCS Châu Hòa	0,99		0,99	
21	Xây dựng nhà văn hóa đa năng xã Châu Hòa	0,10		0,10	
22	Nâng cấp đường vào Trung tâm xã Châu Hòa (đoạn từ ĐX02 đến ĐX01)	1,00		1,00	
xã Hưng Lễ					
1	Hạng mục công trên tuyến, cầu trên tuyến đường nhánh (cầu liên ấp 8-9); đường dẫn vào cầu nhằm kết nối đường vào Trung tâm xã Hưng Lễ với tuyến đê ngăn mặn ven sông Hàm Luông	0,50		0,50	
2	Đường ĐX 01 Hưng Lễ -Hưng Nhượng(đường huyện 30)				
3	Đường ĐX 03 Hưng Lễ- Tân Lợi Thạnh				
4	Đường ĐX 04 (ấp 12)				
5	Nhà máy nước xã Hưng Lễ	2,23		2,23	
6	Nhà văn hóa ấp 9	0,10		0,10	
7	Nhà văn hóa ấp 7	0,05		0,05	
xã Hưng Phong					
1	Đường liên ấp 2-3-4 (Từ tuyến D2 đến trụ sở ấp 4)	2,73	0,84	1,89	
2	Đường D3	0,50	0,20	0,30	
3	Đường liên ấp 2, 3 (từ cầu rạch Bót đến Tổ 1 ấp 3)	0,50	0,20	0,30	
4	Trụ sở tiếp dân xã Hưng Phong	0,01		0,01	
xã Lương Hòa					
1	Bia lưu niệm Đường dây giao liên liên huyện A210	0,05		0,05	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
2	Tượng đài chiến thắng	0,13		0,13	
3	Mô hình làng Moncada (Hạng mục xây dựng nhà lưu niệm)	0,50		0,50	
4	Xây mới Trụ sở UBND xã Lương Hòa	0,40		0,40	
5	Trường Trung học cơ sở	0,34		0,34	
6	Đường ĐN10	0,24		0,24	
7	Đường ĐN02	0,12		0,12	
8	Đường ĐK27	0,29		0,29	
9	Đường DC01	0,22		0,22	
10	Nâng cấp mở rộng đường vào trung tâm xã Lương Hòa	2,12		2,12	
xã Lương Quới					
1	Đường Lương Thuận	0,19		0,19	
2	Đường nhánh rẽ lộ Trường gà	0,13		0,13	
3	Đường liên tổ	0,03		0,03	
4	Trường Trung Học CS Lương Quới	0,62	0,06	0,56	
5	Trường Mầm Non LQ	0,12		0,12	
6	Trạm Y Tế xã	0,08		0,08	
7	Đường Quy Nghĩa (ký hiệu ĐC 03)	0,31		0,31	
8	Đường Tổ NDTQ số 12 ấp Đồng Nhon (ký hiệu ĐC.06)	0,18		0,18	
9	Đường liên tổ NDTQ 5-12-15 Lương Thuận (ký hiệu ĐC.17)	0,24		0,24	
10	Đường tổ NDTQ số 13 Lương Thuận (ký hiệu ĐC.18)	0,21		0,21	
11	Đường liên Tổ NDTQ 19-24 Lương Thuận (ký hiệu ĐC.02)	0,42		0,42	
xã Mỹ Thạnh					
1	Xây dựng trụ sở ấp Cái Chốt	0,03		0,03	
2	Đường liên xã Mỹ Thạnh - Phong Năm ĐX.01	0,21		0,21	
xã Phong Năm					
1	Mở rộng đường D1 Cụm công nghiệp Phong Năm	2,00		2,00	
2	Dự án Đường huyện 173	16,31		16,31	
3	Lộ ấp 3 (từ cầu Ủy ban đến cầu Thầy Phó)	0,61	0,24	0,37	
4	Lộ Gò ấp 3	0,81	0,41	0,41	
5	Lộ Đầu Giồng	0,33	0,16	0,17	
6	Lộ liên tổ 15-20 ấp 4	0,60	0,30	0,30	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
7	Đường lộ Đình ấp 3 (ĐC.02) xã Phong Năm	0,61	0,26	0,35	
8	Lộ Sân Kho	0,10		0,10	
9	Chốt công an huyện	0,05		0,05	
10	Đường Bãi Pháo - Đồng Gò (ĐX. 03)	0,23		0,23	
11	Đường liên xã Phong Năm - Mỹ Thạnh (ĐX.04)	0,25		0,25	
12	Đường lộ Bến cát (ĐX.05)	0,16		0,16	
13	Lộ Chùa (ĐA.03)	1,03		1,03	
14	Lộ ấp Phong Hòa (ĐA.04)	0,12		0,12	
15	Lộ Thất Cao Đài (ĐA.07)	0,09		0,09	
16	Lộ liên tổ NDTQ số 7-8-17-18 ấp 2 (ĐA.11)	0,1		0,10	
17	Đường Lộ Dầu Giồng ấp 4 (ĐC.01)	0,09		0,09	
18	Đường Lộ liên ấp 2-4 (ĐC.02)	0,11		0,11	
19	Lộ kênh Ủy Ban (ĐC.03)	0,2		0,20	
20	Lộ liên tổ NDTQ số 15-20 ấp 4 (ĐC.04)	0,07		0,07	
21	Lộ Đình ấp 3 (ĐC.05)	0,11		0,11	
22	Lộ liên tổ NDTQ số 1,2,3,4 ấp Kinh Cũ (ĐC.07)	0,15		0,15	
23	Trường THCS Phong Năm	0,68		0,68	
24	Mở rộng UBND xã	0,15		0,15	
25	Xây dựng trường mẫu giáo ấp 3	0,15	0,15		
xã Sơn Phú					
1	Trường THCS Sơn Phú	0,42		0,42	
2	Đường ấp Long Thuận	0,28	0,07	0,21	
3	Trạm Y tế xã				
4	Trường THCS Sơn Phú				
5	Trường Tiểu học Sơn Phú				
6	Trường Mầm non Sơn Phú				
7	Đường trục xã (ĐX.03)				
8	Đường liên ấp 6-7 (ĐA.01)				
9	Đường liên ấp 5-8 (ĐA.02)				
10	Đường trục chính ấp 2 (ĐA.03)				
11	Đường trục chính ấp 1 (ĐA.04)				
12	Đường trục chính ấp 8 (ĐA.09)				
13	Đường tổ 4 ấp 2 (ĐN.01)				
14	Đường tổ 5 ấp 4 (ĐN.02)				

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
15	Đường tổ 3-7 ấp 4 (ĐN.03)				
16	Đường tổ 6 ấp 6 (ĐN.04)				
17	Dự án Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (từ Sơn Đốc đến Sơn Phú)	14,04		14,04	
18	Trạm bơm tăng áp	0,20		0,20	
19	Nhà máy nước Sơn Phú	0,20		0,20	
xã Tân Lợi Thạnh					
1	Đường trục ấp 7	0,39		0,39	
2	Đường ấp 8 đi ấp 9	0,19		0,19	
3	Xây dựng cầu Rạch Heo (cầu Dây Văng)	0,09		0,09	
4	Xây dựng trụ ấp Tân Lợi	0,03		0,03	
xã Thạnh Phú Đông					
1	Công trình ngăn mặn lưu vực Cống Thủ Cửu	8,00		8,00	
2	Chùa Phước Linh	0,37		0,37	
xã Thuận Điền					
1	Đường ĐX.01				
2	Đường ĐX.02				
3	Đường ĐX.03				
4	Đường ĐA.01				
5	Đường ĐA.02				
6	Đường ĐA.04				
7	Đường ĐA.05				
8	Đường ĐC.02				
9	Đập Cái Tắc	0,02		0,02	
10	Mở rộng trường mầm non ấp 4	0,03		0,03	

Danh mục 283 công trình, dự án chuyển tiếp sang quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030:

Đơn vị tính: ha.

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
xã Bình Hòa					
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110 Kv từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130 A)	0,16		0,16	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
2	Tuyến đường chính ấp 2	0,46		0,46	
3	Tuyến đường chính ấp 7	0,45		0,45	
4	Tuyến đường chính ấp Kinh Ngoài	0,50		0,50	
5	Nhà văn hóa ấp 2	0,10		0,10	
6	Nhà văn hóa ấp 4	0,05		0,05	
7	Nhà văn hóa ấp 7	0,10		0,10	
8	Mở rộng trường MG Bình Hòa	0,20		0,20	
9	Bia chiến thắng đánh cầu Bình Chánh xã Bình Hòa	0,05		0,05	
10	Nhà Văn hóa ấp Bình Tiên 1	0,05		0,05	
11	Nhà Văn hóa ấp Bình Tiên 2	0,05		0,05	
12	Nhà Văn hóa ấp Kinh Trong	0,02		0,02	
13	Trụ sở BCH quân sự xã	0,03		0,03	
14	Các phòng chức năng của nhà văn hóa xã	0,10		0,10	
15	Cầu Đất Sét	0,25		0,25	
xã Bình Thành					
1	Di dời trụ sở BCH quân sự huyện	3,20		3,20	
2	Đường liên tổ 10-11-15 (lộ ra đồng)	0,30		0,30	
3	Bến xe huyện	0,07		0,07	
4	Nhà văn hóa ấp Hồ Sen	0,01		0,01	
5	Mở rộng trường mẫu giáo	0,06	0,04	0,02	
6	Mở rộng Trường tiểu học Bình Thành 1	0,54	0,45	0,09	
7	Mở rộng Trạm Y Tế xã	0,12	0,03	0,08	
8	Trường Mẫu giáo Bình Đông	0,02		0,02	
9	Cầu liên xã Bình Thành - Tân Thanh	0,05		0,05	
10	Trụ sở ấp Bình Đông	0,03		0,03	
11	Trường Tiểu học Bình Thành 2	0,02		0,02	
xã Châu Bình					
1	Trường Tiểu học Châu Bình, huyện Giồng Trôm	0,17		0,17	
2	Phân pha dây dẫn đường dây 110 Kv từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130 A)	0,16		0,16	
3	Mở rộng Đình Châu Thới	0,30		0,30	
4	Đường ĐX.05				
5	Đường ĐA.04				

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
6	Đường ĐA.05				
7	Đường ĐA.06				
xã Hưng Nhượng					
1	Đường liên xã Hưng Nhượng - Hưng Lễ	1,85	0,77	1,08	
2	Đường Bàu Dơi - Tân Hào	0,74	0,28	0,47	
3	Xây dựng mới tuyến đường nhà thờ La Mã	0,81		0,81	
4	Đường trường học ấp 1 (Tập Đoàn 3)	1,00		1,00	
5	Đường kênh sườn	0,72	0,27	0,45	
6	Đường kênh Bờ Đáy	0,54		0,54	
7	Đường liên ấp 2 - 5	0,60	0,18	0,42	
8	Đường vào trung tâm ấp 5	0,60	0,18	0,42	
9	Đường cầu Miếu	0,43	0,15	0,43	
10	Đường cầu Dây	0,27	0,10	0,17	
11	Đường Kênh Mới	1,25	0,47	0,78	
12	Bia chiến thắng đặt tại ngã Ba Sơn Đốc xã Hưng Nhượng	0,05		0,05	
13	Trường trung học cơ sở Hưng Nhượng	0,10		0,10	
xã Long Mỹ					
1	Mở rộng đường Xóm Rẫy	0,40	0,20	0,20	
2	Mở rộng đường cầu Đông	0,27	0,06	0,20	
3	Nhà Văn hóa ấp Linh Lân	0,04		0,04	
4	Mở rộng sân vận động xã Long Mỹ	0,04		0,04	
5	Cầu Đất Sét	0,25		0,25	
6	Nhà văn hóa ấp Linh Lân	0,04		0,04	
xã Lương Phú					
1	Chốt công an Huyện xã Lương Hòa	0,05		0,05	
2	Cầu liên xã Lương Phú - Lương Hòa	0,97		0,97	
3	Xây dựng Đình Lương Phú	0,22		0,22	
4	Đường ĐC.01	2,27	0,52	1,75	
5	Đường ĐC.02	0,99	0,23	0,76	
6	Đường ĐC.03	1,04	0,24	0,80	
7	Đường ĐC.04	1,04	0,24	0,80	
8	Đường ĐC.05				
9	Đường ĐC.06				
10	Đường ĐC.08				
11	Xây dựng hồ chứa nước ngọt phục vụ dân sinh	0,20		0,20	
xã Phước Long					
1	Xây dựng KCN Phước Long	182,32		182,32	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
2	Xây dựng 5 Cống (Mười Cầu, Năm Hùng, UB xã, Ranh xã, Cầu kênh)	Hộp 1-2m; Tròn 1 - 1,5m; Hở 20m			
3	Cống Cẩm Lư	Hộp 3m			
4	Đường giao thông ấp 1 - ấp 2	1,15		1,15	
5	Đường giao thông ấp 1	0,30		0,30	
6	Đường giao thông ấp 2	0,11		0,11	
7	Đường giao thông ấp 3	1,21		1,21	
8	Đường giao thông ấp 4 (đoạn chiều dài 850m)	0,30		0,30	
9	Đường giao thông ấp 4 (đoạn chiều dài 1149m)	0,46		0,46	
10	Đường từ lộ tế bên phà Hưng Phong đến chợ Bên Tranh	0,40		0,40	
11	Chuyển đất giáo dục qua đất ở (Trường THCS Phước Long)	0,10		0,10	
xã Tân Hào					
1	Đường lộ Bá Cái	0,84	0,59	0,26	
2	Đường ĐH 11: từ ĐH 10 nối dài đến QL.57C, huyện Giồng Trôm	0,76			
3	Đường Giồng Bà thủ ĐX.01	0,91		0,91	
4	Đường Giồng Tre Quạ ĐX.03	1,56		1,56	
5	Đường Giồng Ông Xôm ĐA.03	0,4		0,40	
6	Đường Lộ Bờ Đái ĐA.04	0,52		0,52	
7	Cống Hương Điểm	1,50		1,50	
8	Hệ thống thoát nước xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm	0,02		0,02	
9	Nhà văn hóa ấp 12	0,05		0,05	
10	Nhà văn hóa ấp 14	0,15		0,15	
11	Xây mới nhà văn hóa ấp Đội Bàng	0,03		0,03	
12	Xây mới nhà văn hóa ấp Bà Mến	0,01		0,01	
13	Xây mới nhà văn hóa ấp Giồng Tre	0,02		0,02	
14	Mở rộng Trường Lê Thọ Xuân	0,09		0,09	
xã Tân Thanh					
1	Xây dựng mới tuyến đường nhà thờ La Mã	0,81		0,81	
2	Đường ĐH 11: từ ĐH 10 nối dài đến QL.57C, huyện Giồng Trôm	7,66			
3	Đường ông Hưởng	0,85	0,26	0,59	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
4	Đường lộ Miếu	0,72	0,18	0,54	
5	Đường ấp Tân Bình	0,39		0,39	
6	Đường Hồng Cảnh	0,50	0,19	0,31	
7	Bãi tập kết rác	1,00		1,00	
8	Trụ sở Ban CHQS xã Tân Thanh	0,05		0,05	
9	Nhà văn hóa ấp Tân Phước	0,07		0,07	
Thị trấn Giồng Trôm					
1	Trạm biến áp 110kV Giồng Trôm và đường dây đầu nối	0,67		0,67	
2	Phân pha dây dẫn đường dây 110 Kv từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130 A)	0,16		0,16	
3	Di tích trường THCS thị trấn	0,10		0,10	
4	Nâng cấp và mở mới hệ thống hạ tầng giao thông nội ô trong khu đô thị Giồng Trôm	4,50		4,50	
5	Trung tâm chính trị hành chính thị trấn Giồng Trôm	0,50		0,50	
6	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới thị trấn Giồng Trôm	23,70		23,70	
7	Hạng mục xây dựng nhà phố thương mại	20,40		20,40	
8	Hạng mục xây dựng hạ tầng giao thông	3,30		3,30	
9	Khu thương mại dịch vụ (cải tạo khu đất thể thao cũ)	1,36		1,36	
10	Cải tạo Trụ sở UBND huyện Giồng Trôm (cũ) Thành trung tâm Thương mại	1,17		1,17	
11	Đấu giá đất trụ sở cũ	0,22		0,22	
12	Xây dựng khu tái định cư	0,10		0,10	
13	Chuyển mục đích từ đất giáo dục sang đất trụ sở (Trường tiểu học thị trấn)	0,15		0,15	
xã Châu Hòa					
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110 Kv từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130 A)	0,16		0,16	
2	Tuyến đường Bình Tiên	9,24	3,00	6,24	
3	Đường vào bến đò + bến đò Châu Thới	0,14		0,14	
4	Đường ấp Phú An (từ cầu chợ Châu Phú đến công Châu Phú)	0,16		0,16	
5	Đường liên tổ 11-4 ấp Phú Tân	0,09		0,09	
6	Mở rộng trường tiểu học Châu Hòa	0,40		0,40	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
xã Hưng Lễ					
1	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông	2,40		2,40	
2	Xây dựng trường mẫu giáo và tiểu học xã Hưng Lễ	1,51		1,51	
3	Xây dựng 02 công (Năm Cột, Rạch Lá)	0,10		0,10	
4	Di tích nhà Ông Mười Trác	0,06		0,06	
xã Hưng Phong					
1	Đê bao ngăn mặn xã Hưng Phong (ĐX.01)	13,82		13,82	
2	Tượng Mẹ Trần Thị Kế	0,02		0,02	
xã Lương Hòa					
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110 Kv từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130 A)	0,16		0,16	
2	Cầu liên xã Lương Phú - Lương Hòa	0,97		0,97	
3	Đường Minh Đức	0,12	0,06	0,07	
4	Đường Sáu Thọ	0,24		0,24	
5	Đường Tổ NDTQ 5, 7, 8	0,29	0,10	0,19	
6	Đường Tổ NDTQ 1, 2, 3, 4,5	0,18		0,18	
7	Đường Tổ NDTQ 2, 17, 18	0,14		0,14	
8	Đường Tổ NDTQ 15, 16	0,11		0,11	
9	Đường liên ấp 4, 5	0,53	0,17	0,36	
10	Đường 10 Huệ	0,27		0,27	
11	Đường ấp 6	1,08	0,48	0,60	
12	Đường 2, 3	0,46		0,46	
13	Đường cầu keo	0,06		0,06	
14	Trụ sở ấp 2	0,01		0,01	
15	Trụ sở ấp 1	0,03		0,03	
16	Trụ sở ấp 3	0,05		0,05	
17	Trụ sở ấp 4	0,02		0,02	
18	Trụ sở ấp 5	0,01		0,01	
19	Trụ sở ấp 6	0,01		0,01	
20	Đường ấp Hòa Trị, xã Lương Hòa (Đoạn từ ĐT. 885 đến cầu Ba Vong)	2,20		2,20	
xã Lương Quới					
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110 Kv từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130 A)	0,16		0,16	
2	Đường nội đồng Lương Quới	0,11		0,11	
3	Đường xóm ấp	0,11		0,11	
4	Mở rộng Nghĩa trang Liệt Sỹ huyện	2,00		2,00	
5	Đường Huyện(ĐH.DK.027)lộ Thủ Ngự	0,84		0,84	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
6	Lộ Bãi Pháo (ĐX.01)	0,16		0,16	
7	Đường Nội đồng (ký hiệu ĐN)	1,14		1,14	
8	Đường Tổ NDTQ áp Đồng Nhơn số 9 (ký hiệu ĐC 05)	0,3		0,30	
9	Đường Tổ NDTQ áp Đồng Nhơn số 14 (ký hiệu ĐC 05)	0,25		0,25	
10	Đường Tổ NDTQ số 8,áp Lương thuận(Đc 16)	0,25		0,25	
11	Đường Tổ NDTQ số 1,áp Qui Nghĩa (Đc 11)	0,38		0,38	
xã Mỹ Thạnh					
1	Khu mộ Phạm Viết Chánh	0,04		0,04	
2	Xây dựng 3 siêu thị hạng 3 (TT Giồng Trôm, xã Mỹ Thạnh, xã Phước Long)	1,50		1,50	
3	Xây dựng mới tỉnh lộ (ĐT.DK.05)	19		19	
4	Đường liên ấp 6,7	0,72	0,36	0,36	
5	Đường liên ấp 5,6	0,28	0,14	0,14	
6	Mở rộng đường ấp Nghĩa Huân	0,26	0,18	0,08	
7	Xây dựng trụ sở ấp Nghĩa Huân	0,03		0,03	
8	Nhà văn hóa ấp Bến Đò	0,02		0,02	
9	Nhà văn hóa ấp Cái Tắc	0,02		0,02	
10	Đường liên ấp Bến Đò- cái Chốt- Cái tắc ĐA.05	1,62		1,62	
11	Đường ĐX.03 (đường liên ấp Bến Đò - Cái Chốt)	0,61		0,61	
12	Đường ĐA.07 (đường liên ấp Bến Đò - Cái Chốt)	0,5		0,50	
13	Đường ĐX.02 (đường liên ấp Bến Đò - Cái Chốt - Cái Tắc)	0,94		0,94	
14	Đường ĐX.03 (đường liên ấp Bến Đò - Cái Chốt)	0,20		0,20	
15	Đường ĐX.04 (đường liên xã Mỹ Thạnh - Thuận Điền)	0,34		0,34	
16	Đường ĐX.05 (đường liên xã Mỹ Thạnh - Lương Phú)	0,1		0,10	
17	Đường ĐA.01 (đường liên tổ NDTQ số 10; 11; 15; 16; 17 ấp Nghĩa Huân)	0,32		0,32	
18	Đường ĐA.02 (đường liên tổ NDTQ số 18; 19;20 ấp Nghĩa Huân)	0,11		0,11	
19	Đường ĐA.03 (đường liên tổ NDTQ số 12 ấp Nghĩa Huân)	0,08		0,08	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
20	Đường ĐA.04 (đường liên tổ NDTQ số 17;18;21;22 ấp Nghĩa Huân)	0,19		0,19	
21	Đường ĐA.05 (đường liên ấp Bến Đò - Cái Chốt - Cái Tắc)	0,78		0,78	
22	Đường ĐA.06 (đường liên ấp Bến Đò - Cái Chốt)	0,23		0,23	
23	Đường ĐA.08 (đường trục chính ấp Nghĩa Huân)	0,21		0,21	
xã Phong Năm					
1	Xây dựng đường D2N1 và đường D2aN2 Cụm CN-TTCN Phong Năm	1,80		1,80	
2	Phân pha dây dẫn đường dây 110 Kv từ 175 Bến Tre 2 - Giồng Trôm (trụ 130 A)	0,16		0,16	
3	Đường tỉnh dự kiến 05 (ĐT.DK.05)	19		19	
4	Đường tỉnh dự kiến 08 (ĐT.DK.08)				
5	Đường tỉnh dự kiến 35 (ĐT.DK.35)				
6	Đường liên xã Phong Năm - Châu Hòa (ĐX.06)	0,55		0,55	
7	Đường trường tiểu học Phong Năm (ĐA.02)	0,12		0,12	
8	Lộ số 5 (ĐA.05)	0,1		0,1	
9	Lộ số 6 (ĐA.06)	0,09		0,09	
10	Lộ Cầu Bà Sáu (ĐA.08)	2,26		2,26	
11	Lộ liên ấp Giồng Sậy Kinh Cũ (ĐA.09)	2,09		2,09	
12	Lộ 16 ấp Cầu Hòa (ĐA.10)	0,04		0,04	
13	Đường tổ NDTQ số 15 ấp 3 (ĐA.12)	0,09		0,09	
14	Đường số 13 (ĐA.13)	0,08		0,08	
15	Lộ số 12 (ĐC.06)	0,2		0,2	
16	Lộ số 8 (ĐC.08)	0,29		0,29	
17	Lộ số 9 (ĐC.09)	0,11		0,11	
18	Lộ số 10 (ĐC.10)	0,19		0,19	
19	Đường liên ấp 2, 3	0,72	0,51	0,21	
20	Đường ấp 3 từ lộ 173 đến kênh Hội Đồng Tỉnh	0,60		0,60	
21	Đường Huyện Lộ 173 đến nhà ông Năm Hồng	0,60		0,60	
22	Lộ liên ấp (từ cầu đình đến nhà bà Tư Em)	0,17		0,17	
23	Đường từ nhà Bà Nga đến cầu 7 Yêm	0,24	0,10	0,14	
24	Đường liên ấp 1, 2 (Từ cầu Đình đến cầu Thầy Phó)	1,20	0,94	0,26	
25	Lộ cặp kênh Ủy Ban	0,08		0,08	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
26	Lộ nội đồng áp 4 (từ giáp lộ ngang đến lộ nhà 5 Hồng)	0,09	0,03	0,06	
27	Xây dựng nhà văn hóa áp 4	0,05		0,05	
28	Cổng Hai Thu	0,65		0,65	
29	Mở rộng Di tích Thăm sát Cầu Hòa xã Phong Năm	0,22	0,10	0,12	
30	Lộ liên tổ (Lộ kênh Cũ xã Phong Năm)	0,41	0,15	0,26	
31	Lộ liên tổ 1,2,3,4	0,38	0,26	0,13	
32	Lộ 7,8,17,18 áp 2	0,40	0,17	0,23	
33	Trụ sở áp 4	0,06		0,06	
34	Trụ sở áp 2	0,04		0,04	
35	Đường dây 220kv Bình Đại _ Bến Tre	3,50		3,50	
xã Sơn Phú					
1	Cổng Cẩm Lư	Hộp 3m			
2	Xây dựng 4 Cổng (áp 6, Long Sơn, Bảy Vui, Ranh áp)	Tròn 1-1,5m			
3	Xây dựng mới tỉnh lộ (ĐT.DK.05)	19		19	
4	Đường liên xã áp Tân Điền I - áp 4 (xã Thuận Điền)	0,30		0,30	
5	Đường trục chính áp Phú Hòa	0,40	0,10	0,30	
6	Xây dựng Tuyến đường giao thông áp Sơn Thuận - Tân Điền II	0,72	0,22	0,50	
7	Xây dựng các phòng chức năng nhà văn hóa xã Sơn Phú	0,28		0,28	
8	Xây dựng và nâng cấp nhà văn hóa áp Long Thuận	0,06		0,06	
9	Nhà thờ Giồng Ôi	0,34		0,34	
10	Trường THCS Sơn Phú	0,40		0,40	
xã Tân Lợi Thạnh					
1	Cổng đập Sông Cầu Tiệm	1,50		1,50	
2	Đường ngã 3 Cây Giông áp 3 - Phước Long	0,30		0,30	
3	Đường liên ấp 3-4	0,22		0,22	
4	Đường sườn áp 4	0,28		0,28	
5	Đường áp 5 đi Tân Hào	0,30		0,30	
6	Đường tổ 8, tổ 9 áp 7	0,21		0,21	
7	Đường tổ 6 áp 8	0,12		0,12	
8	Đường áp 6 đi áp 9	0,20		0,20	
9	Đường tổ 4A áp 3	0,08		0,08	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
10	Đường tổ 7A ấp 3	0,02		0,02	
11	Đường tổ 9B ấp 3	0,20	0,12	0,08	
12	Đường tổ 12B ấp 3	0,16		0,16	
13	Đường tổ 5 ấp 6 đi ấp 7	0,12	0,06	0,06	
14	Đường tổ 2A đi tổ 2B ấp 7	0,10		0,10	
15	Đường tổ 12 đi tổ 13 ấp 7	0,14		0,14	
16	Đường tổ 10 ấp 7	0,14		0,14	
17	Đường tổ 11 ấp 7	0,15		0,15	
18	Đường tổ 13 ấp 7	0,12		0,12	
19	Đường tổ 3 ấp 7	0,10		0,10	
20	Đường tổ 1 ấp 8	0,04		0,04	
21	Đường tổ 7A đi tổ 6A ấp 9	0,20		0,20	
22	Đường tổ 9A đi tổ 9B ấp 9	0,11		0,11	
23	Nhà văn hóa ấp 4+5	0,05		0,05	
24	Trụ sở ấp Miếu Điền	0,06		0,06	
xã Thạnh Phú Đông					
1	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông	4,90		4,90	
2	Xây dựng 4 Cống (Ba Mới, Cầu Bún, Bến Thê, Mười Ôi)	Tròn 1-2m; Hộp 2m			
xã Thuận Điền					
1	Đường ĐA.03				
2	Đường ĐC.01				
3	Đường ĐC.03				
4	Cầu Rạch Dừa	0,02		0,02	
5	Xây dựng mới cầu ấp 4, xã Thuận Điền	0,09		0,09	
6	Nhà văn hóa ấp 1-2-3	0,15		0,15	
7	Mở rộng trường mầm non ấp 4	0,03		0,03	

c) Danh mục 10 công trình, dự án hủy bỏ trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
xã Hưng Nhượng					
1	Trường Tiểu học Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm	0,16		0,16	
xã Long Mỹ					
1	Mở rộng đường liên xóm ấp Linh Lân - Mỹ Hòa	0,30	0,12	0,18	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Ghi chú
xã Tân Thanh					
1	Trường Tiểu học Tân Thanh, huyện Giồng Trôm	0,52		0,52	
xã Tân Hòa					
1	Trường Mẫu giáo ấp 12	0,10		0,10	
Thị trấn Giồng Trôm					
1	Bãi tập kết rác	2,00		2,00	
xã Châu Hòa					
1	Bưu điện xã Châu Hòa	0,02		0,02	
xã Châu Bình					
1	Đường DX.04				
2	Đường DX.06				

3.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:

3.4.1. Những mặt đạt được:

Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 của huyện cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, mở rộng đô thị, khu dân cư nông thôn. Trong đó:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp:

+ Có 01 chỉ tiêu sử dụng đất vượt hơn so với chỉ tiêu được duyệt: đất trồng cây lâu năm 113,38%.

+ Có 3 chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt: đất trồng lúa 38,15%; đất trồng cây hàng năm khác 69,14%; đất nuôi trồng thủy sản 48,19%.

Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng khá triệt để, hợp lý và hiệu quả, các chỉ tiêu phần lớn giảm so với chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp đạt kết quả chưa cao, một số công trình chưa thực hiện hoặc đang từng bước triển khai.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

+ Có 02/21 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp vượt hơn với chỉ tiêu được duyệt: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 137,04%; Đất cơ sở tín ngưỡng 103,86%.

+ Có 06/21 chỉ tiêu của đất phi nông nghiệp đạt ở mức trên 50% chỉ tiêu được duyệt là: đất an ninh 99,96%; đất thương mại, dịch vụ 65,97%, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 76,87%; đất ở tại nông thôn 98,13%; đất ở tại đô thị 51,19%; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 100,44%.

+ Các chỉ tiêu còn lại đạt dưới mức 50% so với chỉ tiêu được duyệt hoặc không có diện tích phân bổ như đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sinh hoạt cộng đồng; ...

Nhìn chung việc sử dụng đất 10 năm qua (2011 - 2020) huyện Giồng Trôm đã đạt được những thành quả nhất định. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên quan điểm khai thác sử dụng đất đai, đảm bảo sử dụng đất hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa.

Quá trình thực hiện phương án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đạt kết quả khá tốt. Công tác thu hồi đất, giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng phân bổ nguồn lực đất đai nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện. Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đặc biệt là xây dựng nông thôn mới, ...

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

3.4.2. Những tồn tại:

Tình hình phát triển kinh tế xã hội những năm vừa qua của tỉnh Bến Tre nói chung và huyện Giồng Trôm nói riêng có nhiều biến động kéo theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành thay đổi, do đó một số công trình, dự án không còn phù hợp và một số dự án phát sinh so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Tiền độ đầu tư, khả năng hạn chế về nguồn vốn, một số chỉ tiêu đề ra cao nên không thực hiện được (chỉ tiêu về phát triển hạ tầng thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; bãi rác; đất đô thị).

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, dự án tính khả thi không cao nên nhiều dự án đã được phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện do thiếu vốn.

Công tác quản lý quy hoạch, kiểm tra thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được quan tâm đúng mức.

Tiến độ thực hiện phương án lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tương đối chậm một phần do thiếu vốn, nguồn kinh phí chưa được bố trí kịp thời, còn hạn chế trong việc kêu gọi đầu tư.

Sự chấp hành pháp luật về đất đai của người dân chưa cao, đặc biệt là việc xây dựng nhà ở không xin phép, không phù hợp với định hướng quy hoạch gây khó khăn trong việc quản lý.

3.4.3. Nguyên nhân:

Công tác dự báo, cũng như sắp xếp các vấn đề về vốn còn chưa hiệu quả đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

Cá nhân tổ chức có nhu cầu giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không thực hiện đăng ký nhu cầu khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất.

Công tác dự báo và quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Xây dựng một số chỉ tiêu chưa xác với tình hình thực tiễn.

Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt. Công tác giám sát chủ yếu thông qua báo cáo của các cơ quan chuyên môn.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng bất cập lại hay thay đổi, nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt.

3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới:

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2020 của huyện Giồng Trôm như sau:

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm

lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải coi trọng việc dự báo về nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, sát với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện; Cần đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường phù hợp với nhất tiềm năng đất đai.

Việc phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất là cực kỳ quan trọng; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Đề quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng trong quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Kiên quyết xử lý cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra.

Phương án quy hoạch sử dụng đất phải có sự kết hợp, đồng bộ với tất cả các quy hoạch của ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI:

4.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá nông sản, thủy sản; đảm bảo môi trường sinh thái và phát triển bền vững, đồng thời cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và phục vụ đời sống cho sinh hoạt của

nhân dân.

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất, địa hình và khí hậu của huyện. Hiệu quả sử dụng đất không những được đánh giá trên cơ sở bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ ... tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến mà còn phụ thuộc khá lớn vào các điều kiện khác như: chế độ nước, khả năng tưới tiêu, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm ...

Để xác định tiềm năng đất mang tính khoa học, tiến hành đánh giá tiềm năng đất đai theo phương pháp đánh giá của FAO. Nội dung đánh giá gồm các bước như sau:

*** Xây dựng bản đồ tài nguyên đất:**

Với mục tiêu đánh giá tài nguyên đất đai và xác định các khả năng thích nghi, để bố trí sử dụng đất nông nghiệp, làm cơ sở cho việc đánh giá khả năng thích nghi đất đai cho các loại hình sử dụng đất theo điều kiện cụ thể ở mỗi vùng trên địa bàn huyện. Các yếu tố được lựa chọn làm chỉ tiêu cho xây dựng bản đồ đất đai của tỉnh, có thể đáp ứng được các điều kiện:

(1). Có tác động ảnh hưởng rõ rệt với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

(2). Có sự phân biệt về mức độ, cho phép bố trí các loại hình sử dụng đất nông nghiệp

(3). Có thể khoanh vẽ được ranh giới theo các mức độ phân biệt khác nhau trên bản đồ.

Việc xây dựng “bản đồ các đơn vị đất đai” đã được thực hiện để làm cơ sở cho việc đánh giá khả năng thích nghi đất đai cho các loại hình sử dụng đất theo điều kiện cụ thể ở mỗi vùng trên địa bàn huyện.

*** Các đơn vị đất:**

Các đơn vị đất đai ở tỉnh Bến Tre được lựa chọn và mô tả dựa trên:

(1) Loại đất: Dựa vào bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Bến Tre 2005, huyện Giồng Trôm có 14 đơn vị đất được chia trong 5 nhóm đất chính được thể hiện cụ thể trong phần tài nguyên đất (Đất cát, đất mặn, đất phù sa, đất phèn, đất nhân tác), có thể khái quát theo khả năng sử dụng cho đất nông nghiệp như sau:

- Loại A: (ít hoặc không có hạn chế): P, Pg Pfg, Pfc, Cz2 thích hợp cho nông nghiệp, có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến nặng.

- Loại B (có hạn chế về tính chất, có thể cải tạo nhanh): Vp(S), Mf, M/c, Sj1M, Sj2, thích hợp cho trồng lúa, cây lương thực, thực phẩm khác có khả năng chịu mặn như dừa, ca cao, ...

(2) Độ sâu ngập (cm): Theo nghiên cứu mực nước cao nhất⁽¹⁾ và nghiên cứu mực nước cao nhất⁽²⁾ thì độ sâu ngập trong một năm được phân thành các cấp sau:

- Cấp 1: Không ngập;
- Cấp 2: Ngập từ 0-20 cm;
- Cấp 3: Ngập từ 20-40 cm.

(3) Khả năng thoát nước: Tùy thuộc vào sa cấu và hệ thống kênh mương có thể chia thành 3 cấp như sau⁽³⁾:

- Cấp 1: Tốt;
- Cấp 2: Trung bình;
- Cấp 3: Kém.

(4) Độ mặn (g/l): Dựa vào độ mặn trung bình trên sông Hàm Luông và sông Ba Lai độ mặn được phân thành các cấp sau:

- Cấp 1: 0-2 ml/g;
- Cấp 2: 2-3 ml/g;
- Cấp 3: >3 ml/g

Bản đồ đơn vị đất đai (xem bản đồ đơn vị đất đai) được xây dựng từ kết quả chồng xếp các bản đồ đơn tính của các lớp thông tin về thổ nhưỡng, địa hình, khí hậu và thủy văn, nước mặt. Kết quả cụ thể ở bảng sau:

Bảng 10: Đơn vị bản đồ đất đai huyện Giồng Trôm.

Đơn vị STT	Loại đất	Độ sâu ngập (cm)	Khả năng thoát nước	Độ mặn (g/l)	Diện tích (ha)
1	Cz 2	20-40	Tốt	2-3	328,81
2	Mf	30-60	Khá	2-3	391,45
3	M/c	30-50	Tốt	2-4	93,95
4	Sj1p	20-40	Kém	<2	234,87
5	Sj1M	0-20	Kém	<2	435,29
6	Sj1	20-40	Kém	<2	344,47
7	Sj2	0-20	Kém	2-3	1337,18
8	Pb.c	20-40	Tốt	<2	350,74
9	P	20-40	Tốt	2-3	70,00

⁽¹⁾ Theo Báo cáo cao độ của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường năm 2005.

⁽²⁾ Theo báo cáo tổng kết đề tài: Xác định phương pháp dự báo sạt lở và lập hành lang ổn định bờ sông phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

⁽³⁾ Theo kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất tỉnh Bến Tre-Phân viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, năm 2004.

Đơn vị STT	Loại đất	Độ sâu ngập (cm)	Khả năng thoát nước	Độ mặn (g/l)	Diện tích (ha)
10	P	20-40	Tốt	<2	37,08
11	Pg	0-20	Kém	2-3	1498,8
12	Pg	20-40	Kém	2-3	317,36
13	Pg	20-40	Kém	<2	500,2
14	P(f)g	0-20	Trung bình	2-3	187,89
15	Pfg	20-40	Trung bình	2-3	3100,26
16	Pf/c	20-40	Tốt	<2	576,21
17	Vp(S)	0-40	Tốt	<3	22005,55

4.2. Đánh giá khả năng thích nghi đất đai:

Trên cơ sở bản đồ tài nguyên đất đai và bản đồ khả năng thích nghi đất đai đã được xây dựng cho toàn tỉnh, đề đề xuất hướng bố trí sử dụng đất dựa trên mức độ thích nghi tối đa của các loại hình sử dụng đất đối với từng khu vực đất nhằm khai thác tài nguyên đất, nước đặc trưng các vùng sinh thái của Tỉnh một cách hợp lý và mang lại hiệu quả cao nhất. Phân bố sử dụng đất được đề xuất như sau:

Vùng có nước ngọt không bị ảnh hưởng mặn: Đây là vùng dành cho sản xuất nông nghiệp thâm canh - tăng vụ, bao gồm cả cây ngắn ngày và cây dài ngày, đồng thời các biện pháp luân canh và đa dạng hóa cây trồng - vật nuôi trên ruộng lúa cũng được chú trọng.

- Vùng có lợ - ngọt: Đây là vùng giữa điều kiện tưới nước ngọt một số tháng mùa mưa, nhưng chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn biển Đông. Yếu tố thủy lợi, điều tiết nước có tác động rõ và quan trọng. Sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi cá da trơn, đồng thời các biện pháp luân canh và đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi trên ruộng lúa cũng được chú trọng.

4.3. Đánh giá thích nghi đối với từng loại hình sử dụng đất:

Trên cơ sở xây dựng bản đồ đơn vị đất đai và đánh giá sự thích nghi đối với các loại hình sử dụng đất trên địa bàn huyện Giồng Trôm chủ yếu phát triển các loại hình sử dụng đất như sau:

- ❖ LUT 1: Đất chuyên trồng lúa;
- ❖ LUT 2: Đất chuyên trồng màu;
- ❖ LUT 3: Đất trồng cây ăn trái và cây công nghiệp (Vườn cây ăn trái, vườn dừa, ca cao...);
- ❖ LUT 4: Đất nuôi trồng thủy sản (cá da trơn). Cụ thể như sau:

- Đối với đất trồng lúa: Tiềm năng để mở rộng diện tích là không có do diện tích có thể đưa vào canh tác đã ổn định. Trong giai đoạn quy hoạch tới cần

phát triển ổn định diện tích lúa theo hiện trạng, phát triển cơ sở hạ tầng hạn chế lấy vào đất lúa 3 vụ, đảm bảo an ninh lương thực trong huyện và khu vực.

Phát huy lợi thế đất giồng cát, huyện có tiềm năng đẩy mạnh phát triển cây hoa màu luân canh 2-3 vụ trong năm để tăng hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập. Diện tích màu được phân bố ở những diện tích cao, chủ động được tưới tiêu, cây màu phát triển phù hợp trong vùng bao gồm các loại như: Dưa, bắp, đậu phộng, các loại rau...Tiềm năng phát triển cây màu chủ yếu phân bố rải rác ở các xã như: Tân Thanh, Tân Lợi Thạnh và Phong Năm.

Cây ăn quả và cây lâu năm: Cây ăn trái phát triển khá mạnh và phong phú ở tỉnh Bến Tre nói chung và huyện Giồng Trôm nói riêng. Trong giai đoạn tới diện tích có thể mở rộng loại đất này chủ yếu khai thác một số diện tích đất chuyển đổi, đất phù sa ven sông, hình thành các vườn dừa mới và kết hợp vườn cây ăn trái mới (chủ yếu kết hợp giữa vườn dừa và các loại cây ăn trái). Ngoài ra đất trồng cây công nghiệp ngăn ngày do việc chuyển đổi diện tích đất trồng hàng năm không đạt hiệu quả cao. Về lâu dài cần áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có (315,99 ha) và cơ bản đã khai thác triệt để và có hiệu quả. Giồng Trôm là một huyện có diện tích sông suối và mặt nước chuyên dùng khá lớn với 3.940,28 ha đất sông, kênh, rạch).

4.4. Phân cấp yếu tố thích nghi cho các loại hình sử dụng đất:

Phân cấp các yếu tố thích hợp cho từng yêu cầu sử dụng đất nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng đất thông qua việc sử dụng hợp lý, khoa học và hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, mang lại lợi ích tối ưu trong sử dụng đất, và phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu của từng vùng.

Phân cấp yếu tố thích nghi thường có 4 cấp như sau:

S 1: Thích nghi cao, phần trăm năng suất đạt 80% năng suất tối hảo.

S 2: Thích nghi trung bình, phần trăm năng suất 60-80% năng suất tối hảo.

S 3: Thích nghi kém, phần trăm năng suất 40-60% năng suất tối hảo.

N: Không thích nghi, phần trăm năng suất dưới 40% năng suất tối hảo.

Dựa vào điều kiện tự nhiên, căn cứ vào yêu cầu sinh lý cây trồng, đồng thời dựa trên yêu cầu về chất lượng đất đai. Thành lập các bảng phân cấp các yếu tố thích nghi cho từng loại hình sử dụng đất, trên cơ sở các đặc tính đất đai như bản đồ đất, bản đồ ngập, độ mặn và khả năng thoát nước, phân cấp các yếu tố cho các kiểu sử dụng đất như bảng sau:

Bảng 11: Phân cấp yếu tố thích hợp cho từng loại hình sử dụng đất.**LUT 1: Chuyên trồng lúa**

Yêu cầu sử dụng đất đai	Yếu tố chuẩn đoán	Phân cấp thích nghi			
		S 1	S 2	S 3	N
Khả năng của đất	Loại đất	P, Pg, Pfg, Pf/c, Cz2	Vp(S), Sj2, Sj1M, M/c, Mf	-	-
Nguy hại do lũ (mùa mưa)	Độ ngập sâu(cm)	0-20	20-40	-	-
	Khả năng thoát nước	Tốt, trung bình	Kém	-	-
Nguy hại do mặn (mùa khô)	Độ mặn (‰)	0-4	4-10	-	10-30

LUT 2: Chuyên màu

Yêu cầu sử dụng đất đai	Yếu tố chuẩn đoán	Phân cấp thích nghi			
		S 1	S 2	S 3	N
Khả năng của đất	Loại đất	P, Pg, Pfg, Pf/c, Cz2	Sj2, Vp(S)	Mg, Mf	-
Nguy hại do lũ (mùa mưa)	Độ ngập sâu(cm)	0-20	20-40	-	-
	Khả năng thoát nước	Tốt	Trung bình	Kém	-
Nguy hại do mặn (mùa khô)	Độ mặn (‰)	0-3	-	-	-

LUT 3: Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày

Yêu cầu sử dụng đất đai	Yếu tố chuẩn đoán	Phân cấp thích nghi			
		S 1	S 2	S 3	N
Khả năng của đất	Loại đất	P, Pg, Pfg, P(f)g, Pf/c, Vp(S), Cz2	Sj2	Sj1	-
Nguy hại do lũ (mùa mưa)	Độ ngập sâu(cm)	0-20	20-40	-	-
	Khả năng thoát nước	Tốt	Trung bình	Kém	-
Nguy hại do mặn (mùa khô)	Độ mặn (‰)	0-4	4-10	-	-

LUT 4: Chuyên các nước ngọt (cá da trơn)

Yêu cầu sử dụng đất đai	Yếu tố chuẩn đoán	Phân cấp thích nghi			
		S 1	S 2	S 3	N
Khả năng của đất	Loại đất	P, Pg, Pfg, P(f)g	Sj2	Sj1, Cz2	-
Nguy hại do lũ (mùa mưa)	Độ ngập sâu(cm)	0-20	-	-	-
	Khả năng thoát nước	-	-	-	-
Nguy hại do mặn (mùa khô)	Độ mặn (‰)	0-4	0-4	-	-

Sau khi đối chiếu giữa đặc tính đất đai của từng đơn vị đất đai và bảng phân cấp yếu tố thích nghi cho từng LUT, tổng hợp ta có bảng diện tích thích nghi cho từng loại hình sử dụng đất như sau:

Bảng 12: Diện tích và tỷ lệ thích nghi cho từng loại hình sử dụng đất

Phân cấp	LUT 1		LUT 2		LUT 3		LUT 4	
	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
S 1	3014,8	9,63	3014,8	9,63	21746,3	69,44	2444,34	7,81
S 2	20477,9	65,39	19677,3	62,84	1128,06	3,6	1128,06	3,6
S 3	-	-	333,29	1,06	320,74	1,02	591,62	1,89
Tổng	23492,7	75,02			23195,1	74,07	4164,02	13,3

Ghi chú: Tỷ lệ % là so với tổng diện tích tự nhiên

Dựa vào bảng 14 cho ta thấy rằng nếu tính theo khả năng thích nghi của điều kiện tự nhiên, đất đai đến từng loại hình sử dụng đất thì tiềm năng đất đai để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của huyện Giồng Trôm rất thích hợp cho loại hình sử dụng đất trồng cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày, đây cũng là một thế mạnh của huyện cần phát huy trong giai đoạn tới. Nhìn vào bảng 14 ta thấy như sau:

- Vùng thích nghi cao (S1) có tỷ lệ % cao nhất ở loại hình sử dụng LUT 3 (69,44%), LUT 1, LUT 2 và LUT 4 có tỷ lệ thấp.

- Vùng thích nghi trung bình (S2) có tỷ lệ % cao nhất ở loại hình sử dụng LUT 1- đất trồng lúa (65,39%) và LUT 2 (62,84%); LUT 3 và LUT 4 có tỷ lệ thích nghi thấp 3,6%.

- Vùng thích nghi kém (S3) có tỷ lệ thấp chủ yếu ở loại hình sử dụng LUT 2, LUT 3 và LUT 4 những với tỷ lệ thấp.

4.5. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn:

4.5.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp:

Ngoài những lợi thế về vị trí địa lý, có nhiều tuyến giao thông huyết mạch chạy qua, huyện còn có quỹ đất nông nghiệp khá, địa hình một số khu tương đối thuận lợi, có thể dành cho sản xuất công nghiệp. Nguồn lao động, nguyên liệu sản xuất dồi dào, cơ sở hạ tầng điện, nước, thông tin liên lạc ... được đầu tư mạnh trong thời gian qua là những yếu tố tạo cho huyện Giồng Trôm có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp.

Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được phát triển mạnh theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực, quy mô sản xuất. Ưu tiên cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở khai thác

tôi đa tiềm năng, lợi thế trong một số lĩnh vực như công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng. Xây dựng mới một số khu, cụm công nghiệp có quy mô tập trung. Đồng thời từng bước di chuyển các cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm ra xa khu dân cư ...

4.5.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển đô thị:

Trong tương lai, việc xây dựng và hoàn chỉnh nâng cấp hệ thống giao thông; hình thành các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và phân bố dân cư.

Bên cạnh đó, tiềm năng phát triển đô thị của huyện Giồng Trôm dựa trên quan điểm mở rộng đô thị hiện hữu (Thị trấn Giồng Trôm với diện tích hiện trạng 1.183,94 ha) và hình thành các đô thị vệ tinh (từ các xã như Phước Long, Mỹ Thạnh ...), điều này sẽ có tác động đến quá trình phát triển kinh tế xã hội, thu hút được vốn đầu tư, lao động và nâng cao đời sống cho nhân dân.

Qua đó dự báo về cơ cấu, dân số đô thị tăng nhanh từ 7% năm 2010, 13,5% năm 2015 và 18% năm 2020 (Xây dựng thị trấn Giồng Trôm, xã Mỹ Thạnh trở thành đô thị chuẩn loại IV vào năm 2025; xây dựng phát triển đô thị loại V đối với các xã Phước Long, Phong Nẫm vào năm 2025; xây dựng phát triển đô thị loại V đối với các xã Châu Hòa, Hưng Nhượng vào năm 2030). Đầu tư 02 Khu đô thị mới gồm: Khu đô thị thị trấn Giồng Trôm (quy mô khoảng 23,70 ha) và Khu đô thị mới (Phú Thuận) thuộc thị trấn Giồng Trôm (quy mô khoảng 11,31 ha).

4.5.3. Tiềm năng phát triển dân cư nông thôn:

Hiện nay trên địa bàn huyện có 01 thị trấn và 20 xã, đặc điểm dân cư của các xã nói riêng và huyện nói chung chủ yếu phân bố theo các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã, liên ấp. Như vậy cần chỉnh trang các tuyến dân cư xác định cơ cấu đất đai sẽ mang lại bộ mặt nông thôn văn minh, hiện đại hơn.

Việc phát triển các điểm dân cư mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh kinh tế là thực tế khách quan không thể tránh khỏi. Với sức ép của quá trình đô thị hóa, mật độ dân cư được phân bố dày đặc hơn, dân cư sinh sống rải rác ở các tuyến sông, rạch tự nhiên, các tuyến đường giao thông chính. Vì thế rất khó trong việc xây dựng, phát triển và đầu tư hạ tầng. Mặt khác, việc thành lập các khu trung tâm hành chính xã cũng tạo điều kiện dân cư tập trung đông đúc. Trong thời gian tới huyện cần phải tạo quỹ đất để xây dựng các khu dân cư tạo không gian hài hòa trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Tiềm năng đất đai để mở rộng đất ở trong huyện là rất lớn song trong thực tế để sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý cần cân nhắc kỹ lưỡng từng khu vực giao đất cụ thể.

4.5.4. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển du lịch:

Giồng Trôm là huyện có tiềm năng lớn để phát triển các loại hình du lịch, trong tương lai huyện phát triển du lịch theo hướng nâng cao chất lượng, tăng trưởng xanh, bền vững, ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Tập trung huy động nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, góp phần xây dựng hoàn thiện Khu du lịch sinh thái Cồn Ốc - Hưng Phong, gắn với khai thác các tuyến du lịch trên sông Hàm Luông, sông Ba Lai, sông Giồng Trôm; kết hợp hiệu quả mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử, tín ngưỡng ...

Như vậy, Giồng Trôm có tiềm năng tạo một số sản phẩm du lịch độc đáo, mang bản sắc riêng, đặc trưng riêng để thu hút khách du lịch đến thăm quan, tạo điều kiện góp phần vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

4.5.5. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng:

Để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, với định hướng phát triển lâu dài và bền vững; theo kết quả điều tra thực trạng nền kinh tế và hiện trạng sử dụng đất; đối chiếu so sánh với các tiêu chí xác định khả năng sử dụng đất cho từng mục đích sử dụng cho thấy một phần tiềm năng đất đai của huyện được thể hiện thông qua mức độ thích hợp cũng như khả năng chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng khác nhau, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để sử dụng đất hợp lý hơn, hiệu quả hơn. Quỹ đất đang sử dụng của huyện hiện được khai thác, sử dụng cơ bản đúng mục đích, hiệu quả sử dụng ngày càng tăng, tuy nhiên tiềm năng của đất đang sử dụng còn lớn nếu đầu tư khai thác chiều sâu. Huyện cần tập trung vào các nguồn vốn cho đầu tư xây dựng hoàn thiện, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chú trọng vào các dự án trọng tâm, trọng điểm với hình thức đầu tư phù hợp. Phát triển mạng lưới giao thông kết nối với mạng lưới giao thông của tỉnh, nâng cấp mở rộng, xây dựng mới các tuyến đường bộ nối liền từ tỉnh xuống huyện, xã và đến các huyện khác, phát triển thêm các tuyến đường liên ấp trong xây dựng nông thôn mới

Đất đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp, thủy sản có thể tăng hiệu quả sử dụng đất theo hướng đầu tư thâm canh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng đa dạng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và phù hợp với điều kiện phát triển của huyện.

Diện tích đất phi nông nghiệp hiệu quả sử dụng chưa cao, nhất là đất xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính sự nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở cần phải được bố trí, sắp xếp lại theo hướng tiết kiệm đất, tận dụng không gian xây dựng, một số công trình cần phải sử dụng kết hợp theo hướng đa mục đích. Cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, tỷ lệ đất đai dành cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở còn thấp, chưa tạo điều kiện khai thác tốt tiềm năng thế mạnh của huyện cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đất phát triển hạ tầng hiện chiếm 16,41% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (chiếm 3,48% so với tổng diện tích tự nhiên). Do đó ngoài việc điều chỉnh, chuyển đổi diện tích đất phát triển hạ tầng nhằm sử dụng hiệu quả, cần bố trí thêm diện tích đáp ứng yêu cầu cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nhất là đất giao thông, văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế và thể dục thể thao theo tiêu chí nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT:

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội:

1.1.1. Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ ngang tầm với nhiệm vụ. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ, kỷ cương, tăng cường đoàn kết, sáng tạo và đồng thuận; tạo đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân; tập trung quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; xây dựng, phát triển văn hóa, con người Giồng Trôm “giàu lòng nhân ái, bản lĩnh, có khát vọng vươn lên”, gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững; giữ vững ổn định quốc phòng, an ninh. Phấn đấu đến năm 2025 tăng thu nhập bình quân đầu người gấp 1,5 lần so với đầu nhiệm kỳ và đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2030.

1.1.2. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025:

1.1.2.1. Chỉ tiêu về kinh tế:

Giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản 3.525 tỷ đồng (trong đó nông nghiệp 2.462 tỷ đồng; thủy sản 1.063 tỷ đồng), tăng 4%/năm; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 3.128 tỷ đồng, tăng 12%/năm; thương mại - dịch vụ 6.427 tỷ đồng, tăng 13,5%/năm.

Phấn đấu thu nhập bình quân đầu người đạt 65 triệu đồng.

Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội 14.000 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn 578,86 tỷ đồng, tăng bình quân 10%/năm.

Tổng chi ngân sách 2.983,46 tỷ đồng. Có 04 xã, thị trấn tự đảm bảo cân đối chi thường xuyên.

Phấn đấu xây dựng 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xây dựng xã Châu Bình thành xã nông thôn mới kiểu mẫu.

Xây dựng đô thị trung tâm xã Phước Long, Phong Nẫm đạt chuẩn đô thị loại V; Thị trấn Giồng Trôm đạt chuẩn đô thị loại IV.

Tỷ lệ số hộ dân sử dụng nước sạch đạt 70%.

Tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện an toàn đạt 99,99%.

1.1.2.2. Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội và môi trường:

Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 1% - 1,50%/năm.

Tạo thêm việc làm mới cho 2.700 lao động/năm; đưa 250 lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài hàng năm.

Phân đầu nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70% (trong đó có văn bằng, chứng chỉ chiếm 35%)

Xây dựng gia đình văn hóa gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc đạt bình quân 92%/năm.

Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt trên 90% và trên 80% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn.

1.1.2.3. Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh:

An ninh chính trị được giữ vững; phạm pháp hình sự được kiềm chế; tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông giảm 5 - 10%. Giao quân hàng năm đạt chỉ tiêu trên giao.

1.1.3. Đến năm 2030:

Phân đầu thu nhập bình quân đầu người đạt 90 triệu đồng/năm trở lên.

Có thêm 01 xã tự bảo đảm cân đối chi thường xuyên (lũy kế lên là 05 xã).

Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Phân đầu xây dựng thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(Nguồn: Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Giồng Trôm lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025)

1.2. Quan điểm sử dụng đất:

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt và là điều kiện tiên quyết không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy việc tiếp thu, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ để khai thác sử dụng triệt để, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả đất đai cho các mục đích dân sinh, kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của nền kinh tế là quan điểm bao trùm nhất.

Sử dụng đất đảm bảo phát triển sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thực hiện nghiêm ngặt quy hoạch mang tính khoa học kỹ thuật, tăng nhanh nguồn nông sản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, nâng cao độ phì và hệ số sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất lâu bền. Bố trí hợp lý cơ cấu đất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, gắn liền sản xuất với thị trường và hiệu quả kinh tế, phù hợp với hệ sinh thái từng vùng đất. Tập trung khai thác các lợi thế, tiềm năng về đất đai và các điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển mạnh các loại cây trồng, diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước ngọt để tạo ra khối lượng nông sản lớn cho chế biến và xuất khẩu.

Dành quỹ đất hợp lý cho phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ. Hình thành phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung nhằm sử dụng tốt hiệu quả cơ sở hạ tầng, lao động, tạo ra môi trường thu hút vốn đầu tư. Phát triển công nghiệp đi đôi với việc thúc đẩy hình thành trung tâm dịch vụ và đô thị góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động.

Sử dụng đất đáp ứng cho phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, nước và các công trình phúc lợi công cộng khác ... cũng như diện tích đất ở cho nhân dân, đáp ứng yêu cầu sản xuất và quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Việc đầu tư phải được tiến hành đồng bộ gắn liền với việc mở rộng thị trấn, thị tứ, các khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ... Ưu tiên xây dựng các công trình sản xuất nhưng cũng không coi nhẹ các công trình phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Khai thác sử dụng đất bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái, đảm bảo sử dụng đất ổn định và bền vững, kết hợp giữa trước mắt và lâu dài phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đồng thời chú trọng đến việc tôn tạo, cải thiện cảnh quan và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng:

Phân bố hợp lý 02 nhóm đất (nông nghiệp và phi nông nghiệp) theo các tiêu chí: thích nghi sử dụng đất đai, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số và ngày càng cải thiện nâng cao điều kiện ở, sản xuất, sinh hoạt của dân cư.

Đối với khu vực nông thôn: Bố trí sử dụng đất trên cơ sở phát huy tính thích nghi đất đai có đối chiếu đến yếu tố thị trường, quy mô tổ chức và hiệu quả sản xuất, tập quán kỹ thuật nuôi trồng, các kết cấu hạ tầng kinh tế, nhu cầu cải tạo bồi dưỡng đất, ... nhằm hướng đến nền sản xuất nông nghiệp có chất lượng ngày càng cao; đồng thời góp phần công nghiệp hóa và hiện đại hóa khu vực nông nghiệp - nông thôn.

Đối với khu vực đô thị: Bố trí sử dụng đất đai phù hợp với các nhu cầu về phát triển dân cư đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị phù hợp với tính chất và định hướng phát triển không gian của đô thị; bố trí các loại đất chuyên dùng phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (kêu gọi thu hút đầu tư mới vào 02 cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các xã: Phong Nẫm và Thị trấn Giồng Trôm – Bình Hòa), nhà ở và các công trình công cộng đô thị.

Đối với thương mại, dịch vụ và du lịch: Bố trí sử dụng đất đai phù hợp để phát triển thương mại theo hướng bền vững, văn minh và hiện đại. Hoàn chỉnh hệ thống thương mại các khu vực đô thị, gắn với phát triển đồng bộ hệ thống chợ dân sinh tại khu vực nông thôn và các chợ đầu mối (mỗi năm nâng

cấp sửa chữa ít nhất 01 chợ nông thôn). Chú trọng phát triển thương mại điện tử. Tập trung huy động nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước xây dựng hoàn thiện khu du lịch sinh thái Côn Ốc - Hưng Phong, Cù lao Long Thành - Sơn Phú, gắn với khai thác các tuyến du lịch trên sông Hàm Luông, Ba Lai theo đề án của tỉnh.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội:

Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

2.1.1. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025:

2.1.1.1. Chỉ tiêu về kinh tế:

Giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản 3.525 tỷ đồng (trong đó nông nghiệp 2.462 tỷ đồng; thủy sản 1.063 tỷ đồng), tăng 4%/năm; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 3.128 tỷ đồng, tăng 12%/năm; thương mại - dịch vụ 6.427 tỷ đồng, tăng 13,5%/năm.

Phân đầu thu nhập bình quân đầu người đạt 65 triệu đồng.

Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội 14.000 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn 578,86 tỷ đồng, tăng bình quân 10%/năm.

Tổng chi ngân sách 2.983,46 tỷ đồng. Có 04 xã tự đảm bảo cân đối chi thường xuyên.

Phân đầu thành lập mới 250 doanh nghiệp, phát triển mới 08 hợp tác xã nông nghiệp; lũy kế 21 hợp tác xã, trong đó có ít nhất 08 hợp tác xã nông nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị.

Có thêm 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới (Thạnh Phú Đông, Sơn Phú, Hưng Lễ, Mỹ Thạnh, Tân Hào, Thuận Điền, Tân Lợi Thạnh, Lương Hòa, Phước Long, Long Mỹ); lũy kế 20 xã; 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: (Châu Bình, Bình Thành, Châu Hòa, Lương Phú, Lương Quới, Phong Năm); 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Châu Bình).

Xây dựng hoàn thành đô thị loại V đối với trung tâm xã Phước Long.

Tỷ lệ số hộ dân sử dụng nước sạch đạt 70%.

Tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện an toàn đạt 99,99%.

2.1.1.2. Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội và môi trường:

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên duy trì mức 0,53%

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn dưới 6,5%.

Đạt 5,5 bác sĩ/1 vạn dân.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 1% - 1,5%/năm.

Tạo thêm việc làm mới cho 2.700 lao động/năm; đưa 250 lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài hằng năm.

Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70% (trong đó có văn bằng, chứng chỉ chiếm 35%)

Xây dựng 10 ấp văn hóa kiểu mẫu (02 ấp/năm).

Có thêm 10 trường đạt chuẩn quốc gia.

Tỷ lệ gia đình văn hoá đạt trên 92% hàng năm.

Tỷ lệ gia đình thể thao tăng hàng năm 1,2%.

Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt trên 90% và trên 80% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn.

2.1.1.3. Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh: An ninh chính trị được giữ vững; phạm pháp hình sự được kiềm chế; tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông giảm 5 - 10%. Giao quân hàng năm đạt chỉ tiêu trên giao.

(Nguồn: Kế hoạch số 3762/KH-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm về phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025)

2.1.2. Đến năm 2030:

Phân đầu thu nhập bình quân đầu người đạt 90 triệu đồng/năm trở lên.

Có thêm 01 xã tự bảo đảm cân đối chi thường xuyên (lũy kế lên là 05 xã).

Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Phân đầu xây dựng thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(Nguồn: Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Giồng Trôm lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025)

2.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế:

2.2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp:

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng tổ chức lại sản xuất.

Thực hiện tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng áp dụng các quy trình sản xuất an toàn và bền vững. Sắp xếp lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp theo hướng khai thác tiềm năng lợi thế của từng địa phương để tạo ra sản phẩm có giá trị, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, phân đầu xây dựng 01 mô hình sản xuất nông nghiệp tập trung với quy mô khoảng 50 -70 ha (Bình Thành). Xây dựng, hoàn thiện và phát triển 03 chuỗi giá trị sản phẩm (dừa, bưởi da xanh, heo) trên cơ sở liên kết chặt chẽ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. Phân đầu phát triển hoàn chỉnh chuỗi giá trị sản phẩm heo đạt ít nhất 5% tổng đàn toàn huyện.

Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đầu tư thâm canh tăng năng suất, cải tạo vườn kém hiệu quả, chú trọng ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ gắn với xây dựng sản phẩm OCOP. Phần đầu tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn GAP hoặc tương đương là 10% và được liên kết là 15% giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản. Chuyển giao công nghệ, từng bước cơ giới hóa các khâu trong sản xuất của các làng nghề, sản phẩm OCOP, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hóa, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Đẩy mạnh chuyển đổi mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán ở hộ sang mô hình chăn nuôi tập trung; nâng cao hiệu quả chăn nuôi, chú trọng phát triển mô hình chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Nuôi thủy sản theo quy hoạch, đảm bảo năng suất, chất lượng, chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng giống, thường xuyên theo dõi diễn biến môi trường, dịch bệnh để chủ động trong công tác phòng ngừa.

2.2.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Tranh thủ mọi nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phù hợp với xu thế phát triển chung của cả tỉnh. Tập trung đẩy mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế như: Bánh tráng, bánh phồng, cơm dừa nạo sấy, xay sát, cơ khí, may mặc và các mặt hàng về dừa theo hướng hợp lý, giữ vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đảm bảo định hướng tăng trưởng nhanh và bền vững.

Khuyến khích các hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, nâng cao trình độ lao động và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu trong toàn ngành công nghiệp, đặc biệt là khôi phục các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các làng nghề truyền thống (Bánh tráng Mỹ Lồng; Bánh phồng Sơn Đốc).

Tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng các cụm công nghiệp để có quỹ đất công nghiệp thu hút đầu tư; đồng thời, tiếp tục kêu gọi thu hút đầu tư mới vào cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phong Năm. Phần đầu đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cho 80% sản phẩm đặc thù, sản phẩm làng nghề truyền thống của huyện.

2.2.3. Chỉ tiêu phát triển kinh tế thương mại dịch vụ, du lịch:

Phát triển nhanh và đa dạng các ngành thương mại, dịch vụ và du lịch nhất là các dịch vụ có lợi thế.

Phát triển thương mại theo hướng bền vững, văn minh và hiện đại. Hoàn chỉnh hệ thống thương mại các khu vực đô thị gắn với phát triển đồng bộ hệ

thống chợ dân sinh tại khu vực nông thôn và các chợ đầu mối. Khuyến khích phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại như: Trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, từng bước phát triển các mạng lưới cửa hàng tiện lợi trong các khu dân cư, với giá cả phù hợp, chất lượng bảo đảm và tiện lợi cho tiêu dùng của Nhân dân. Chú trọng phát triển thương mại điện tử đối với sản phẩm đặc trưng của huyện, khuyến khích người tiêu dùng mua bán trực tuyến, đảm bảo an toàn thông tin trong giao dịch thương mại điện tử. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển hệ thống phân phối đồng bộ và phù hợp tiến đến phát triển hệ thống thương mại theo chuỗi giá trị, phân phối trực tiếp hàng nông sản vào các hệ thống bán lẻ chuyên nghiệp, hiện đại (Bách Hóa Xanh).

Phát triển du lịch theo hướng nâng cao chất lượng, tăng trưởng xanh, bền vững, ứng dụng công nghệ kỹ thuật, tiên tiến, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá và xúc tiến đầu tư du lịch, triển khai các chính sách ưu đãi đầu tư, tạo môi trường đầu tư kinh doanh du lịch thuận lợi, thông thoáng để kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư. Tập trung huy động nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước xây dựng hoàn thiện khu du lịch sinh thái Cồn Ốc - Hưng Phong, cù lao Long Thành (Sơn Phú) gắn khai thác các tuyến du lịch trên sông Hàm Luông, Ba Lai theo đề án của tỉnh. Tăng cường liên kết hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh, thành phố trong việc đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; kết hợp có hiệu quả mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử, tín ngưỡng, nhằm từng bước trở thành ngành kinh tế chủ lực, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế của huyện. Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; quan tâm đến lĩnh vực môi trường, công tác tuyên truyền, thu gom và xử lý chất thải và nước thải sinh hoạt để tạo môi trường xanh - sạch - đẹp nhằm hấp dẫn khách đến tham quan du lịch.

2.2.4. Phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn, nông thôn mới:

Phát triển đô thị: Thực hiện tốt công tác rà soát quy hoạch xây dựng đô thị và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch. Chính trang, nâng cấp các đô thị hiện có trên địa bàn (Thị Trấn, Mỹ Thạnh), phấn đấu xây dựng Trung tâm xã Phước Long đạt đô thị loại V. Tiếp tục triển khai kêu gọi đầu tư 03 khu đô thị mới thị Trấn Giồng Trôm, với diện tích quy hoạch khoảng 53 ha (Khu đô thị thị trấn Giồng Trôm (1): có quy mô quy hoạch khoảng 23,70 ha; Khu đô thị mới Phú Thuận: quy mô quy hoạch khoảng 11,31 ha; Khu đô thị thị Trấn (2): quy mô quy hoạch khoảng 17,99 ha).

Phát triển các khu dân cư nông thôn và nông thôn mới: Tích cực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho khu vực nông thôn bao gồm: tiếp tục hoàn chỉnh và nâng cấp các cụm dân cư; hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ và giao thông thủy kết hợp với kênh thủy lợi kiểm soát xâm nhập mặn và điều tiết nội đồng; đặc biệt trong phát triển hoàn chỉnh mạng đường huyện và giao thông nông thôn, nâng cấp một số tuyến giao thông nông thôn kết hợp với xây dựng

cầu kiên cố đảm bảo vận tải hàng hóa; phát triển công nghệ thông tin, phát triển bưu chính viễn thông; phát triển đồng bộ mạng lưới cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa. Phát huy cụm tuyến dân cư nông thôn, tạo cơ sở đô thị hóa khu vực nông thôn. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn để thực hiện tốt 04 tiêu chí cứng trong xây dựng nông thôn mới Tiếp tục triển khai thực hiện "Ngày Chủ nhật nông thôn mới" bằng những công trình, phần việc cụ thể. Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

2.2.5. Tạo môi trường thuận lợi phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp:

Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển thông qua áp dụng đầy đủ các chính sách theo quy định của pháp luật, đào tạo nguồn nhân lực, cập nhật kiến thức về thương mại quốc tế, cung cấp thông tin thị trường ... Khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ phát triển ý tưởng khởi nghiệp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đổi mới thiết bị, công nghệ, xây dựng thương hiệu, gia tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường; xây dựng cộng đồng doanh nghiệp huyện phát triển vững mạnh.

Phát triển kinh tế hợp tác, nòng cốt là hợp tác xã theo hướng đa dịch vụ Tập trung củng cố, kiện toàn các hợp tác xã đủ mạnh để thực hiện tốt vai trò tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng, thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, thay đổi quy trình canh tác theo hướng giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, đa dạng hóa sản phẩm ...

Hệ thống giao thông: Tập trung các nguồn vốn cho đầu tư xây dựng hoàn thiện, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chú trọng vào các dự án trọng tâm, trọng điểm theo quy hoạch chung của huyện với các hình thức đầu tư phù hợp. Thực hiện đầy đủ, đúng quy định các cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh để đầu tư các dự án có vốn đầu tư quy mô lớn và những ngành, lĩnh vực mà huyện khuyến khích đầu tư. Phát triển mạng lưới giao thông của huyện kết nối với mạng lưới giao thông của tỉnh đảm bảo liên thông, nâng cấp mở rộng, xây dựng mới các tuyến đường bộ nối liền từ tỉnh xuống huyện, xã và đến các huyện khác gồm: Đường Bắc Nam từ Phú Thuận (Bình Đại) qua Phong Nẫm - Lương Quới - Lương Hòa đến Thạnh Phú Đông qua huyện Mỏ Cày Nam; ĐH 10 từ Ba Tri - Bình Thành - Thị Trấn - Sơn Phú; Đường từ Phong Nẫm - Thuận Điền - Sơn Phú; Quốc lộ 57C từ Hưng Nhượng - Hưng Lễ qua Phú Khánh (Thạnh Phú).

Hệ thống y tế: Phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân theo hướng dự phòng tích cực; bảo đảm mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế chất lượng cao; giảm tỷ lệ mắc bệnh, không để dịch bệnh nguy hiểm xảy ra. Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả các dịch vụ y tế; từng bước phát triển hệ thống khám chữa bệnh ngoài công lập phù hợp với

điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng nhằm từng bước khắc phục khó khăn về nhân lực cho các đơn vị y tế tuyến cơ sở. Nâng cao năng lực quản lý thực hiện chính sách y tế, cải cách hành chính trong việc cung ứng các dịch vụ y tế. Thực hiện xã hội hóa công tác y tế nhằm huy động mọi nguồn lực cho hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân (Phần đầu đến năm 2025 toàn huyện đạt tỷ lệ 5,5 bác sĩ/1 vạn dân; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi từ 7,6% giảm còn dưới 6,5%; duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 0,53%; tỷ lệ tham gia BHYT đạt trên 95%)

Văn hóa - thể thao: Đẩy mạnh xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh theo hướng chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, góp phần tích cực vào xây dựng con người Giồng Trôm phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Tiếp tục thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hoàn thiện thiết chế có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của huyện, gắn với khai thác có hiệu quả các thiết chế văn hóa đã được đầu tư. Phần đầu hàng năm có trên 92% hộ gia đình văn hóa Quan tâm trùng tu tôn tạo, phát huy các giá trị di tích lịch sử - văn hóa gắn với phát triển du lịch ở các khu di tích trọng điểm, di tích quốc gia (Xây dựng Bia lưu niệm căn cứ Tỉnh ủy tại xã Châu Bình và Bia chiến thắng đánh sập cầu Bình Chánh - Bình Hòa). Phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng kết hợp với thể thao học đường trên cơ sở đẩy mạnh xã hội hóa, tăng thêm nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất thể dục, thể thao tuyến cơ sở. Chú trọng nâng cao chất lượng một số môn thể thao địa phương có tiềm năng, thế mạnh của huyện. Phần đầu đến năm 2025, tỷ lệ người tham gia tập luyện thể thao thường xuyên là 43,62% trên tổng dân số (tăng bình quân 1,2%/năm). Hoàn thành và đưa Khu trung tâm văn hoá - thể thao của huyện đi vào hoạt động.

Giáo dục đào tạo: Phát triển giáo dục - đào tạo theo hướng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Hoàn thiện mạng lưới trường, lớp từng bước đạt theo chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện (đại trà, mũi nhọn, thể chất, kỹ năng sống ...), đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học; giữ vững và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các bậc học. Tích cực huy động các nguồn lực xã hội hóa vào sự nghiệp giáo dục. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên.

Lao động - Thương binh và Xã hội: Tăng cường công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững, tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín để triển khai đưa lao động sang các thị trường có thu nhập cao và ổn định; đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng qua đào tạo để đạt mục tiêu đề ra. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, nâng mức sống của

người dân, nhất là đối với vùng nông thôn Quan tâm phong trào đền ơn đáp nghĩa, vận động các tầng lớp nhân dân tham gia chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội trong việc trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, bảo đảm ổn định cuộc sống cho các đối tượng xã hội. Thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, đặc biệt là các trẻ em nghèo, trẻ em vùng khó khăn ít có điều kiện tiếp cận tiến bộ xã hội.

Khoa học và công nghệ: Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực gắn với phát triển khoa học - công nghệ; tập trung vào xây dựng các mô hình sản xuất mới tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao; chú trọng đẩy mạnh ứng dụng các giống, cây, con mới để tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh trên thị trường. Xây dựng các mô hình liên kết trong sản xuất nhất là trong sản xuất nông nghiệp; nâng cao chất lượng công tác khuyến nông. Đưa công nghệ mới vào trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực, hiệu quả sản xuất.

2.3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng:

2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã:

Các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.838	0,08	23.838,08
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	954		953,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>954</i>		<i>953,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		211,02	211,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.138	219,20	22.357,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		315,99	315,99
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.421		7.421,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23		23,00
2.2	Đất an ninh	CAN	257		257,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	182		182,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	224		224,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	134		134,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114		114,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	183		183,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.185	0,39	1.185,39
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	490		490,00
-	Đất thủy lợi	DTL	449	26,00	475,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9	6,59	15,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8		8,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61		61,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15		15,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4		4,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2		2,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4		3,51
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4	0,47	4,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19		19,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	82	0,25	82,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH		5,56	5,56
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH		3,77	3,77
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		21,93	21,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.263		1.263,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	105		105,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27	2,94	29,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,16	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		7,31	7,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		3.687,33	3.687,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
II	Khu chức năng				
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>			
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>			
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	1.184		1.184,00
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	23.092	219,07	23.311,07
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>			
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	40		40,00
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>			
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	406		406,00
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	300		300,00
<i>10</i>	<i>Khu thương mại- dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	170		170,00
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>			
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	2.700		2.700,00
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>			

2.3.1.1. Các cơ sở pháp lý để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ đến năm 2030 và huyện thực hiện xác định, xác định bổ sung để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội:

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố;

Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc điều chỉnh Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố;

Căn cứ định hướng phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2.3.1.2. Thực hiện các chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ, như sau:

Đất nông nghiệp có diện tích 23.838,08 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

- Đất trồng lúa có diện tích 953,87 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 22.138,00 ha, xác định bổ sung so với chỉ tiêu phân bổ là 219,20 ha.

Đất phi nông nghiệp có diện tích 7.421,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Trong đó:

- Các chỉ tiêu phải đáp ứng đúng theo phân bổ, gồm:

+ Đất quốc phòng 23,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;

+ Đất an ninh 257,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;

+ Đất khu công nghiệp 182,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;

+ Đất cụm công nghiệp 224,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 183,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 3,51 ha xác định thấp hơn so với chỉ tiêu phân bổ 0,49 ha, do đã xác định đủ nhu cầu thực tế của huyện;

+ Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 19,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;

+ Đất ở tại đô thị 105,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- Các chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ nhưng huyện được xác định, gồm: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: xác định cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ 0,39 ha do phương án quy hoạch đã đảm bảo đủ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong 10 năm tới. Trong đó: Đất giao thông có diện tích 490,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ; Đất thủy lợi có diện tích 475,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ; Đất xây dựng cơ sở văn hóa xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ 6,59 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 8,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ; Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích 61,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 15,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ; Đất công trình năng lượng có diện tích 4,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ; Đất công trình bưu chính, viễn thông có diện tích 2,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- Các chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ nhưng huyện được xác định bổ sung, gồm:
 - + Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 134,05 ha, xác định cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ 0,05 ha, tương đối phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 114,18 ha, xác định cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ 0,18 ha, tương đối phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 183,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 4,47 ha xác định cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ 0,47 ha, để đảm bảo đáp ứng nhu cầu xử lý rác của huyện;
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 82,25 ha xác định cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ 0,25 ha để hình thành nghĩa trang nhân dân các xã.
 - + Đất ở tại nông thôn có diện tích 1.263,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 29,94 ha xác định bổ sung thêm 2,94 ha.

2.3.1.3. Khu chức năng:

- Đất đô thị có diện tích 1.184,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;
- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm) có diện tích 22.357,20 ha cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ 219,20 ha;
- Khu du lịch có diện tích 40,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;
- Khu phát triển công nghiệp có diện tích 406,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;
- Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) 300,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ;
- Khu thương mại - dịch vụ có diện tích 170,00 phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.
- Khu dân cư nông thôn có diện tích 2.700,00 ha phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

2.3.2. *Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:*

Dựa trên diện tích các loại đất được cấp trên phân bổ kết hợp với kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của từng ban ngành, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và kết quả phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai, điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng đất đai ...

Các ngành, lĩnh vực xác định nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn huyện Giồng Trôm trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Giồng Trôm đến năm 2030.

Đơn vị tính: ha.

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		31.259,08	31.259,08	
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.613,78	23.838,08	-775,70
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	953,87	953,87	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>953,87</i>	<i>953,87</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	211,02	211,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.132,90	22.357,20	-775,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	315,99	315,99	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.645,30	7.421,00	775,70
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,11	23,00	15,89
2.2	Đất an ninh	CAN	246,44	257,00	10,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		182,00	182,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,89	224,00	207,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,66	134,05	115,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,10	114,18	83,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		183,00	183,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.091,85	1.185,39	93,54

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Nhu cầu sử dụng đất năm đến năm 2030 Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	439,45	490,00	50,55
-	Đất thủy lợi	DTL	449,30	475,00	25,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,24	15,59	9,35
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,33	8,00	2,67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,31	61,00	5,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,47	15,00	6,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,18	4,00	1,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,78	2,00	1,22
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,18	3,51	1,33
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	4,47	2,25
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,84	19,00	2,16
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,91	82,25	-15,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	5,64	5,56	-0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,46	3,77	2,31
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,88	21,93	21,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.205,97	1.263,00	57,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,55	105,00	53,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,53	29,94	3,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22	0,16	-0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,36	7,31	0,95
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.940,28	3.687,28	-253,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Đất nông nghiệp:

Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tăng nên diện tích đất nông nghiệp giảm để chuyển sang đất phi nông nghiệp nhưng vẫn đảm bảo gia tăng chất

lượng, sản lượng và năng suất sản xuất nông nghiệp, do đẩy mạnh hiệu quả sản xuất trên từng đơn vị đất. Nền kinh tế nông nghiệp vẫn là thế mạnh của huyện.

Năm 2030, đất nông nghiệp có diện tích là 23.838,00 ha, trong kỳ quy hoạch giảm 775,70 ha để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Trong đó:

Đất trồng lúa: Đến năm 2030, có diện tích 953,87 ha, giữ nguyên hiện trạng.

Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030, có diện tích 211,02 ha, giữ nguyên hiện trạng.

Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, có diện tích 22.357,20 ha, giảm 775,70 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, có diện tích 315,99 ha, giữ nguyên hiện trạng.

Đất phi nông nghiệp:

Đến năm 2030, có diện tích 7.421,00 ha, biến động tăng 775,70 ha so với năm 2020 để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Trong đó:

Đất quốc phòng: Đến năm 2030, có diện tích 23,00 ha để thực hiện Di dời Ban Chỉ huy quân sự huyện 3,20 ha về xã Bình Thành; Mở rộng Trung đoàn 895 là 3,74 ha tại xã Châu Bình và xây dựng Khu căn cứ chiến đấu của tỉnh 10,00 ha tại xã Châu Bình.

Đất an ninh: Đến năm 2030, có diện tích 257,00 ha, để hình thành các trụ sở như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Trụ sở làm việc Công an xã (21 xã)	4,20	
2	Đội PCCC khu vực huyện Giồng Trôm	0,50	
3	Đội PCCC và CNCH Công an huyện Giồng Trôm	0,50	xã Bình Thành
4	Đội PCCC và CNCH Đô thị thị trấn Giồng Trôm	0,50	Thị trấn Giồng Trôm
5	Đội PCCC và CNCH Đô thị Mỹ Thạnh	0,50	xã Mỹ Thạnh
6	Đội PCCC và CNCH Đô thị Phước Long	0,50	xã Phước Long
7	Đội PCCC và CNCH Đô thị Châu Hòa	0,50	xã Châu Hòa
8	Khu công nghiệp Phước Long	1,00	xã Phước Long
9	Cụm công nghiệp tiêu thủ công nghiệp Phong Năm	1,00	xã Phong Năm

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
10	Cụm công nghiệp thị trấn Bình Hòa	1,00	Thị trấn Giồng Trôm

Đất khu công nghiệp: Đến năm 2030, có diện tích 182,00 ha để hình thành Khu công nghiệp Phước Long 182,00 ha tại xã Phước Long.

Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030, có diện tích 224,00 ha để hình thành và mở rộng các cụm công nghiệp như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa	75,00	Thị trấn Giồng Trôm và xã Bình Hòa
2	Tổng diện tích Cụm công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp Phong Năm 73,30 ha (Trong đó: Giao đất lô E, F, G, C 14,50 ha; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp Phong Năm 41,49 ha)	73,30	xã Phong Năm
3	Cụm công nghiệp Phong Năm 2	75,00	

Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030, có diện tích 134,05 ha để phát triển các khu du lịch, thương mại và dự trữ quỹ đất để phát triển như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	1,00	xã Bình Hòa
2	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	1,00	xã Bình Thành
3	Quỹ đất thương mại, dịch vụ trong Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn	0,36	
4	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	2,90	xã Châu Bình
5	Hợp tác xã dừa	0,10	
6	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	3,90	xã Châu Hòa
7	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	1,00	xã Hưng Lễ
8	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	2,56	xã Hưng Nhượng
9	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	2,90	xã Hưng Phong

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
10	Đất phát triển khu du lịch	8,19	
11	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	1,00	xã Long Mỹ
12	Đất phát triển khu du lịch	5,82	
13	Quỹ đất thương mại, dịch vụ trong Quy hoạch Khu trung tâm xã	0,39	
14	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	7,00	xã Lương Hòa
15	Trạm trung chuyển vào khu du lịch	0,08	
16	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	5,48	xã Lương Phú
17	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	3,90	xã Lương Quới
18	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	3,90	xã Mỹ Thạnh
19	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	2,90	xã Phong Năm
20	Làng văn hóa du lịch Asean+	17,49	
21	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	5,36	xã Phước Long
22	Quỹ đất thương mại, dịch vụ trong Quy hoạch Khu trung tâm xã	0,89	
23	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	12,49	xã Sơn Phú
24	Đất phát triển khu du lịch	5,51	
25	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	2,90	xã Tân Hào
26	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	2,90	xã Tân Lợi Thạnh
27	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	2,90	xã Tân Thanh
28	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	2,90	xã Thạnh Phú Đông
29	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	2,75	xã Thuận Điền
30	Cải tạo khu đất Sân vận động cũ chuyển sang thương mại, dịch vụ	0,71	Thị trấn Giồng Trôm

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
31	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất thương mại, dịch vụ	4,23	
32	Quỹ đất thương mại, dịch vụ trong Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn	1,47	
33	Cho thuê Văn phòng Huyện ủy cũ để làm thương mại, dịch vụ	0,39	

* Đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng; có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyên mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, có diện tích 114,18 ha để phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và dự trữ quỹ đất tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Cụ thể:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,60	xã Bình Hòa
2	Cty TNHH MTV giải pháp công nghệ nước và Môi trường Đỗ Hoàn Sinh	0,65	
3	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,90	xã Bình Thành
4	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,48	xã Châu Bình
5	Nhà máy nước	0,32	
6	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,35	xã Châu Hòa
7	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50	xã Hưng Lễ
8	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,72	xã Hưng Nhượng
9	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,50	xã Hưng Phong
10	Cây xăng Phước Long	0,03	
11	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,82	xã Long Mỹ
12	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	xã Lương Hòa

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
13	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	xã Lương Phú
14	Nhà máy nước	0,08	
15	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	xã Lương Quới
17	Khu tiêu thụ công nghiệp (Quy hoạch nông thôn mới)	1,05	
18	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	xã Mỹ Thạnh
19	Khu tiêu thụ công nghiệp (Quy hoạch nông thôn mới)	0,75	
20	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	xã Phong Năm
21	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,90	xã Phước Long
22	Nhà máy nước sạch	0,20	
23	Dự báo nhu cầu phát triển đất thương mại, dịch vụ	4,00	xã Sơn Phú
24	Khu tiêu thụ công nghiệp (Quy hoạch khu trung tâm)	0,33	
25	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,00	xã Tân Hào
26	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,08	xã Tân Lợi Thạnh
27	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,00	xã Tân Thanh
28	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,87	xã Thạnh Phú Đông
29	Nhà máy nước	0,06	
30	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,00	Thị trấn Giồng Trôm
31	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,56	xã Thuận Điền

* Số liệu dự trữ quỹ đất cơ sở sản xuất kinh doanh (các cơ sở sản xuất than thiêu kết) tại các xã Thạnh Phú Đông, xã Phong Năm, xã Lương Phú, xã Lương Hòa, xã Hưng Phong, xã Phước Long trung bình mỗi xã từ 3,00 ha trở lên để dự trữ quỹ đất, do hiện nay các cơ sở sản xuất than thiêu kết chưa có công

nghệ xử lý môi trường nên chưa đưa chi tiết vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Sau khi có công nghệ xử lý môi trường sẽ tiến hành cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Đất phát triển hạ tầng: Đến năm 2030, có diện tích 1.185,39 ha để đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Trong đó:

Đất giao thông: Đến năm 2030, có diện tích 490,00 ha để mở mới, mở rộng và nâng cấp các tuyến đường như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
<i>xã Bình Hòa</i>			
1	Mở rộng ĐT.885	4,28	2022 - 2030
3	Đường ĐA.02	0,45	2022 - 2030
4	Đường ĐA.03	1,07	2022 - 2030
5	Đường ĐA.04	1,64	2022 - 2030
6	Đường ĐA.05	0,48	2022 - 2030
7	Đường ĐA.07	0,28	2022 - 2030
8	Đường ĐC.01	0,63	2022 - 2030
9	Đường ĐC.02	1,44	2022 - 2030
10	Đường ĐC.03	0,98	2022 - 2030
11	Đường ĐC.04	0,74	2022 - 2030
12	Đường ĐC.05	0,71	2022 - 2030
13	Đường ĐC.06	1,93	2022 - 2030
14	Đường ĐC.07	1,20	2022 - 2030
15	Đường ĐC.08	0,71	2022 - 2030
17	Đường ĐC.09	2,79	2022 - 2030
18	Đường ĐC.10	1,03	2022 - 2030
19	Đường ĐC.11	1,13	2022 - 2030
20	Đường ĐC.12	0,76	2022 - 2030
21	Đường ĐC.13	0,79	2022 - 2030
22	Đường ĐC.14	0,42	2022 - 2030
<i>xã Bình Thành</i>			
1	Đường giao thông (Quy hoạch Khu Trung tâm Thị trấn)	6,8	2022 - 2030
2	Bến xe (Quy hoạch Khu Trung tâm Thị trấn)	1,05	2022 - 2030
3	Nâng cấp mở rộng đường Trưng Sinh	0,34	2022
<i>xã Châu Bình</i>			
1	Đường ĐH.DH.32	7,53	2022 - 2030
2	Đường ĐH.DH.35	10,2	2022 - 2030

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
3	Đường ĐA.04	1,13	2022 - 2030
4	Đường ĐA.06	0,69	2022 - 2030
5	Đường ĐA.08	0,62	2022 - 2030
6	Đường ĐA.10	0,68	2022 - 2030
7	Đường ĐA.11	0,90	2022 - 2030
8	Đường ĐA.12	1,32	2022 - 2030
9	Đường ĐA.15	0,20	2022 - 2030
10	Đường ĐB.01	0,01	2022 - 2030
11	Đường ĐB.02	2,41	2022 - 2030
12	Đường ĐB.03	0,73	2022 - 2030
13	Đường ĐB.05	0,88	2022 - 2030
14	Cầu Kinh Giải Phóng	0,10	2022
<i>xã Châu Hòa</i>			
1	Đường liên ấp Thời Hòa - Thới An	0,62	2022 - 2030
2	Xây dựng đường Tổ NDTQ số 6, ấp Thới An	0,2	2022 - 2030
3	Đường 8-10 ấp Thới An	0,66	2022 - 2030
4	Đường Cựu chiến binh	0,93	2022 - 2030
5	Đường Lộ Đình	0,93	2022 - 2030
6	Đường 4-12 ấp Thời Hòa	0,27	2022 - 2030
7	Đường Kinh Xẻo Môn ấp Thới Trị	0,81	2022 - 2030
8	Đường tổ 6 - tổ 1 ấp Phú Tân	2,13	2022 - 2030
9	Đường tổ 2 ấp Thời Hòa	1,19	2022 - 2030
10	Đường tổ 1,2,3,5,6 ấp Phú Thuận	1,41	2022 - 2030
11	Đường liên ấp Thời Hòa - Thới Thuận	2,01	2022 - 2030
12	Đường tổ 9 ấp Phú Thuận	0,5	2022 - 2030
13	Đường Ranh Giá	0,21	2022
14	Đường liên Tổ NDTQ số 7-10-14 ấp Thới Trị	0,18	2022
15	Đường ấp Phú An	0,18	2022
16	Đường liên tổ NDTQ số 3-9 ấp Thới Thuận	0,21	2022
17	Đường ĐA.02	1,18	2022 - 2030
18	Đường ĐN.01	1,01	2022 - 2030
19	Đường ĐN.02	1,40	2022 - 2030
20	Đường ĐN.03	1,41	2022 - 2030
21	Đường ĐC.01	2,32	2022 - 2030
22	Đường ĐC.02	1,02	2022 - 2030
23	Đường ĐC.03	1,09	2022 - 2030
24	Đường ĐC.04	1,49	2022 - 2030
25	Đường ĐC.05	2,06	2022 - 2030

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
26	Đường ĐC.06	1,05	2022 - 2030
27	Đường ĐC.07	0,97	2022 - 2030
28	Đường ĐC.08	0,62	2022 - 2030
29	Đường ĐC.09	1,63	2022 - 2030
<i>xã Hưng Lễ</i>			
1	Đường ĐC.01	1,29	2022 - 2030
2	Đường ĐX.01	1,47	2022 - 2030
3	Đường ĐX.05	3,18	2022 - 2030
4	Đường ĐX.06	3,21	2022 - 2030
5	Đường Cầu Bia Sài Gòn (từ HL 11 đến ấp 9)	0,35	2022 - 2030
6	Đường từ Cầu Tư Tử đến Phà Phú Khánh (ngang đường lộ quẹo giáp Tân Hưng - Ba Tri)	0,46	2022 - 2030
7	Đường từ Cầu Đập xã Hưng Nhượng đến bến đò xã Hưng Lễ đi Thạnh Phú (ĐT.DK.04)	0,17	2022 - 2030
<i>xã Hưng Nhượng</i>			
1	Mở rộng QL.57C	5,05	2022 - 2030
2	Đường ĐH.10	3,01	2022 - 2030
3	Đường ĐA.02	0,74	2022 - 2030
4	Đường ĐA.03	0,87	2022 - 2030
5	Đường ĐA.04	1,09	2022 - 2030
6	Đường ĐC.01	1,91	2022 - 2030
7	Đường ĐC.02	2,01	2022 - 2030
8	Đường ĐC.03	2,02	2022 - 2030
9	Đường ĐC.04	1,07	2022 - 2030
10	Đường ĐC.05	1,77	2022 - 2030
11	Đường ĐC.06	0,93	2022 - 2030
12	Đường ĐC.07	1,20	2022 - 2030
13	Đường ĐC.08	0,73	2022 - 2030
14	Đường ĐC.09	1,70	2022 - 2030
15	Đường ĐC.10	1,16	2022 - 2030
16	Đường ĐC.11	1,08	2022 - 2030
17	Đường ĐC.12	0,81	2022 - 2030
18	Đường ĐC.13	1,43	2022 - 2030
19	Đường ĐC.14	0,94	2022 - 2030
20	Đường ĐC.15	0,93	2022 - 2030
21	Đường ĐC.16	0,70	2022 - 2030

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
22	Đường ĐC.18	1,61	2022 - 2030
23	Đường ĐC.19	0,88	2022 - 2030
24	Đường ĐC.20	3,56	2022 - 2030
25	Đường ĐC.21	0,53	2022 - 2030
26	Đường ĐC.22	1,03	2022 - 2030
27	Đường ĐX.04	3,22	2022 - 2030
28	Đường liên xã Hưng Nhượng - Tân Hòa		2022
29	Đường liên ấp 2-5		2022
30	Tuyến đường Nhà thờ La Mã (Từ QL.57C đến Nhà thờ)	0,81	2022
31	Đường dây phố chợ	0,14	2022
32	Đường Bàu Dơi đi Tân Hòa		2022
xã Hưng Phong			
1	Bến cầu tàu xã Hưng Phong	0,20	2022 - 2030
2	Xây dựng tuyến đê bao chống ngập, kiểm soát mặn, trữ ngọt, kết hợp đường giao thông (ĐX.01)	13,82	2022
xã Long Mỹ			
1	Đường Đông Tây	0,50	2022 - 2030
2	Đường liên tổ 6-9-10	0,57	2022 - 2030
3	Đường Cầu Dong	0,13	2022 - 2030
4	Đường liên tổ 7-8-11	0,25	2022 - 2030
5	Đường liên tổ 4-5-8	0,10	2022 - 2030
6	Đường trục chính ấp Mỹ Thạnh	0,69	2022 - 2030
7	Đường Xóm rẫy	0,93	2022 - 2030
8	Cầu Đất Sét	0,25	2022
xã Lương Hòa			
1	Nâng cấp mở rộng đường vào trung tâm xã	1,00	2022 - 2030
2	Mở rộng đường ĐX.01	1,05	2022 - 2030
3	Mở rộng đường ĐX.02	0,57	2022 - 2030
4	Mở rộng đường ĐX.03	0,23	2022 - 2030
5	Đường ĐN.01	0,57	2022 - 2030
6	Đường ĐN.02	0,63	2022 - 2030
7	Đường ĐN.03	0,74	2022 - 2030
8	Đường ĐN.04	0,73	2022 - 2030
9	Đường ĐN.05	0,89	2022 - 2030

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
10	Đường ĐN.06	1,53	2022 - 2030
11	Đường ĐN.07	2,84	2022 - 2030
12	Đường ĐN.08	0,69	2022 - 2030
13	Đường ĐN.09	0,70	2022 - 2030
14	Đường ĐN.11	1,30	2022 - 2030
15	Đường ĐN.12	0,71	2022 - 2030
16	Đường ĐN.13	0,83	2022 - 2030
17	Mở rộng đường ĐC.01	0,32	2022 - 2030
18	Mở rộng đường ĐC.02	2,68	2022 - 2030
19	Mở rộng đường ĐC.03	1,89	2022 - 2030
20	Mở rộng đường ĐC.04	2,30	2022 - 2030
21	Mở rộng đường ĐC.05	0,63	2022 - 2030
22	Các tuyến đường giao thông thuộc Quy hoạch nông thôn mới xã Mỹ Thạnh nằm trên đất Lương Hòa	5,37	2022 - 2030
23	Đường từ cầu Thủ Ngũ đến cầu liên xã Lương Hòa - Long Mỹ	0,75	2022
24	Đường ấp Hòa Trị	2,2	2022 - 2030
25	Mở rộng ĐT.885	4,57	2022 - 2030
26	Đường dẫn Cầu Lương Hòa - Lương Phú	0,3	2022 - 2030
27	Đường Bắc Nam Khu công nghiệp Phú Thuận - Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08)	5,20	2022 - 2030
<i>xã Lương Phú</i>			
1	Đường ĐC.01	2,48	2022 - 2030
2	Đường ĐC.02	3,15	2022 - 2030
3	Đường ĐC.03	1,33	2022 - 2030
4	Đường ĐC.04	1,62	2022 - 2030
5	Đường ĐC.06	0,51	2022 - 2030
6	Đường ĐC.07	2,38	2022 - 2030
7	Đường ĐC.08	0,54	2022 - 2030
8	Đường Bắc Nam Khu công nghiệp Phú Thuận - Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08)	4,50	2022 - 2030
<i>xã Lương Quới</i>			
1	Mở rộng ĐT.885	2,18	2022 - 2030
2	Đường Bắc Nam Khu công nghiệp Phú Thuận - Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08)	3,20	2022 - 2030
3	Đường ĐH.DK.27 (Lộ Thủ Ngũ)	0,99	2022 - 2030

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
4	Đường ĐC.04	0,55	2022 - 2030
5	Đường ĐC.07	0,71	2022 - 2030
6	Đường ĐC.08	0,42	2022 - 2030
7	Đường ĐC.09	0,69	2022 - 2030
8	Đường ĐC.12	0,36	2022 - 2030
9	Đường ĐC.13	0,69	2022 - 2030
10	Đường ĐC.14	0,43	2022 - 2030
11	Đường ĐC.15	0,78	2022 - 2030
12	Đường ĐC.19	0,21	2022 - 2030
13	Đường ĐC.20	0,17	2022 - 2030
14	Đường ĐC.21	0,93	2022 - 2030
15	Đường ĐC.22	0,41	2022 - 2030
16	Đường ĐC.23	0,39	2022 - 2030
17	Nâng cấp mở rộng ĐT.885 đến ĐH.173 (Đường Bãi Pháo)	0,48	2022 - 2030
18	Đường Tổ số 8 ấp Lượng Thuận	0,04	2022 - 2030
19	Đường Tổ số 9 ấp Đồng Nhơn	0,07	2022 - 2030
20	Đường Tổ số 14 ấp Đồng Nhơn	0,04	2022 - 2030
21	Đường Tổ số 1 ấp Quy Nghĩa	0,03	2022 - 2030
22	Đường Nội đồng	0,07	2022 - 2030
<i>xã Mỹ Thạnh</i>			
1	Mở rộng ĐT.885	1,07	2022 - 2030
2	Đường ĐT.DK.05	1,45	2022 - 2030
3	Đường ĐA.01	0,16	2022 - 2030
4	Đường ĐA.02	0,04	2022 - 2030
5	Đường ĐA.03	0,39	2022 - 2030
6	Đường ĐA.04	0,70	2022 - 2030
7	Đường ĐA.05	0,39	2022 - 2030
8	Đường ĐA.06	0,15	2022 - 2030
9	Đường ĐA.08	0,25	2022 - 2030
10	Đường ĐA.09	0,47	2022 - 2030
11	Đường ĐA.10	0,69	2022 - 2030
12	Đường ĐA.11	0,78	2022 - 2030
13	Đường ĐA.12	0,47	2022 - 2030
14	Đường ĐA.13	0,46	2022 - 2030
15	Đường ĐX.02	0,8	2022 - 2030
16	Mở rộng đường ĐX.03	1,01	2022 - 2030

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
17	Đường ĐX.04	0,31	2022 - 2030
18	Đường ĐX.05	0,09	2022 - 2030
19	Đường ĐX.06	0,25	2022 - 2030
20	Cầu Mỹ Thạnh	3,00	2022 - 2030
<i>xã Phong Năm</i>			
1	Đường Bắc Nam Khu công nghiệp Phú Thuận - Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08)	7,10	2022 - 2030
2	Đường ĐH.DK.35	4,56	2022 - 2030
3	Đường ĐT.DK.05	3,68	2022 - 2030
4	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.885 đến ĐH.173 (Đường Bãi Pháo)	0,12	2022 - 2030
5	Đường ĐA.02	1,33	2022 - 2030
6	Đường ĐA.05	0,84	2022 - 2030
7	Đường ĐA.08	0,98	2022 - 2030
8	Đường ĐA.09	1,41	2022 - 2030
9	Đường ĐC.10	0,46	2022 - 2030
10	Đường ĐX.06	1,74	2022 - 2030
<i>xã Phước Long</i>			
1	Mở rộng QL.57C	4,28	2022 - 2030
2	Đường ĐT.DK.05 (Đường từ QL.57 đến cầu cống xã Phước Long)	0,35	2022 - 2030
3	Đoạn đường từ ngã 3 bến phà Hưng Phong đến cầu Phước Mỹ	0,50	2022
4	Các tuyến đường giao thông trong Quy hoạch khu trung tâm	13,36	2022 - 2030
5	Đường ĐA.01	0,21	2022 - 2030
6	Đường ĐA.02	2,10	2022 - 2030
7	Đường ĐA.03	0,65	2022 - 2030
8	Đường ĐA.04	0,60	2022 - 2030
9	Đường ĐA.05	2,36	2022 - 2030
10	Đường ĐA.06	0,83	2022 - 2030
11	Đường ĐA.07	0,67	2022 - 2030
12	Đường ĐA.08	1,08	2022 - 2030
13	Đường ĐC.01	0,90	2022 - 2030
14	Đường ĐC.02	0,62	2022 - 2030
15	Đường ĐC.03	0,81	2022 - 2030
16	Đường ĐC.04	0,58	2022 - 2030

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
17	Đường ĐC.05	0,25	2022 - 2030
18	Đường ĐC.06	0,32	2022 - 2030
19	Đường ĐC.08	0,47	2022 - 2030
20	Đường ĐC.09	0,82	2022 - 2030
21	Đường ĐC.10	0,48	2022 - 2030
22	Đường ĐC.11	0,81	2022 - 2030
23	Đường ĐC.12	1,02	2022 - 2030
24	Đường ĐC.13	0,17	2022 - 2030
25	Đường ĐC.14	1,28	2022 - 2030
26	Đường ĐX.01	3,57	2022 - 2030
27	Đường ĐX.03	0,39	2022 - 2030
28	Đường ĐX.04	1,67	2022 - 2030
29	Đường ĐX.05	2,04	2022 - 2030
30	Đường Bắc Nam Khu công nghiệp Phú Thuận - Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08)	5,80	2022 - 2030
<i>xã Sơn Phú</i>			
1	Mở rộng QL.57C	4,94	2022 - 2030
2	Đường ĐT.DK.05	2,82	2022 - 2030
3	Đường ĐH.DK.30	4,63	2022 - 2030
4	Bến cầu tàu xã Sơn Phú	0,10	2022 - 2030
5	Các tuyến đường giao thông trong Quy hoạch khu trung tâm	3,41	2022 - 2030
6	Đường ĐA.05	1,60	2022 - 2030
7	Đường ĐA.06	1,05	2022 - 2030
8	Đường ĐA.07	0,79	2022 - 2030
9	Đường ĐA.08	0,87	2022 - 2030
10	Đường ĐA.09	1,05	2022 - 2030
11	Đường ĐX.01	0,65	2022 - 2030
12	Đường ĐX.02	0,90	2022 - 2030
<i>xã Tân Hòa</i>			
1	Đường ĐH11	1,50	2022 - 2030
2	Đường Giồng Tre Quạ (ĐX.03)	0,09	2022 - 2030
3	Đường ĐA.03	0,81	2022 - 2030
4	Đường ĐA.04	0,79	2022 - 2030
5	Đường Giồng Bà Thủ (ĐX.01) (Tổng: 0,91 ha)	0,35	2022
6	Mở rộng QL.57C	0,93	2022 - 2030

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
<i>xã Tân Lợi Thạnh</i>			
1	Đường ĐA.09	1,26	2022 - 2030
2	Đường ĐA.10	0,37	2022 - 2030
3	Đường ĐA.11	0,34	2022 - 2030
4	Đường ĐA.12	0,81	2022 - 2030
5	Đường ĐA.13	0,41	2022 - 2030
6	Đường ĐA.14	0,59	2022 - 2030
7	Đường ĐA.15	1,01	2022 - 2030
8	Đường ĐA.16	0,85	2022 - 2030
9	Đường ĐA.17	1,29	2022 - 2030
10	Đường ĐA.18	0,76	2022 - 2030
11	Đường ĐA.20	0,56	2022 - 2030
12	Đường ĐA.21	1,68	2022 - 2030
13	Đường ĐA.22	1,10	2022 - 2030
14	Đường ĐA.23	0,48	2022 - 2030
15	Đường ĐA.24	0,51	2022 - 2030
16	Đường ĐA.25	0,94	2022 - 2030
17	Đường ĐA.26	1,34	2022 - 2030
18	Đường ĐA.27	0,85	2022 - 2030
19	Đường ĐA.28	0,98	2022 - 2030
20	Đường ĐA.29	0,98	2022 - 2030
21	Đường ĐX.01	8,10	2022 - 2030
<i>xã Tân Thanh</i>			
1	Mở rộng đường ĐT.885	2,33	2022 - 2030
2	Đường ĐH.10	1,05	2022 - 2030
3	Đường ĐH.DK.02	2,65	2022 - 2030
4	Đường ĐH11	2,02	2022 - 2030
5	Tuyến đường Nhà thờ La Mã	1,07	2022 - 2030
6	Đường Kênh Non	0,67	2022 - 2030
7	Đường ĐA.03	0,06	2022 - 2030
8	Đường ĐA.04	1,17	2022 - 2030
9	Đường ĐA.05	1,43	2022 - 2030
10	Đường ĐA.06	0,24	2022 - 2030
11	Đường ĐN.01	0,36	2022 - 2030
12	Đường ĐN.02	0,07	2022 - 2030
13	Đường ĐN.03	0,91	2022 - 2030

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
14	Đường ĐN.04	0,46	2022 - 2030
15	Đường ĐN.05	0,78	2022 - 2030
16	Đường ĐN.06	0,24	2022 - 2030
17	Đường ĐN.07	0,36	2022 - 2030
18	Đường ĐN.08	0,39	2022 - 2030
19	Đường ĐN.09	1,69	2022 - 2030
20	Đường ĐN.10	0,36	2022 - 2030
21	Đường ĐN.11	0,39	2022 - 2030
22	Đường ĐN.12	0,58	2022 - 2030
23	Đường ĐN.13	0,27	2022 - 2030
24	ĐX.01 (Đường Giồng Trường)	1,28	2022 - 2030
25	ĐX.02 (Đường Lộ ông Hưởng)	2,63	2022 - 2030
<i>xã Thạnh Phú Đông</i>			
1	Đường ĐH.11	1,84	2022 - 2030
2	Đường ĐC.01	2,08	2022 - 2030
3	Đường ĐC.02	2,99	2022 - 2030
4	Đường ĐC.03	0,67	2022 - 2030
5	Đường ĐC.04	0,66	2022 - 2030
6	Đường ĐC.05	1,07	2022 - 2030
7	Đường ĐC.06	0,38	2022 - 2030
8	Đường ĐC.07	0,77	2022 - 2030
9	Đường ĐC.08	1,00	2022 - 2030
10	Đường ĐC.09	0,90	2022 - 2030
11	Đường ĐC.10	0,51	2022 - 2030
12	Đường ĐC.11	0,35	2022 - 2030
13	Đường ĐC.12	2,21	2022 - 2030
14	Đường ĐC.13	0,58	2022 - 2030
15	Đường ĐC.15	0,60	2022 - 2030
16	Đường ĐC.16	0,43	2022 - 2030
17	Đường ĐC.17	1,06	2022 - 2030
18	Đường ĐC.19	1,05	2022 - 2030
19	Đường ĐC.20	1,06	2022 - 2030
20	Đường ĐN.01	0,28	2022 - 2030
21	Đường ĐN.02	0,49	2022 - 2030
22	Đường ĐN.03	0,49	2022 - 2030
23	Đường ĐN.04	1,68	2022 - 2030
24	Đường ĐN.05	0,39	2022 - 2030

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện
25	Đường ĐN.06	0,48	2022 - 2030
26	Đường ĐN.07	0,73	2022 - 2030
27	Đường ĐN.08	0,71	2022 - 2030
28	Đường ĐN.09	0,96	2022 - 2030
29	Đường ĐN.10	0,32	2022 - 2030
30	Đường ĐN.11	0,87	2022 - 2030
31	Đường ĐN.13	0,46	2022 - 2030
32	Đường ĐN.14	0,84	2022 - 2030
33	Đường ĐN.16	0,33	2022 - 2030
34	Đường ĐN.17	0,45	2022 - 2030
35	Đường ĐN.18	1,13	2022 - 2030
36	Đường ĐN.19	0,55	2022 - 2030
37	Đường ĐN.20	0,45	2022 - 2030
38	Đường ĐN.21	0,91	2022 - 2030
39	Đường ĐN.22	0,64	2022 - 2030
40	Đường ĐN.23	0,58	2022 - 2030
41	Đường ĐX.01	5,46	2022 - 2030
Thị trấn Giồng Trôm			
1	Các tuyến đường giao thông trong Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn	3,74	2022 - 2030
2	Dự án phát triển Khu đô thị mới Giồng Trôm	1,19	2022 - 2030
3	Đường Lộ Giữa	0,12	2022
xã Thuận Điền			
1	Mở rộng QL.57C	5,33	2022 - 2030
2	Đường Bắc Nam Khu công nghiệp Phú Thuận - Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08)	4,10	2022 - 2030
3	Đường ĐT.DK.05	6,82	2022 - 2030
4	Đường ĐA.04	0,20	2022 - 2030
5	Đường ĐA.07	0,23	2022 - 2030
6	Đường ĐA.06	0,26	2022 - 2030

* Đối với việc cho thuê đất, thuê mặt nước để làm bến thủy nội địa trên địa bàn huyện Giồng Trôm: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 đã cập nhật đăng ký các thửa đất có nhu cầu thuê đất để xin cấp phép bến thủy nội địa.

- Đất thủy lợi: Đến năm 2030, có diện tích 475,00 ha. Trong đó có hình thành các công trình như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Đất thủy lợi trong Quy hoạch Khu trung tâm xã Phước Long	1,86	xã Phước Long
2	Tuyến đê biển Bắc Nam	2,61	xã Thạnh Phú Đông
3	Đất thủy lợi trong Dự án Khu đô thị mới Giồng Trôm	0,91	Thị trấn Giồng Trôm
4	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (Đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)	7,30	xã Hưng Lễ, xã Thạnh Phú Đông
5	Xây dựng tuyến đê bao chống ngập, kiểm soát mặn, trữ ngọt, kết hợp đường giao thông	13,82	xã Hưng Phong

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đến năm 2030, có diện tích 15,59 ha để hình thành các công trình và dự trữ quỹ đất để phát triển như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Nhà văn hóa ấp 4	0,03	xã Bình Hòa
2	Nhà văn hóa ấp Đông Ngô	0,03	
3	Nhà văn hóa ấp Tây Kinh	0,03	
4	Nhà văn hóa ấp Bình Tiên 1	0,03	
5	Nhà văn hóa ấp Bình Tiên 2	0,08	
6	Nhà văn hóa ấp Kinh Trong	0,03	
7	Bia chiến thắng đánh cầu Bình Chánh	0,02	
8	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,18	
9	Bia lưu niệm xã Bình Hòa	0,06	xã Bình Thành
10	Trung tâm Văn hóa Huyện	4,14	
11	Nhà văn hóa xã	0,04	xã Châu Bình
12	Bia lưu niệm khu căn cứ tỉnh ủy	0,05	
13	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,34	
14	Dự trữ Quy đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,08	xã Châu Hòa
15	Nhà văn hóa ấp 10	0,26	xã Hưng Lễ
16	Nhà văn hóa ấp 11	0,17	

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
17	Nhà văn hóa ấp 8	0,15	
18	Nhà văn hóa ấp (trên đường ĐX.04)	0,17	
19	Nhà văn hóa ấp (trên đường ĐC.01)	0,05	
20	Bia chiến thắng đặt tại Ngã Ba Sơn Đốc	0,05	xã Hưng Nhượng
21	Dự trù Quy đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,49	
22	Tượng Mẹ Trần Thị Kế	0,02	xã Hưng Phong
23	Nhà văn hóa ấp Linh Lân	0,04	xã Long Mỹ
24	Nhà văn hóa ấp Mỹ An	0,03	
25	Dự trù quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,26	
26	Đất xây dựng cơ sở văn hóa trong Quy hoạch nông thôn mới xã Mỹ Thạnh nằm trên đất xã Lương Hòa	2,94	xã Lương Hòa
27	Nhà văn hóa ấp 5 (Hòa Thạnh B)	0,04	
28	Bia tưởng niệm đường dây giao liên A210	0,05	
29	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Long Ngoại	0,14	xã Lương Phú
30	Nhà văn hóa ấp Lương Phú	0,06	
31	Nhà văn hóa ấp 1	0,48	
32	Nhà văn hóa ấp 2	0,05	
33	Nhà văn hóa ấp 4	0,03	
34	Bia lưu niệm xã Lương Phú	0,01	xã Lương Quới
35	Nhà văn hóa ấp Đông Nhơn	0,05	
36	Dự trù quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,13	
37	Nhà văn hóa ấp Cái Chốt	0,03	xã Mỹ Thạnh
38	Đất văn hóa trong QHNTM	0,2	
39	Nhà văn hóa ấp Nghĩa Huân	0,05	
40	Nhà văn hóa ấp Phong Quới	0,12	xã Phong Năm
41	Đất xây dựng cơ sở văn hóa trong Quy hoạch nông thôn mới xã Mỹ Thạnh nằm trên đất xã Phong Năm	0,16	
42	Đất xây dựng cơ sở văn hóa trong Quy hoạch Khu trung tâm xã	1,38	xã Phước Long
43	Khu văn hóa xã	0,31	xã Sơn Phú
44	Chùa Liên Trì Cổ Tự	0,21	

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
45	Nhà thờ	0,51	
46	Xây dựng và nâng cấp Nhà văn hóa ấp Sơn Thuận	0,03	
47	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,26	
48	Nhà văn hóa ấp 14	0,03	xã Tân Hòa
49	Nhà tập luyện các môn thể thao đơn giản (Xây dựng trong Trung tâm Văn hóa xã)	1.821,90 m ²	
50	Nhà văn hóa ấp Giồng Bà Mén	0,03	
51	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,23	
52	Khu văn hóa xã	0,06	xã Tân Lợi Thạnh
53	Bia ghi lại sự kiện trận đánh Gò Tranh	0,03	
54	Nhà văn hóa ấp 3	0,05	
55	Nhà văn hóa ấp 6	0,05	
56	Nhà văn hóa ấp 8	0,01	
57	Nhà văn hóa ấp 9	0,01	
58	Quỹ đất phát triển DVH	0,13	
59	Nhà văn hóa ấp Miếu Điền	0,06	xã Tân Thạnh
60	Nhà văn hóa ấp Tân Phước	0,07	
61	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,33	xã Thạnh Phú Đông
62	Nhà văn hóa ấp 1A	0,13	
63	Nhà văn hóa ấp 1B	0,09	
64	Mở rộng Trường Mẫu giáo Thạnh Phú Đông	0,17	xã Thuận Điền
65	Nhà văn hóa ấp 4	0,02	
66	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,13	xã Thuận Điền
67	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,15	
68	Đất xây dựng cơ sở văn hóa trong Dự án phát triển Khu đô thị mới Giồng Trôm	1,54	Thị trấn Giồng Trôm

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến năm 2030, có diện tích 8,00 ha để dự trữ quỹ đất và thực hiện các công trình theo quy hoạch nông thôn mới như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,16	xã Bình Hòa
2	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,26	xã Bình Thành
3	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,09	xã Châu Bình
4	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,11	xã Châu Hòa
5	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,26	xã Hưng Nhượng
6	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,03	xã Hưng Phong
7	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,12	xã Long Mỹ
8	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,29	xã Lương Hòa
9	Xây dựng Trạm y tế xã Lương Phú (Trên đất hiện trạng)	0,37	xã Lương Phú
10	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,10	xã Lương Quới
11	Đất xây dựng cơ sở y tế trong Quy hoạch nông thôn mới	0,29	xã Mỹ Thạnh
12	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,02	
13	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,23	xã Phong Năm
14	Đất xây dựng cơ sở y tế trong Quy hoạch Khu trung tâm xã	0,40	xã Phước Long
15	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,21	xã Sơn Phú
16	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,05	xã Tân Hòa
17	Xây dựng Trạm y tế xã (Trên đất hiện trạng)	0,09	xã Tân Lợi Thạnh
18	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,14	
19	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,19	xã Tân Thanh

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
20	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,20	xã Thạnh Phú Đông
21	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở y tế	0,18	xã Thuận Điền
22	Đất xây dựng cơ sở y tế trong Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn	1,70	Thị trấn Giồng Trôm

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Đến năm 2030, có diện tích 61,00 ha để dự trữ quỹ đất và thực hiện các công trình như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Trường Mẫu giáo Bình Hòa	0,40	xã Bình Hòa
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn	1,63	
3	Trường Tiểu học Trương Vĩnh Trọng	0,76	xã Bình Thành
4	Trường Tiểu học Bình Thành 2, ấp Bình An (Giao đất)		
5	Trường Mầm non Bình Thành (Giao đất)	0,02	
6	Trường Mầm non (Trên đất hiện trạng)	0,48	xã Châu Bình
7	Trường Tiểu học (Trên đất hiện trạng)	1,08	
8	Trường THCS ấp 2 (Hiện trạng: 6114,4 m ² . Mở rộng: 1420,60 m ²)	0,76	
9	Trường THCS Châu Bình huyện Giồng Trôm (Trên đất hiện trạng)	0,17	
10	Trường Tiểu học + Trường THCS (Trên đất hiện trạng)	1,51	xã Hưng Lễ
11	Trường Mẫu giáo (ht: 3856,6 m ²)	0,38	xã Hưng Nhượng
12	Trường TH Hưng Nhượng (Giao đất)	0,52	
13	Di dời Trường THCS Hoàng Lam (Giao đất)	0,50	xã Long Mỹ
14	Trường Tiểu học Moncada (Trên đất hiện trạng)	0,42	xã Lương Hòa
15	Trường Tiểu học khung lẻ	0,09	xã Lương Phú
16	Trường TH (Trên đất hiện trạng)	0,10	
17	Trường THCS Lương Phú (Giao đất)	0,14	xã Lương Quới
18	Trường THCS Lương Quới ấp 1 (Giao đất)		

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
19	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong Quy hoạch nông thôn mới		xã Phong Nẫm
20	Trường THCS Phước Long ấp 7 (Giao đất)	0,38	xã Phước Long
21	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong Quy hoạch Khu trung tâm xã	1,05	xã Sơn Phú
22	Trường Mầm non Sơn Phú	0,13	
23	Trường THCS Sơn Phú (Trên đất hiện trạng)	0,68	
24	Trường Tiểu học Sơn Phú (Trên đất hiện trạng)	0,35	
25	Trường Mẫu giáo Sơn Phú (Trên đất hiện trạng)	0,27	
26	Trường Tiểu học ấp (Trên đất hiện trạng)	0,03	
27	Trường Tiểu học Sơn Phú diêm lẻ (Trên đất hiện trạng)	0,15	
28	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong Quy hoạch Khu trung tâm xã	1,11	xã Tân Hào
29	Trường Tiểu học ấp (Trên đất hiện trạng)	0,05	
30	Trường Mầm non ấp 12	0,24	
31	Trường Tiểu học Lê Thọ Xuân (Tổng: 6545,2 m ² . Mở rộng: 3409,5 m ²)	0,34	xã Thuận Điền
32	Trường Mầm non	0,21	
33	Trường THCS Trương Vĩnh Trọng	2,24	Thị trấn Giồng Trôm

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đến năm 2030, có diện tích 15,00 ha. Trong đó có dự trữ quỹ đất và thực hiện các công trình như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,26	xã Bình Hòa
2	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,86	xã Bình Thành
3	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,13	xã Châu Bình
4	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,25	xã Châu Hòa

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
5	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,95	xã Hưng Lễ
6	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,20	xã Hưng Nhượng
7	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,66	xã Hưng Phong
8	Xây dựng mới Nhà thi đấu đa năng xã (Trên đất hiện trạng)	0,05	xã Long Mỹ
9	Mở rộng Sân vận động xã	0,04	
10	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,52	
11	Sân vận động xã Mỹ Thạnh (Đất thuộc xã Lương Hòa theo Quy hoạch khu trung tâm xã Mỹ Thạnh)	5,59	xã Lương Hòa
12	Trung tâm thể dục thể thao xã	0,41	
13	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,36	xã Lương Phú
14	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,68	xã Lương Quới
15	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,87	xã Mỹ Thạnh
16	Sân vận động xã Mỹ Thạnh (Đất thuộc xã Phong Năm theo Quy hoạch Khu trung tâm xã Mỹ Thạnh)	0,02	xã Phong Năm
17	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,66	
18	Đất cơ sở thể dục thể thao trong Quy hoạch Khu trung tâm xã	7,81	xã Phước Long
19	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,08	xã Sơn Phú
20	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,36	xã Tân Hòa
21	Nhà thi đấu đa năng	0,17	xã Tân Lợi Thạnh
22	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,69	
23	Sân vận động xã	2,00	xã Tân Thanh
24	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,37	xã Thạnh Phú Đông

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
25	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,68	xã Thuận Điền
26	Dự trữ quỹ đất phát triển đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,37	Thị trấn Giồng Trôm

- Đất công trình năng lượng: Đến năm 2030, có diện tích 4,00 ha, biến động tăng 1,82 ha để dự trữ quỹ đất.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Đến năm 2030, có diện tích 2,00 ha để dự trữ quỹ đất.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Đến năm 2030, có diện tích 3,51 ha, trong đó có xây dựng Đền thờ đồng chí Trương Vĩnh Trọng 1,50 ha tại xã Lương Hòa.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đến năm 2030, có diện tích 4,47 ha để hình thành các công trình như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Mở rộng Bãi rác huyện (Hiện trạng 1,33 ha; Mở rộng 2,00 ha)	3,33	xã Châu Bình
2	Trạm trung chuyển rác	0,05	xã Phước Long
3	Điểm tập kết rác (ấp Bình Thuận)	0,20	xã Tân Thanh

- Đất cơ sở tôn giáo: Đến năm 2030, có diện tích 19,00 ha. Trong đó có hình thành các cơ sở tôn giáo như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Đất cơ sở tôn giáo thuộc Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn (Đất thuộc xã Bình Thành)	0,87	xã Bình Thành
2	Chuyển mục đích sang đất cơ sở tôn giáo	0,18	xã Hưng Phong
3	Nhà thờ Long Mỹ	0,26	xã Long Mỹ
4	Chuyển mục đích sang đất cơ sở tôn giáo	0,29	
5	Chùa Long Hóa (Trên đất hiện trạng)	0,05	xã Lương Phú
6	Thành thất (Trên đất hiện trạng)	0,17	
7	Nhà thờ (Trên đất hiện trạng)	0,41	

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
8	Chuyển mục đích sang đất cơ sở tôn giáo	0,39	xã Phong Năm
9	Đất cơ sở tôn giáo thuộc Quy hoạch Khu trung tâm xã	0,39	xã Phước Long
10	Chuyển mục đích sang đất cơ sở tôn giáo	0,22	xã Sơn Phú
11	Đất cơ sở tôn giáo thuộc Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn	0,33	Thị trấn Giồng Trôm

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2030, có diện tích 82,25 ha. Trong đó có hình thành các nghĩa trang như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Nghĩa trang nhân dân xã Châu Bình	1,10	xã Châu Bình
2	Nghĩa trang nhân dân xã Lương Quới	2,00	xã Lương Quới
3	Nghĩa trang nhân dân xã Phước Long	0,51	xã Phước Long
4	Nghĩa trang nhân dân xã Sơn Phú	2,00	xã Sơn Phú

- Đất chợ: Đến năm 2030, có diện tích 5,56 ha để hình thành các chợ như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Đất chợ theo Quy hoạch nông thôn mới	0,50	xã Mỹ Thạnh
2	Chợ xã (Trên đất hiện trạng)	0,20	xã Sơn Phú
3	Đất chợ theo Quy hoạch Khu trung tâm	0,42	

Đất sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2030, có diện tích 3,77 ha. Trong đó có dự trữ quỹ đất sinh hoạt cộng đồng và các công trình như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,13	xã Bình Hòa
2	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,12	xã Bình Thành
3	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,08	xã Châu Bình

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
4	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,10	xã Châu Hòa
5	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,12	xã Hưng Nhượng
6	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,04	xã Hưng Phong
7	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,14	xã Long Mỹ
8	Trụ sở ấp + Nhà văn hóa ấp	0,05	xã Lương Hòa
9	Xây dựng Trụ sở ấp Long Nội	0,11	xã Lương Phú
10	Trụ sở ấp 4	0,01	
11	Trụ sở ấp 3	0,07	
12	Trụ sở ấp 6 (Trên đất hiện trạng)	0,02	
13	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,06	xã Lương Quới
14	Trụ sở ấp Nghĩa Huân và Nhà văn hóa ấp Nghĩa Huân	0,52	xã Mỹ Thạnh
15	Trụ sở ấp Cầu Hòa	0,10	xã Phong Năm
16	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,14	xã Sơn Phú
17	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,11	xã Tân Hòa
18	Trụ sở ấp Giồng Sâu	0,04	xã Tân Lợi Thạnh
19	Trụ sở ấp Giồng Chủ	0,01	
20	Trụ sở ấp Giồng Lực	0,01	
21	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,11	xã Tân Thanh
22	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,16	xã Thạnh Phú Đông
23	Trụ sở kết hợp Nhà văn hóa ấp 1,3	0,15	xã Thuận Điền
24	Trụ sở kết hợp Nhà văn hóa ấp 2		
25	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất sinh hoạt cộng đồng	0,10	Thị trấn Giồng Trôm

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030, có diện tích 21,93 ha. Trong đó có hình thành các khu vui chơi, giải trí và dự trữ quỹ đất như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,66	xã Bình Hòa
2	Chuyển khu đất 3 Ban Đảng sang đất khu vui chơi, giải trí	0,52	xã Bình Thành
3	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,56	
4	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50	xã Châu Bình
5	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50	xã Châu Hòa
6	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50	xã Hưng Lễ
7	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,54	xã Hưng Nhượng
8	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50	xã Hưng Phong
9	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50	xã Long Mỹ
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Quy hoạch Khu trung tâm Mỹ Thạnh nằm trên đất của Lương Hòa	0,51	xã Lương Hòa
11	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50	xã Lương Phú
13	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,52	xã Lương Quới
14	Đất khu vui chơi giải trí	0,75	xã Mỹ Thạnh
15	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50	
16	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,80	xã Phong Năm
17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Quy hoạch Khu trung tâm xã	1,33	xã Phước Long
18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Quy hoạch Khu trung tâm xã	0,98	xã Sơn Phú
19	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,75	

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
20	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,53	xã Tân Hào
22	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,00	xã Tân Lợi Thạnh
23	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,71	xã Tân Thanh
24	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50	xã Thạnh Phú Đông
25	Dự trữ quỹ đất để phát triển đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50	xã Thuận Điền
26	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn	3,28	Thị trấn Giồng Trôm
27	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Dự án phát triển Khu đô thị mới Giồng Trôm	1,25	

Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030, có diện tích 1263,00 ha. Trong đó có dự đoán nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và quy hoạch đất ở tại các khu trung tâm xã như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	1,32	xã Bình Hòa
2	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,93	xã Bình Thành
3	Khu đô thị mới Phú Thuận, tổng diện tích 25,00 ha (Phần đất thuộc xã Bình Thành 9,50 ha)	9,50	
4	Khu đô thị mới Bình Thành	25,00	
5	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	1,15	
6	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,55	xã Châu Bình

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
7	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,98	xã Châu Hòa
8	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,55	xã Hưng Lễ
9	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,99	xã Hưng Nhượng
10	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,32	xã Hưng Phong
11	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,82	xã Long Mỹ
12	Đất ở tại nông thôn thuộc Quy hoạch Khu trung tâm xã Mỹ Thạnh (Đất thuộc xã Lương Hòa)	1,96	xã Lương Hòa
13	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,83	
14	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	1,02	xã Lương Phú
15	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	1,02	Xã Lương Quới
16	Đất ở tại nông thôn thuộc Quy hoạch Khu trung tâm xã	0,85	xã Mỹ Thạnh
17	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	1,05	xã Phong Năm
18	Khu dân cư Phong Năm	28,00	
19	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,75	xã Phước Long

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
20	Đất ở tại nông thôn thuộc Quy hoạch Khu trung tâm xã	2,31	
21	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,65	xã Sơn Phú
22	Đất ở tại nông thôn thuộc Quy hoạch Khu trung tâm xã	0,99	
26	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,87	xã Tân Hòa
27	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,74	xã Tân Lợi Thạnh
28	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,52	xã Tân Thanh
29	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	1,11	xã Thạnh Phú Đông
30	Quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại nông thôn cấp các tuyến đường giao thông	0,52	xã Thuận Điền

* Để giải quyết nhu cầu đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn thuộc khu vực nông thôn (xen lẫn với đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản), nằm ngoài quy hoạch đất phi nông nghiệp và không ảnh hưởng đến các công trình công cộng: cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn theo nhu cầu hợp lý của người dân (vị trí cụ thể được xác định theo Quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt).

Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030, có diện tích 105,00 ha. Trong đó có dự trữ quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại đô thị và hình thành mới các khu đô thị mới như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Đất ở tại đô thị thuộc Quy hoạch Khu	64,04	Thị trấn Giồng

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
	trung tâm Thị trấn		Trôm
2	Khu đô thị mới Phú Thuận, tổng diện tích 25,00 ha (Phần đất thuộc Thị trấn)	15,50	
3	Dự án phát triển Khu đô thị Thị trấn Giồng Trôm	23,70	
4	Dự trữ quỹ đất để phục vụ nhu cầu phát triển đất ở tại đô thị	44,73	
5	Xây dựng Khu tái định cư	0,10	
6	Khu đô thị Bình Tiên	25,00	

* Để giải quyết nhu cầu đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân tại khu vực thị trấn (xen lẫn với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản), nằm ngoài quy hoạch đô thị và không ảnh hưởng đến các công trình công cộng: cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị theo nhu cầu hợp lý của người dân (vị trí cụ thể được xác định theo Quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt).

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030, có diện tích 29,94 ha để xây mới và mở rộng các công trình như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Mở rộng UBND xã	0,09	xã Bình Hòa
2	Đất trụ sở cơ quan trong Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn	0,60	xã Bình Thành
3	Trụ sở BCH Quân sự xã (Xây dựng trong Trụ sở UBND xã)	0,02	
4	BCH Quân sự xã (Xây dựng trong Trụ sở UBND xã)	0,08	xã Châu Bình
5	Trụ sở UBND xã (Xây dựng trên đất hiện trạng)	0,45	xã Hưng Lễ
6	Hội trường văn hóa xã (Nằm trong khu UBND)		
7	Xây dựng mới Nhà làm việc Mặt trận - Đoàn thể xã	0,11	xã Long Mỹ
8	BCH Quân sự xã (Nằm trong khu UBND)	0,10	
9	UBND xã Mỹ Thạnh (nằm trên đất xã Lương Hòa theo Quy hoạch khu trung	2,61	xã Lương Hòa

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
	tâm xã Mỹ Thạnh)		
10	Khu công nghệ thông tin và chuyển đổi số tỉnh Bến Tre	17,30	
11	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã (Đất thuộc UBND xã quản lý)	0,04	xã Mỹ Thạnh
12	Trụ sở làm việc BCH Quân sự xã (Nằm trong khu UBND)	0,05	xã Phước Long
13	Đất xây dựng trụ sở UBND xã theo Khu trung tâm xã	5,45	
14	Nhà làm việc quân sự (Đất thuộc UBND xã quản lý)	0,10	xã Sơn Phú
15	Trụ sở UBND xã (Đất hiện trạng)	0,28	
16	Đất xây dựng trụ sở UBND xã theo Khu trung tâm xã	0,13	
17	Xây dựng phòng chức năng, nhà làm việc của công an, cải tạo nâng cấp UBND xã và các hạng mục phụ (Nằm trong khu UBND)	0,35	xã Tân Hòa
18	Xây dựng nhà luyện tập thể thao đơn giản, cải tạo nâng cấp Nhà văn hóa xã và các hạng mục phụ (Nằm trong khu UBND)	0,18	
19	Trụ sở BCH Quân sự xã (Nằm trong khu UBND)	0,05	xã Tân Thanh
20	Mở rộng UBND xã	0,10	xã Thạnh Phú Đông
21	Nhà thi đấu đa năng (Nằm trong khu UBND)	0,05	
22	Trụ sở UBND + Nhà văn hóa xã (Nằm trong khu UBND)	0,19	xã Thuận Điền
23	Trụ sở BCH Quân sự xã (Nằm trong khu UBND)	0,03	
24	Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong Quy hoạch Khu trung tâm Thị trấn	4,33	Thị trấn Giồng Trôm
25	Giao đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo sang đất xây dựng trụ sở cơ quan (Trường Tiểu học Thị trấn)	0,04	

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
26	Trung tâm chính trị hành chính Thị trấn Giồng Trôm	0,50	

Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến năm 2030, có diện tích 7,31 ha để xây dựng các công trình như sau:

Số TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Đơn vị (xã)
1	Miếu áp Tây Kinh	0,02	xã Bình Hòa
2	Chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở tín ngưỡng	0,02	xã Châu Bình
3	Đền thờ liệt sỹ	0,09	xã Hưng Lễ
4	Giao đất cơ sở tín ngưỡng	0,09	xã Lương Hòa
5	Xây dựng Đình Lương Phú (Đất hiện trạng)	0,22	xã Lương Phú
6	Miếu Cây Bàng (Đất hiện trạng)	0,16	xã Sơn Phú
7	Đình Long Sơn (Đất hiện trạng)	0,15	
8	Miếu (Đất hiện trạng)	0,01	
9	Đình (Đất hiện trạng)	0,01	
10	Giao đất cơ sở tôn giáo	0,16	xã Long Mỹ
11	Đền thờ liệt sỹ	0,04	xã Tân Lợi Thạnh

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030, có diện tích 3.687,33 ha.

2.3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:

Đất nông nghiệp:

Năm 2020, có diện tích 24.613,78 ha. Đến năm 2030, đất nông nghiệp có diện tích 23.838,08 ha chiếm 76,26% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 775,70 ha so với năm 2020, để đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, lĩnh vực.

* Phương án quy hoạch các chỉ tiêu đất nông nghiệp thời kỳ 2021 - 2030 cụ thể như sau:

Đất trồng lúa:

Đến năm 2030, đất trồng lúa có diện tích 953,87 ha, chiếm 4,00% diện tích đất nông nghiệp.

Bảng 14: Diện tích đất trồng lúa phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	3,30
2	xã Bình Thành	337,58
3	xã Châu Bình	42,67
4	xã Hưng Nhượng	4,23
5	xã Lương Hòa	8,65
6	xã Phong Năm	144,08
7	xã Tân Thanh	412,16
Tổng cộng		953,87

Đất trồng cây hàng năm khác:

Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 211,02 ha, chiếm 0,88% diện tích đất nông nghiệp.

Bảng 15: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	0,59	7	xã Long Mỹ	0,29
2	xã Bình Thành	27,88	8	xã Lương Hòa	27,15
3	xã Châu Bình	12,80	9	xã Phong Năm	39,43
4	xã Châu Hòa	1,14	10	xã Sơn Phú	16,91
5	xã Hưng Lễ	0,94	11	xã Tân Hòa	3,22
6	xã Hưng Nhượng	4,33	12	xã Tân Thanh	66,25
Tổng cộng					211,02

Đất trồng cây lâu năm:

Năm 2020 có diện tích 23.132,90 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 775,70 ha, do chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng 16,94 ha;
- Đất an ninh 10,54 ha;
- Đất khu công nghiệp 172,76 ha;
- Đất cụm công nghiệp 206,09 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 72,06 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 84,72 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 76,45 ha. Trong đó: Đất giao thông 7,26 ha; Đất thủy lợi 28,07 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 5,67 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế

3,04 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 7,85 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 9,15 ha; Đất công trình năng lượng 1,93 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông 1,21 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,33 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 2,25 ha; Đất cơ sở tôn giáo 2,35 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,87 ha; Đất chợ 0,47 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng 1,42 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 15,62 ha;
- Đất ở tại nông thôn 52,19 ha;
- Đất ở tại đô thị 55,92 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,97 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 1,02 ha.

Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích 22.357,20 ha, chiếm 93,79% diện tích đất nông nghiệp.

Bảng 16: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	1.151,50	12	xã Mỹ Thạnh	532,58
2	xã Bình Thành	975,28	13	xã Phong Năm	1.304,35
3	xã Châu Bình	2.003,35	14	xã Phước Long	1.002,72
4	xã Châu Hòa	1.582,66	15	xã Sơn Phú	916,53
5	xã Hưng Lễ	1.021,77	16	xã Tân Hào	881,94
6	xã Hưng Nhượng	1.635,11	17	xã Tân Lợi Thạnh	1.053,91
7	xã Hưng Phong	579,23	18	xã Tân Thanh	1.025,47
8	xã Long Mỹ	1.023,22	19	xã Thạnh Phú Đông	1.158,50
9	xã Lương Hòa	1.329,77	20	xã Thuận Điền	869,57
10	xã Lương Phú	876,63	21	TT Giồng Trôm	922,95
11	xã Lương Quới	510,18	Tổng cộng		22.357,20

Đất nuôi trồng thủy sản:

Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 315,99 ha, chiếm 1,33% diện tích đất nông nghiệp.

Bảng 17: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	0,55	10	xã Mỹ Thạnh	0,38
2	xã Bình Thành	1,99	11	xã Phong Năm	4,58

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
3	xã Châu Bình	1,34	12	xã Phước Long	24,36
4	xã Châu Hòa	0,13	13	xã Sơn Phú	90,71
5	xã Hưng Lễ	37,21	14	xã Tân Hòa	0,30
6	xã Hưng Nhượng	0,45	15	xã Tân Lợi Thạnh	0,13
7	xã Hưng Phong	13,65	16	xã Tân Thanh	1,49
8	xã Lương Hòa	1,17	17	xã Thạnh Phú Đông	135,11
9	xã Lương Quới	1,06	18	TT Giồng Trôm	1,39
Tổng cộng					315,99

b) Đất phi nông nghiệp:

Trong kỳ quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, đất phi nông nghiệp huyện Giồng Trôm tăng 775,70 ha nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; phát triển đô thị, mở rộng các khu dân cư nông thôn; đảm bảo quốc phòng, an ninh ...

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích 7.421,00 ha, chiếm 23,74% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 775,70 ha so với năm 2020.

*** Phương án quy hoạch các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 cụ thể như sau:**

Đất quốc phòng:

Năm 2020 có diện tích 7,11 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng tăng 15,89 ha. Cụ thể biến động đất quốc phòng đến năm 2030 như sau:

- Biến động giảm 1,05 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan (Huyện đội cũ giao lại cho UBND xã Bình Hòa).

- Biến động tăng 16,94 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Đến năm 2030, đất quốc phòng có diện tích 23,00 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất quốc phòng 6,06 ha.

Bảng 18: Diện tích đất quốc phòng phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Thành	3,20
2	xã Châu Bình	19,80

Đất an ninh:

Năm 2020 có diện tích 246,44 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất an ninh tăng 10,56 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 10,54 ha và 0,02 ha lấy từ đất xây dựng cơ sở y tế.

Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 257,00 ha, chiếm 3,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

Đất khu công nghiệp:

Năm 2020 trên địa bàn huyện chưa hình thành loại đất này. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất khu công nghiệp có diện tích là 182,00 ha, chiếm 2,45% diện tích đất phi nông nghiệp để hình thành Khu công nghiệp Phước Long tại xã Phước Long.

Đất cụm công nghiệp:

Năm 2020 có diện tích 16,89 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 207,11 ha để hoàn thiện cơ sở hạ tầng, mở rộng Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phong Năm (73,30 ha) và Cụm công nghiệp Phong Năm 2 (75,00 ha) tại xã Phong Năm; Hình thành mới Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa (75 ha) tại Thị trấn Giồng Trôm, xã Bình Hòa và Cụm công nghiệp Thạnh Phú Đông tại xã Thạnh Phú Đông (75 ha). Diện tích tăng được lấy từ:

- Đất trồng cây lâu năm 206,09 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,19 ha (Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng);
- Đất ở tại nông thôn 0,83 ha.

Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có diện tích 224,00 ha, chiếm 3,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

Đất thương mại - dịch vụ:

Năm 2020 có diện tích 18,66 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng 115,39 ha. Cụ thể biến động đất thương mại - dịch vụ đến năm 2030 như sau:

- Biến động tăng 117,27 ha, lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây lâu năm 72,06 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,01 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng 1,98 ha. Trong đó: Đất giao thông 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,73 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,93 ha; Đất chợ 0,21 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,85 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 0,25 ha;

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,70 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 41,42 ha.
- Biến động giảm 1,88 ha để chuyển sang các loại đất:
- + Đất phát triển hạ tầng 1,02 ha (Đất giao thông);
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,43 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha.

Đến năm 2030, đất thương mại - dịch vụ có diện tích 134,05 ha, chiếm 1,81% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 16,78 ha. Trong đó: Đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng; có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bảng 19: Diện tích đất thương mại - dịch vụ phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	3,04	12	Xã Mỹ Thạnh	4,34
2	xã Bình Thành	2,82	13	xã Phong Năm	20,95
3	xã Châu Bình	3,18	14	xã Phước Long	6,68
4	xã Châu Hòa	6,06	15	xã Sơn Phú	18,27
5	xã Hưng Lễ	1,00	16	xã Tân Hào	3,92
6	xã Hưng Nhượng	2,82	17	xã Tân Lợi Thạnh	2,96
7	xã Hưng Phong	11,10	18	xã Tân Thanh	5,89
8	xã Long Mỹ	8,19	19	xã Thạnh Phú Đông	4,91
9	xã Lương Hòa	7,25	20	xã Thuận Điền	3,27
10	xã Lương Phú	5,49	21	TT Giồng Trôm	7,69
11	xã Lương Quới	4,22	Tổng cộng		134,05

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Năm 2020 có diện tích 31,10 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 83,08 ha. Cụ thể biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

- Biến động tăng 85,25 ha, lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng cây lâu năm 84,72 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 0,11 ha. Trong đó: Đất giao thông 0,03 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha;

- + Đất ở tại nông thôn 0,33 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha.
- Biến động giảm 2,17 ha để chuyển sang các loại đất:
 - + Đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng 0,72 ha. Trong đó: Đất giao thông 0,62 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 1,28 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 114,18 ha, chiếm 1,54% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 28,93 ha.

Bảng 20: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	3,82	12	xã Mỹ Thạnh	11,93
2	xã Bình Thành	3,50	13	xã Phong Năm	5,25
3	xã Châu Bình	3,69	14	xã Phước Long	4,97
4	xã Châu Hòa	6,45	15	xã Sơn Phú	8,42
5	xã Hưng Lễ	2,50	16	xã Tân Hào	4,10
6	xã Hưng Nhượng	2,91	17	xã Tân Lợi Thạnh	4,09
7	xã Hưng Phong	3,62	18	xã Tân Thanh	4,96
8	xã Long Mỹ	3,04	19	xã Thạnh Phú Đông	19,70
9	xã Lương Hòa	3,09	20	xã Thuận Điền	5,82
10	xã Lương Phú	3,38	21	TT Giồng Trôm	4,49
11	xã Lương Quới	4,46	Tổng cộng		114,18

Đất phát triển hạ tầng:

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của các lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục thể thao, văn hóa, giao thông, thủy lợi, ... trên địa bàn huyện. Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng có diện tích 1.185,39 ha, chiếm 15,97% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 93,53 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Đất giao thông:

Năm 2020 có diện tích 439,45 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất giao thông tăng 50,55 ha. Cụ thể biến động đất giao thông đến năm 2030 như sau:

+ Biến động tăng 52,85 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 7,26 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 1,02 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,62 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 14,06 ha. Trong đó: Đất thủy lợi 4,23 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,25 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,35 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,63 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,45 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,09 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,61 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,88 ha; Đất chợ 0,57 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,14 ha;
- Đất ở tại nông thôn 18,03 ha;
- Đất ở tại đô thị 2,54 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,85 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,06 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,17 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,95 ha.

+ Biến động giảm 3,86 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,03 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,52 ha. Trong đó: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,48 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,48 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,26 ha.

Đến năm 2030, đất giao thông có diện tích 490,00 ha, chiếm 41,34% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất giao thông 437,15 ha.

Bảng 21: Diện tích đất giao thông phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	15,40	12	xã Mỹ Thạnh	16,35
2	xã Bình Thành	44,36	13	xã Phong Năm	33,71
3	xã Châu Bình	67,66	14	xã Phước Long	22,29
4	xã Châu Hòa	31,29	15	xã Sơn Phú	20,31
5	xã Hưng Lễ	16,20	16	xã Tân Hòa	16,32
6	xã Hưng Nhượng	32,25	17	xã Tân Lợi Thạnh	14,02
7	xã Hưng Phong	12,21	18	xã Tân Thanh	30,89
8	xã Long Mỹ	12,65	19	xã Thạnh Phú Đông	19,58
9	xã Lương Hòa	23,32	20	xã Thuận Điền	12,83
10	xã Lương Phú	6,63	21	TT Giồng Trôm	28,99
11	xã Lương Quới	12,73	Tổng cộng		490,00

- Đất thủy lợi:

Năm 2020 có diện tích 449,30 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi tăng 25,70 ha. Biến động đất thủy lợi đến năm 2030 như sau:

+ Biến động tăng 5,38 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 28,07 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1,12 ha. Trong đó: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,06 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,03 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,18 ha.

+ Biến động giảm 7,31 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 0,24 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,01 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 4,28 ha. Trong đó: Đất giao thông 4,23 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,17 ha;

- Đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Đến năm 2030, đất thủy lợi có diện tích 475,00 ha, chiếm 40,07% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất thủy lợi 444,54 ha.

Bảng 22: Diện tích đất thủy lợi phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	16,66	11	xã Mỹ Thạnh	9,72
2	xã Bình Thành	79,21	12	xã Phong Năm	60,23
3	xã Châu Bình	61,83	13	xã Phước Long	2,24
4	xã Châu Hòa	16,67	14	xã Sơn Phú	25,74
5	xã Hưng Lễ	31,51	15	xã Tân Hào	0,17
6	xã Hưng Nhượng	64,57	16	xã Tân Lợi Thạnh	43,35
7	xã Hưng Phong	16,22	17	xã Tân Thanh	12,43
8	xã Long Mỹ	8,21	18	xã Thạnh Phú Đông	0,06
9	xã Lương Hòa	0,14	19	xã Thuận Điền	19,88
10	xã Lương Phú	6,16	Tổng cộng		475,00

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Năm 2020 có diện tích 449,30 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 9,35 ha. Biến động đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 như sau:

+ Biến động tăng 9,70 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 5,67 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1,81 ha. Trong đó: Đất giao thông 0,48 ha; Đất thủy lợi 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,00 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,29 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,22 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,79 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,21 ha.

+ Biến động giảm 0,35 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,25 ha (Đất giao thông);
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 15,59 ha, chiếm 1,32% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất xây dựng cơ sở văn hóa 5,89 ha.

Bảng 23: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	0,31	12	xã Mỹ Thạnh	0,35
2	xã Bình Thành	7,32	13	xã Phong Năm	0,57
3	xã Châu Bình	0,46	14	xã Phước Long	0,11
4	xã Châu Hòa	1,00	15	xã Sơn Phú	0,27
5	xã Hưng Lễ	0,90	16	xã Tân Hòa	0,15
6	xã Hưng Nhượng	0,10	17	xã Tân Lợi Thạnh	0,27
7	xã Hưng Phong	0,34	18	xã Tân Thanh	0,25
8	xã Long Mỹ	0,15	19	xã Thạnh Phú Đông	0,41
9	xã Lương Hòa	0,84	20	xã Thuận Điền	0,19
10	xã Lương Phú	0,76	21	TT Giồng Trôm	0,70
11	xã Bình Hòa	0,14	Tổng cộng		15,59

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Năm 2020 có diện tích 5,33 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 2,67 ha. Biến động đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 như sau:

+ Biến động tăng 3,52 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 3,04 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha;
- Đất giao thông 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,11 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,25 ha.

+ Biến động giảm 0,85 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh 0,02 ha;
- Đất thương mại - dịch vụ 0,10 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,41 ha. Trong đó: Đất giao thông 0,35 ha; Đất chợ 0,06 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,26 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 8,00 ha, chiếm 0,67% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất xây dựng cơ sở y tế 4,48 ha.

Bảng 24: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	0,12	12	xã Mỹ Thạnh	0,52
2	xã Bình Thành	0,05	13	xã Phong Năm	0,33
3	xã Châu Bình	0,17	14	xã Phước Long	0,50
4	xã Châu Hòa	0,18	15	xã Sơn Phú	0,20
5	xã Hưng Lễ	0,28	16	xã Tân Hào	0,17
6	xã Hưng Nhượng	0,28	17	xã Tân Lợi Thạnh	0,23
7	xã Hưng Phong	0,12	18	xã Tân Thanh	0,14
8	xã Long Mỹ	0,11	19	xã Thạnh Phú Đông	0,11
9	xã Lương Hòa	0,25	20	xã Thuận Điền	0,13
10	xã Lương Phú	0,37	21	TT Giồng Trôm	3,51
11	xã Bình Hòa	0,25	Tổng cộng		8,00

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:

Năm 2020 có diện tích 55,31 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo tăng 5,69 ha. Biến động đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 như sau:

+ Biến động tăng 10,09 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 7,85 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,80 ha. Trong đó: Đất giao thông 0,01 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,31 ha; Đất công trình năng lượng 0,11 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,36 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha;

- Đất ở tại nông thôn 0,34 ha;

- Đất ở tại đô thị 0,01 ha;

+ Biến động giảm 4,40 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,81 ha. Trong đó: Đất giao thông 2,63 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,00 ha; Đất cơ sở thể dục thể thao 0,17 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,44 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo có diện tích 61,00 ha, chiếm 5,15% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 50,91 ha.

Bảng 25: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	4,43	12	xã Mỹ Thạnh	2,89
2	xã Bình Thành	4,12	13	xã Phong Năm	2,37
3	xã Châu Bình	3,16	14	xã Phước Long	3,06
4	xã Châu Hòa	1,55	15	xã Sơn Phú	2,75
5	xã Hưng Lễ	2,44	16	xã Tân Hòa	3,09
6	xã Hưng Nhượng	2,51	17	xã Tân Lợi Thạnh	1,19
7	xã Hưng Phong	0,68	18	xã Tân Thanh	3,16
8	xã Long Mỹ	2,33	19	xã Thạnh Phú Đông	2,38
9	xã Lương Hòa	10,74	20	xã Thuận Điền	1,23
10	xã Lương Phú	1,46	21	TT Giồng Trôm	4,05
11	xã Bình Hòa	1,44	Tổng cộng		61,00

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Năm 2020 có diện tích 8,47 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 6,53 ha. Biến động đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 như sau:

+ Biến động tăng 9,38 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 9,15 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

+ Biến động giảm 2,85 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại - dịch vụ 0,73 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,76 ha. Trong đó: Đất giao thông 0,45 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,31 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,36 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 15,00 ha, chiếm 1,27% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,62 ha.

Bảng 26: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Thành	0,53	8	xã Mỹ Thạnh	0,28
2	xã Châu Bình	0,04	9	xã Phong Năm	0,79
3	xã Châu Hòa	1,04	10	xã Phước Long	2,60
4	xã Hưng Nhượng	0,31	11	xã Tân Hòa	0,60
5	xã Long Mỹ	0,52	12	xã Tân Lợi Thạnh	0,32
6	xã Lương Hòa	5,23	13	xã Tân Thanh	2,00
7	xã Lương Phú	0,54	14	xã Thuận Điền	0,19
Tổng cộng					15,00

- Đất công trình năng lượng:

Năm 2020 có diện tích 2,18 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng tăng 1,82 ha. Biến động đất công trình năng lượng đến năm 2030 như sau:

+ Biến động tăng 1,93 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Biến động giảm 0,11 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo.

Đến năm 2030, đất công trình năng lượng có diện tích 4,00 ha, chiếm 0,34% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Bảng 27: Diện tích đất công trình năng lượng phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	0,14	12	xã Mỹ Thạnh	0,58
2	xã Bình Thành	1,16	13	xã Phong Năm	0,15
3	xã Châu Bình	0,13	14	Xã Phước Long	0,11
4	xã Châu Hòa	0,08	15	xã Sơn Phú	0,08
5	xã Hưng Lễ	0,08	16	xã Tân Hòa	0,08
6	xã Hưng Nhượng	0,14	17	xã Tân Lợi Thạnh	0,08
7	xã Hưng Phong	0,08	18	xã Tân Thanh	0,08
8	xã Long Mỹ	0,08	19	xã Thạnh Phú Đông	0,10
9	xã Lương Hòa	0,10	20	xã Thuận Điền	0,08
10	xã Lương Phú	0,08	21	TT Giồng Trôm	0,49
11	xã Lương Quới	0,09	Tổng cộng		4,00

- Đất công trình bưu chính viễn thông:

Năm 2020 có diện tích 0,78 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất bưu chính viễn thông tăng 1,22 ha. Biến động đất bưu chính viễn thông đến năm 2030 như sau:

- + Biến động tăng 1,34 ha, lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng cây lâu năm 1,21 ha;
 - Đất ở tại đô thị 0,03 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.
- + Biến động giảm 0,12 ha để chuyển sang các loại đất:
 - Đất giao thông 0,09 ha;
 - Đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

Đến năm 2030, đất bưu chính viễn thông có diện tích 2,00 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất bưu chính viễn thông 0,66 ha.

Bảng 28: Diện tích đất bưu chính viễn thông phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	0,10	12	xã Mỹ Thạnh	0,10
2	xã Bình Thành	0,10	13	xã Phong Năm	0,10
3	xã Châu Bình	0,11	14	xã Phước Long	0,10
4	xã Châu Hòa	0,10	15	xã Sơn Phú	0,10
5	xã Hưng Lễ	0,10	16	xã Tân Hòa	0,10
6	xã Hưng Nhượng	0,10	17	xã Tân Lợi Thạnh	0,10
7	xã Hưng Phong	0,02	18	xã Tân Thanh	0,10
8	xã Long Mỹ	0,10	19	xã Thạnh Phú Đông	0,03
9	xã Lương Hòa	0,09	20	xã Thuận Điền	0,04
10	xã Lương Phú	0,10	21	TT Giồng Trôm	0,25
11	xã Lương Quới	0,05	Tổng cộng		2,00

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Năm 2020 có diện tích 2,18 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 1,33 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 3,51 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Bảng 29: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Hưng Lễ	0,04
2	xã Lương Hòa	2,80
3	xã Mỹ Thạnh	0,45
4	xã Phong Năm	0,22
Tổng cộng		3,51

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Năm 2020 có diện tích 2,22 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 2,25 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 4,47 ha, chiếm 0,38% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Bảng 30: Diện tích đất có bãi thải, xử lý chất thải phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Phước Long	0,05
2	xã Tân Thanh	0,85
3	xã Châu Bình	3,33
4	xã Châu Hòa	0,24
Tổng cộng		4,47

- Đất cơ sở tôn giáo:

Năm 2020 có diện tích 16,84 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 2,16 ha. Cụ thể biến động đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 như sau:

+ Biến động tăng 2,90 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 2,35 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,23 ha. Trong đó: Đất giao thông 0,01 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,22 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,32 ha.

+ Biến động giảm 0,74 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,07 ha;

• Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,67 ha. Trong đó: Đất giao thông 0,61 ha; Đất thủy lợi 0,06 ha.

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo có diện tích 19,00 ha, chiếm 1,60% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất cơ sở tôn giáo 16,10 ha.

Bảng 31: Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	0,86	12	xã Mỹ Thạnh	1,56
2	xã Bình Thành	1,77	13	xã Phong Năm	1,77
3	xã Châu Bình	0,24	14	xã Phước Long	1,00
4	Xã Châu Hòa	1,21	15	xã Sơn Phú	0,61
5	xã Hưng Lễ	0,12	16	xã Tân Hào	0,10
6	xã Hưng Nhượng	2,37	17	xã Tân Lợi Thạnh	0,13
7	xã Hưng Phong	0,44	18	xã Tân Thanh	2,11
8	xã Long Mỹ	0,55	19	xã Thạnh Phú Đông	0,43
9	xã Lương Hòa	0,09	20	xã Thuận Điền	0,03
10	xã Lương Phú	0,95	21	TT Giồng Trôm	1,57
11	xã Lương Quới	1,12	Tổng cộng		19,00

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Năm 2020 có diện tích 97,91 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 15,66 ha. Cụ thể biến động đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 như sau:

+ Biến động tăng 6,14 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 6,12 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

+ Biến động giảm 21,80 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 0,10 ha;
- Đất cụm công nghiệp 0,19 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 1,18 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,34 ha. Trong đó: Đất giao thông 3,45 ha; Đất thủy lợi 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,29 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,36 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,22 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn 11,33 ha;
- Đất ở tại đô thị 4,50 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha.

Đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 82,25 ha, chiếm 6,94% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 76,11 ha.

Bảng 32: Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	1,03	12	xã Mỹ Thạnh	3,36
2	xã Bình Thành	3,11	13	xã Phong Năm	3,55
3	xã Châu Bình	3,93	14	xã Phước Long	2,06
4	xã Châu Hòa	1,25	15	xã Sơn Phú	4,02
5	xã Hưng Lễ	3,28	16	xã Tân Hào	6,36
6	xã Hưng Nhượng	7,88	17	xã Tân Lợi Thạnh	2,96
7	xã Hưng Phong	1,64	18	xã Tân Thanh	14,17
8	xã Long Mỹ	3,54	19	xã Thạnh Phú Đông	2,19
9	xã Lương Hòa	1,47	20	xã Thuận Điền	3,57
10	xã Lương Phú	1,94	21	TT Giồng Trôm	5,30
11	xã Lương Quới	5,64	Tổng cộng		82,25

- Đất chợ:

Năm 2020 có diện tích 5,64 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất chợ giảm 0,08 ha. Cụ thể biến động đất chợ đến năm 2030 như sau:

+ Biến động tăng 0,92 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 0,47 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,39 ha.

+ Biến động giảm 1,00 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ 0,21 ha.
- Đất giao thông 0,57 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,13 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha.

Đến năm 2030, đất chợ có diện tích 5,56 ha, chiếm 0,47% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất chợ 4,64 ha.

Bảng 33: Diện tích đất chợ phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Châu Bình	0,21	9	xã Mỹ Thạnh	1,07
2	xã Châu Hòa	0,21	10	xã Phước Long	0,53
3	xã Hưng Lễ	0,20	11	xã Sơn Phú	0,56
4	xã Hưng Nhượng	0,41	12	xã Tân Hòa	0,42
5	xã Hưng Phong	0,20	13	xã Tân Thanh	0,12
6	xã Long Mỹ	0,20	14	xã Thạnh Phú Đông	0,16
7	xã Lương Hòa	0,07	15	xã Thuận Điền	0,20
8	xã Lương Quới	0,48	16	TT Giồng Trôm	0,53
Tổng cộng					5,56

Đất sinh hoạt cộng đồng:

Năm 2020 có diện tích 1,46 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 2,31 ha. Cụ thể biến động đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 như sau:

- Biến động tăng 2,55 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,39 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,03 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,52 ha. Trong đó: Đất thủy lợi 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,44 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,61 ha.

- Biến động giảm 0,24 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,24 ha. Trong đó: Đất giao thông 0,15 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,44 ha.

Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 3,77 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất sinh hoạt cộng đồng 1,22 ha.

Bảng 34: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	0,14	12	xã Mỹ Thạnh	0,97

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
2	xã Bình Thành	0,12	13	xã Phong Năm	0,13
3	xã Châu Bình	0,14	14	xã Phước Long	0,14
4	xã Châu Hòa	0,16	15	xã Sơn Phú	0,16
5	xã Hưng Lễ	0,16	16	xã Tân Hòa	0,14
6	xã Hưng Nhượng	0,12	17	xã Tân Lợi Thạnh	0,26
7	xã Hưng Phong	0,04	18	xã Tân Thanh	0,12
8	xã Long Mỹ	0,14	19	xã Thạnh Phú Đông	0,16
9	xã Lương Hòa	0,09	20	xã Thuận Điền	0,22
10	xã Lương Phú	0,19	21	TT Giồng Trôm	0,10
11	xã Lương Quới	0,06	Tổng cộng		3,77

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Năm 2020 có diện tích 0,88 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 21,05 ha. Cụ thể biến động đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 như sau:

- Biến động tăng 21,19 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 15,62 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,04 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,64 ha. Trong đó: Đất giao thông 1,48 ha; Đất thủy lợi 0,17 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,36 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,63 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,33 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,13 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,42 ha.

- Biến động giảm 0,14 ha để chuyển sang đất giao thông 0,14 ha.

Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 21,93 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,74 ha.

Bảng 35: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	0,66	11	xã Mỹ Thạnh	1,25
2	xã Bình Thành	1,08	12	xã Phong Năm	1,20

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
3	xã Châu Hòa	0,51	13	xã Phước Long	1,33
4	xã Hưng Lễ	0,50	14	xã Sơn Phú	1,73
5	xã Hưng Nhượng	3,04	15	xã Tân Hòa	0,53
6	xã Hưng Phong	0,50	16	xã Tân Lợi Thạnh	1,00
7	xã Long Mỹ	0,50	17	xã Tân Thanh	0,71
8	xã Lương Hòa	0,51	18	xã Thạnh Phú Đông	0,50
9	xã Lương Phú	0,50	19	xã Thuận Điền	0,50
10	xã Lương Quới	0,85	20	TT Giồng Trôm	4,53
Tổng cộng					21,93

Đất ở tại nông thôn:

Năm 2020 có diện tích 1.205,97 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 57,03 ha. Cụ thể biến động đất ở tại nông thôn đến năm 2030 như sau:

- Biến động tăng 82,33 ha, lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây lâu năm 52,19 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ 0,43 ha;
 - + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,28 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 12,00 ha. Trong đó: Đất xây dựng cơ sở y tế 0,26 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,03 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 11,58 ha; Đất chợ 0,13 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,37 ha;
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,14 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 13,92 ha.
- Biến động giảm 25,30 ha để chuyển sang các loại đất:
 - + Đất khu công nghiệp 2,84 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 0,83 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ 0,85 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 19,94 ha. Trong đó: Đất giao thông 18,43 ha; Đất thủy lợi 0,05 ha; Đất thủy lợi 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,22 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,34 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

0,06 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,32 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha; Đất chợ 0,39 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,33 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha.

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn có diện tích 1.263,00 ha, chiếm 17,02% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất ở tại nông thôn 1.181,07 ha. Trong đó: Tại các xã, thị trấn (khu vực ngoài quy hoạch đô thị) trong huyện, trong các khu vực là nông thôn (xen lẫn với đất trồng cây lâu năm, hàng năm) nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất là đất ở tại nông thôn của người dân.

Bảng 36: Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	61,79	11	xã Lương Quới	32,37
2	xã Bình Thành	104,58	12	xã Mỹ Thạnh	49,39
3	xã Châu Bình	59,91	13	xã Phong Năm	103,05
4	xã Châu Hòa	77,15	14	xã Phước Long	62,44
5	xã Hưng Lễ	45,44	15	xã Sơn Phú	60,78
6	xã Hưng Nhượng	89,57	16	xã Tân Hào	53,16
7	xã Hưng Phong	38,46	17	xã Tân Lợi Thạnh	56,72
8	xã Long Mỹ	56,01	18	xã Tân Thanh	77,55
9	xã Lương Hòa	79,08	19	xã Thạnh Phú Đông	49,50
10	xã Lương Phú	51,57	20	xã Thuận Điền	54,48
Tổng cộng					1.263,00

Đất ở tại đô thị:

Năm 2020 có diện tích 51,55 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị tăng 53,45 ha. Cụ thể biến động đất ở tại đô thị đến năm 2030 như sau:

- Biến động tăng 56,79 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 55,92 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,70 ha.

Trong đó: Đất giao thông 0,26 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,43 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha;

- Biến động giảm 3,34 ha để chuyển sang các loại đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,25 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,86 ha. Trong đó: Đất giao thông 2,54 ha; Đất thủy lợi 0,03 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,25 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông 0,03;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,13 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Đến năm 2030, đất ở tại đô thị có diện tích 105,00 ha thuộc Thị trấn Giồng Trôm, chiếm 1,41% diện tích đất phi nông nghiệp.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Năm 2020 có diện tích 26,53 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 3,41 ha. Cụ thể biến động đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 như sau:

- Biến động tăng 12,26 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 9,97 ha;

+ Đất quốc phòng 1,05 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,42 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,12 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,42 ha. Trong đó: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,13 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,18 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,10 ha.

- Biến động giảm 8,85 ha để chuyển sang các loại đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,70 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,75 ha. Trong đó: Đất giao thông 1,85 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,79 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,10 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,61 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,42 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 2,37 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,17 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,15 ha.

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 29,94 ha, chiếm 0,40% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất xây dựng trụ sở cơ quan 17,68 ha.

Bảng 37: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	1,80	12	xã Mỹ Thạnh	0,04
2	xã Bình Thành	1,91	13	xã Phong Năm	1,07
3	xã Châu Bình	0,69	14	xã Phước Long	3,25
4	xã Châu Hòa	0,75	15	xã Sơn Phú	0,63
5	xã Hưng Lễ	0,40	16	xã Tân Hòa	0,79
6	xã Hưng Nhượng	0,35	17	xã Tân Lợi Thạnh	0,21
7	xã Hưng Phong	0,85	18	xã Tân Thanh	0,33
8	xã Long Mỹ	0,88	19	xã Thạnh Phú Đông	0,81
9	xã Lương Hòa	6,76	20	xã Thuận Điền	0,36
10	xã Lương Phú	1,26	21	TT Giồng Trôm	6,48
11	xã Lương Quới	0,33	Tổng cộng		29,94

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Năm 2020 có diện tích 0,22 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,06 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 0,16 ha thuộc Thị trấn Giồng Trôm, chiếm 0,001% diện tích đất phi nông nghiệp.

Đất cơ sở tín ngưỡng:

Năm 2020 có diện tích 6,36 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,95 ha. Cụ thể biến động đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 như sau:

- Biến động tăng 1,26 ha, lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây lâu năm 1,02 ha;
 - + Đất chợ 0,09 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.
- Biến động giảm 0,31 ha để chuyển sang các loại đất:
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,17 ha (Đất giao thông);
 - + Đất ở tại nông thôn 0,14 ha.

Đến năm 2030, đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 7,31 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng của đất cơ sở tín ngưỡng 6,05 ha.

Bảng 38: Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bố trên địa bàn huyện Giồng Trôm năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	xã Bình Hòa	0,50	12	xã Mỹ Thạnh	0,61
2	xã Bình Thành	0,01	13	xã Phong Năm	0,43
3	xã Châu Bình	0,45	14	xã Phước Long	0,01
4	xã Châu Hòa	0,27	15	xã Sơn Phú	0,17
5	xã Hưng Lễ	0,09	16	xã Tân Hào	0,60
6	xã Hưng Nhượng	0,81	17	xã Tân Lợi Thạnh	0,13
7	xã Hưng Phong	0,08	18	xã Tân Thanh	0,42
8	xã Long Mỹ	0,01	19	xã Thạnh Phú Đông	0,02
9	xã Lương Hòa	1,33	20	xã Thuận Điền	
10	xã Lương Phú	0,05	21	TT Giồng Trôm	1,26
11	xã Lương Quới	0,03	Tổng cộng		7,31

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Năm 2020 có diện tích 3.940,28 ha. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 253,00 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 6,06 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 41,42 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 183,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 8,59 ha. Trong đó: Đất giao thông 6,95 ha; Đất thủy lợi 1,18 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,21 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,25 ha;
- Đất ở tại nông thôn 13,92 ha;

Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 3.687,28 ha, chiếm 49,69% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng:

Đất đô thị:

Đến năm 2030, đất đô thị trên địa bàn huyện Giồng Trôm có diện tích 1.184,00 ha, chiếm 3,78% tổng diện tích đất tự nhiên.

Khu sản xuất nông nghiệp:

Đến năm 2030, đất khu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Giồng Trôm có diện tích 23.311,07 ha, chiếm 74,57% tổng diện tích đất tự nhiên.

Khu du lịch:

Đến năm 2030, khu du lịch trên địa bàn huyện Giồng Trôm có diện tích 40,00 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên tập trung các xã: Hưng Phong (12,63 ha), Long Mỹ (5,00 ha), Phong Năm (17,37 ha) và Sơn Phú (5,00 ha).

Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp):

Đến năm 2030, khu phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Giồng Trôm có diện tích 406,00 ha, chiếm 1,29% tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể:

- Đất Khu công nghiệp: Khu công nghiệp Phước Long tại xã Phước Long có diện tích 182,00 ha, chiếm 0,58% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm tại xã Phong Năm có diện tích 73,30 ha; Cụm công nghiệp Phong Năm 2 tại xã Phong Năm có diện tích 75,00 ha ; Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa tại Thị trấn Giồng Trôm và xã Bình Hòa có diện tích 75,00 ha.

Khu đô thị:

Đến năm 2030, khu đô thị trên địa bàn huyện Giồng Trôm có diện tích 300,00 ha, chiếm 0,95% tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể: Khu đô thị mới Phú Thuận tại Thị trấn Giồng Trôm và xã Bình Thành có diện tích 25 ha; Khu đô thị Thị trấn Giồng Trôm tại Thị trấn Giồng Trôm có diện tích 23,70 ha; Khu đô thị Bình Tiên 25 ha; Khu đô thị mới Bình Thành tại xã Bình Thành 25 ha; Khu dân cư Phong Năm 28,00 ha và xã Mỹ Thạnh đạt đô thị loại IV 114,50 ha.

Khu thương mại - dịch vụ:

Đến năm 2030, khu thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện Giồng Trôm có diện tích 170,00 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích đất tự nhiên.

Khu dân cư nông thôn:

Đến năm 2030, khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Giồng Trôm có diện tích 2.700,00 ha, chiếm 8,63% tổng diện tích đất tự nhiên.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG:**3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã mang lại hiệu quả kinh tế được xác định cân đối thu chi từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường hỗ trợ tái định cư. Như vậy sẽ tăng nguồn thu cho

ngân sách Nhà nước và phát triển mạnh quỹ đất để đầu tư trở lại cho phát triển hạ tầng và phát triển quỹ đất.

*** Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:**

- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2020;

- Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024;

- Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

*** Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai:**

Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các loại thuế có liên quan đến đất đai, thu từ xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, thu từ bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai, phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất.

Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường thu hồi đất, hỗ trợ tái định cư.

3.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai:

3.2.1. Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn dự tính theo Mục D, Phụ lục VI, ban hành kèm theo Quyết định 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre: 288.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị dự tính theo Mục D, Phụ lục VII, ban hành kèm theo Quyết định 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre: 432.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ dự tính 230.400 đồng/m² đối với khu vực nông thôn và 345.600 đồng/m² đối với khu vực đô thị.

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp dự tính 172.800 đồng/m² đối với khu vực nông thôn và 259.200 đồng/m² đối với khu vực đô thị.

- Ước tính thu tiền từ phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Ước tính thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

3.2.2. Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tính bình quân 388.000 đồng/m².

- Chi bồi thường đất thương mại, dịch vụ dự tính 345.600 đồng/m².

- Chi bồi thường đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp dự tính 259.200 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được tính bằng 70% giá đất ở.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn dự tính 576.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị dự tính 864.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng được tính bằng 70% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được tính bằng 80% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Bảng 39: Tính toán và cân đối thu chi

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I. Các khoản thu			205.935.552
- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn			15.030.720
+ Đất trồng cây lâu năm	52,19	288.000	15.030.720
- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị			24.157.440
+ Đất trồng cây lâu năm	55,92	432.000	24.157.440
- Thu tiền khi giao đất vào mục đích thương mại, dịch vụ			16.895.232
+ Đất trồng cây lâu năm	72,06		
▪ Thị trấn Giồng Trôm	2,54	345.600	877.824
▪ Trên địa bàn xã	69,52	230.400	16.017.408
- Thu tiền khi giao đất vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			149.852.160
+ Đất trồng cây lâu năm	84,72		
▪ Thị trấn Giồng Trôm	4,00	259.200	1.036.800
▪ Trên địa bàn xã	80,72	172.800	13.948.416
II. Các khoản chi			210.494.446
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	482,78	388.000	187.318.640
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại - dịch vụ	1,88	345.600	649.728
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,17	259.200	562.464
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở tôn giáo	0,74	109.200	80.808
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	21,80	127.008	2.768.774
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	25,30	576.000	14.572.800

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	3,34	864.000	2.885.760
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,85	182.000	1.610.700
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp	0,06	182.000	10.920
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất tín ngưỡng	0,31	109.200	33.852
Cân đối thu - chi (I - II)			-4.458.894

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào lúc triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

Quy hoạch sử dụng đất nằm trong chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân gắn với xây dựng nông thôn mới.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực:

Đối với việc bảo đảm an ninh lương thực, huyện Giồng Trôm không được quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh bố trí đất trồng lúa tập trung do tiềm năng đất đai tại địa phương không phù hợp để phát triển diện tích đất trồng lúa. Tuy nhiên phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã đề xuất các giải pháp để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm thông qua việc phân vùng sản xuất tạo điều kiện vận hành hệ thống sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP cho các loại trái cây thế mạnh phục vụ nhu cầu xuất khẩu làm gia tăng thu nhập cho ngành nông nghiệp và các ngành có liên quan.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đầy đủ nhu cầu đất ở trên địa bàn huyện, dựa trên kết quả dự báo dân số đến năm 2030, đã bố trí đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất và đất ở cho các hộ gia đình tách hộ.

Các hộ gia đình di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án cần được bố trí chỗ ở mới tốt hơn chỗ ở hiện tại đồng thời có các chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ di dời và tái định cư phù hợp.

Vấn đề giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa, chính quyền khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động thuộc diện thu hồi đất vào

làm việc tại công ty, có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động đảm bảo đời sống cho người có đất bị thu hồi.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng:

Phương án Quy hoạch quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 có tính đến Thị trấn Giồng Trôm, xã Mỹ Thạnh được công nhận đô thị loại IV và trung tâm xã Phước Long, Phong Năm, Hưng Nhượng, Châu Hòa đạt tiêu chí đô thị loại V nên mức độ đô thị hóa khá cao, cần tính toán kỹ các vấn đề về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, giải quyết việc làm và các vấn đề mặt trái của xã hội khi phát triển đô thị.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc:

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, có hình thành mới Đền thờ đồng chí Trương Vĩnh Trọng, việc phát triển kinh tế - xã hội, các mặt trên lĩnh vực đời sống cũng tác động đến lối sống, thói quen sinh hoạt của người dân, làm cho đời sống văn hóa ngày càng trở nên đa dạng, phong phú.

3.7. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên:

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tạo mọi điều kiện thuận lợi để huyện phát triển thế mạnh mà tự nhiên ưu đãi là trồng cây lâu năm, trong đó chủ yếu trồng cây ăn quả như dứa, bưởi, chanh ..., chiếm đến 55,48% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:

Tăng cường công tác quản lý chuyên đổi mục đích sử dụng đất, cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

Tăng cường sự kết hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế - hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao tính thực tiễn cũng như hiệu quả sử dụng đất;

Phân bổ các chỉ tiêu đất đai phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và điều kiện phát triển của từng vùng. Đặc biệt đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ và bảo quản chế biến nông sản sau thu hoạch, ...;

Kết hợp chặt chẽ tổng hợp giữa các biện pháp thủy lợi, biện pháp cải tạo - bảo vệ đất như: áp dụng các biện pháp làm đất phù hợp với từng loại cây trồng, nhóm đất; sản xuất luân canh, xen canh; áp dụng phương pháp sản xuất hữu cơ hướng tới nền nông nghiệp xanh - sạch với việc thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất hàng năm để phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất;

Điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và môi trường phục vụ cho việc quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả. Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu nhằm đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu tới điều kiện phát triển kinh tế xã hội;

Lập kế hoạch nâng cấp và hoàn thiện hệ thống các trung tâm, các trạm bảo vệ thực vật đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào và đầu ra trong hoạt động sử dụng phân bón và các hóa chất bảo vệ thực vật.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường:

Thực hiện nghiêm các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo đúng qui định đối với các dự án đầu tư phát triển, sản xuất - kinh doanh trên địa bàn huyện.

Tổ chức giám sát chặt chẽ việc đầu tư xây dựng và vận hành công trình xử lý chất thải, nước thải, khí thải, ... của các dự án sản xuất, kinh doanh; kiên quyết dừng hoạt động đối với các dự án chưa đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình xử lý chất thải, nước thải, khí thải hoặc đã đầu tư nhưng vận hành không đúng theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; giám sát chặt chẽ hoạt động xả rác thải, nước thải, khí thải của các cơ sở sản

xuất, đặc biệt là các cơ sở sản xuất ven sông, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Chú trọng, cân nhắc, xem xét các vấn đề môi trường trước khi đưa ra các chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình, đề án, dự án phát triển các ngành, lĩnh vực.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm minh các vi phạm theo thẩm quyền; tăng cường chỉ đạo nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường, kịp thời xin ý kiến đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết, khắc phục. Tuyệt đối không để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

Tăng cường công tác vận động, khuyến khích, xúc tiến đầu tư, huy động đa dạng nguồn vốn để đầu tư các công trình xử lý chất thải, nước thải trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư; xây dựng kế hoạch tổ chức di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, đặc biệt là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề ven sông; tổ chức di dời các trang trại chăn nuôi trong khu dân cư đến vị trí phù hợp, bảo đảm không ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong quản lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường; nghiên cứu ứng dụng các giải pháp bảo vệ môi trường đô thị và các khu công nghiệp, làng nghề, các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục người dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong các khu dân cư; thúc đẩy khuyến khích các cơ sở sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trang bị hệ thống xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn nhằm bảo đảm môi trường trong lành xung quanh các khu dân cư tập trung.

Nghiên cứu, xây dựng các giải pháp phát triển kinh tế xã hội theo nguyên tắc thích ứng với biến đổi khí hậu.

Điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và môi trường phục vụ cho việc quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả. Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu nhằm đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu tới điều kiện phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong quản lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường; nghiên cứu ứng dụng các giải pháp bảo vệ môi trường đô thị và các khu công nghiệp, làng nghề, các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh.

Phát triển công nghệ môi trường trong xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải; ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện môi trường trong sản xuất, kinh doanh; phát triển công nghệ tái chế chất thải; chú trọng công nghệ xử lý chất thải trong hoạt động sản xuất các sản phẩm từ dừa.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong dự báo, phòng chống giảm nhẹ thiên tai do biến đổi khí hậu (xâm nhập mặn, ngập úng, sạt lở bờ sông, ...).

Xử lý khói thải của các lò than thiêu kết: Trước mắt, chủ cơ sở phải vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải hiện có và từng bước thay đổi công nghệ xử lý khí thải theo hướng tiên tiến, đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo các mô hình khác do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh chuyên giao (Theo công văn số 3600/UBND-KT ngày 12/6/2022 của UBND tỉnh về việc tiếp tục tăng cường giải quyết ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở sản xuất than thiêu kết).

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

2.1. Giải pháp về nguồn lực con người:

Tiếp tục quán triệt thực hiện Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành luật cho tầng lớp cán bộ, đảng viên, quần chúng Nhân dân biết và nghiêm túc thực hiện tránh trường hợp bị lợi dụng, trục lợi;

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về đầu tư, pháp luật về kinh doanh bất động sản... công bố công khai về quy hoạch sử dụng đất của địa phương để người dân hiểu và thực hiện;

Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập, thực hiện quy hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng;

Tổ chức kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về quản lý đất đai đối với công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.2. Giải pháp về nguồn lực xã hội:

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, phân công công chức, viên chức theo dõi địa bàn nắm tình hình, sớm phát hiện và xử lý nghiêm ngay từ cơ sở các vi phạm theo thẩm quyền, kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý kịp thời, triệt để vi phạm theo quy định của pháp luật;

Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật;

Tiếp tục quán triệt công tác thực hiện Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, kịp thời phát hiện các vấn đề chồng chéo, chưa đồng bộ, thiếu sót chưa phù hợp trong quy định của pháp luật để kiến nghị sửa đổi, bổ sung;

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương, kịp thời kiến nghị các cơ chế, chính sách, ... để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đặc biệt là trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất khi thực hiện đầu tư để phát triển khu, cụm công nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, bưu chính viễn thông, các dự án trọng điểm đẩy mạnh phát triển thương mại dịch vụ.

2.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện, báo cáo kịp thời và xin ý kiến chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho phù hợp với tình hình mới;

Xây dựng kế hoạch giám sát việc thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, xác định giá đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, bảo đảm quy trình và hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển mục đích:

+ Đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng; có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Để giải quyết nhu cầu đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn thuộc khu vực nông thôn (xen lẫn với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản), nằm ngoài quy hoạch đất phi nông nghiệp, quy hoạch đô thị và không ảnh hưởng đến các công trình công cộng thì đề nghị giải quyết cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị theo nhu cầu của người dân.

III. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

3.1. Giải pháp thu hút đầu tư:

Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung mọi nguồn lực và kêu gọi đầu tư xã hội hóa để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định sản xuất và đời sống khu vực nông thôn.

Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

3.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật:

Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất;

Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch sử dụng đất;

Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN:

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Giồng Trôm được xây dựng theo phương pháp luận về lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021, nên đảm bảo tính toán một cách hệ thống và đầy đủ các chỉ tiêu sử dụng đất và có cơ sở để phân bổ quỹ đất cho các ngành quản lý sử dụng.

Trên cơ sở nghiên cứu điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất của huyện và quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; cũng như cập nhật và xử lý các thông tin về định hướng phát triển. Từ đó tính toán xây dựng kế hoạch đến từng loại đất, cho từng mục đích sử dụng, tránh chồng chéo và có tính hiện thực.

Đã dựa trên cơ sở thực trạng sử dụng đất, sự biến động về sử dụng các loại đất trong những năm gần đây. Căn cứ vào những định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Giồng Trôm, phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo tính hệ thống phù hợp với tiềm lực phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng, cũng như của tỉnh Bến Tre nói chung.

Trên cơ sở phát triển đô thị và các điểm dân cư trong tương lai, thực hiện việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các khu chức năng phân vùng sản xuất hợp lý đặc biệt là các khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa vui chơi giải trí góp phần thúc đẩy kinh tế trong huyện phát triển ngày càng cao.

Nghiên cứu đề xuất quy hoạch đất ở mới cho từng đối tượng có nhu cầu và đã chỉ rõ địa điểm, quy mô cho từng khu vực. Đây là một trong những kết quả phục vụ thiết thực cho việc thực hiện quy hoạch các ngành, lĩnh vực có liên quan trên toàn địa bàn huyện Giồng Trôm, nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tránh sự xáo trộn lớn trong sử dụng đất.

Nội dung trình bày trong báo cáo đã được bàn bạc trao đổi với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các ngành có nhu cầu sử dụng đất và thông qua các cơ quan quản lý của huyện việc bố trí đất đai cho từng hạng mục công trình cả về địa điểm và quy mô diện tích và cơ cấu sử dụng đất. Do đó phương án mang tính thực tiễn khá cao và có điều kiện thực hiện.

2. KIẾN NGHỊ:

Quy hoạch sử dụng đất cần được tiến hành đúng theo thời gian quy định để việc triển khai và thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả cao.

Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre phê duyệt, trên cơ sở này đề nghị các ban, ngành tỉnh quan tâm, tạo điều kiện để huyện hoàn thành công tác lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021

- 2030 huyện Giồng Trôm, tạo tiền đề cho việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục thống kê Bến Tre, Niên giám thống kê Bến Tre năm 2020.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre, Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016 - 2020.
3. Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh đợt 2 năm 2021.
4. UBND huyện Giồng Trôm, Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020.
5. Huyện ủy Giồng Trôm, Nghị quyết đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Giồng Trôm lần XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025.
6. Quy chuẩn quốc gia QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
7. Quy chuẩn quốc gia QCVN 05-MT:2013/BTNMT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

...

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Giồng Trôm
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Giồng Trôm
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Trôm
4	Biểu 04/CH	Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Giồng Trôm
5	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong lập quy hoạch đất thời kỳ 2021-2030 huyện Giồng Trôm
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Giồng Trôm
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm 2021-2030 huyện Giồng Trôm